

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiêu Đăng chủ Khố Sách của gia đình. Sách được tặng cho Thư viện Khoa Sử - Đại học Huế.

VĂN-HOÀ

NGUYỆT-SAN

CƠ QUAN NGHIÊN CỨU VÀ PHỔ THÔNG

文化

Tập XI, Quyển 7-8

Số 72 (tháng 7 & 8, 1962)

NHA VĂN-HOÀ

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Do Võ Phi Hùng Cựu HS Petrus Ký (67-74) tặng Huỳnh Chiếu Đăng chủ Kho Sách Xưa Quán Văn Đường (scan từ microfilm của Đại Học Cornell)

VĂN-HOÁ

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

Loại mới — Tập XI — Quyển 7-8

Số 72 (Tháng 7 & 8 năm 1962)



NHA VĂN-HOÁ
BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

THẺ-LỆ GỬI BÀI SOẠN ĐĂNG VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

WI 22971

Tòa-soạn Văn-Hóa Nguyệt-San thành-thực đa-tạ cảm-tình nồng-hậu của các bạn xa gần có bài gửi đăng V. H. N. S. Về vấn-đề bán-thảo, xin trân-trọng lưu-ý các bạn về mấy điểm sau đây:

1. Bài soạn gửi đăng Văn-Hóa Nguyệt-San, xin gửi về Ô. Chủ-bút Văn-Hóa Nguyệt-San, số 266 Đường Công-Lý, Sài-gòn.
2. Bài soạn xin cho đánh máy đồng đôi (có dành lề ở cả 2 bên), hoặc viết rõ-ràng trên một mặt giấy (để giúp ấn-công xếp chữ đỡ thiếu sót, nhầm-lẫn).
3. Đầu bài soạn, xin ghi rõ, ngoài bút-hiệu, tên thực, chức-vụ và địa-chỉ hiện tại của tác-giả để tòa-soạn tiện liên-lạc hội-ý thêm, mỗi khi cần tới.
4. Nếu trong bài, có đoạn văn nào trích-dẫn, xin ghi rõ xuất-xứ (tên tác-giả, tên sách, nơi xuất-bản, nhà xuất-bản, năm xuất-bản, và trích-dẫn ở trang nào).

Thí-dụ: Nguyễn-Văn-X... *Văn-Học Việt-Nam* (Sài-gòn: X Xuất-bản-cục, 1960) trang...

Trần-Văn-X... « *Điền cổ* », *Văn-Hóa Nguyệt-San*, Tập... Số... (tháng... năm...) trang...

5. Bao nhiêu cước-chú đặt ở cuối mỗi trang, xin ghi số liên-tiếp cho toàn bài.
6. Những danh-từ kỹ-thuật và khoa-học khi dịch ra Việt-văn xin ghi rõ cả nguyên-văn ngoại-ngữ (Anh, Pháp...)
7. Bài nào đã gửi đăng báo khác, xin miễn gửi đăng V. H. N. S. Khi bài đã gửi cho đăng V. H. N. S., mà soạn-giả sau lại muốn gửi bài ấy đăng báo khác, xin báo tin ngay cho tòa-soạn V. H. N. S. để kịp thời hoãn đăng, ngõ-hầu tránh sự trùng-điệp.
8. Tòa-soạn tùy-nghị lựa chọn và xếp đặt các bài đăng V. H. N. S. Những bài đã nhận đăng sẽ đăng dần, còn đăng sớm hay muộn là tùy nhiều lý-do kỹ-thuật, chuyên-môn, v. v. . . , mong các bạn thông-cảm.
9. Những bản thảo gửi quá ba tháng mà không thấy đăng hay trả lời, có thể coi như là không đăng. Những bài không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.
10. Mỗi tác-giả hoàn-toàn chịu trách-nhiệm về bài của mình.

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG
NHA VĂN-HÓA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

Loại mới — Tập XI — Quyển 7 và 8

Số 72 (tháng 7 & 8, năm 1962)

Mục-lục

Thông-điệp của TÔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
nhân ngày « SONG-THẤT 1962 »

I. Văn-hóa Việt-Nam

Khảo lại luận-án về Lữ-Gia.	TÔ-NAM	721
Việc phân-loại ngôn-ngữ theo phương-diện cấu-thức	G.S. NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA	733
Tấn thâm-kịch của Quân-đội Pháp trên đường Cầu-Giấy (1883).	PHẠM-VĂN-SƠN	741
Khảo-luận về Hồ-Xuân-Hương (tiếp theo)	PHẠM VĂN ĐIỀU	752
Ngữ-Hành-Sơn (tiếp theo)	VĂN-PHONG	760
Thế nào là một "Tiếng" [Word] trong Việt-Ngữ (bản dịch của G.S. Nguyễn-Đình-Hòa)	DAVID THOMAS	773

Thi-ca

của Á-NAM, AN-ĐÌNH, HẢI-LÂU-TỬ, ĐÔNG-XUYỀN, BẠCH-LANG nữ-sĩ, ĐẠM-NGUYỄN, ĐÔNG-VIÊN, HOÀI-QUANG, THƯỜNG-TIÊN, HỒNG-THIÊN nữ-sĩ, QUỲ-ƯU.		779
--	--	-----

II. Văn-hóa Thế-giới

Một bản dịch «Tiền Xích-Bích Phú» từ thế-kỷ thứ XIX (Bản Cầm sửa-tập)	QUÂN-CÔNG-THỊ	789
Thi-hào Alfred de Vigny.	THANH-SƠN	803
Thân-thế và sự-nghiệp William Faulkner	BÙI THẠCH-ẤN	809
Quán-tính, trọng-lực và dẫn-lực	THANH-TÂM	820
Bi-ca tán Sở (Hải-Âu-Tử dịch).	TRƯƠNG-LƯƠNG	829

III. Phụ-trương

Message présidentiel à l'occasion du Double-Sept 1962 (Thông-điệp của Tổng-Thống nhân ngày Song-Thất 1962) Bản dịch Pháp-văn.	837
Remarks of H.E. Frederick E. Nolting Jr. on July 17, 1962, at the National Museum on the Occasion of the Return of Vietnamese Art Treasures from the United States (Diễn-văn của Đại-Sứ Frederick E. Nolting Jr. ngày 17 tháng 7, 1962 tại Viện Bảo-Tàng Quốc-Gia nhân dịp thu hồi những bảo-vật đưa đi dự cuộc Triền-Lãm tại Mỹ-Quốc).	840
Réponse de M. Le Secrétaire d'État à l'Éducation Nationale . (Đáp-từ của Ông Bộ-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục).	841
Address by Mr Trương-Vĩnh-Lễ, Président of the National Assembly of the Republic of Vietnam, upon receiving honorary degree from Seoul University . (Diễn-văn của Ông Trương-Vĩnh-Lễ, Chủ-Tịch Quốc-Hội Việt-Nam Cộng-Hòa, nhân dịp nhận chức danh-dự tại Viện Đại-Học Hán-Thành).	842
Word-final syllabics in Stieng (Vĩ-thanh trong ngôn-ngữ Stieng)	RALPH HAUPERS 846
IV. Tin-tức văn-hóa	849
Tin-tức trong nước .	860
Tin-tức ngoài nước .	865
Tin sách báo .	
V. Tranh-ảnh	
Lễ tiếp-nhận các bảo-vật đưa đi dự cuộc Triền-Lãm Văn-Hóa Lưu-Động tại các thành-phố ở Mỹ-Quốc	
Hóa-Nghiêm động (tại Ngũ-Hành-Sơn)	
Huyền-Không động (tại Ngũ-Hành-Sơn)	
Linh-Nham động (tại Ngũ-Hành-Sơn)	
Tam-Thai-Tự và Hành-cung Đông-Thiên Phước-địa (tại Ngũ-Hành-Sơn)	
Một tên lính Cờ-đen	
Cầu-Giấy, nơi Francis Garnier và Henri Rivière táng mạng	
William Faulkner	



CULTURE

REVUE MENSUELLE D'ÉTUDE ET DE VULGARISATION

PUBLIÉE PAR LA DIRECTION DES AFFAIRES CULTURELLES

SECRETARIAT D'ÉTAT À L'ÉDUCATION NATIONALE

Nlle Série — Vol. XI, Nos 7 & 8

Juillet et Août 1962 (Fasc. 72)

Table des matières

Message présidentiel à l'occasion du Double-Sept 1962	
I. Culture vietnamienne	
Revision du «procès Lu-Gia»	TÔ-NAM 721
Classification structurale du Langage	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 733
Tragédie de l'Armée française sur la route de Cau-Giay.	PHẠM-VĂN-SƠN 741
Étude sur la poétesse Hô-Xuân-Hương (suite).	PHẠM VĂN ĐIỀU 752
Les Montagnes de Marbre (suite).	VĂN-PHONG 760
Définition du "Mot" [Word] en Vietnamien (traduit par NGUYỄN-BÌNH-HÒA)	DAVID THOMAS 773
Poèmes de Á-NAM, AN-ĐÌNH, HẢI-ÂU-TỬ, ĐÔNG-XUYỀN, BẠCH-LĂNG, ĐAM- NGUYỄN, ĐÔNG-VIÊN, HOÀI-QUANG, THƯỜNG-TIÊN, HỒNG-THIÊN, QUỶ-LƯU.	779
II. Culture internationale	
Une traduction du «Tien Xích-Bích Phú» (poème rythmé évoquant la rivière Xích-Bích) au XIX ^e siècle, commentée par BỬU CẨM	QUẦN-CÔNG-THỊ 789
Alfred de Vigny	THANH-SƠN 803
William Faulkner, sa vie et ses œuvres.	BÙI THẠCH-AN 809
Inertie, pesanteur et gravitation	THANH-TÂM 820
Élégie laudative sur la dynastie des Ch'u (traduite par HAI-AU-TU)	TCHANG LEANG 829

III. Supplément

Message présidentiel à l'occasion du Double-Sept 1962. 837
(Traduction française.)

Remarks of H. E. Frederick E. Nolting Jr. on July 17, 1962, at the National Museum on the Occasion of the Return of Vietnamese Art Treasures from the United States. 840
(Remarque de S.E. Fr. E. Nolting Jr. du 17 Juillet 1962 au Musée National à l'occasion de la réception des objets d'art envoyés à l'Exposition aux Etats-Unis).

Réponse de M. Le Secrétaire d'État à l'Éducation Nationale 841

Address by Mr Trương-Vinh-Lê, President of the National Assembly of the Republic of Vietnam, upon receiving honorary degree from Seoul University 842
(Discours de Mr. Trương-Vinh-Lê, Président de l'Assemblée Nationale de la République du Viet-Nam à la réception des honneurs à l'Université de Séoul).

Word-final syllabics in Stieng RALPH HAUPERS 846
(Syllabes terminales dans le langage des Stieng)

IV. Nouvelles culturelles

Nouvelles du Viêt-Nam 849
Nouvelles du monde 860
Livres et périodiques 865

V. Planches et gravures

Cérémonie de réception des objets d'art vietnamiens, au retour d'une Exposition itinérante aux États-Unis d'Amérique
La grotte de Hoa-Nghiêm (dans les Montagnes de Marbre)
La grotte de Huyền-Không (dans les Montagnes de Marbre)
La grotte de Linh-Nham (dans les Montagnes de Marbre)
La pagode de Tam-Thai, et le temple de Đông-Thiên (dans les Montagnes de Marbre)
Un soldat du Pavillon Noir
Place de Câu-Giây où sont tombés Henri Rivière et Francis Garnier
William Faulkner



CULTURE

MONTHLY REVIEW

PUBLISHED BY THE DIRECTORATE OF CULTURAL AFFAIRS
DEPARTMENT OF NATIONAL EDUCATION

• New Series — Vol. XI, Nos 7 & 8
July and August 1962 (Fasc. 72)

Contents

Presidential Message on «Double Seven Day 1962»

<i>I. Vietnamese Culture</i>	
On Lu-Gia again.	TÔ-NAM 721
Structural Classification of Language	NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA 733
Tragedy of the French Army on the Cau-Giay Road.	PHẠM-VĂN-SƠN 741
Study on the poetess Hồ-Xuân-Hương (continued)	PHẠM VĂN ĐIỀU 752
The Marble Mountains (continued)	VĂN-PHONG 760
On Defining the "Word" in Vietnamese (translated by Nguyễn-Đình-Hòa)	DAVID THOMAS 773
Poems by Á-NAM, AN-ĐÌNH, HẢI-ÂU-TỬ, ĐÔNG-XUYẾN, BẠCH-LĂNG, ĐAM-NGUYỄN, ĐÔNG-VIÊN, HOÀI-QUANG, THƯỜNG-TIÊN, HỒNG-THIÊN, QUỶ-ƯU.	779

II. World Culture

A 19th Century Translation of the «Tien Xich-Bich Phu» (a rhythmical poem on the Xich-Binh River) commented by BỬU CẨM	QUẢN-CÔNG-THỊ 789
Alfred de Vigny	THANH-SƠN 803
William Faulkner: his life and works	BÙI THẠCH-ẤN 809
Inertia, Weight and Gravitation	THANH-TÂM 820
Laudative Elegy on the Ch'ü Dynasty translated by HẢI-ÂU-TỬ	CHANG-LEANG 829

III. Supplement

Message présidentiel à l'occasion du Double-Sept 1962 (Presidential Message on Double-Seven Day 1962) French translation	837
Remarks of H. E. Frederich E. Nolting Jr. on July 17, 1962, at the National Museum on the Occasion of the Return of Vietnamese Art Treasures from the United States	840
Réponse de M. Le Secrétaire d'État à l'Éducation Nationale (Answer of The Honorable Nguyễn-Quang-Trinh, Secretary of State for National Education)	841
Address by Mr Trương-Vinh-Lê, President of the National Assembly of the Republic of Vietnam, upon receiving honorary degree from Seoul University	842
Word-final syllabics in Stieng RALPH HAUPERS	846
IV. Cultural news	849
Vietnam News	860
World News	865
Publications received	

V. Figures and illustrations

Vietnamese Art Treasures back from the U.S.	
The Hoa-Nghiêm Grotto (in the Marble Mountains)	
The Huyền-Không Grotto (in the Marble Mountains)	
The Linh-Nham Grotto (in the Marble Mountains)	
The Tam-Thai Pagoda and	
The Đông-Thiên Temple (in the Marble Mountains)	
A Dark Flag Soldier	
The Cau-Giay Place where Henri Rivière and Francis Garnier were killed	
William Faulkner	



THÔNG-ĐIỆP CỦA TỔNG-THỐNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA NHÂN NGÀY « SONG-THẮT 1962 »

Đồng-bào thân mến,

Chúng ta vừa trải qua một năm đầy gian-lao thử-thách. Nhưng lòng dũng-cảm và ý-chí cương-quyết của đồng-bào đã vượt mọi nỗi khó-khăn. Chính-nghĩa của chúng ta sẽ thắng. Tin-tưởng ở đặc-thắng, chúng ta vững lòng trong tương-lai.

Ủy-Hội Quốc-Tế đã thông-báo cho dư-luận các nước. Ủy-Hội đã công-khai lên án Việt-Cộng vi-phạm Hiệp-định Genève và tố-cáo các tay sai đế-quốc ở Hà-Nội điều-khiển cuộc xâm-lãng miền Nam; thái-độ vô-tư đó càng sáng tỏ lập-trường và chính-nghĩa của chúng ta. Sự thực đã rõ-ràng như ban ngày. Từ đây bề lũ Cộng-sản không còn có thể lường gạt dư-luận quốc-tế được nữa. Chúng phải hoàn-toàn chịu hết trách-nhiệm về những nỗi khổ-cực gian-lao của chúng ta, và cái Mặt-trận giả danh là giải-phóng miền Nam chỉ là một cơ-quan bù-nhìn do bọn độc-tài miền Bắc đã dựng đứng lên mà thôi. Những tội ác của chúng không những chỉ ghi vào xương cốt đồng-bào mà còn ghi vào lịch-sử. Lịch-sử sẽ kết-án chúng, sự phá-hoại và khủng-bố điên rồ của chúng và chủ-nghĩa vô-thần hiểm-độc tuyệt-đối phủ-nhận nhân-phẩm, phủ-nhận nhân-đạo của chúng.

Đứng trước sự bành-trướng xâm-lược của bọn tay sai Đế-quốc đỏ, Quân-đội, Bảo-an, Dân-vệ, Thanh-niên Thanh-nữ, đã kháng-chiến mãnh-liệt. Các lực-lượng của ta mỗi ngày một thêm hùng-hậu và hữu-hiệu. Nhờ lòng cương-quyết của đồng-bào và viện-trợ gia-tăng của các nước bạn trong Thế-giới Tự-do, chúng ta thắng và tiêu-diệt địch từng-quân, chung sức phát-triển khả-năng chiến-đấu, đồng cam cộng khổ làm tròn nhiệm-vụ công-dân.

Đồng-tâm nhất-trí, chúng ta chống địch: đồng-tâm nhất-trí, chúng ta sẽ thắng địch.

Năm nay cũng là năm của phong-trào Ấp chiến-lược. Đề-xướng ra Ấp chiến-lược là đề tạo thành một cuộc cách-mạng chánh-trị, xã-hội và quân-sự, thích-hợp cho những nước kém mở-mang. Ấp chiến-lược là quốc-sách giải-quyết cuộc chiến-đấu chống ba thứ giặc: chậm tiến, chia rẽ và Cộng-sản. Mục-tiêu Ấp chiến-lược là bảo-đảm an-ninh cho thôn xã, thực-hiện chế-độ Cộng-Hòa Nhân-Vị trong tinh-thần phấn-khởi, liên-đới và tự-túc.

Ấp chiến-lược là một nền dân-chủ thực-hiện trong những nước kém mở-mang và được cụ-thể hóa bằng dân-chủ pháp-trị, cộng-đồng đồng-tiến, công-bằng xã-hội.

Nhưng Ấp chiến-lược đòi hỏi một tinh-thần mới, thể-hiện ở những con người mới, cương-quyết hướng về tương-lai, những con người đang mãnh-tiến đề đảm-đương tới cùng nhiệm-vụ của mình đối với dân-tộc, trước một thế-giới không còn thu hẹp trong địa-cầu nữa, mà có tính cách nối liền không-gian. Tinh-thần mới ấy lại đòi hỏi một cấp bậc giá-trị mới, trong đó giá-trị kinh-tế phải phụ-thuộc giá-trị sinh-lý, giá-trị sinh-lý phải phụ-thuộc giá-trị trí-tuệ tinh-thần, và giá-trị trí-tuệ tinh-thần phải phụ-thuộc giá-trị thiêng-liêng và đạo-đức. Tinh-thần mới đó có nghĩa là những tài-sản quý báu nhất của con người như tự-do, độc-lập và hạnh-phúc không phải do ai cho cả, nhưng phải tự mình tranh-đấu mà có. Con người mới của ngày mai cũng phải tự mình chiến-đấu chống lại mọi tệ-đoan, tạo nên cuộc cách-mạng đạo-đức cho bản-thân và gây ra một hoàn-cảnh thích-hợp cho cuộc cách-mạng đạo-đức của kẻ khác, đề tiến tới một cuộc cách-mạng toàn-diện. Đường đi còn dài và vất-vả. Nhưng chúng ta biết chắc rằng đường đó sẽ đưa chúng ta đến lý-tưởng tuyệt-đối, làm cho những hoạt-động của chúng ta có một giá-trị thiêng-liêng, khiến đời sống chúng ta được cao cả và có ý-nghĩa.

Ấp chiến-lược hiến cho những người có nhiệt-tâm một cơ-hội đề luyện-tập khổ-hạnh, cho tâm-hồn thanh-khiết, tự mình vượt quá mình. Mục-đích của Ấp chiến-lược là đề cứu vớt và giải-phóng toàn-diện con người, đứng trước hiện-tượng chậm tiến của khối Á-Phi. Ấp chiến-lược nêu lên một chủ-trương lớn-lao, một lý-tưởng đề phụng-sự, một cuộc cách-mạng đề hoàn-thành. Ấp chiến-lược giúp chúng ta tránh khỏi sự

sai lầm của thuyết trung-lập chỉ trì-hoãn thời-kỳ, mà không đem lại giải-pháp. Chủ-trương Nhân-vị làm cho chúng ta có một thái-độ luôn luôn phấn-đấu và cảnh-giác. Chúng ta hãy tránh những thứ Nhân-vị giả-mạo, hãy gạt bỏ những thói viển cớ và những lý lẽ mập-mờ, đề dẫn thân vào một cuộc đương-đầu toàn-lực, chiến-đấu anh-dũng, thanh-toán tất cả áp-lực và mọi bất-công. Như vậy, chúng ta sẽ trung-thành với chí-khí anh-hùng cổ-truyền của Tờ-tiên. Bởi lẽ cố-nhiên không bao giờ có một cuộc Hòa-bình không chiến-đấu, không bao giờ có một nền Tự-do không gian-hiềm!

Những cố-gắng về quân-sự không làm giảm bớt nỗ-lực của chúng ta về phương-diện kiến-thiết Quốc-gia. Kế-hoạch ngũ-niên thứ hai đã mở đầu và hiện chúng ta đang kiên-nhẫn, hoạt-động đề phát-triển về mọi mặt kinh-tế, xã-hội, văn-hóa.

Đồng-bào thân mến,

Trong ngày kỷ-niệm thứ tám của cuộc cách-mạng quốc-gia, chúng ta hãy kính-cần nghiêm-mình trước anh-linh các chiến-sĩ quân-dân-chánh đã hy-sinh vì Tờ-Quốc. Chúng ta hãy nhớ tới Quân-đội, Bảo-an, Dân-vệ, Thanh-niên nam, nữ Cộng-Hòa, các đoàn-thể nhân-dân và bán quân-sự, đang tiếp-tục tranh-đấu chống phá-hoại và xâm-lãng.

Chúng ta hãy đồng-tâm đồng-đức trong cuộc phấn-đấu quyết-liệt mà chúng ta hiện theo đuổi đề mưu sự sinh-tồn, và đề cho nước Việt-Nam được vinh-quang, tự-do và thịnh-vượng.

Xin Ôn Trên phù-hộ chúng ta!

khảo lại luận-án về Lữ-Gia

Lữ-Gia có phải là tội-nhân của nhà Triệu không ?
Lữ-Gia có phải là con cháu Lữ-Bất-Vi không ?

Về công tội của Lữ-Gia, Sử-thần các triều-đại ngày xưa cũng như các nhà sử-học từ trước đến nay nghị-luận đã nhiều, nhưng xét kỹ ra phần đông đều có thiện-cảm với họ Lữ.

Vi-dụ vào năm Hồng-Đức thứ 10 (1479), sau thời Lữ-Gia 1.600 năm, sử-thần nổi danh đời vua Lê Thánh-Tông là Ngô-Si-Liên, khi tu-chỉnh lại bộ *Đại-Việt Sử-Ký* 大越史記 trong bài luận-án về họ Lữ, dẫu có viện ra những nghi-lễ cổ và nghĩa-lệ trong sách Xuân-Thu để trách họ Lữ không để phòng việc thông-gian của Cù-Hậu với Hán-Sứ, nhưng trách-nhiệm đó sau lại san-sẻ một phần cho cả Minh-Vương và Ai-Vương phải chịu.

Lại như trong cuốn *Đại-Việt Sử-Ký Tiên-Biên* 大越史記前編 quyển II, về Triệu-thị-ký trang thứ XX, sử-thần Ngô-Thì-Sĩ 吳時士 (cuối thời Lê) cũng lập-luận để bênh- vực họ Lữ. Trước hết ông trách họ Lữ không tính lực-lượng của mình, vội đi gây chiến với nhà Hán để đến nỗi mất nước. Tội họ Lữ như vậy đã rõ-ràng. Buộc thế rồi ông lại mở cho họ Lữ một lối thoát mà viện lẽ : Lữ-Gia không giữ được nước, đời với nhà Triệu dẫu có tội, nhưng thời ấy đến ngày nay đã thấy có triều-đại nào khôi-phục được cả Ngũ-Linh? Như vậy thì chuyện mất nước cũng chỉ là lẽ dĩ-nhiên.

Và chẳng họ Lữ không cỡi khâu-ân Thừa-Tướng của nhà Hán là vinh, nhận-định rõ sự nội-thuộc là hại, như thế không phải là người bất-trí.

Giết sứ-giả Thiệu-Quý, tiêu-diệt được cả đạo quân của Hàn-Thiên-Thâu, quăng cò tiệt ra ngoài biên-ái, chia quân đi giữ các nơi hiểm-yếu để chống ngoại-xâm mong rửa được nỗi phẫn- uất cho vua cũ ở dưới cừu-tuyển, như thế không phải là người bất-dững.

Bỏ một vua lại lập một vua, chỉ biết có con cháu Triệu Võ-Đề. Thế cùng sống chết với giang-san nhà Triệu mà không quản hơn thiệt, như thế đâu phải là người bất-trung.

Những luận-án trên đây chúng tôi chỉ mới sơ-lược thuật lại, nhưng cũng đủ chứng-tỏ họ Lữ là người thế nào!

Duy có bản luận-án đầu tiên của sử-thần Lê-Văn-Hưu 黎文休 soạn năm Thiệu-Long thứ 15 (1272) đời Trần Thánh-Tông, trong bộ *Đại-Việt Sử-ký Toàn-thư* 大越史記全書 là cần chú ý. Trong luận-án, sử-thần đã dẫn mấy trường-hợp tương-tự để trách Lữ-Gia sao không theo đường lối người xưa.

Sau khi xem xét kỹ lại, chúng tôi nhận thấy những trường-hợp mà sử-gia Lê-Văn-Hưu dẫn ra đã hầu như không đúng với thời-gian cũng như không hợp với hoàn-cảnh để cho phép họ Lữ có thể noi theo.

Vậy bản luận-án ấy có đủ yếu-tố để buộc tội họ Lữ hay không? Dưới đây chúng tôi xin chia ra từng đoạn, dẫn lý-do và chứng-cớ để giải đáp.

Luận-án của sử-thần Lê-Văn-Hưu

Luận-án này chúng tôi tạm chia ra làm 5 đoạn như sau:

Đoạn I

黎文休曰：呂嘉之諫哀王及樛太后，使毋求為漢諸侯，毋除邊關，可謂能重越矣。

Phiên âm:

Lê-Văn-Hưu viết: Lữ-Gia chi gián Ai-Vương cập Cù Thái-Hậu, sử vô cầu vi Hán chư hầu, vô trừ biên quan, khả vị năng trọng Việt hi.

Nghĩa:

Lữ-Gia can ngăn Ai-Vương và Cù Thái-Hậu, đừng xin làm chư-hầu nhà Hán, đừng bỏ giới-hạn biên-quan, đáng khen là người biết trọng quyền-lợi quốc-gia.

Đoạn này sử-gia cũng khen họ Lữ là người biết trọng quyền-lợi quốc-gia nên mới can vua và Thái-Hậu. Nhưng cũng tỏ rằng: chế-độ thời ấy, chủ-quyền còn ở trong tay Hoàng-gia, việc xin nội-thuộc quan-trọng như thế mà chỉ có Ai-Vương và Cù-Hậu quyết-định không cần đến sự thỏa-thuận của quan Thừa-Tướng.

Đoạn II

然諫不從，義當盡率羣臣於朝廷，面陳帝漢帝越之利害，庶幾哀王有所感悟。

Phiên âm:

Nhiên gián bất tòng, nghĩa đương tận suất quần thần ư triều-đình, diện trần «đề Hán, đề Việt» chi lợi hại, thứ cơ Ai-Vương hữu sở cảm ngộ.

Nghĩa:

Nhưng can mà vua không nghe thì bốn-phận họ Lữ phải đem hết quân-thần vào triều, trước mặt mọi người sẽ vạch rõ sự lợi hại về việc «đề Hán» (tôn nhà Hán làm Đê, mình làm chư-hầu) và «đề Việt» (nước Việt xưng Đê, không nội thuộc), ngõ hầu Ai-Vương có cảm-ngộ mà bỏ ý-định trước chăng?

Sử-gia Lê-Văn-Hưu bản thế cũng là lẽ chính-đáng. Nhưng tiếc thay triều-đình lúc ấy đâu còn là chỗ công-minh để họ Lữ họp quần-thần biểu-tâu. Nơi tôn-nghiêm này đã là chỗ cho Cù-Hậu và Hán-Sứ hoang loạn và cũng là chỗ của bọn hạnh-thần mưu đồ bản nước cầu vinh. Đã là nơi tụ họp của những kẻ có tội ác xấu-xa như vậy, tất nhiên họ Lữ phải xa lánh. Cho nên, sau mấy lần can vua không được, Lữ-Gia luôn luôn cáo bệnh không muốn đi chầu.

Thầy họ Lữ tỏ thái-độ chống đối cương-quyết, Cù-Hậu và đồng bọn đã để-phòng gài bẫy tại triều-đường đợi cơ-hội bắt buộc ông phải ưng-thuận, bằng không chúng sẽ sát hại để nhỏ cái đỉnh trước mắt đi.

Chứng thực là buổi Cù-Hậu mở tiệc khoản đãi sứ Tàu và đình-thần tại triều-đường, Lữ-Gia là Thừa-Tướng tất-nhiên phải có mặt. Nhưng ông đã lưỡng-được ý-định của bọn chúng. Quả nhiên sau mấy tuần rượu, Cù-Hậu đứng lên chắt vắn: 南粵內屬國之利而相君苦不便何也 = Nam-Việt nội-thuộc quốc chi lợi, nhi Tướng quân khổ bất tiện hà giả? = Nước Nam-Việt ta nội-thuộc vào nhà Hán có lợi như thế, sao Thừa-Tướng kháng-khăng cho rằng bất tiện là có ý gì?

Câu hỏi ấy muốn khơi cho sứ Tàu nổi nóng mà ra hiệu hoặc thét một tiếng hoặc quăng chén rượu để phục-binh đổ ra bắt ông. Nhưng lúc ấy trông ra đã thấy quân hộ-vệ của em ông (cũng làm đại-tướng) vây kín, nên không kẻ nào dám thực-hành kế-hoạch nữa. Còn ông khi thấy sự thế chẳng lành cũng ráo bước ra về. Cù Thái-Hậu tức bực, rút ngọn mác định phóng theo, nhưng Ai-Vương nhanh tay can kịp. Quang cảnh này chứng-tỏ là triều-đình Nam-Việt không còn là chỗ quang-minh.

Triều-thần thời ấy cũng chia làm hai phái. Phái ủng-hộ ông thì ngoài số hơn 70 người đồng họ Lữ hiện giữ chức lớn tại triều, còn có một số người khác có lòng yêu nước tham-gia, quyết giữ lập-trường «đề Việt». Còn phái chủ-trương «đề Hán» do Cù-Hậu cầm đầu thì có nghĩ gì đến quyền-lợi tổ-quốc. Chúng chỉ mong sao mưu-mô «đề Hán» sớm thành-công, chúng sẽ là những công-thần, chiếm lại được khẩu-ân Thừa-Tướng và hơn 70 bộ áo mũ của dòng họ Lữ. Nếu chủ-trương «đề Việt» của họ Lữ thành-công, tất nhiên chúng sẽ bị tội, như vậy thì sự lợi hại quốc-gia đối với chúng còn có nghĩa chi?

Duy Ai-Vương đối với ý-định chính-đáng của Lữ-Gia hình như có tán thành. Việc đoạt ngọn mác trong tay Cù-Hậu để cứu họ Lữ, sử còn ghi rõ: 王素無意誅嘉，嘉知之，以故數月不發 = Vương tỏ vô

ý tru Gia, Gia tri chi, di cò sỏ nguyệt bắt phát = Ai-Vương không có ý giết Lữ-Gia, Gia cũng biết rõ như thế, cho nên chán-chừ mấy tháng vẫn không hành-động.

Sở dĩ họ Lữ chờ đợi vì lúc ấy Ai-Vương còn niên-thiếu mà quyền hành thì do Cù-Hậu nắm hết. Lại thêm Hán-Sứ tiếp tay lúc nào cũng giữ chặt lấy vua để làm binh-phong, Ai-Vương đâu còn quyền gì mà mong sẽ có sự hồi-cải. Việc thuyết-phục vua, coi đó đủ biết là khó thực-hiện được vậy.

Đoạn III

若猶不從則當引咎避位。

Phiên âm :

Nhược do bắt tòng tác đương dẫn cứu tị vị.

Nghĩa :

Nếu vẫn không chịu nghe theo, thì nên bày tỏ những nỗi khó-khăn để tạm từ chức.

Đoạn này sử-gia Lê-Văn-Hưu muốn hỏi họ Lữ sao không theo đường lối của Chu-Công¹ ngày trước. Nhưng Chu-Công là bậc thúc-phụ vua, công đức trùm thiên-hạ, trong triều lại có 9 vị hiền-thần phù-tá cho nên Thành-Vương không dám để ông mêch lòng. Còn như hoàn cảnh của Lữ-Gia ở đây lại khác hẳn. Tại triều đình Nam-Việt, kẻ chủ-động việc đề Hán là Cù Thái-Hậu, một gái son phân đất Hàm-Đan (đó cũ nước Triệu) được Thái-Tử Anh-Tế 嬰齊 là cháu 4 đời Triệu Võ-Vương sang làm con tin bên Hán lấy làm vợ và sinh ra Thái-Tử Hưng 太子興 tức là vua Ai-Vương.

Khi chưa lấy Anh-Tế, Cù-Hậu đã dan-diu với một viên quan bên Hán là Thiệu-Quý 少季. Năm Nguyên-Đinh thứ 4 (113 trước d.l.) vì muốn thôn tính Nam Việt, Hán Võ-Đê mới sai Thiệu-Quý làm sứ-giả sang để thông mưu với Cù-Hậu, buộc Ai-Vương dâng sớ xin làm nội-thuộc.

Chẳng ngờ giữa lúc Ai-Vương và Cù Thái-Hậu chuẩn-bị sang triều Hán-Đê lại có Lữ-Gia ngang nhiên chống đối. Sở dĩ họ Lữ dám chống vì đã nắm được một số lực-lượng và tin cậy ở sự ủng-hộ của toàn dân. Về điểm này, sách Hán-Thư cũng chép :

呂嘉年長矣，相三王，其居國中甚重，粵人信之，多為耳目者，得衆心愈於王。

1 Chu-Công 周公 giữ chức nhiếp-chánh để phò ấu-chúa Thành-Vương 成王 bị bọn bày tội cũ vua Trụ 紂 phao ngôn là ông sẽ cướp ngôi của cháu. Chu-Công thấy Thành-Vương không trị tội kẻ phao tin nhảm mà còn tỏ ý hoài-nghi, bèn trả chức-vị lui về ấp riêng, soạn tập thơ «Xuy hiều 鴟鵂» để gửi cho vua. Vua đọc thơ xong tỏ ý hồi-hận lại đón Chu-Công về làm Phụ-Chánh.

Phiên-âm :

Lữ Gia niên trưởng hi, tướng Tam vương; kỳ cư quốc trung thâm trọng, Việt nhân tín chi, đa vi nhi mục giả, đắc chúng tâm dũ tr vương.

Nghĩa :

Lữ-Gia tuổi đã cao, làm tướng ba đời vua, ở trong nước rất được trọng vọng. Người Việt tin-tưởng, xin làm tai mắt rất nhiều. Ông được lòng dân hơn cả vua.

Nếu ông giữ nguyên chức Thừa-Tướng, có đủ uy-tín trong tay thì việc điều-động kháng-chiến sẽ hữu-hiệu và bọn Cù-Hậu cũng phải e-dè. Nhược bằng ông, theo như ý của sử-thần Lê-Văn-Hưu, «dẫn cứu» trả lại chức-vị thì tức là vô tình mà làm theo đúng với ý-định của bọn Cù-Hậu, chẳng những muốn ông từ chức mà lại còn muốn sát hại ông để trừ hậu họa. Như vậy thì ông có nên lui về hay không?

Đoạn IV

不爾，則用伊霍故事，別選明王子一人代位，使哀王得如太甲昌邑，保全性命，則進退不失。

Phiên âm :

Bắt nhì, tác dụng Y Hoắc cổ sự, biệt tuyên Minh-Vương tử nhất nhân đại vị, sử Ai-Vương đắc như Thái-Giáp Xương-Ấp, bảo toàn tính mạng, tác tiên thoái bất thât.

Nghĩa :

Nếu không làm được như vậy thì nên áp-dụng việc cũ của ông Y-Doãn² và Hoắc-Quang³, tuyên lấy một người khác trong hàng con Minh-Vương lên thay ngôi

2 Y-Doãn 伊尹 ngày xưa cây ruộng ở đất Hữu-Sân 有莘, vua Shang biết là bậc hiền, sai đem lễ vật đến mời ba lần mới chịu ra giúp. Vua Shang tôn làm A-Hành 阿衡 (thầy học) được trọng hơn cả vua và cha mẹ. Sau Y-Doãn làm tướng giúp vua Thành-Shang giết vua Kiệt 桀 dựng nên cơ-nghiệp nhà Thương 商.

Khi vua Shang mất, cháu là Thái-Giáp 太甲 nối ngôi, bỏ bê cả diên-hình của tổ-phụ. Y-Doãn bèn phóng (đuổi) ra ở đông-cung (mộ vua Shang), rồi soạn thiên Y-Huân 伊訓 để dạy bảo. Sau ba năm, Thái-Giáp hối lỗi, trở nên bậc vua hiền, bấy giờ ông lại đón về trả lại quyền-chính (sách Thượng-thư 尚書 chép : Thái-Giáp lên ngôi năm 1754 tr. D.L. rồi bị phóng, tới năm 1751 tr. D.L. được phục vị).

Nhà Thương cả thầy ba đời chịu ơn giáo-dục của ông Y-Doãn nên ông mới làm việc xuôi vua mà không sảy ra chuyện gì cả.

3 Hoắc-Quang 霍光 người đời Tiên-Hán giữ chức Đại-Tư-Má Đại-Tướng-Quân, cùng với Kim-Nhật-Đan 金日磾 và Thừa-Tướng Dương-Sướng 楊敞 chịu di-

Nghĩa :

Thiên-Tử (Hán-Đề) xét thấy Ai-Vương và Cù Thái-Hậu bên Nam-Việt đã xin nội-thuộc, chỉ có một mình Lữ-Gia chống lại, nghĩ chẳng cần đến đại binh, nên mới ra Dụ cho Trang-Sâm đem hai nghìn quân sang bắt. Sâm tâu : Lấy sự hòa-hảo mà sang thì chỉ đem theo 3 người cũng đủ, vì bằng phải dùng sức mạnh thì số quân ấy chẳng thấm vào đâu, hạ-thần không dám phụng-mệnh. Võ-Đề nghe cả giận cách chức Trang-Sâm rồi cho Tráng-sĩ Thiên-Thâu và em Vương Thái-Hậu là Cù-Lạc thay thế...

Và dưới đây là những giai-đoạn trong cuộc kháng-chiến của họ Lữ :

Lữ-Gia đợi quân Hán tiến vào bờ cõi mới chống lại, một mặt điều động binh-mã, một mặt tuyên-cáo cho dân biết rõ việc làm của mình như sau :

« Hiện nay nước ta, vua còn thơ-ấu mà Thái-Hậu lại là người Trung-Quốc hiện đương tư-thông với sứ-giã Hán-triều. Hai người này chỉ muốn đem nước ta làm nội-thuộc, chớ hết bảo-vật của Tiên-vương công hiến vua Tàu để cầu thân, đem người sang kinh-đô Tràng-an để bán làm nô-lệ. Bọn họ chỉ tính chuyện tư-lợi nhất thời mà không nghĩ gì đến xã-tác non sông, v. v. »

Tuyên-cáo xong, ông cùng với em kéo binh vào cung giết cả Ai-Vương, Cù-Hậu và bọn Hán-sứ, rồi lập đích-tôn của Minh-Vương lên thay, lấy niên-hiệu là Kiến-Đức.

Trong khi ấy thì bọn Hàn-Thiên-Thâu đã chiếm được mấy ấp nhỏ ngoài biên. Chúng thấy dân-chúng địa-phương mở đường đón tiếp và cung đôn lương thực đã tưởng là dân Việt sợ oai nên cứ thẳng tiến. Chẳng ngờ khi còn cách Phiên-Ngung 番禺 chừng 40 dặm thì bị trúng kè phục-binh của Lữ-Gia, hai nghìn tướng-sĩ toàn-thể bị tiêu-diệt hết.

Trừ xong đạo quân của Hàn-Thiên-Thâu, Lữ-Gia sai bỏ cờ tiết nhà Hán vào rương, kèm theo bức thư tạ tội-ngang tàng, đặt sang bên kia biên-giới rồi chia quân đi đóng các nơi.

Năm Nguyên-Đỉnh thứ V (112 tr. D.L.) Võ-Đề lại sai Phục-Ba Tướng-quân Lộ-Bác-Đức 伏波將軍路博德 đốc xuất 10 vạn thủy-sư chia làm 4 đạo sang đánh trả thù. Mùa đông năm sau tiến đến Phiên-Ngung (tức tỉnh-ly Quảng-Đông ngày nay), Lữ-Gia và vua Kiến-Đức đóng chặt cửa thành cô-thủ. Quân Hán phóng hỏa đốt hôm sau mới vỡ, nhưng khi kéo quân vào thì vua tôi Lữ-Gia cả thảy độ 300 người đã thoát hết. Chúng tra bọn hàng-binh mới biết họ Lữ đã chạy ra miền biển. Chúng liền cho quân rượt theo bắt được, vua tôi cùng bị hại cả. Thê là nhà Triệu chậm dứt và nước Nam-Việt cũng bị mất theo.

Về cuộc kháng-chiến của Lữ-Gia, sử-thần Việt-Nam có lẽ chỉ thuật theo tài-liệu trong Tiến Hán-Thư. Riêng quyển 95 ghi chép việc đó, chỉ có mấy

trang, nên ta thấy kết-liệu mau lẹ, tường chừng không oanh-liệt mây. Nhưng nếu xem lại cả bộ sử thì còn thấy ở quyển 6 trang 10-11 có ghi thêm :

Năm Nguyên-Đỉnh thứ VI (113 tr. D.L.) tháng 10, sau khi sai 4 đạo binh sang đánh Nam-Việt, Hán Võ-Đề còn phát-động thêm 10 vạn binh của các huyện Lũng-Tây, Thiên-Thủy, Hà-Nam, Hà-Nội, rồi cho Tướng-Quân Lý-Tức 李息 và Lang-Trung Từ-Tự 徐自 giữ chức Chinh-tây sang làm hậu-viện. Khi tiến đến Tả-ấp Đông-Hương 左邑桐鄉, một làng thuộc huyện Hà-Đông 河東 thì nhận được tin đạo binh trước đã phá được quân Nam-Việt, Hán-Đề bèn đặt tên chỗ đó là Văn-Hi-huyện (huyện nghe được tin mừng). Tiếp tới tiết đầu xuân tiến đến làng Hấp-Tân-Trung 汉新中 thuộc tỉnh Hà-Nội 河内 thì nhận được thủ-cấp Lữ-Gia đem về, nhân lại đặt tên cho làng ấy là huyện Hoạch-Gia 獲嘉縣 (huyện bắt được Lữ-Gia).

Hai đoạn sử-liệu trên kể lại việc nhà Hán phải đem một lực-lượng quan-trọng để trấn-áp quả là tang-chứng hùng-hồn cho cuộc kháng-chiến oanh-liệt của họ Lữ vậy.

Thứ nữa, nếu lấy cái lý «sao đã giết vua mà vẫn mất nước» để kết tội Lữ-Gia thì cũng hơi quá đáng. Bởi vì, trước hết việc thí vua và giết Cù-Hậu chỉ là cái lẽ chẳng-được-đừng như trên đã nói. Sau tới việc chống xâm-lãng, lẽ nào họ Lữ chẳng biết mình thê yếu hơn. Nhưng theo sách Xuân-Thu : 與 讎 人 戰 雖 敗 亦 榮 = Dữ thù nhân chiến, tuy bại diệc vinh = Cùng với kẻ thù giao chiến, dẫu bại cũng vinh. Cái vinh-dự ấy, người anh-hùng vẫn đặt lên trên thành bại, vậy thiết-trương cũng chẳng nên lấy hai chữ thành bại để luận tội Lữ-Gia.

Lại việc kết tội họ Lữ trong khi thất bại mất thành sao không biết noi gương người xưa mà tuân-tiết?

Thật ra, trước thê giặc như Thái-sơn áp noon (núi Thái đê lên quá trướng) tất nhiên cái chết đời với ông không còn quan-hệ. Nhưng bôn-phận người dân nước và tin ở chính-nghĩa, ông bắt buộc phải cố nắm lấy những hi-vọng dẫu mong manh. Việc ông tạm đem vua và mấy trăm nghĩa sĩ lánh đi nơi khác, cố lưu tâm thân hữu dụng đã gần 90 tuổi để rồi thu thập lực lượng tử chiến với địch phen nữa, chẳng qua cũng chỉ là con đường duy nhất của con người yêu nước đầy chí quật-cường. Nếu chẳng khôi-phục được giang-sơn, thì cũng bắt địch-quân phải trả một giá đắt cho nền nội-thuộc.

Cũng vì những lẽ bất công trong bài luận án của Lê-Văn-Hưu nên gần đây hậu thế mới đem danh-tính của Lữ-Gia để đặt tên phố và soạn ra kịch ra truyện, ra thơ để biểu-dương một tinh-thần bất-khuất trong Lịch-Sử Việt-Nam.

Lý-lịch Lữ-Gia

Lý-lịch của Võ-Vương Triệu-Đà 趙佗 thì ai cũng rõ là người ở huyện Chân-Định 真定 thuộc đất nước Triệu 趙 bên Tàu, duy có lý-lịch của Lữ-Gia thì xưa nay chưa thấy sử-gia nào nói tới.

Gần đây, nhân khi đọc lại bộ *Hậu Hán-Thư* 後漢書, quyển thứ 116, trang 8, về mục Tây-Nam-Di 西南夷, chúng tôi thấy có đoạn chú-thích như sau:

孫 威 蜀 譜 曰：初 秦 徙 不 韋 子 弟 宗 族 於 蜀，
漢 武 帝 開 西 南 夷，置 郡 縣，徙 呂 氏 以 充 之，
因 置 不 韋 志 縣。 曰 武 帝 通 博 南 置 不 韋 縣，徙 南
越 華 陽 相 呂 嘉 子 孫 宗 族 資 之，因 名 不 韋，以 彰
其 先 人 之 惡 行 先。

Phiên âm:

Tôn-thịnh Thục-phổ viết: Sơ Tấn ti Bất-Vi tứ đệ tôn tộc ư Thục, Hán Võ-Đề khai Tây-Nam-di, trí quận huyện, ti Lữ thị di sung chi, nhân trí Bất-Vi huyện.

Hoa-Dương Quốc-chí viết: Võ-Đề thông Bắc-Nam trí Bất-Vi huyện, ti Nam-Việt tướng Lữ-Gia tứ tôn tôn tộc tư chi, nhân danh Bất-Vi, di chương kỳ tiên nhân chi ác hạnh giả.

Nghĩa:

Sách Thục-phổ của Tôn-Thịnh chép: Xưa kia nhà Tấn đày con em họ hàng Lữ-Bất-Vi vào Ba-Thục, đền đời Hán Võ-Đề khai thác vùng Mán phương Tây Nam, đặt ra quận huyện, rồi lại đày họ Lữ vào đó, nhân thế mới gọi là huyện Bất-Vi.

Sách Hoa-Dương Quốc-chí chép: Hán Võ-Đề sau khi mở thông được vùng Bắc-Nam đặt ra huyện Bất-Vi, rồi đui con cháu họ hàng của Thừa-tướng nước Việt là Lữ-Gia sang cả đó để thêm dân-số, nhân thế mới gọi tên là huyện Bất-Vi để tỏ rõ tội ác của tổ-tiên ngày trước.

Căn-cứ vào hai sử-liệu trên, nếu chúng tôi không lầm thì họ Lữ bên nhà Tấn với họ Lữ bên Nam-Việt cũng chỉ là một, và câu « để tỏ rõ tội ác của tổ-tiên » cũng đủ chứng tỏ Lữ-Gia là hàng con cháu của Lữ-Bất-Vi vậy.

Lúc Tấn-Chính đày họ Bất-Vi vào vùng thâm sơn trong đất Ba-Thục thì cha chú của Lữ-Gia có một số đông trốn sang Nam-Việt giúp Triệu-Đà. Vậy thứ đem thời-gian đòi chiều xem Lữ-Gia kém Bất-Vi bao nhiêu tuổi:

Theo *Đông-Chu Liệt-quốc* 東周列國 thì Lữ-Bất-Vi bị Tấn-Chính bắt ồng thuộc độc vào năm 237 trước Dương-Lịch, còn Lữ-Gia thì chết vào

năm 111 trước Dương-Lịch. Tìm năm sinh của Lữ-Gia thì cộng năm chết với tuổi thọ: 111 + 90 = 201, tức là Lữ-Gia sinh vào năm 201 tr D L. Bất-Vi chết năm 237, còn Lữ-Gia sinh năm 201, tức là sau khi Bất-Vi chết 237 - 201 = 36 năm. Coi số tuổi chênh lệch thế thì Lữ-Gia chỉ đứng vào hàng con cháu nội của Bất-Vi. Còn nơi sinh thì chưa biết rõ là ở Ba-Thục hay ở ngay Nam-Việt. Lữ-Bất-Vi quê ở Dương-Địch 陽翟 kinh-đô nước Hàn 韓 ngày xưa (sau thuộc tỉnh Hà-Nam 河南) thì chắc quê Lữ-Gia cũng ở đó.

Kết-luận

Luận-án của sử-gia Lê-Văn-Hưu viết vào thời nhà Trần, tức là 1383 năm sau khi nhà Triệu mất và 690 năm tính đến ngày nay, là bản án đầu tiên nói về công tội của Lữ-Gia.

Bản án ấy chỉ căn-cứ vào một số ít sử-liệu trong *Tiền Hán-Thư* để lập luận mà không chú ý tới sự khác biệt về tình-thê và sự sai lệch về thời-gian thì tránh sao khỏi có sự thiên lệch. Vì thế chúng tôi phải viện dẫn lý-do, sưu tầm thêm sử-liệu vừa để minh oan cho Lữ-Gia vừa để bổ-xung vào những chỗ thiếu sót.

Chúng tôi tự biết với sự học-văn thô sơ, đầu dảm bài bác lý-luận của sử-gia ngày trước. Nhưng dù sao chúng tôi cũng mong góp được phần nào bổ ích cho việc sưu-tầm khảo-cứu của các sử-gia ngày nay, để có những bản luận-án xác-thực đối với nhân-vật ngàn xưa, và giúp cho nền sử-học nước nhà được thêm chính-xác, vậy mới dảm đánh bạo viết bài này để chờ các vị cao-minh chỉ giáo.

“VĂN-HÓA TÙNG-THU”

do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản

Những tập Văn-Hóa Tùng-Thu

đã xuất-bản :

SỬ-LIỆU VIỆT-NAM (V.H.T.T. số 1) (246 trang) <i>Tuân-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng</i> biên soạn	25\$
CỔ-ĐỒ HUỆ (V.H.T.T. số 7 và 8 hợp nhất) (Lịch-sử, Cổ-tích, Tháng-cánh và Thi-ca) dày 487 trang, gồm 53 tranh ảnh và bản-đồ) <i>Thái-Văn-Kiểm</i> biên soạn	70\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: LỤC TỈNH NAM-VIỆT <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch Tập thượng (152 trang) (V.H.T.T. số 2).	20\$
Tập hạ (132 trang) (V.H.T.T. số 3).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TỈNH THANH-HÓA <i>A-Nam Trần-Tuân-Khải</i> phiên-dịch Tập thượng (122 trang) — (V.H.T.T. số 4).	15\$
Tập hạ (174 trang) — (V.H.T.T. số 5).	15\$
ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ: TRUNG-PHẦN <i>Tu-Trai Nguyễn-Tạo</i> phiên-dịch: <i>Kinh-sư</i> (96 trang) — (V.H.T.T. số 6).	15\$
<i>Quảng-Trị và Quảng-Bình</i> (208 trang) (V.H.T.T. số 9)	20\$
<i>Thừa-Thiên-Phủ</i> , Tập thượng (144 trang) — (V.H.T.T. số 10).	15\$
Tập trung (152 trang) — (V.H.T.T. số 11).	15\$
Tập hạ (đang in) — (V.H.T.T. số 12).	15\$

Có bán khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh, nhà Tổng-phát-hành Thống-Nhật (329, Đường Trần-Hưng-Đạo, Sài-gòn) và tại Nha Văn-Hóa (266, Đường Công-Lý, Sài-gòn).

NGUYỄN-ĐÌNH-HOÀ

Giáo-sư Diễn-giảng

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

việc phân-loại ngôn-ngữ theo phương-diện cấu-thức

0. Người ta có thể phân-loại các ngôn-ngữ trên thế-giới về hai phương-diện: phương-diện cấu-thức và phương-diện quan-hệ thân-tộc. Việc phân-tích kỹ-lưỡng về mặt cấu-thức là một việc rất phức-tạp, và từ trước tới nay chưa có cách phân-loại nào nói đầy-đủ về tất cả các hình-thái người ta đã biết được. Trong số mấy ngàn thứ ngôn-ngữ trên hoàn-cầu, ngôn-ngữ nào cũng có những sắc-thái đặc-thù, thành thử, nói cho đúng, ta không thể nào đưa ra một con số hạn-chè các kiểu, các loại được. Cũng như mọi cơ-chế của loài người, ngôn-ngữ biến-chuyển thiên-hình vạn-trạng, nên ta khó mà dán nhãn-hiệu này hay nhãn-hiệu kia được.

Tuy nhiên, việc khó không hẳn phải là việc vô-ích. Các cơ-chế xã-hội, kinh-tê và tôn-giáo trên khắp thế-giới đã diễn-biến từ những nguồn gốc lịch-sử riêng biệt, thì các ngôn-ngữ cũng thế, chúng đi theo những con đường khác nhau, nhưng rồi cũng theo khuynh-hướng chung là hội-tụ về phía một số những hình-thái giống nhau. Hơn nữa, ngành ngữ-học lịch-sử chứng-minh rằng một ngôn-ngữ không những thay đổi dần-dần, mà còn thay đổi đột-đột một cách không bất-nhất: một ngôn-ngữ tiền từ kiểu này tới kiểu kia, và ta có thể quan-sát được những khuynh-hướng tương-tự ở vài nơi xa-cách hẳn nhau. Thế nghĩa là những ngôn-ngữ thật ra không «có họ» với nhau chắc đã theo những con đường riêng mà đi tới các hình-thái đại-khái giống nhau. Việc phân-loại nhằm mục-đích tìm ra những kiểu, những cấu-thức chính vậy.

Chúng ta cần nhận-thức ba tiêu chuẩn rõ-rệt dùng làm căn-cứ cho việc xếp loại một ngôn-ngữ theo cấu-thức:

1. Các tiếng trong ngôn-ngữ ấy được tổng-hợp nhiều hay ít;
2. Những thành-phần của mỗi tiếng gắn-liên vào với nhau ra sao;
3. Trong ngôn-ngữ ấy, những ý-niệm căn-bản về quan-hệ có thường được phổ-diễn một cách trực-tiếp hay không.

1. Về phương-diện tổng-hợp, người ta nhận thấy cả một quang-phổ, một đầu là các ngôn-ngữ «cô-lập», trong đó mỗi tiếng không thể đem phân-tích

thêm nữa, đầu kia là các ngôn-ngữ như nhiều ngôn-ngữ của người da đỏ ở Mi-châu, trong đó một tiếng có thể có công-năng của cả một câu của đa-số các ngôn-ngữ trên thế-giới

Các học giả thế-kỷ thứ XIX thường phân-biệt bốn loại sau đây: loại phân-tích, loại tổng-hợp vừa, loại tổng-hợp triệt-đề, và loại kết-hợp.

A. *Loại phân-tích.* Thí-dụ cổ-diễn là Việt-ngữ. Trong ngôn-ngữ loại này, người ta tưởng ngữ-vị nào cũng là một tiếng được. Hơn nữa, một tiếng không thể biến-dạng do sự thay-đổi bên trong, và ta không thấy có những nguyên-tố dính thêm vào ở đầu hay ở đuôi tiếng đó để diễn những ý-niệm như số (ít hay nhiều), thì (quá-khứ, hiện-tại hay tương-lai), cách (chủ-từ hay túc-từ, v.v...). Ta có thể kể những ngôn-ngữ tương-tự, phần lớn ở Đông-Á-châu như Hán-ngữ, Thái-ngữ, Miên-ngữ, Tạng-ngữ, Come-ngữ, v.v... Mỗi đơn-vị cú-pháp đều là một ngữ-vị một vắn (*thợ*) hoặc một tiếng kép (*công-nhân*), hoặc một tiếng-đoạn (*thợ chữa đống hổ*).

Trước đây, có người cho rằng những ngôn-ngữ này đại-diện một giai-đoạn đặc-biệt nguyên thủy trong quá-trình tiến-hóa của ngôn-ngữ. Quan-điểm này nay đã rõ-rệt lỗi-thời. Chứng-cứ khoa-học cho thấy một giả-thuyết trái hẳn, là: những ngôn-ngữ ấy chỉ là kết-quả của sự phát-triển của những ngôn-ngữ tổng-hợp hơn, vì các âm-thanh biến-chuyển mà phải lần-lần đem những ý-tưởng lúc đầu diễn trong khuôn-khò một tiếng ra diễn lại bằng cách phân-tích.

B. *Loại tổng-hợp vừa.* Thí-dụ, các ngôn-ngữ cận-đại ở Âu-châu, như Anh-ngữ, Pháp-ngữ, Ý-ngữ, Tây-ban-ngữ, Đức-ngữ, Hà-lan-ngữ, Đan-mạch-ngữ, v.v... Trong các ngôn-ngữ loại này, mỗi tiếng do hai hay nhiều ngữ-vị câu-thành và có thể biến-dạng chút ít. Chẳng hạn trong Pháp-ngữ và Anh-ngữ, cách đổi số ít thành số nhiều tương-đổi cũng đơn-giản thôi. Còn hệ-thống «thì» và «thê» của động-từ trong tất-cả các ngôn-ngữ thuộc loại này có khuynh-hướng dùng thêm phương-pháp phân-tích để bổ-túc cho phương-pháp tổng-hợp cổ-hữu.

C. *Loại tổng-hợp triệt-đề.* Loại này gồm các ngôn-ngữ như Phạn-ngữ, La-tinh, Hi-lạp (ba hình-thức cổ của ngữ-tộc Ấn-Âu), Ả-rập, v.v... Các ngôn-ngữ này đều có một hình-thái rất phức-tạp: một ý-niệm như «giống» (cái hay đực), «số» (nhiều hay ít), «cách» (chủ-từ hay túc-từ, v.v...), «thì», «thê», v.v..., đều được diễn ra một cách tỉ-mỉ và bằng nhiều lời. Vì mỗi tiếng có thể biến-dạng nhiều kiểu, cho nên mỗi câu không câu-kết theo một thứ-tự chặt-chẽ như là trong loại A hay B.

D. *Loại kết-hợp.* Loại này, không những có đặc-điểm vừa nói trên (hình-thái một tiếng được biến-đổi để diễn các ý-niệm căn-bản về tương-quan), mà còn xếp nhiều ý-niệm cụ-thể (rất khác-biệt về mặt luận-lý) thành một toàn-thể có thứ-tự trong phạm-vi một tiếng thôi. Thí-dụ: ngôn-ngữ da đỏ Eskimo, Algonquin, Fox, v.v...

Thật ra, ta khó mà xếp tất cả các ngôn-ngữ mà ta biết được vào một trong ba bốn hạng trên, vì lẽ nhiều ngôn-ngữ được xếp vào hai loại khác nhau. Có ngôn-ngữ vừa niêm-hợp vừa chuyên-hóa, lại có ngôn-ngữ vừa chuyên-hóa vừa đa-tổng-hợp, cũng lại có ngôn-ngữ vừa đa-tổng-hợp vừa cô-lập.

Một mặt khác, đại-đa-số các học-giả hồi trước luôn luôn lấy các ngôn-ngữ như La-ngữ, Hi-ngữ mà họ học lúc bé làm chuẩn-cứ. Họ tin rằng những ngôn-ngữ ấy là giai-đoạn tiên-nhất trong lịch-sử ngôn-ngữ. Hễ cái gì đúng với kiểu Phạn-ngữ, Hi-ngữ, La-ngữ hoặc Đức-ngữ, thì họ gọi là cao-siêu nhất, còn cái gì khác thì coi là khiêm-khuyết, bán-khai. Phân-loại mà dùng thiên-kiến làm khởi-diêm như thế thì làm sao khoa-học được?

2. Về phương-diện gắn-dính của các thành-phần trong một tiếng, người ta thường phân-biệt bốn loại ngôn-ngữ:

1. Loại a là *loại cô-lập*, không có lỗi ghép tiếng nói trên, gồm có các ngôn-ngữ phân-tích đã nói ở mục 1.

Câu *Tôi không sợ hân* có thể dịch sát nghĩa ra Anh-ngữ: **me not fear him*, chẳng hạn. Còn câu *Hân không sợ tôi*, nếu ta không rành câu-thức của Anh-ngữ, ta sẽ dịch là **him not fear me*. Cả câu Việt-ngữ lẫn câu Anh-ngữ bịa đó đều cho thấy tính-cách cô-lập. Chỉ khác cái là điều mà trong Anh-ngữ thỉnh-thoảng người ta mới làm lại là điều đặc-sắc của Việt-ngữ, và nói chung thì Việt-ngữ có nhiều những tiếng một vắn và tương-đổi ít khi dùng lỗi tiếp-tạo và phức-hợp.

2. Loại b là *loại niêm-hợp*: trong các ngôn-ngữ loại này, mỗi tiếng có thể đem cắt sấn ra thành tổng-số một vài nguyên-tố, mỗi nguyên-tố ấy có một ý-nghĩa khá rõ-rệt và còn thấy dùng trong các tiếng khác. Đa-số các ngôn-ngữ hình như dùng kiểu niêm-hợp này, vừa hợp luận-lý vừa tiết-kiệm. Ngôn-ngữ Thổ-nhĩ-kỳ (thuộc ngữ-tộc Altaich) là một thí-dụ điển-hình, và các ngôn-ngữ Bantu ở Phi-Châu đều thuộc loại niêm-hợp.

Trong ngôn-ngữ Thổ-nhĩ-kỳ, có nhiều tiếng dài lòng thông được câu-tạo như là một câu trong Việt-ngữ hay Hán-ngữ vậy. Thí-dụ:

1. *ev* 'nhà (số ít)'
2. *ev-den* 'từ một cái nhà'
3. *ev-im* 'nhà tôi'
4. *ev-im-den* 'từ nhà tôi'

- 1a. *ev-ler* 'nhà (số nhiều)'
- 2a. *ev-ler-den* 'từ nhà tôi'
- 3a. *ev-ler-im* 'những cái nhà của tôi'
- 4a. *ev-ler-im-den* 'từ những cái nhà của tôi'

Đầu gạch nối dùng để ngăn cách các thành-phần của từng tiếng, chứ thực ra những thành-phần ấy nó gắn-dính liền vào với nhau. Mỗi thành-phần

đó, gọi là một ngữ-vị, đều có một hình-thái riêng và một ý-nghĩa riêng: *ev* 'nhà', *-ler* 'sở nhiều', *-den* 'từ', *-im* 'của tôi'. Trước hết, nó phải có một vị-trí nhất-định trong khuôn-khò một tiếng. Thí-dụ (4a) cho ta thấy thứ-tự sau đây:

1	2	3	4
Căn-ngữ	<i>-ler</i>	<i>-im</i>	<i>-den</i>
	'sở nhiều'	'của tôi'	'từ'

Nếu ta lấy *ev* làm cái gốc (căn-ngữ), chiếm cột số 1, thì những ngữ-vị kia (chỉ sở nhiều, sở-hữu, khởi-điểm, v.v...) bắt buộc phải chiếm cột 2, 3 và 4, theo thứ-tự đó.

Ngoài ra, hình-thái mỗi tiếp-ngữ đó lại theo những sự biến-chuyển đều-đặn, tùy theo tính-chất ngữ-âm của vần đằng trước. Thí-dụ: từ cái gốc *oda* 'buồng', ta có *oda-m-dan* 'từ buồng tôi' và *oda-lar-dan* 'từ những cái buồng'. Thành-thứ, ngữ-vị nghĩa là 'từ' còn có một biến-thái là *-dan*, ngữ-vị nghĩa là 'của tôi' còn có một biến-thái là *-m*, và ngữ-vị nghĩa là 'sở nhiều' còn có một biến-thái là *-lar*. Bảng trên kia sẽ phải sửa lại như sau:

1	2	3	4
Căn-ngữ	<i>-ler, -lar</i>	<i>-im, -m</i>	<i>-de, -dan</i>
	'sở nhiều'	'của tôi'	'từ'

3. Loại c là loại chuyên-hóa: phần gốc của mỗi tiếng và phần ghép vào nó ở đằng đầu hay ở đằng đuôi liên-lạc với nhau mật-thiết hơn là trong loại 2, thành-thứ nhiều khi ta khó mà nhận ra phần nào là cái gốc (hay cái thân, cái cuống) và phần nào là phần phụ được gắn vào cái gốc ấy. Và lại, mỗi ngữ-thể đều có một ý-nghĩa tương-xứng. Thí-dụ, trong La-tinh-ngữ, ý-niệm 'sở' (nhiều hay ít) được diễn bằng nhiều cách khác nhau:

equi 'nhiều ngựa' < *equus*
pueri 'nhiều cậu' < *puer*

Anh-ngữ kim-thời cũng còn những vết-tích hiện-tượng chuyên-hóa ngày xưa:

Danh-từ	[-Z 1] Sở nhiều	[-Z 2] Sở-hữu	[-Z 1 Z 2] Sở-hữu	
<i>cat</i>	<i>cats</i>	<i>cat's</i>	<i>cats'</i>	
<i>dog</i>	<i>dogs</i>	<i>dog's</i>	<i>dogs'</i>	
<i>horse</i>	<i>horses</i>	<i>horse's</i>	<i>horses'</i>	
Động-từ	[-Z 3] 'ngồi thứ ba sở ít'	[-D 1] 'quá khứ'	[-D 2] 'quá-khứ phân-từ'	[-ing] 'tiền-diễn'
<i>talk</i>	<i>talks</i>	<i>talked</i>	<i>talked</i>	<i>talking</i>
<i>rob</i>	<i>robs</i>	<i>robbed</i>	<i>robbed</i>	<i>robbing</i>
<i>wait</i>	<i>waits</i>	<i>waited</i>	<i>waited</i>	<i>waiting</i>
v. v. . .				

Trước đã có người đôi-chiều tính-cách gọi là 'hóa-học' của những ngôn-ngữ chuyên-hóa như La-tinh, Hi-lạp, với tính-cách máy-móc của những ngôn-ngữ như Thổ-nhĩ-kỳ. Nhưng làm như vậy là chủ-quan: lý-do là tại các học-giả sử-dụng Anh-văn, Pháp-văn, Đức-văn thường có tật hệ am-tướng ngôn-ngữ nào nhất thì bảo ngôn-ngữ ấy có một cấu-thức lý-tướng nhất.

4. Loại d là loại tương-trưng, trong đó các mẫu-âm và từ-âm biến-đổi:
 /bid/ : /beyd/ bid : bade
 /siŋ/ : /sæŋ/ sing : sang

3. Về phương-diện tính-cách của các ý-niệm được diễn-tả, cô giáo-sư Edward Sapir đề-nghị nên phân-biệt bốn loại:

I. Ý-niệm căn-bản (như đồ vật, sự việc, phạm-cách thường được diễn bằng những tiếng độc-lập hoặc những căn-ngữ);

II. Ý-niệm không cụ-thể bằng loại I và diễn bằng cách gắn tiếp một tiếp-ngữ vào một căn-ngữ;

III. Ý-niệm cụ-thể về quan-hệ (như sở nhiều sở ít, giống đực giống cái, v. v. . .).

IV. Ý-niệm thuần-túy về quan-hệ (hoàn-toàn trừu-tượng), liên-lạc những nguyên-tổ cụ-thể với nhau.

Căn-cứ vào bốn loại ý-niệm đó, ta có thể phân-biệt bốn loại ngôn-ngữ:

A. Những ngôn-ngữ chỉ diễn các ý-niệm I và IV, tức là những ngôn-ngữ không có lời tiếp-ngữ: đây là loại ngôn-ngữ quan-hệ thuần-túy đơn-giản;

B. Những ngôn-ngữ diễn các ý-niệm I, II và IV, dùng cả một cú-pháp thuần-túy chỉ quan-hệ lẫn cách tiếp-tạo và cách biến-đổi bên trong các căn-ngữ: đây là loại ngôn-ngữ quan-hệ thuần-túy phức-tạp;

C. Những ngôn-ngữ diễn các ý-niệm I và III: các mối quan-hệ cú-pháp diễn bằng các nguyên-tổ cụ-thể, song các căn-ngữ không có gì tiếp-ghép vào mà cũng không thay đổi gì bên trong cả: đây là loại ngôn-ngữ quan-hệ hỗn-hợp đơn-giản.

D. Những ngôn-ngữ diễn các ý-niệm I, II và III: quan-hệ cũng 'hỗn-hợp' như loại c, song ý-nghĩa của các căn-ngữ có thể thay đổi bằng cách tiếp-tạo hay cách thay đổi bên trong: đây là loại ngôn-ngữ quan-hệ hỗn-hợp phức-tạp.

Đền như bốn loại ý-niệm kể trên thì ai cũng cảm thấy rằng ngôn-ngữ (nói chung) bao giờ cũng hướng về phía hai cực-đoan của việc diễn-tả — là nội-dung vật chất và mối quan-hệ giữa hai vật nào đó — và giữa hai cùng-cực ấy, ta có cả một loại dài những ý-niệm chuyên-tiếp.

4. Căn-cứ vào ba tiêu-chuẩn trên, nhà ngữ-học Edward Sapir đã xếp hạng các ngôn-ngữ thế-giới trong một bảng sau đây: "

Kiểu căn-bản	II	III	IV	Kỹ-thuật	Trình-độ tổng-hợp	Thí-dụ
A	—	—	a	Cô lập	Phân-tích	Việt-ngữ, Hán-ngữ
	(d)	—	a, b	Cô-lập (hơi niêm-hợp)	Phân-tích	Ewe
B	(b)	—	a, b, c	Niêm-hợp	Phân-tích	Tạng-ngữ kim
	b, (d)	—	a	Niêm-hợp-cô-lập	Phân-tích	Pôlinêdiêng
	b	—	a, (b)	Niêm-hợp-cô-lập	Đa-tổng-hợp	Haida
	c	—	a	Chuyên-hóa-cô-lập	Phân-tích	Cambôt
	b	—	b	Niêm-hợp	Tổng-hợp	Thổ-nhi-kỳ
	b, d	(b)	b	Niêm-hợp (hơi tượng-trung)	Đa-tổng-hợp	Yana
	c, d, (b)	—	a, b	Chuyên-hóa-niêm-hợp (hơi tượng-trung)	Tổng-hợp	Tạng-ngữ cổ
	b	—	c	Niêm-hợp-chuyên-hóa	Tổng-hợp	Sioux
C	c	—	c	Chuyên-hóa	Tổng-hợp	Salinan
	d, c	(d)	d, c, a	Tượng-trung	Phân-tích	Shiluk
	(b)	b	—	Niêm-hợp	Tổng-hợp	Bantu
D	(c)	c, (d)	a	Chuyên-hóa	Phân-tích	Pháp-ngữ
	b, c, d	b	b	Niêm-hợp (hơi tượng-trung)	Đa-tổng-hợp	Nootka
	c, (d)	b	—	Chuyên-hóa	Đa-tổng-hợp	Chinook
	c, (d)	c, (d)	—	Chuyên-hóa	Đa-tổng-hợp	Algonquin
	c	c, d	a	Chuyên-hóa	Phân-tích	Anh-ngữ
	c, d	c, d	—	Chuyên-hóa (hơi tượng-trung)	Tổng-hợp	La-tinh, Hi-lạp, Pháp-ngữ
D	c, d, b	c, d	(a)	Chuyên-hóa (tượng-trung nhiều)	Tổng-hợp	Takelma
	d, c	c, d	(a)	Tượng-trung chuyên-hóa	Tổng-hợp	Sêmitich (Á-rập, Do-thái)

* Ba cột II, III và IV là chỉ những nhóm ý-niệm đã đánh số trong đoạn 3. Những chữ a, b, c, d, là để chỉ bốn lối cô-lập, niêm-hợp, chuyên-hóa và tượng-trung.

Theo bảng trên của Sapir, Việt-ngữ và Hán-ngữ đại-diện cho nhóm A (quan-hệ thuận-túy và đơn-giản): hệ-thống của nó là hệ-thống quan-hệ trừu-tượng; kỹ-thuật của nó là cô-lập, phân-tích. Ngôn-ngữ Thổ-nhi-kỳ, ta thấy trong nhóm B (quan-hệ thuận-túy và phức-tạp): tức là, nó có dùng cách tiếp-ngữ, còn kỹ-thuật là kỹ-thuật niêm-hợp, tổng-hợp. Trong nhóm C, ta chỉ thấy có ngôn-ngữ Bantu, hơi niêm-hợp, hơi tổng-hợp thôi. Trong nhóm D (quan-hệ hỗn-hợp và phức-tạp) thì một mặt ta có La-tinh, Hi-lạp, Pháp (vừa chuyên-hóa vừa hơi niêm-hợp trong cách tiếp-tạo, song cũng tượng-trung chút ít và có tính cách tổng-hợp nữa), một mặt ta có Á-rập và Do-Thái (đặc-biệt tượng-trung, hỗn-hợp, và tổng-hợp), và một mặt khác nữa, ngôn-ngữ Chinook, hỗn-hợp, niêm-hợp và hơi tổng-hợp.

Sapir là người có trực-giác sâu-xa về cấu-thức ngôn-ngữ, lại giàu kinh-nghiệm về các ngôn-ngữ kỳ-dị nhất (tức là các ngôn-ngữ da đỏ ở Mi-Châu), nên ông nhận-thức rõ-ràng về thực-thể ngôn-ngữ và đã khiếm-tồn nhận-ràng bằng phân-loại của ông chỉ có một tính-cách hết sức tạm-thời. Ta cũng đón-nhận bằng phân-loại của Sapir với những dè-dặt đó. Điều không thể chời-cãi được là so với các lối phân-loại xưa (chia làm chuyên-hóa, kết-hợp, v. v...) thì phương-pháp của Sapir tiên hơn nhiều. Hai lý-do chính như sau: (1) thuyết của Sapir tỉ-mỉ hơn những thuyết của các học-giả trước ông, và vì thế nó phân-chiều một cách trung-thành hơn tính-cách cực-kỳ đa-loại của các hệ-thống ngôn-ngữ: Sapir đã khéo-léo để ra tới ba hạng tiêu-chuẩn; và (2) Sapir còn để ra một trật-tự tôn-ti giữa ba tiêu-chuẩn đó, trật-tự tôn-ti ấy rất cần, vì tính-chất vinh-viễn của các đặc-tính được miêu-tả không đều nhau, nghĩa là có cái thay-đổi nhanh, có cái thay-đổi chậm. Phần nhiều là «trình-độ tổng-hợp» bị ảnh-hưởng trước hết: ngôn-ngữ biến từ tổng-hợp thành phân-tích. «Kỹ-thuật», tức tính-chất niêm-hợp hay hỗn-hợp của các ngữ-thái, thì cố-định hơn, còn «kiểu ý-niệm» thì hầu như bất-biến. Như thế thì ta có lợi, nếu ta dùng cách phân-loại này để chỉ đích-xác những sắc-thái đặc-biệt của một hệ-thống ngữ-thái. Chỉ khó cái, nếu theo khuôn-khố phân-loại này thì ta dễ trở nên chủ-quan. Nhà ngữ-tộc cần phải quyết-định xem một ngôn-ngữ thuộc ngăn này hay ngăn kia. Chính Sapir cũng phải công-nhận là ngay đên giữa nhóm C và nhóm D, đường ranh-giới cũng không rõ-rệt. Còn ở khoảng giữa, ta cũng khó nhận được những điều-kiện bất-di bất-dịch có thể giúp ta định-nghĩa một cách vinh-viễn được. Sapir nhận-thức điều này rõ hơn ai hết. Ông nói:

«Các ngôn-ngữ đều là những cấu-thức lịch-sử vô-cùng phức-tạp. Công-việc xếp mỗi ngôn-ngữ vào một ô rõ-rệt không quan-trọng bằng công-

việc tìm ra một phương-pháp mềm-dẻo khiến ta có thể, đứng về hai ba phương-diện biệt-lập, xếp mỗi ngôn-ngữ ấy theo tương-quan giữa nó và một ngôn-ngữ khác.¹»

Dù sao chăng nữa, cách phân-loại của Sapir đề-nghị là cách đầy-đủ và tề-nhị nhất.

1. Sapir, Edward, *Language: An Introduction to the Study of Speech* (New York: Harcourt, Brace and Company, 1939), trang 149, hay bản-dịch Pháp-văn của S.M. Guillemin: *Le langage: introduction à l'étude de la parole* (Paris: Payot, 1953), tr. 134.

thảm-kịch của quân-đội Pháp trên đường Cầu Giấy (1883)

Vào tháng giêng năm Quý-Mùi (1883), theo kế-hoạch của Tổng-đốc Bắc-Ninh Trương-Quang-Đản, việc đánh Pháp được bố-trí như sau: Hoàng-Kế-Viêm và Lưu-Vĩnh-Phúc tập-trung quân-đội giữ mặt Sơn-Tây; Lưu-Đình-Tú sung Sơn-Thái-tiểu-vũ-sứ chiêu-mộ một ngàn quân đóng vào khoảng đất giữa Bắc-Ninh, Thái-Nguyên; Nguyễn-Chánh, Kinh-lược chống mặt Nam-định, Ninh-Bình; Bùi-Ân-Niên, Phó Kinh-lược cùng quan quân tỉnh Hải-dương giữ mặt biển. Tiến đánh vào Hà-nội trước là việc của hai đạo quân Sơn-Tây, Bắc-Ninh dùng thế gọng kìm mà xiết vào giặc, còn quân các tỉnh tùy tình-thế mà ứng-viện cho quân tiền-đạo của hai họ Hoàng, Lưu¹.

Tháng hai năm ấy, quân của Bùi-Ân-Niên và Trương-Quang-Đản đã có mặt ở Gia-Lâm và bên bờ đê Văn-Giang. Ngày 19 tháng 2, Đại-úy Retrouvey dẫn quân Pháp qua sông bị ta đánh lui. Hôm sau, quân Pháp lại tới và đông hơn, cũng bị quân ta núp bắn, họ phải rút lui, tuy đã phá được của ta một tiền-đồn. Đến chiều hôm ấy, số thiệt hại của hai bên ngang nhau. Quân Bùi và Trương được tăng-cường do Tán-tương Lương-Quý-Chánh, Thương-biện Nguyễn-Cao, Lãnh-binh Hồ-Văn-Phấn. Quân Pháp đánh không nổi phải rút lui về Hà-nội. Trong giai-đoạn này, tinh-thần quân ta vững hơn trước vì quân Tàu sang càng ngày càng đông. Quân Cờ-Đen tiến dần về phủ Hoài-đức cùng quân Triều bao vây thành Hà-nội như thắt một vòng đai mỗi ngày một sát thêm không xa quá một ngàn thước, ban đêm quân ta nã đại bác vào thành.

Ngày 2-4-1883, H. Rivière từ Nam-định về Hà-nội do tin cáo cấp của bọn Berthe de Villers và Retrouvey vì thấy tình-thế có vẻ khản-trương. Từ tháng 4, Tổng-trưởng Hải-quân Pháp đã phái Đô-đốc Mayer chỉ-huy Hải-quân Pháp ở

¹ Hoàng, Lưu là Hoàng-tá-Viêm và Lưu-vĩnh-Phúc. Viêm chỉ-huy quân triều-đình. Phúc là linh-tụ quân Cờ-Đen.

bờ biển Trung-Quốc đem binh thuyền vào Vịnh Hạ-Long tiếp-ứng cho Rivière. Hai chiếc pháo-hạm Pháp là Léopard và Carabine đi tuần-tiểu ở Sơn-Tây về đến làng Hạ-Trì (Hoài-đức) bị tấn công kịch-liệt. Ngay trong thành Hà-nội, đạn đại-bác² của ta cũng bắn vào tòa Lãnh-sự Pháp, nhà thờ cũng bị tấn-công và đốt phá do quân Cờ-đen và quân cảm-tử của ta xông vào. Quân ta vây cả chỗ ở của hai giáo-sĩ Landais và Bertaud, họ phải chạy đến nhờ sự bảo-vệ của Trung-úy Hải-quân Jézequel và 5 thủy-binh do Đại-tá Henri Rivière gửi đến. Bọn Pháp này hạ được một ít quân Tàu nhưng sau cũng bị giết hết vì bên ta đông quá. Giáo-sĩ Bertaud vội nắm lấy một cái kèn thổi bậy khiến quân ta sợ quân tiếp-viện Pháp đến cứu, vội rút hết để lại nhiều xác chết ở chân tường nhà Chung.

Ngày hôm sau, 200 thủy-quân lục-chiến của Đô-đốc Mayer tới Hà-nội và ngày 16-5 (1883) Thiếu-tá Berthe de Villers đem quân qua sông Cái. Số quân của y là một đại-đội thủy-quân lục chiến và hai phân-đội pháo binh do Đại-úy hải-quân Le Pelletier des Ravinières và Chuẩn-úy Tourette điều-khiển. Y đuổi Việt-quân tới cầu sông Đuống và gây được khá nhiều tổn-thất, phá được 4 khẩu đại-bác 80 ly và đem về được 2 khẩu nhỏ hơn tìm thấy ở một làng ven sông. Tuy Pháp thắng trận nhưng tối hôm sau, Việt-quân lại đánh vào Đồn-Thủy bằng trọng-pháo. Rivière giận lắm, vì lực-lượng của mình không hùng-hậu, lại nửa ngày 14-5 quân Pháp đã bóc được nhiều bản tuyên-ngôn đánh Pháp của Lưu-Vĩnh-Phúc dán ở cổng thành và ngay cả ở tường tòa Lãnh-sự Pháp cùng nhiều nơi trong các phố-phường. Lời lẽ trong bản tuyên-ngôn này là cả một sự khiêu-khích đả-mạt quân ít có nếm mùi chiến bại từ khi bước chân đến Việt-Nam. Xin dịch như sau:

«Ta là Lưu-Vĩnh-Phúc, Đại-tướng vô địch tuyên-bố cho bọn Pháp các người biết rằng ta coi bọn người chỉ là bọn giặc tằm thường không một quốc-gia nào thêm đếm xỉa đến.

«Bọn người nói rằng bọn người đến đây là để bảo-vệ tôn-giáo của các người là điều dối láo, thực ra bọn người chỉ là bọn sát-lang đói khát đến cướp phá xứ-sở của chúng ta. Bụng dạ của bọn người độc-địa không thua gì hổ báo.

«Từ khi bọn người kéo nhau đến nước Nam, bọn người đã cướp bao nhiêu thành-trị và giết của chúng ta bao nhiêu quan quân, lê-thú. Tội của bọn người nhiều như tóc trên đầu không sao kể xiết.

«Phạm nhiều tội ác như vậy, bọn người phải chết. Trời đất quỷ thần nào dung tha được bọn người! Hôm nay ta được lệnh tiêu-trừ bọn người đến cùng, quân ta đi tạt đất, cờ ta bay lòa mây, gươm súng ta nhiều như cây cỏ trên rừng.

2 Lúc này có cả cánh quân Bắc-Ninh kéo sang. Cánh quân này có đại bác do voi kéo. Đem nào họ cũng tiến tới hữu-ngạn sông Nhị-Hà để đánh sang Hà-nội.

«Ta tính sẽ đến tận sào-huyệt của bọn người để diệt-trừ một lần cho xong, nhưng nghĩ đến sinh-mạng và tài-sản dân-chúng là điều trọng-trước hết, do đó không muốn dùng thành Hà-nội làm bất chiến-trường. Nay ta gửi lời đến cho bọn giặc cướp người Pháp các người hay, nếu nghĩ mình tài giỏi thì các người hãy đến Phủ Hoài.

Quân đội các người như điều, như quạ thử đo tài, thử sức với các chiến-sĩ của chúng ta để biết ai là kẻ can-đảm và ai sẽ chiến-thắng.

«Nếu như bọn người sợ không dám đến thì kịp gửi đến quân-doanh của ta đầu tên Tư-lệnh, đầu tên Tiều-đoàn-trưởng, đầu viên Lãnh-sự, đầu các Đại úy pháo-binh và các võ quan khác rồi nộp thành cho ta, nhiên-hậu ta sẽ tha cho tội chết để các người trở về Âu-Châu toàn vẹn. Ta hứa sẽ không đuổi bắt các người để làm tội.

«Còn như nếu bọn người chậm-trễ, ta sẽ đến tận chốn của các người. Như thế thì sẽ không kẻ nào được dung tha, ngọn cỏ, lá cây cũng phải nát.

«Các người đang gần cái chết!

«Nghĩ cho kỹ!

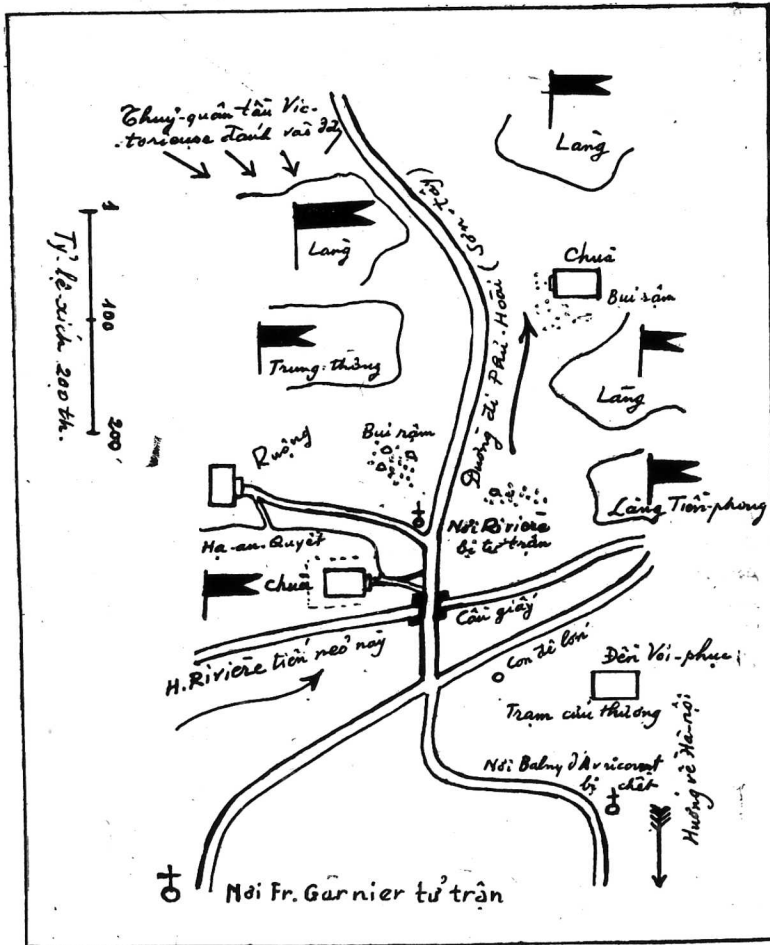
Ngày 4 tháng 4 năm Tự-Đức 16
(đồng dấu: Đại-tướng Lưu-Vĩnh-Phúc)

Bức thư này là cả một sự si-nhục, một sự láo-xược đối với Rivière, đối với lòng tự ái quá cao của y khiến y không dẫn được. Phải đầu y không biết quân Cờ đen và quân ta đang có rất đông quanh thành Hà-nội, ăn-nấp ở các làng phụ-cận trên con đường đi Phủ Hoài³ sau những lúy tre dày đặc; đường đi bị đắp ụ nhiều quãng thành những chướng-ngại-vật khiến quân Pháp không xông-xáo được dễ-dàng. Rivière điếm-tính tuy háng-hái, chẳng vậy ngày 14-4-1883, sau khi lấy được Nam-định, y đã viết cho Thống-đốc Nam-kỳ như sau:

«Vị-trí thì tốt nhưng tiến ra ngoài nhiều mà không có viện-binh có thể nguy hiểm. Tôi nghĩ không nên tái-diễn sự táo-bạo của F.Garnier xưa kia nếu không có sự bó-buộc. Nên đi chậm thì hơn và để thời-gian làm việc một phần nào, ít lâu dân-chúng (Việt-Nam) sẽ nhận ra rằng chính chúng ta đã đem lại cho họ sự công-bằng và an-lạc.»

Người ta để ý thấy ít lâu nay tính nết của Rivière có sự thay đổi hẳn. Xưa nay y rất thần-nhiên, đâu có điều tu-lự cũng không để lộ cho người ngoài

3 R.Bonnal trong *Revue Indochinoise* dưới bài «Au Tonkin» nói Rivière đã không rõ lực-lượng của quân Cờ đen và không tin rằng họ đông-đáo. Chính các giáo-sĩ đã cho y hay rằng lúc này quân-số của Lưu-Vĩnh-Phúc tới 3000, rất có kỷ-luật, đầy đủ vũ-khí và thiện-chiến. Việt-quân cũng nhiều như vậy, nhưng chỉ có giáo, mác mà thôi. Họ là lao-công hơn là lính để phục dịch mặt trận như chuyên-vận đạn-dược, lương-thực và đắp lúy, đào hào v.v...



Trận đánh ngày 19-5-1883
(vẽ theo họa bản của Đại-úy Duboc)

biết, vậy mà gần đây các sĩ-quan thường đến tụ họp mỗi tối tại nhà khách để chuyện trò, nhận thấy Riviere vào những ngày cuối cùng, có vẻ dăm chiêu không như mọi khi y nói chuyện rất vui-vẻ và hay pha trò dí-dỏm. Quả vậy, việc quân Việt-Nam tấn công giáo-đường, tại Cờ đen đến sĩ-và quân đội Pháp mà y không làm gì nổi, họ lại bắn đại-bác như mưa rào vào Đồn-Thủy và Lãnh-sự-quán, y còn lo nếu đối-phương đông gấp 20 lần quân Pháp, tấn công vào lực-lượng ít ỏi của y thì cũng có thể nguy cho nên luôn luôn lòng y như bị bào, bị xé. Ở xa, chính-phủ Pháp quá vô tình có hay đầu răng đã đem bợn y vào một tình-trạng bế-tắc không lối thoát.

Tuy vậy y đã quyết-định rồi vì quyết-định này y đã bỏ mình cùng với nhiều-bạn đồng-đội.

Ngày 18-5 vào 4 giờ chiều, y đã bí-mật ra lệnh cho các võ-quan mở cuộc hành-quân vào ngày hôm sau. Quân Pháp chia làm ba đạo: Tiên-đạo do Đại-úy Sentes chỉ-huy có 100 người gồm các sĩ-quan: Trung-úy Bertin, Chuẩn-úy Roque Maurel, chuẩn-úy Tourette thuộc đại-đội 24, ở pháo-hạm La Victortouse và Villars. Trung-đạo là quân chủ-lực do Tiểu-đoàn-trưởng Berthe de Villers coi có 240 người gồm các sĩ-quan: Đại-úy Jacquin, Trung-úy Marchand, đại-úy hải-quân Pissère, Đại-úy hải-quân Le Pelletier des Ravinière, Chuẩn-úy Pichon. Nhóm binh tướng này thuộc Đệ-Tam Trung-Đoàn, Đại-đội 24 và Đệ-Nhị Trung-Đoàn, Đại-đội 31, mang theo cả 5 xe cứu thương, 1 xe ngựa của Đại-tá, các đồ đồ phá hủy. Hậu đạo do Trung-úy Carnivet cầm đầu có 60 binh-sĩ lấy ở đệ-nhị Trung-đoàn và đại-đội 31. Trong hậu-đạo có Hamon y-sĩ đệ-nhị-hạng và de Corvalette phụ-tá y-sĩ.

Theo Đại-úy Duboc, một sĩ-quan sống sót ở trận Cầu Giấy (trên đường Phủ-Hoài) thuật lại cuộc xuất quân hôm 19-5-1883 như sau:

« Ngày 19-5 vào tang-tàng sáng, khoảng 4 giờ, mỗi người chúng tôi đều có mặt ở Trại. Trời hazy còn mờ mờ, lệnh truyền ra nho-nhỏ. Khi mọi việc đã sắp đặt đầu vào đấy, Đại-tá Riviere truyền cho Thiếu-tá de Villers cất quân lên đường. Ít phút sau chúng tôi ra khỏi Đồn-Thủy. Hai bên cạnh và sau xe của Đại-tá có Đại-úy hải-quân de Marolles Thượng-sĩ sư-đoàn, Trung-úy Clerc tùy-viên của Đại-tá, Ủy-viên sư-đoàn Du corps, Trung-úy de Brisic và tôi: chúng tôi vượt qua công-sứ-quán, Sở đúc tiền, Phường thợ khảm rồi tới Trường thi...

« Thành lúc này vắng teo, không một ai đi lại. Chúng tôi đi gấp qua phía tây thành rồi rẽ ra đường đi Sơn-Tây thì ngừng lại. Chính trên con đường này bọn Garnier và Baly đã in bóng khi xưa ở đúng nơi hai con đê tách rời khỏi đường đê rồi lại giao nhau gần chỗ Cầu Giấy.

« Tiên-đạo được lệnh hướng-dẫn chúng tôi. Đại-úy Sentes bảo chúng tôi tạt sang bên trái đi gần tới làng Thư-Lễ là nơi Garnier đã bị bỏ mạng. Đại-úy phải qua con đê bên phải một Thượng-sĩ bộ binh với 25 tên lính. Còn Trung-úy Bertin

và Chuẩn-úy Tourette tiến lên trước chúng tôi khoảng 400 thước trên con đường đi thẳng Sơn-Tây.

Đại-tá Rivière xuống xe khi binh-đội ngừng lại chốc lát, ri-tai Trung-sĩ Gravot, một kẻ tay chân thường cùng ông đi dạo mát ra bên ngoài thành phố Hà-nội. Anh này được lệnh đi gấp lên con đường đê lớn nhòm xuống sông. Gravot nhảy lên một con ngựa ô lớn, vụt biến vào trong bụi tre xanh.

Cần một nhà lá, người ta gặp hai xác người Việt bị đâm chém nhiều nhất trông phát sợ. Sau 15 phút ngừng bước, đoàn quân lại tiếp tục đi. Thủy-binh và bộ-binh lúc này mặc quần bằng vải màu xám, áo va-ơ xanh da trời, lục-quân thì đội mũ casque trắng. Mỗi binh-sĩ chỉ đem 100 viên đạn, một bữa cơm trưa trong túi dệt và một bình nước sau lưng. Mặt trời vừa lên đã có những tia nóng làm cho mọi người vui-vẻ. Không bao giờ chúng tôi lại hành-quân đông-đảo như hôm ấy ở xứ Bắc-Kỳ. Chúng tôi đi chậm-chậm đê vừa cách khoảng đối với tiền-đạo.

Quân đi được độ 3 cây số ngàn thì Gravot phóng ngựa như bay tới báo cáo công-tác. Y không xuống ngựa rồi lại phóng tới chỗ cao nhất của đường đê để ngó xuống các đồng ruộng và xóm làng, không thấy gì bất thường hoặc quân Tàu hay cờ xí của họ. Làng mạc bấy giờ hoang vắng vì dân bỏ đi hết rồi.

Vào sáu giờ, chúng tôi đã cách Hà-nội 6 cây số. Những đám quân Biên-vệ đi tách ra hai bên để xem xét địch lại trở về vị-trí và đi trước cách Đền Voi Phục nơi xưa kia Trung-úy Balny tử trận cách một trăm thước. Chúng tôi đi vòng phía trước mặt đê và đạo quân của chúng tôi lại ngừng phen nữa. Các sĩ-quan đều bước xuống đất, Đại-tá Rivière xuống xe và tiến lên với Tiền-đạo có các sĩ-quan tham mưu đi theo. Lúc này chúng tôi cách con sông bằng một con đê cao chừng tám, chín thước, phải đi lên chỗ cao nhất rồi đi tuốt được xuống cầu. Một Tiền-vệ-viên đi lên chỗ mô đất cao ngó xuống không thấy gì khả nghi. Mục-tiêu của chúng tôi bấy giờ là Phủ Hoài (tức phủ Hoài-đức, một phủ thuộc tỉnh Hà-đông ngày nay) còn cách xa 4 cây số. Tiền-đạo được lệnh tiến qua cầu cách Tiền-vệ-viên (người lính đi trước bộ đội để nghe ngóng) ít thước. Bất thành-linh súng nổ. Quân Cờ đen tỏ ra có một tinh thần hăng-hái hiếm có đã chờ chúng tôi qua cầu xong mới khai hỏa. Họ nấp trong những nhà lá của cái chợ tọa-lạc bên kia cầu và từ đó họ tiến ra theo hàng một. Họ còn xuất phát từ một cái chùa nhỏ ở bên trái lối vào làng Hạ-Yên-Quyết (làng Cốt). Lính của Trung-úy Bertin thuộc đại đội 24 can-đảm phóng loa tới các nhà lá trong chợ vượt qua sông ở bên phải cầu, nước ngập đến nách. Cùng một lúc, Đại-úy Sentis tung ra một phân-đội thủy-binh của tàu « La Victorieuse » từ chỗ cao nhất của con đê. Bọn lính Tàu từng người một chạy về Hạ-Yên-Quyết, nhiều kẻ chạy về phía tay phải. Chuẩn-úy Tourette cùng 20 lính vượt qua cầu (Bọn này thuộc pháo-hạm « Villars »). Chúng tôi tấn công bằng



Một tên lính Cờ đen
(Ảnh của Phạm-Văn-Sơn)

Cầu-Giấy, nơi Francis Garnier và Henri Rivière từng mong
(ảnh của tác-giả)



lối giáp-chiến vào ngôi chùa. Bọn lính Tàu ở đây chống trả dũng-mãnh, một số bị chết một cách can-dảm. Về phía chúng tôi cũng bị thiệt hại đáng kể. Quân Cờ đen tập-trung hỏa-lực bắn vào chỗ mô cao nhất của đường đi là nơi đội quân chủ-lực của chúng tôi đang đứng đây cả. Một số lính bị thương ngã ngay gần chỗ Đại-tá Rivière. Đại-tá cho đặt một trọng-pháo 65 ly và một đại-bác Hotchkiss trên chỗ cao nhất và dội năm, sáu phát trái phá vào trong làng mà chúng tôi ngờ đã có đối-phương bắn ra nơi chúng tôi.

«Nhưng vẫn chưa tìm ra vị-trí chính của địch, họ đang khuất dạng sau các rặng tre um-tùm như những cánh rừng nhỏ. Tuy nhiên, họ phát đại-bác ấy đường như đã làm cho địch xao-xuyến. Sentis tập-hợp lính của mình lại rồi tiến lên tăng cường cho đám tiên-đạo vừa mới chiếm được ngôi chùa của làng Hạ-Yên-Quyết. Đại-bác tạm ngừng để Đại-úy tấn công địch-quân bằng khinh-binh. Họ chống giữ từng tấc đất nhưng rồi bộ-binh và thủy-binh phóng lên với lưới lê khiến bọn Cờ-đen hết hoảng bỏ chạy tán loạn trước sự hùng-mạnh của chúng tôi. Đa số lần trốn vào làng Trung-Thông ở gần đó rồi lại ần nấp về bản xả vào chúng tôi ngay. Ở đây họ cũng đã có sẵn nhiều người của họ. Một số trốn vào một ngôi chùa khác ở vào khoảng giữa hai làng. Chúng tôi chiếm được ngôi chùa này bằng cận-chiến và cũng thiệt-hại khá nhiều.

«Lúc này quân chủ-lực, đại-đội trọng-pháo, và tiên-đạo chưa chuyển-động mạnh mà đã có nhiều kẻ bị thương, vài kẻ tử-trận khiến hàng ngũ của chúng tôi đã thấy vắng vắng.

«Bây giờ vị Tư-lệnh phải quyết-định một trong hai việc :

1. Dừng lại ở Hạ-Yên-Quyết để dùng nơi này làm đầu cầu, nã đại-pháo vào các chỗ phòng chừng là vị-trí địch hay các làng bị nghi ngờ có quân địch ần nấp, sau chót mở cuộc tấn-công vì các ruộng ngập nước không thể vòng quanh về phía tay trái được.

2. Đánh gấp để lợi-dụng sự lúng-túng của địch sau khi dốc toàn-lực chiếm làng Hạ-Yên-Quyết.

«Thảo-luận ít phút với Thiếu-tá de Villers xong, Đại-tá cho thi-hành kế-hoạch thứ hai. Thực ra áp-dụng kế-hoạch thứ nhất thì khôn ngoan hơn, chết mỗi từ xưa đến nay chúng tôi đã quen đánh lối táo-bạo và thường thắng-lợi nhờ ở uy-danh và giá-trị của các bộ-đội Âu-Châu.

«Mặc dầu tình-thế nghiêm-trọng, Đại-tá Rivière và Đại-Úy Tiều-đoàn trưởng cho rằng bọn Cờ-đen bị ba trăm quân của chúng tôi đánh mạnh sẽ phải tháo lui như mấy lần trước đây trong cuộc đụng-độ ngay ở cái làng đầu tiên. Từ lúc ấy bọn chúng tôi cứ xách lưới lê đuổi theo chúng đến cái thành nhỏ của Phủ Hoài có thể lấy dễ như chơi.

«Rồi số phận đã định, quân chủ-lực phóng ra gồm đại-đội 24 có 3 trọng-pháo do ngựa kéo và đại-đội đồ bộ của chiến-hạm «*La Victorieuse*». Khi Đại-Tá Rivière qua cầu, Đại-úy Sentis trao cho ông lá cờ vừa mới cướp được của quân Cờ đen ở trong chùa và nói: «Thưa Tư-lệnh, đây là lá cờ thứ nhất và tôi mong không phải là lá cờ cuối cùng.»

«Trong khi đi qua các nhà lá của cái chợ, chúng tôi bị địch bắn ào-ạt. Đạn làm bay cả các mái nhà. Lúc này chúng tôi ở trên mặt đường chỉ cao hơn các bờ ruộng độ vài chục phân và hết ruộng thì đến các làng. Đạn ở đâu bắn ra? Khó mà biết được. Ở bên kia chợ thì chỉ có đường cái vắng mà thôi. Các hàng tre dày đặc đến không có hở kẽ cho khói đạn bay ra cách chúng tôi độ 100 thước. Vội-vã chúng tôi đặt trọng-pháo xuống để bắn. Ngựa sợ quá lồng lên rồi chạy xuống ruộng. Chúng tôi bắn hai ba phát vào làng Trung-Thông... Nhiều tên lính pháo-thủ chưa đầy vài phút đã bị trúng đạn của địch, té xuống hoặc bị thương nặng. Trung-úy Hải-quân Lebris bị một phát đạn vào đùi trong khi đang ngắm. Trung-úy Hải-quân Lebris do ông điều-khiển. Thiếu-úy Clerc bị gãy tay. Ducorps bị đạn bay qua bắp chân. Một phát đại-pháo của chúng tôi trúng vào giữa đám Cờ đen, chúng chạy tung tóe khắp nơi sau khi ẩn nấp trong các nhà lá. Đại-Tá nhân lúc địch thất thản, truyền cho Đại-úy Le Pelletier des Ravinières mang quân vòng quanh các làng cách đó vài bốn trăm thước. Le Pelletier tập-hợp đội quân của mình rồi nhẩy ra ngoài đường tiến qua làng thứ nhì, thứ ba. Ông ta đi cả xuống ruộng và tới chỗ rặng tre, cố vượt qua để bắt địch. Về phần riêng tôi (Duboc), tôi cũng hợp số binh-sĩ còn lại của ông để đi tiếp-ứng hầu có thể báo cáo sự tình cho Đại-tá về phía mặt trận này. Mặt sau chúng tôi, cuộc chiến-đấu rất kịch-liệt. Quay lại nhìn, tôi thấy Tiều-đoàn Trưởng de Villers bị gặp đôi người lại. Ông hai tay ôm lấy bụng vì bị một phát đạn chọc thủng người. Tôi tiếp tục tiến lên. Các thủy-binh của tàu «*La Victorieuse*» đang phá các rặng tre như điên cuồng, lính chọc một lỗ hồng bằng cách lấy búa chặt hay đánh bật gốc tre đi. Một ít lính bạo đạn đã bị chết hay bị thương do địch đứng rất gần đấy bắn tới trong khi người của chúng tôi ở phía ngoài bờ tre bắn vào lưng họ. Giữa lúc này, tôi thấy về phía Phủ Hoài một đạo quân chừng một ngàn người chuyển về phía tay phải. Tôi vội báo tin cho Le Pelletier rồi lui về phía sau tính đề cho Đại-tá hay. Vừa đúng lúc này tôi gặp de Marolles mang lệnh của Đại-tá truyền cho chúng tôi tháo lui gấp. Tôi lại trở lại gặp Le Pelletier. Ông ta liền tập-hợp binh-sĩ lại để rút lui. De Marolles nói vắn-tắt rằng quân chúng tôi đang bị nguy khốn ở chỗ gần cầu. Đã có gì xảy ra khi chúng tôi ham đuổi địch ở các làng trên?

«Giữa lúc chúng tôi tiến quân, Đại-úy Sentis phải rút khỏi ngôi chùa thứ hai, trở lại chỗ đường cái và nộp cho Đại-tá lá cờ thứ hai mà chúng tôi đã đồ máu khá nhiều mới chiếm được. Xong việc này, Đại-úy lại trở về vị-trí mà ông vừa giao cho Chuẩn-úy Roque-Maurel.

«Cuộc chiến-đấu thật ác-liệt, đại-bác bắn liên-hồi, bắn thực mạng và không chắc có kết-quả gì. Nhưng cho tới lúc này, do sự kiên-trì, người ta có thể hy-vọng đầu được ít nhiều thắng-lợi thì bất thành linh ở những làng có quân Cờ đen ẩn-nấp lúc đầu còn ít, lần này hỏa-lực tung ra mạnh quá khiến binh-sĩ của chúng tôi rối loạn và bọn pháo binh tan rã gần hết. Khẩu đại-pháo của Villars (pháo-hạm Villars) chống lại cuộc tấn công mới này, chúng tôi vội kéo nó lùi lại để chạy thì nó bị lán nhào xuống ruộng và thành diềm ngấm cho bọn Tàu. Trong vài giây, khẩu đại-bác này vô chủ. Bọn Tàu thấy vậy liền trùng-trùng, điệp-điệp xông ra khỏi làng được hỏa-lực bạn yểm-trợ từ các thôn xóm gần đấy.

«Cùng lúc này Le Pelletier và tôi tập-hợp các thủy-binh «*La Victorieuse*» lại, bắn lung-tung bên phải, bên trái, mỗi lúc lại có một người ngã. Chúng tôi đi bước dài. Sau chúng tôi quân Cờ đen chỉ còn cách 50 thước. Họ vung ba lá đại-kỳ đen có chữ trắng lóc ra như sao. Họ đuổi theo chúng tôi, kể nào cũng xách một thanh mã-tấu. Về phía chúng tôi, kèn rút quân nổi lên hòa lẫn tiếng kèn của Hải-quân. Tôi thấy Trung-úy De Brisic nằm sóng-sượt trên đường mắt còn mở rộng nhìn địch quân. Ông bị bẻ hàm, mặt nhầy-nhụa những máu còn do vết thương gần thái-dương nữa. Chính vì vết thương này mà ông chết không kịp ngáp. Bên người ông còn chiếc ống nhòm và tay ông còn cầm cuốn sổ trong đó có vạch trận-thế và đường hành quân của đôi bên. Tôi đau lòng nghĩ đến người mẹ già của người trẻ tuổi này đã chờ con dằng-dẳng bấy lâu, mai kia đây sẽ phải khóc người con xấu số ấy. Lòng tôi như điên như dại nhưng tôi vẫn phải bỏ ông ta mà chạy.

«Chúng tôi đến gần khẩu đại-bác «*Villars*», vẫn nguy như thường. Ropars thấy quân Cờ đen tiến sang bên phải, viên đội pháo binh vội hét: «Bọn chúng đó, chỉ còn cách 100 thước!» Đại-úy hải-quân Pissère cũng hô to: chạy súng! thật không còn ngờ nữa, đó là lệnh chạy gấp khẩu đại-bác. Số lính của trọng-pháo phần bị giết, phần bị chết, phần chạy trốn, nhưng dù sao cũng phải cứu khẩu súng đang nằm lán dưới mặt ruộng. Chuẩn-úy Monlun nhẩy tới, găng lỏi một cái bánh xe trong khi chính Đại-tá Rivière nâng cái chân và Pissère đẩy cái bánh bên kia. Cả ba đều găng lỏi khẩu đại-bác lên trên mặt đường. Rồi Monlun ngã vì một phát đạn vào giữa trán. Ducorps tuy cũng bị thương còn cố kéo xác của Moulun sang một bên vệ đường hy-vọng có người mang đi. Mọi nỗ-lực tiếc thay đều vô-hiệu. Bọn pháo-binh Cờ đen đã xuất hiện trước mắt chúng tôi. Giữa lúc Đại-tá hạ xong cái chân súng đại-bác xuống đất thì ông tái mặt đi vì vừa bị một phát đạn vào vai, người ta đổ xô đến đỡ ông. « - Cám ơn, ông nói, không việc gì đâu - rồi ông đi về phía Cầu; ở đấy ông đã phái de Marolles đến ứng trực hầu yểm-trợ cho quân rút lui về chỗ con đê.

«Hai khẩu đại-bác gần cầu nhất đã do Tiều-đạo chuyển đi rồi trước khi rút lui khỏi làng Côt (Hạ-An-Quyết) lúc nghe thấy tiếng kèn hồi quân đội lên. Chuẩn-úy Tourette sắp đặt người giữ khẩu đại-bác của tàu «*La Victorieuse*».

*Khẩu đại-bác của tàu *Villars* cũng chạy về hậu-cứ trong khi các pháo-binh gần tôi đang vội bắn vào địch để ngăn họ lại. Khi đi tới gần khẩu đại-bác, giữa lúc các thủy-binh quây lại chỗ đặt súng, bất ưng tôi nghe thấy một tiếng khô-khàn vào bánh xe của đại-bác rồi tôi thấy như bị một cái gậy đập mạnh vào chân trái tôi. Đó là một viên đạn bay qua, cảm ơn trời đất làm sao, không tai hại lắm. Viên đạn này bay vào quần tôi và làm sước tí da ở gót chân mà thôi.

*Vài tên thủy-quân lục-chiến được một nhóm nhỏ thủy-binh yểm-trợ giữ nguyên vị-trí trước hỏa lực kinh-khủng của địch. Rồi ở một vài nơi bọn quân mã-tẩu (Pháp gọi là bọn chặt đầu người) đang thi-hành công việc ghê-gớm của chúng. Rivière giữa lúc nguy-ngập này càng can-dảm thêm. Ông vẫn đứng sừng sững trên mặt đường tay trái vung gậy hô: «Cố lên anh em!» Nhưng đó là tiếng hô cuối cùng của ông. Bất-thình-lình ông lao-đào rồi gậy rời khỏi tay. Ông ngã xuống. Ducorps tiến lại gần để đỡ ông thì bị một phát đạn bay qua bàn tay. Ông ta cũng ngã nốt rồi bất-tình nhân-sự luôn.

*Đại-úy Sentis tiến lại gần và được nghe hơi thở cuối cùng của viên Tư-lệnh đã bị trúng đạn ngay tim! Ông vội chạy về phía cầu để gọi người lấy cáng thì bị trúng đạn vào bên háng khiến ông chao hẫng người đi. Do một nghị-lực ph thường, ông đứng ngay được người lên và nhờ có một thủy-binh đỡ ông tiến về chỗ cầu, thế là thoát.

*Đại-úy Jacquin trông thấy Đại-tá Rivière té, chạy lại cứu cũng bị đạn nhào nốt, cách Rivière hai bước. Còn Đại-úy Tabourau ra lệnh khiêng gập Ducorps đi. Ducorps vẫn mê-mạn. Gravot ở đầu chạy lại, tuy đã xuống ngựa, tỉnh lại lấy chỉ-thị của viên Tư-lệnh, thấy nguy, anh ta có hai khẩu súng sáu, một tay anh giữ cương ngựa, một tay chĩa súng bắn liên hồi vào bọn lính Tàu đang rầm-rập xông lại. Con ngựa của anh sợ quá lồng lên, giật đứt cả dây cương rồi nhảy xuống ruộng lầy. Gravot bắn đến hết đạn mới rút về hậu-cứ. Lát sau anh bị một viên đạn vào đùi. Hai người lính khiêng anh ta lên trên đê. Họ lấy khăn bó vết thương lại để máu ngừng chảy. Thế là hết, chúng tôi đã rút khỏi mặt trận trước cầu và để lại biết bao chiến-hữu anh-dũng! Trong khoảng còn rền lên những tiếng súng cuối cùng của chúng tôi đứng trên đê cho nổ xuống, người ta được nghe thấy từng tiếng một của các mã-tẩu phàm-phập chặt đầu người. Chúng tôi lại rút thêm một chặng nữa về phía Đền Voi-Phục. Tôi tựa vào cái gậy tre để đi vào đền thì trông thấy cái xe trong đó có một sĩ-quan đang ngồi đầu chụm một mũ cối đan lợp vải trắng. Tôi tưởng là Đại-tá Rivière. Tới gần mới biết là Thiếu-tá de Villers, ngoài phát đạn vào bụng mà tôi đã trông thấy, ông còn bị gãy một tay giữa lúc được mang về hậu-cứ.

« Đại-úy hải-quân Pissère, vì kỳ-cựu nhất được lên thay quyền Tư-lệnh, buồn rầu và thủng-thình lê chân trên đường về. Trước mặt chúng tôi, Thượng

sĩ Judelin đi khập-khểnh một chân, hai tay vịn vào vai hai người lính. Khi tới gần một cái nhà lá bên đường, người ta liền nhắc luôn cái cửa để làm cang. Trong xe, ở hai bên Thiếu-tá de Villers, người ta còn để năm hai Trung-sĩ và một người lính gãy cả tay lẫn chân. Gần người đánh xe là một thương-binh thứ năm và ghế đằng sau gần cửa có Gravot nằm sóng-sượt. Anh nhờ có hai bạn trung-thành khiêng đi suốt 5 cây số. Ngay cả những xe chở súng đại-bác cũng thành xe cứu-thương cho 57 mạng.

*Hai y-sĩ nhiều việc quá, làm không kịp phải nhờ Sentis băng bó giúp tạm cho các nạn-nhân, nhưng chính ông này cũng bị thương, và có nhiều lúc muốn siu. Về đến Đền Thủy ông ta mới được băng bó. Còn Ducorps chẳng có gì để hãm máu chảy nơi bấp chân, phải lấy bùn có lẫn đất thỏ bịt liều vào. Ông ta phải đi bộ để về thành.

*Đấy tình-trạng thê-thảm của chúng tôi trong kỳ xuất quân này. Buổi trưa hôm ấy mới về tới trại. Tỉnh ra chỉ có trong vài tiếng đồng hồ mà chúng tôi bị thiệt hại 1/4 quân-số, kẻ chết, kẻ bị thương. Rồi người ta đã đem đầu Rivière đến nộp Lưu-Vĩnh-Phúc, cái đầu còn có con mắt và cái trán sáng ngời sự thông-minh (!). Kẻ chặt đầu còn nộp thêm cả hai cái tay thu trong tay áo có 5 vạch vàng. Phần thưởng thì tùy theo cấp bậc của người bị giết. Kẻ giết được Rivière đã lãnh 80 lạng bạc (6800 quan). Ngoài viên Tư-lệnh chúng tôi còn mất: Đại-úy Jacquin, Trung-úy Brisis, Chuẩn-úy Monlun và 26 thủy-binh và lục-quân... »

Vụ Cầu Giấy đến màn chót quả là hết sức bi-đát. Cũng như Garnier, Rivière đã vong thân vì táo bạo, đã uổng mạng vì cái nghề đi cướp nước.

xứ Nghệ-an. Nhân ông Diên ra dạy học ở Hải-dương rồi lấy một người thiếp ở đấy mà sinh ra bà. Thân-thể của bà sách vở xưa chép thiếu-sót, nay chỉ có lẽ xét tạm theo thơ-văn của bà mà nhận biết một cách đại-khái. Bà ở về khoảng Lê-mạt Nguyễn-sơ, cùng thời với Phạm Đình-Hồ (1768-1838). Cha mất sớm, mẹ bà cho đi học. Bà học giỏi, thường dùng văn-thơ để thử tài các văn-nhân bấy giờ. Tuy-nhiên, duyên-số long-đong, sau bà phải lấy lẽ một ông thủ-khoa làm quan đến Tri-phủ Vĩnh-tường. Ít lâu sau, ông Phủ mất, bà lại vì gia-cảnh phải lấy một người Cai-tòng tục danh là Cóc. Không bao lâu, Tổng Cóc mất đi. Bà buồn chán cho số phận hẩm-hiu, bèn tìm khuây-khỏa trong sự ngâm-vịnh và thú ngao-du sơn-thủy.

Ngô Tất-Tố, sau này, soạn bộ *Thi-văn bình-chú*, xuất-bản năm 1943, cũng có nói đến sự-tích Hồ Xuân-Hương⁶. Tác-giả chép qua rằng Hồ Xuân-Hương là người ở vào đời cuối Lê sống đến khoảng đầu đời Minh-mạng, và sau đó chỉ dẫn ra kể hai thuyết do các cổ-lão truyền lại. Thuyết thì bảo bà là dòng-dối ông Hồ Phi-Tích, quán làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an, mẹ là người Bắc, cha mất sớm, theo mẹ ở phường Khán-xuân tỉnh Hà-nội⁷. Thuyết thì kể hồi bà đến thì, cửa nhà sa-sút, nhân-duyên trắc-trở, bị gả làm vợ lẽ một viên Quyền-chưởng ở Hà-nội, gặp phải người vợ viên này cả ghen vu cho là gái ái-nam rồi đuổi đi; bà bấy giờ uất-hận làm ra bài *Tự-tình*⁸ để cải-chính, và từ đó sinh ra trăng-hoa cho đã hờn.

Tự-trung, bấy nhiêu thuyết về tiểu-sử Hồ Xuân-Hương, kể cả thuyết của Nguyễn Hữu-Tiến được dùng làm căn-bản trên kia, xét ra đều không hoàn-toàn xác-thực. Bình-tâm mà luận, ta có thể ghi-nhận những điểm chính trong các thuyết cũng phù-hợp khả-dĩ soi sáng và bổ-túc cho nhau, mà dò ra tìm một tiểu-sử của nữ-sĩ tương-đối gần sự thực. Đại-khái như sau:

Hồ Xuân-Hương vốn là con ông Hồ Phi-Diễn, dòng-dối Hồ Phi-Tích, quê làng Quỳnh-đôi, huyện Quỳnh-lưu, tỉnh Nghệ-an. Thân-phụ bà nhân ra ngồi dạy học ở Hải-dương, lấy một người thiếp họ Hà nơi ấy. Khi hai vợ chồng đến ở Phường Khán-xuân huyện Vĩnh-thuận, tỉnh Hà-nội, nhà trông ra Hồ Tây, thì

6 Ngô Tất-Tố, *Thi-văn bình-chú*, Cuốn thứ hai, Nguyễn-sơ Cận-kim (Thế-kỷ XIX), Tân-dân, Hà-nội, 1943, trang 181-183.

7 Thuyết này rất quan-hệ vì vô-tình nó xác-nhận thuyết của Dương Quảng-Hàm là đúng, và vạch rõ những điểm hay còn lơ-mờ về giòng-họ quê-quán của Hồ Xuân-Hương chép trong *Giai-nhân di-mặc*, cũng như trong *Nam-thi hợp-tuyền*.

8 Ông Ngô Tất-Tố cho biết rằng bài *Tự-tình* này đã được in trong sách *Văn-đàn bảo-giám*, Quyển thứ nhất, in lần thứ nhất. Những bản in lần thứ hai không thấy chép bài này nữa (Ngô Tất-Tố, sách đã dẫn, trang 182, chú 1).

mới sinh ra Xuân-Hương. Về sau này, bà có ra ở thôn Tiên-thị, tổng Tiên-túc, huyện Thọ-xương, nay gần đền Lý Quốc-sư, phố Nhà thờ, Hà-nội.

Bà không rõ sinh, mất năm nào, chỉ biết sống vào khoảng Lê-mạt, Nguyễn-sơ, cùng một thời với Phạm-Diễn-Hồ tức Chiêu-Hồ (1768-1839), là người bạn thơ và cũng là người bạn tình trong đoạn đời «nửa chừng xuân» của bà.

Cha chết sớm, bà ở với mẹ. Mẹ cho đi học, bà học rất giỏi, nhưng chẳng bao lâu đã phải từ-giã nhà trường. Bà ở nhà song vẫn đeo-đuôi tự học, tài-tình khác thường, không mấy lúc mà nổi tiếng hay chữ, văn-chương xuất-chúng.

Bà hay lấy văn-thơ để tiếp-xúc và thử tài văn-nhân. Bà rất kén chồng, nhưng duyên-số lận-đận. Bà có hai đời chồng. Về đời này, các nhà sao-lục xếp thành hai phái. Ông Nguyễn Hữu-Tiến kể rằng cuộc tình-duyên đầu-tiên bị ép-undang, bắt đăc-dĩ bà phải lấy làm kế Tông Cóc. Tông Cóc chết, bà «bước đi bước nữa», mới lấy lẽ ông Tri-phủ Vĩnh-tường. Sau Nguyễn Hữu-Tiến, hầu hết các nhà biên-khảo đều chép sự-tích bà rằng lần thứ nhất bà lấy lẽ ông Tri-phủ Vĩnh-tường, ông phủ chết đi, lần thứ hai bà về làm vợ kế Tông Cóc.

Hai thuyết này, không chắc thuyết nào đúng, duy có điều là bằng vào văn-thơ còn lại, chắc-chắn là cuộc hôn-nhân với Tông Cóc là một cuộc tình-duyên ép-undang, mà cuộc hôn-nhân với ông Tri-phủ Vĩnh-Tường tất phải có phần hơn nhiều, mặc dầu không làm cho bà hài lòng lắm. Tuy vậy, nếu ta có thể nghĩ rằng giai-đoạn đầu đời bà nằm vào thời cuối Lê qua thời Tây-sơn, là một thời binh-lửa rối-ren, thì ta có lý để ngờ rằng cuộc tình-duyên gượng-ép với Tông Cóc xảy ra trước.

Về thời-kỳ mà Xuân-Hương sáng-tác nhiều nhất, đại-khái cũng có hai thuyết.

Theo Nguyễn Hữu-Tiến, thì bà làm thơ nhiều vào thời bị Tông Cóc ép duyên (cuộc tình-duyên buổi đầu), nhất là sau khi Tông Cóc mất, bà đã dùng văn-thơ để khuây-khỏa, và từng đi du-lãm nhiều nơi danh-thắng miền Bắc Việt-nam, đều là những dịp làm cho hồn thơ bà nảy ra những vần tuyệt-diệu. Nếu như điều ta ngờ trên kia là đúng, thì bấy giờ là đời cuối Lê và thời nhà Nguyễn Tây-Sơn, mọi kỹ-cương bị xáo-trộn, nho-học suy-vi, do đó ở thơ bà mới thoát sáo và có được giọng-diệu phóng-túng, bất-chấp, hiếm có trong thơ-văn ta xưa. Trở lại trong văn-thơ để tìm dấu-vết, tạ lại càng thấy đáng tin hơn. Một là theo *Giai-nhân di-mặc* của Nguyễn Hữu-Tiến, tức là thọai đáng tin hơn cả, thì bài thơ cuối cùng của Xuân-Hương là bài thơ *Đề miếu Sầm Nghi-Đống*; bài thơ kiệt-xất này vốn viết ra sau khi vua Quang-Trung đã đánh tan 20 vạn quân Thanh một thời-gian lâu, có thể tỏ cho ta biết rằng từ cuối đời Tây-sơn, tiếng thơ bà đã bật đi dần-dần. Hai là cứ xét lối Đường-luật thất-ngôn có xem những câu sáu chữ

chỉ thấy ở đời Lê mà không thấy ở đời Nguyễn, vẫn lạc-đác trong *Xuân-Hương thi-tập*, như những bài: *Khóc chàng Tống Cốc, Rầy bốn ông Chiêu-Hồ, Bốn nhà sư bị ong chằm, Vịnh nhà sư v. v. . .* thì ta lại nhận rõ ra rằng thời-kỳ Xuân-Hương sáng-tác nhiều nhất là ở vào cuối thế-kỷ XVIII hơn là đầu thế-kỷ XIX.

Thuyết thứ hai gồm có các ông Nguyễn Văn-Ngọc, Dương Quảng-Hàm, nói rằng sau khi cuộc tình-duyên thứ hai (với Tống Cốc) chấm hết, Xuân-Hương bấy giờ chán nổi số-phận hẩm-hiu, nên bà hay đi ngao-du các nơi thắng-cảnh và chỉ làm bạn với thơ-văn. Ta có thể nghĩ rằng nếu thuyết này đúng, thì bấy giờ có lẽ bà đã bước vào đời Nguyễn Gia-long, và như vậy thời-thế cùng chế-độ đương-thời tất đã ảnh-hưởng ít nhiều đến bà khiến cho bà thuần-nhiên hơn, không sao có được cái văn-phong táo-bạo và lạ-lùng của thời-đại cõi-mở trước đó, và *Xuân-Hương thi-tập* sẽ không thể nào có được bộ mặt quấy-rủ của nó như hiện giờ.

Và chẳng, người bạn thơ của nữ-sĩ năm xưa là Phạm Đình-Hồ đã chẳng ra làm quan với Nguyễn-triều từ lâu rồi sao. Nhân thế, ta vẫn có thể nghĩ rằng những đoạn đời của bà sau khi lấy chồng và sau khi chồng chết đi cũng thông-thả, đầy đủ tiền nong, khiến cho bà khả-dĩ sống đời thanh-nhàn, khi buồn thì đưa gót chân đi khắp chốn.

Những điều xét-nhận và đúc-kết trên đây về tiểu-sử Hồ Xuân-Hương, một phần lớn, đã được những tìm-tòi cùng phát-kiến của ông Văn-Tân⁹ mấy năm gần đây chứng-thực. Ông Văn-Tân đã hướng công-tác nghiên-cứu Hồ Xuân-Hương về lịch-sử làng Quỳnh-đôi mà các sách trước đây vẫn ghi là làng tổ-tích của nữ-sĩ, tìm hiểu các họ lớn đã xây-dựng ra làng này là các họ Hồ — họ của Hồ Xuân-Hương — họ Hoàng, cùng họ Nguyễn, và tìm thấy cả gia-phả họ Hồ tức là *Hồ-tôn thế-phả*. Tập gia-phả ấy là tập tài-liệu chính-xác nhất cho biết rằng đích-thực họ Hồ này là ngành họ của thi-sĩ. Thế là bài toán về gốc-tích Hồ Xuân-Hương đã được giải-quyết.

Làng Quỳnh-đôi là một làng thành-hình vào khoảng hồi đầu thế-kỷ XIV dưới đời vua Trần Minh-tông do ba họ là họ Hồ, họ Hoàng, và họ Nguyễn khai-phá đất hoang, khắc-phục hoàn-cảnh tự-nhiên để mưu lấy sự sống còn. Đất chốn này bần-bạc, dân làng sống một đời chật-vật. Ngoài nghề nông ra, người dân làng Quỳnh còn có nghề dệt lụa của phụ-nữ và nghề thầy đồ của giới đàn-ông. Nghề sau này, là nghề mà trai làng Quỳnh yêu thích, đó là nghề họ đua-đòi để có thể vừa dạy học nuôi thân vừa tự học cho đến khi đạt được khoa-danh ra làm quan. Trong số thầy đồ phải đi xa-phương, nhất là ra Bắc để mưu-sinh, một phần đáng

9 Tập-san Văn-Sử-Địa, số 19; Văn-Tân, *Hồ Xuân-Hương với các giới phụ-nữ, văn-học và giáo-dục*, Sông Lô, Hà-nội.

kê phải nói đến là thầy đồ Nghệ làng Quỳnh; và về phương-diện quan-lại, làng Quỳnh vẫn nổi tiếng văn-vật lắm quan, đúng như lời tục-ngữ thông-truyền «Nam Hành-thiện, Nghệ Quỳnh-đôi».

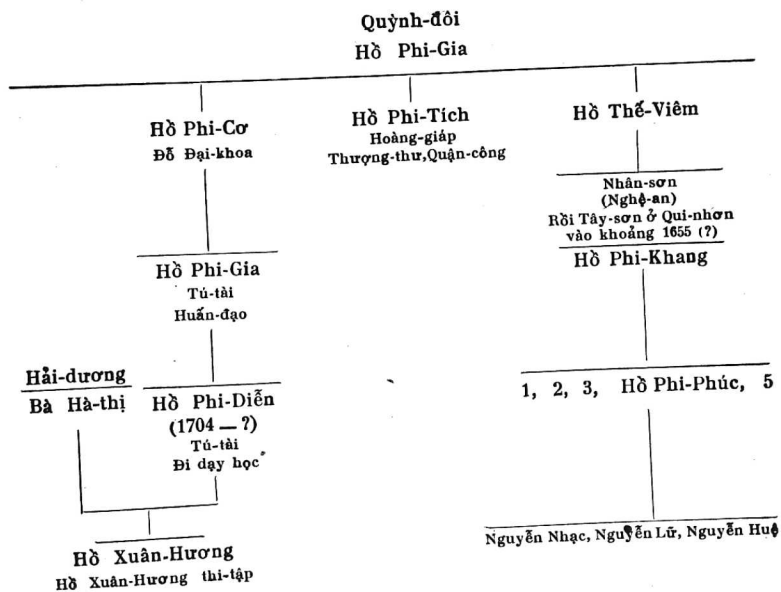
Theo *Hồ-tôn thế-phả*, ông tổ họ Hồ làng Quỳnh là Hồ Sĩ-Anh. Ông này, đã sinh ra Hồ Phi-Cơ, Hồ Phi-Tích¹⁰, Hồ Thế-Viêm. Hồ Phi-Tích sống về đời Lê Hy-tông (1680) đỗ hoàng-giáp, làm quan đến thượng-thư và được phong tước quận-công. Anh ruột Hồ Phi-Tích là Hồ Phi-Cơ đỗ đại-khoa năm 27 tuổi. Hồ Thế-Viêm thì lại đẻ ra Hồ Phi-Khang sinh được năm con, người con thứ tư là Hồ Phi-Phúc, tất cả sáu cha con đều dời sang ở xã Nhân-sơn tỉnh Nghệ-an. Con trai Hồ Phi-Cơ là Hồ Phi-Gia năm 18 tuổi đỗ tú-tài, từng làm Huấn-đạo phủ Đức-quang (?). Con Hồ Phi-Gia là Hồ Phi-Điển, sinh năm 1704, cũng đỗ tú-tài, làm nghề dạy-học, có thời-gian từng ngồi dạy học tại một làng ở Hải-dương, lấy một người vợ lẽ họ Hà ở nơi ấy rồi sinh ra nữ-sĩ Hồ Xuân-Hương. Về năm sinh Hồ Xuân-Hương, không thấy *Hồ-tôn thế-phả* nói đến.

Ông Văn-Tân lại lấy *Hồ-tôn thế-phả* mà đem đối-chiếu với các sử-liệu liên-hệ đến gốc-gác anh em Tây-son để đặt ra giả-thuyết rằng các lãnh-tự Tây-son và Hồ Xuân-Hương đều là những người cùng có chung một ông tổ.

Theo *Hồ-tôn thế-phả* thì Hồ Phi-Khang và Hồ Phi-Phúc sống vào khoảng giữa thế-kỷ XVII. Bấy giờ cụ-thê là vào năm 1655, quan quân chúa Nguyễn tràn ra chiếm 7 huyện phía nam trấn Nghệ-an, bắt rất nhiều dân sở-tại đưa vào Đường Trong để khải hoang.

Lại xét theo *Việt-nam Sử-lược* cùng một số sử sách xưa, thì tổ-tiên ba anh em Tây-son là người huyện Hưng-nguyên ở Nghệ-an, về thời Nam-Bắc phân-tranh bị chúa Nguyễn bắt đem vào ấp Tây-son đất Qui-nhơn mà định-cư. Đến đời cha là Hồ Phi-Phúc, thì dời sang ấp Kiên-thành, nay tức làng Phú-lạc, huyện Tuy-viễn, sinh được ba con là Nhạc, Lữ và Huệ. Ông Văn-Tân ngờ rằng Hồ Phi-Phúc thân-sinh của ba anh em Tây-son có lẽ là Hồ Phi-Phúc con thứ tư của Hồ Phi-Khang đã cùng với cha và anh-em bị quân chúa Nguyễn bắt đem vào Nam trong cuộc lùng bắt dân bảy huyện phía nam trấn Nghệ-an hồi năm 1655. Ông lại liên-hệ việc trên này với việc *Hồ-tôn thế-phả* chỉ chép chuyện Hồ Phi-Khang và năm con đời bố làng Quỳnh-đôi sang ở Nhân-sơn rồi không nói gì đến ngành này nữa, mà kết-luận rằng có lẽ anh em Tây-son gốc-gác họ Hồ ở Quỳnh-đôi, và như thế là cùng một giòng họ với Hồ Xuân-Hương.

10 Chi-tiết này xác-nhận thuyết thứ nhất của Ngô Tất-Tố trong *Thi-văn bình-chú*, Cuốn thứ hai, sách đã dẫn, trang 181.



Giả-thuyết này kê ra cũng có phần hữu-lý của nó, có thể tin theo được. Tuy nhiên, câu kết-luận cuối cùng vẫn còn tùy-thuộc sự dò tìm ở gia-phả họ Nguyễn của ba anh em Tây-sơn, và sự tìm hiểu làng quê-hương họ Nguyễn tức là làng Tây-sơn ở Bình-dịnh ngày nay.

Về thời-gian Hồ Xuân-Hương ra đời và hoạt-động, ông Văn-Tân căn-cứ vào năm sinh của Hồ Phi-Điển — năm 1704 — và năm sinh của người bạn thơ của con thì phải đến năm ông 17 tuổi, cụ-thể là năm 1721, ông mới có thể sinh ra Hồ Xuân-Hương được. Nhưng, liên-hệ với năm sinh Phạm Đình-Hồ, năm 1768, thì nữ-sĩ không thể chào đời trong khoảng 1721-1740. Ta biết rằng giữa Xuân-Hương và Chiêu-Hồ, ngoài thơ ra còn có cái chút gì như là ái-tình. Vậy tuổi hai người không thể quá cách xa nhau. Và cậu Chiêu họ Phạm ít ra phải đến năm 20 tuổi, cụ-thể là năm 1788, mới ở vào cái thể dăm sòm-sở với Xuân-Hương. Ta lại biết Xuân-Hương có lần xưng chị với Chiêu-Hồ. Như thế Xuân-Hương khả-đi xem như lớn tuổi hơn Chiêu-Hồ. Nhưng Xuân-Hương chỉ có thể hơn Chiêu-Hồ trên dưới mười tuổi, thì Chiêu-Hồ mới còn có thể dăm «gùn-ghè» với Xuân-

Hương, do đó ta ngờ nữ-sĩ ra đời trong khoảng 1755-1760. Nhân thế, người ta lại có thể đoán rằng Hồ Phi-Điển đến khoảng trên dưới năm mươi tuổi mới lấy Hà-thị làm vợ kế, và sau đó vài năm mới sinh ra Hồ Xuân-Hương.

Theo ông Văn-Tân, trong thời-gian ở Thăng-long, Xuân-Hương từng nhiều phen về thăm quê làng Quỳnh-đôi. Nơi đây, Xuân-Hương còn có một người bạn thơ là Long-sơn Dương Tư-Tàn, tác-giả bài *Vịnh cát đèo* cùng một giọng-điệu như thơ Xuân-Hương :

*Eo lưng thắt đáy thậm là xinh,
Điếu ai hơn nữa điệu cô mình.
Thoắt chầm thoắt bén duyên hương lửa,
Càng nức càng say nổi tỉnh-tỉnh.*

Trong một chuyến nọ về làng Quỳnh-đôi, Xuân-Hương cũng đã từng cho một người bà con nghèo-túng bốn mươi quan tiền.

Trở lên là những điểm chính-yếu và mới-mẻ trong sự tìm-tòi của ông Văn-Tân. Những điểm khả-đi làm sáng-tỏ và làm vững thêm một phần lớn những nhận-định của chúng ta về sự-tích và thơ-từ Hồ Xuân-Hương qua các thuyết và truyền-văn chung-quanh thân-thể, văn-tài của nữ-sĩ mà các nhà sao-lục, các nhà học-giả đã ghi-nhận cùng biên-chép trong vòng 50 năm trở lại đây.

(Còn tiếp)

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tu-nhân) :	12\$	1 năm	10 số :	120\$
		nửa năm	5 số :	60\$
Mỗi số (Công-sở) :	24\$	1 năm	10 số :	240\$
		nửa năm	5 số :	120\$

Gửi báo-đảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phí

Mua dài hạn V.H.N.S., xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về
Ô. GIÁM-ĐỐC NHÀ VĂN-HÓA số 266, đường Công-Lý, Sài-gòn.

thắng-cảnh miền Trung : Ngũ-Hành-Sơn

(Tiếp theo V. H. N. S. số 71)

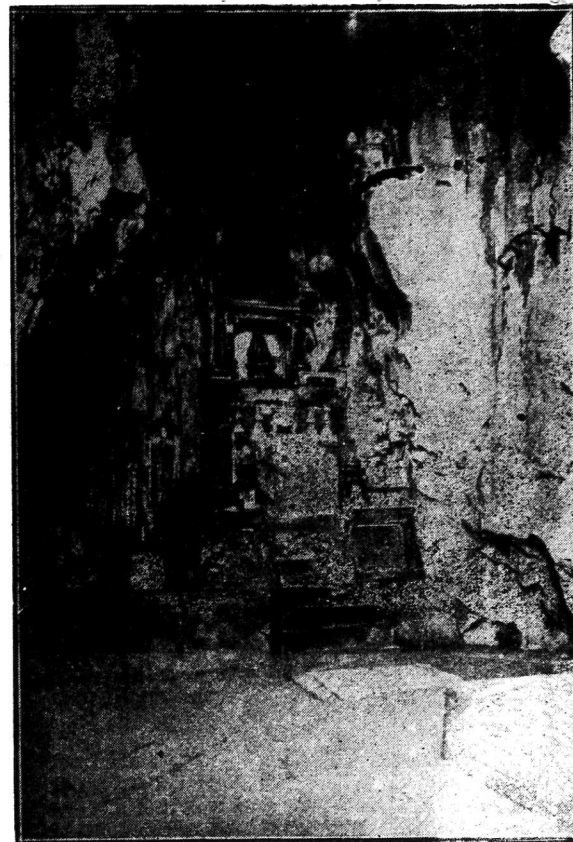
Trong bài trước đã nói, động Huyền-Không tuy nhỏ hơn động Tàng-Chân, song dễ say lòng khách đến du-ngoạn, vì nó cao rộng sạch-sẽ hơn và nhất là vì sự kỳ-diệu của ánh nắng đủ màu sắc linh-lung soi qua khe hở trong động, hoặc tự trên những vách đá cảm-thạch hát xuống. Từ lúc dạo bước vào thăm hiên động Huyền-Không ở phía trước (thường gọi là *Hóa-Nghiêm-động* hay *Trang-Nghiêm-động*), cho đến khi say-sưa ngắm nhìn ánh sáng huyền-ào soi vào đá hoa cây cỏ trong động, ta có cảm-tưởng như lạc vào nơi tiên-cảnh... Ta có thể coi động Huyền-Không này là một thắng-cảnh đẹp nhất của Thủy-Sơn, và khi đã tới thăm, không ai muốn dời chân, nên ông Trương-Quang-Đán (một vị danh-thần triều Nguyễn) đã cảm-vịnh một bài thơ như sau :

Bạch-thạch huỳnh-sa túy tác đối,
Thông thông uất uất khí giai tai.
Thiên-quang vân-ảnh tinh lâm động,
Hải-sắc giang-dung hiệu thượng-đài.
Tinh-cảnh chỉ ưng tiên mặc trú,
Thanh-du hoặc-nhữ sứ tra lai.
Truy tư trở giá niên tiên sự,
Đề-ý thần-tâm tại thử hồi.

Dịch

Đá vàng cát trắng khéo xây nên,
Nghị-ngút điện-già bốc khói thiêng.
Tia sáng bóng mây soi thấu động,
Màu sóng sắc biển sớm lên đến.

[Tập XI, Quyển 7-8 (Tháng 7 & 8, 1962)]



NGŨ-HÀNH-SƠN
Hóa-Nghiêm-Động (trong trời Thủy-Sơn)
Ở đây, có lập đền thờ Đức Quan-Âm

Màn tiền cảnh vắng đành xa tục,
Thuyền sứ thành qua lại đậu bên.
Trở giá chuyện xưa ngồi nhớ lại,
Lòng thành kẻ dưới thấu bề trên.

(Minh-Viên HUỖNH-THỨC-KHÁNG)

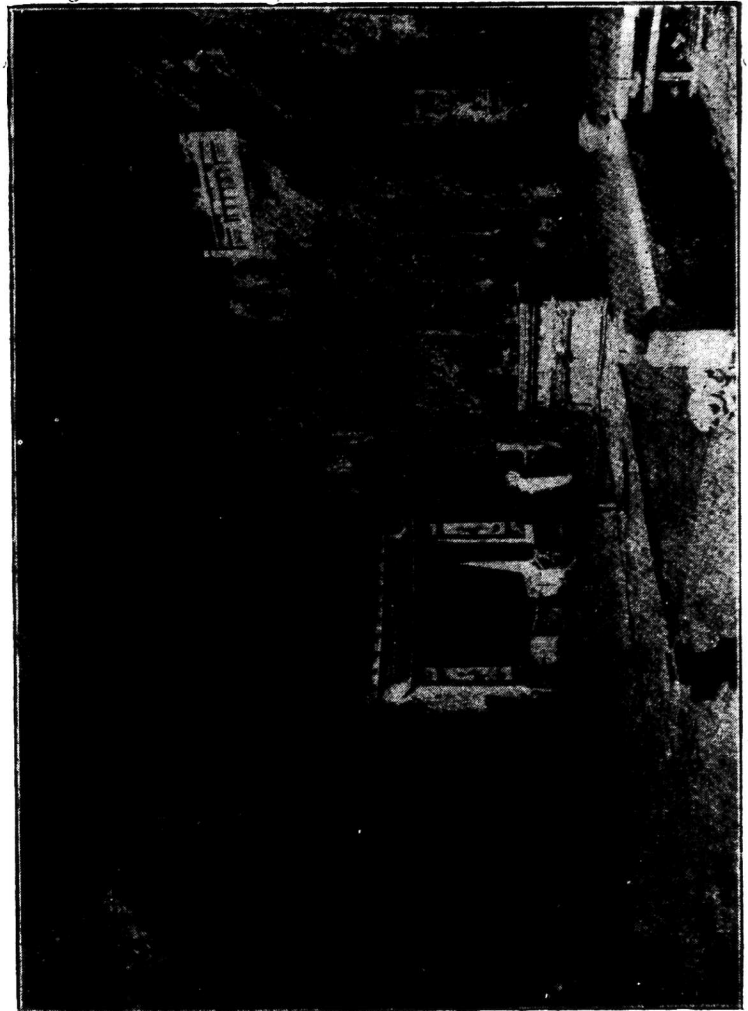
Động Huyền-Không nằm trong trái núi phía tây chùa Non Nước (hay Tam-Thai-tự), còn ở ngọn núi phía bắc, tại sau lưng chùa, (xê về phía tây) lại có một động khác hẹp hơn và kém về kỳ-tú hơn: Đó là «*Động Linh-Nham*». Tương-truyền rằng xưa có một vị ân-sĩ đèn tu ở nơi đây, pháp-danh là Tu-Bồ-Đề, nên động này còn có tên gọi là «*Động Bồ-Đề*». Từ cửa động Linh-Nham, ta đứng trông bao-quát được phía tây núi Thủy-Son, chùa Tam-Thai cùng tầm bia dựng ở Vọng-Giang đài. Trong động Linh-Nham, có xây một bàn thờ nhỏ và tạc một pho tượng Đức Quan-Âm trông hơi kém về mỹ-thuật. Gán động này, ở về phía dưới, còn có «*Động Lăng-Hư*», vách đá rất cheo-leo và du-khách chưa tìm được lối chèo lên. Theo một bài thơ do vua Minh-Mệnh đế-vịnh, kẻ phàm-nhân xưa kia cũng đã cố tìm đường vào động mà chưa tìm ra. Cửa động xa trông thấy vuông vắn khá rộng, còn chung quanh động là những tảng đá trắng tinh, long-lanh phơi dưới ánh nắng vàng.

Như trên đã nói; cảnh Thủy-Son có ngôi chùa cổ gọi là «*Chùa Non-Nước*» hay «*Tam-Thai-tự*» dựng ở phía Tây, cảnh rất kỳ-tú trang-nghiêm.

Ngoài ra, ở phía đông núi Thủy-son, còn một ngôi chùa cổ nữa gọi là «*Linh-Ứng-tự*» trông ra bề bề. Xưa kia, về đời Minh-Mệnh, chùa này gọi là «*Ứng-Chân-tự*», sau đến năm 1891 (niên-hiệu thứ 3 triều Thành-Thái) mới đổi tên là «*Linh-Ứng-tự*». Trong chùa, thờ ba vị Tam-Thê (Thích-Ca, A-Di-Đà và Di-Lặc); ngoài ra, còn tượng thờ Đức Phổ-Hiến, Văn-Thù, v. v..., song pho tượng lớn nhất là tượng Đức Quan-Âm.

Sau chùa Linh-Ứng và động Tàng-Chân, đi về phía tây, sẽ tới 2 cửa hang: «*Vân-Nguyệt-cốc*» và «*Thiên-Long-cốc*». Hang Thiên-Long này có đường thông với «*hang Gió*» (thuộc động Tàng-Chân). Ở phía hữu hang Vân-Nguyệt, còn có động «*Vân-Thông*», mới vào rất rộng, song đi chừng mười thước lại hẹp dần; ở trên cao trông như một điện-đài, có lỗ hồng lọt ánh sáng mặt trời.

Ở dưới chân núi Thủy-Son, về phía đông-nam, còn có một hang rất lớn, nhưng tối-tăm và hôi-hám, gọi là «*Âm-phủ-huyệt*», bên trong có nhiều hang nhỏ và nhiều cảnh kỳ-quan. Tương-truyền rằng vua Minh-Mạng có lần du-ngoạn qua đây, truyền lệnh cho 12 người lính đốt đuốc vào thăm hang này. Bọn lính đi mãi không hết đường, mà đường vào càng thấy ngóc-ngách tối mò, đèn đuốc bị tắt dần, nên buộc lòng họ phải quay ra, tâu với nhà vua mọi sự-thê xảy ra. Vua Minh-Mạng bèn cho bãi lệnh vào thăm Âm-Phủ-huyệt, nhưng truyền cho



Ngũ-Hành-Son: Động Huyền-Không (trong trái Thủy-Son)
Đền thờ Đức Ngọc-Hoàng (ở trên cùng) và bàn thờ (ở bên dưới)

phải dùng hoa quả (có ghi chữ vua phé) đem dâng trong hang. Ngày hôm sau, người ta lại thấy những hoa quả đó ở trên bãi bẻ cách Âm-phủ-huyệt không xa. Vì thế, dân-chúng tin-tưởng rằng hang này tất có đường ngầm thông ra bề.

Ngoài ra, ở phía bắc Tàng-Chân-Động và chùa Linh-Ứng, lại còn những thắng-tích khá kỳ-ảo, đường vào thăm khá hiểm-trở, như « hang Giám-Trai », « hang Đền » và giếng « Thiên-Tĩnh ».

Vì núi Thủy-Sơn có nhiều thắng-cảnh kỳ-mỹ, nên vua truyền lệnh lập hành-cung ở bên hữu chùa Non-Nước (Tam-Thai-tự), gọi là « Đông-Thiên Phước-Địa », để nhà vua tiện nghỉ chân và du-ngoạn các thắng-tích tại Ngũ-Hành-Sơn.



Ngũ-Hành-Sơn:
Động Linh-Nham (trong trái Thủy-Sơn)



Thủy-Sơn: Tam-Thai-tự và cổng chùa (bên trái)
và bức tường thành chung quanh hành-cung Đông-Thiên Phước-Địa (bên phải)

Nhà vua lại ban cho các chùa nhiều tặng-vật, trích ruộng công ở 2 xã sở-tại (Hóa-Quê và Quán-Khải) cấp cho để lấy hoa-lợi cúng vào lễ hương-dăng. Riêng xã Hóa-Quê giữ việc trông nom Tam-Thai-tự, còn xã Quán-Khải trông nom Linh-Ứng-tự.

Ở tại chùa Tàm-Thai, đi thẳng về phía tây, ngang qua Vọng-Giang-Đài, sẽ đi tới *tháp Phổ-Động* và *chùa Từ-Tâm*. Tháp Phổ-Động xây vừa bằng đá cẩm-thạch, vừa bằng thứ gạch cổ của Chiêm-Thành. Chùa Từ-Tâm cũng ở gần đó, thờ đức Địa-Tạng và thập-loại chúng-sinh không ai kể-tự và không người cúng bái. Ngoài ra, ở chùa có lập một bàn thờ để phụng-sự liệt-vị tiên-đề đời Đinh, Lý, Trần, Lê.

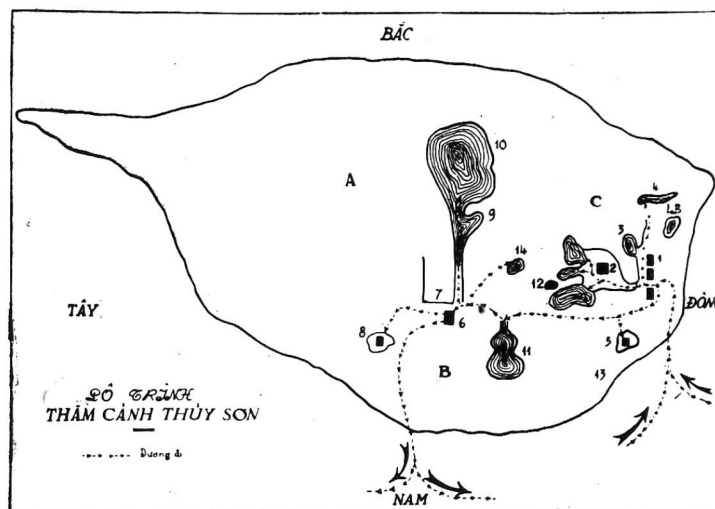
Nói tóm, những thắng-cảnh ở Ngũ-Hành-Sơn nói chung và ở trái Thủy-Sơn nói riêng rất nhiều và mỗi nơi đượm một sắc-thái thanh-kỳ riêng. Tuy thế, cảnh đó rất tiếc không được tọa-lạc giữa làn nước trong xanh cho thêm linh-động huy-hoàng như Dục-Thủy-Sơn tại Ninh-Bình hay Hương-Tịch-Sơn tại Hà-Đông (Bắc-Việt).¹

Lại tiếc thêm một nỗi là dân-cư ở đây, ngoài việc chuyên làm ruộng và đánh cá, lại còn sinh sống bằng nghề bửa dần núi Ngũ-Hành-Sơn làm đường, đục đá làm tượng, làm bia hoặc các vật dụng khác. Vì vậy, núi Ngũ-Hành-Sơn này, một kỳ-quan của đất Quảng-Nam, phơi mình trên bờ cát trắng, cách biển cả chừng một trăm thước tây, từ xưa đến giờ đã phải chịu đựng sự công-phá của gió bẻ và nước mưa, nay lại tiêu mòn dần vì sự đục phá của dân số-tại. Dưới triều các vua Gia-Long, Minh-Mệnh, Thành-Thái và Khải-Định, đã nhiều lần ban chỉ-dụ cấm dân không được khai-phá lấy đá cẩm-thạch ở Ngũ-Hành-Sơn, song trên thực-tế núi này vẫn bị đục phá (hoặc công-khai, hoặc lén-lút) như thường. Cảnh đẹp thiên-nhiên của thắng-cảnh nơi đây vì thế cũng bị suy-giảm đi nhiều, nghi đáng tiếc biết chừng nào!

Ngũ-Hành-Sơn qua thi-ca

Cảnh đẹp kỳ-tú và thiên-nhiên của Ngũ-Hành-Sơn từ xưa đến nay đã làm say-sưa biết bao thi-nhân mặc-khách, từ bậc đế-vương đến kẻ thường-dân, và đã khơi-hứng cho bao nhiêu anh-hùng chí-sĩ mỗi khi qua đây thường-ngượn. Vì thế, mỗi lần ai đã nhàn-du tới cảnh này, lòng dường như trút sạch bụi trần, tưởng như đứng ngoài cõi tục. Những thi-ca bắt-hú đề-vịnh ở đây rất nhiều và hầu hết bằng Hán-văn, còn thi-ca quốc-văn được truyền-tụng đến nay tương-đối ít hơn. Bà Bang-Nhân ở Quảng-Nam khi đề-vịnh Ngũ-Hành-Sơn đã ví như cảnh Bồng-Lai để khiến lòng ai say-sưa ngơ-ngẩn. . .

¹ Theo sự khảo-xát của mấy nhà địa-chất-học gần đây, Ngũ-Hành-Sơn, hồi xưa cách đây không lâu, còn là *hải-đảo*: các phiến đá ở chân núi xét kỹ ra, còn thấy những lớp san-hò dày và đen xám đi vì thời-gian. Những lớp sinh-vật có cốt bằng đá vôi này đủ tỏ rằng thời xưa nước bề đã dâng lên đây rồi.



Lộ-trình thăm cảnh Thủy-Sơn (Ngũ-Hành-Sơn)

1. Chùa Linh-Ứng
 2. Bàn thờ và Động Tàng-Châu
 3. Giám-Trai
 4. Hang Đền — 4 B. Thiên-Tĩnh
 5. Vọng-Hải-Đài
 6. Tàm-Thai-Tự
 7. Đông-Thiên Phước-Địa
 8. Vọng-Giang-Đài
 9. Hóa-Nghiêm-Động (hay Trang-Nghiêm-Động)
 10. Huyền-Không-Động
 11. Vân-Thông-Động
 12. Vân-Nguyệt-Cốc và Thiên-Long-Cốc
 13. Âm-Phù-Huyệt
 14. Linh-Nham-Động
- A. Thượng-Thai
B. Trung-Thai
C. Hạ-Thai

Cảnh-trí nào hơn cảnh-trí này,
 Bồng-Lai ầu hấn cũng là đây.
 Núi chen sắc đá màu phơi gấm,
 Chùa nước hơi hương khói lẫn mây.
 Ngư-phù gác cần ngư mặt nước,
 Tiều-phu chông búa tựa lưng cây.
 Nhìn xem phong-cảnh ra lòng khách,
 Khen bầy thợ trời khéo đắp xây!

Ông Bùi-văn-Dị đôi-cảnh sinh tình cũng có vịnh một bài như sau :

Ngũ-Hành tú-khí uất siêu nghiêu,
 Hải thượng tam-thần định bất điều.
 Nhật nguyệt cứu-thiên hồi động khẩu,
 Ba đào vạn-khoảnh đặng nham yêu.
 Tình không thạch-bích sinh hàn-vũ,
 Dạ bán chung-thanh lạc nộn-triều.
 Lãm thử giang-sơn kỳ thắng tuyết,
 Tọa giao khôi-lỗi nhất thời tiêu.

Dịch

Khí thiêng nghi-ngút núi chon-von,
 Rõ thực Bồng-lai giữa biển con.
 Nhật-nguyệt chln tảng soi cửa động,
 Ba-đào muôn lớp đội sườn non.
 Trời quang vách rì hơi mưa lạnh,
 Đêm vắng chuông pha ngọn sóng dồn.
 Kỳ-thắng giang-sơn xem đến đây,
 Bao nhiêu khôi-lỗi cũng tiêu mòn.

(MINH-VIÊN)

Nhà chí-sĩ Mai-sơn Nguyễn-Thượng-Hiến khi du-ngoạn Ngũ-Hành-Sơn cũng động lòng cảm-khái và đã làm mấy câu thơ sau đây để thần-tiên-hóa cảnh này :

Ngộ nhập hồng-trần trập ngũ niên,
 Bồng-Lai hối-thủ tứ mang nhiên.
 Như kim đảo đác Tàng-Chân-động,
 Tảo thạch chiêm hoa lễ chúng tiên.
 Linh-Ứng đài cao ần thúy vi,
 Tàng-Chân động cổ thạch-đài hi.
 Thu-phong độc ý Tùng-quang vọng,
 Bất kiến thiên-nhai hải hạc phi.

Âm bãi tùng giao tọa thúy vi,
 Tiên-Ông tăng thử tức trần-ky.
 Cồ-nhân tung-tích quân lưu vãn,
 Nhất phiến nhân-vân vạn lý phi.

Dịch

Hai mươi năm lễ xuống trần-gian,
 Ngódnh lại Bồng-Lai gấm dờ-dang.
 Kia động Tàng-Chân nay được đền,
 Dâng hoa quét đá lễ tiên ban.

Linh-Ứng đến xây giữa núi sâu,
 Tàng-Chân động cổ đá thừa rêu.
 Gió thu tựa cửa Tùng-quang ngắm,
 Hạc biển bay mù chđ thấy đầu.

Non cao mây chén rượu tùng say,
 Xa tục, tiên-ông ở chốn này.
 Tung-tích người xưa thôi chớ hỏi,
 Chòm mây muôn dặm tự-do bay!

(MINH-VIÊN)

Khi dạo bước tới thăm chùa Non Nước, nhà danh-sĩ Nguyễn-Trường-Tộ (1828-1871) cũng cảm-vịnh một bài thơ như sau :

Mộc lan nhất thảo phiến phạm khai,
 Trúc thượng tu-di tả khoáng hoài.
 Thảo thọ kỹ kinh xuân đọi tạ,
 Phong loan nhưng thị cớ ai bài.
 Môn đưng hỏa-thụ thừa loan hạnh,
 Hải nhiều kim-viên tông thúy hồi.
 Vị báo Thích-Ca như luyện thổ,
 Tùy ngô Tây khứ hựu trùng lai.

Dịch

Chèo lán bướm mở gió xuôi bể,
 Lên thẳng cõi chùa dạ xướng ghê.
 Hoa cỏ mấy lần xuân đổi sắc,
 Nước non muôn thuở đất thành nề.
 Cửa dâng cây hóa chờ xuân đến,
 Biển bực vờn kim dẫn nước về.
 Hỏi phật Thích-Ca chừng có nhớ,
 Tây-phương cùng tớ lại thăm quê.

(MINH-VIÊN)

Nhà chí-sĩ Minh-Viên Huỳnh-Thúc-Kháng (1876-1947), vì cùng **mấy bạn đồng-chí** cầm đầu phong-trào kháng-thuê năm 1908 tại Quảng-Nam, bị **đày ra Côn-đảo**, mãi đến năm 1921 mới được tha về. Sau 13 năm cách-biệt Ngũ-Hành-Sơn, nên khi viếng thăm cảnh cũ, ông có cảm-tác một bài sau đây bằng Hán-văn và tự-dịch ra Quốc-văn²:

Bình tung lưu-lạc lộ tam-thiên,
Trùng hứa Hành-Sơn nhận túc duyên.
Thạch-ký danh-lam bi vị lão,
Kim-đế ngự-tháp tự do tiên.
Nào nhân khổ hải phù-trảm tề,
Tri ngã hà sơn cảm-tú niên.
Thập tải tương tư kim nhật kiện,
Nghị phao trần lự học tham thiên.

Dịch

Ba ngàn dặm thẳng cánh bèo rơi,
Ngờ Ngũ-Hành-Sơn lại thấy người.
Đá khắc chùa danh bia chứa mực,
Vàng để bút ngự chữ còn tươi.
Bể oan đã chán cơn chìm nổi,
Sống núi đương ngong nét vẽ vờ.
Cách mặt mười năm nay lại gặp,
Trần-duyên vớt quách thử tu chơi.

Bà Cao-thị Ngọc-Anh, nữ-sĩ nổi tiếng miền Trung, cũng nặng lòng cảm-khái khi du-ngoạn Ngũ-Hành-Sơn:

Nghe nói Hành-Sơn cảnh tuyệt vời,
Cõi trần dạo bước thử xem chơi.
Năm hòn chót-vót cây chen đá,
Bồn mặt mỏng-mảnh nước lộn trời.
Bãi cát trắng phau cơn gió bụi.
Chòm rêu xanh ngắt bóng trăng khơi.
Ngự-thi nét bút còn như vẽ,
Dấu bể bao phen đã đổi đời.

2. Ông đã dịch ra Việt-văn mấy bài thơ trên đây bằng Hán-văn của Trương-Quang-Đán, Bùi-Văn-Dị, Nguyễn-Thượng-Hiền và Nguyễn-Trường-Tộ.

Thầy non nước và cỏ hoa đã thay màu đổi sắc ở Ngũ-Hành-Sơn sau bao phen binh lửa, mấy nhà thơ ở đất Thần-Kinh đã cảm-vịnh mấy bài như sau:

Ngũ-Hành phong-cảnh khéo nên thơ!
Gặp dịp trùng-lai há hững-hờ?
Non nước nhìn xem non nước cũ,
Cỏ hoa trông khác cỏ hoa xưa!
Tam-Thai Linh-Ứng, chùa rêu phủ,
Hòa-thượng, Tăng-trai, tháp đá mờ.
Ba mấy năm xưa hồi-tưởng lại,
Bàng-hoàng tác đạ, khó phân-phô.

(AN-ĐÌNH)

Đón-đập đã bao cuộc đổi thay,
Nước non cứ vẫn nước non này.
Đã pha sắc gấm năm ngân bẻ,
Cây nhuộm đa trời đờng đón mây.
Nỗi chí Ngu-Công hồng chuyển-dịch,
E khi Tạo-hóa cảm vẫn xây.
Lần chân thẳng tới Chân-không-động,
Thầy Phật lòng trần vợ vợ khuấy.

(QUÝ-DU)

Lại còn thi-sĩ Bích-Khê (thuộc về Thi-phái Tượng-trung) đã khéo dùng ngọn bút truyền-cảm đề tả vẻ đẹp huyền-ảo và thần-kỳ của thắng-cảnh này trong bài "Tiền Ngũ-Hành-Sơn":

Lên chơi Hòn Non-Nước,
Gót trở ngọc song-song.
Chàng ơi! đêm đã vớt,
Mắt sao trên sườn cong,
Long-lanh ngời sáng lướt.
Là gấm hay là nhung?
Dệt lên đá linh-lung,
Những hình điêu-khắc nổi?
Sắc-sỡ voi uốn ngà,
Cánh dơi nghe phấp-phới,
Tiên-đông bước giữa hoa.
Mực-đông lưng trâu cưỡi,
Thời sáo bên rừng mai.

Bí-mật trời Thiên-Thai,
 Động Huyền-Không bốc khói,
 Lò-mò đường lên mây,
 Chén trắng vừa tâm với...

cũng như trong bài « Hậu Ngũ-Hành-Sơn » :

Lại chơi Hòn Non Nước,
 Chẳng mọc cánh mà bay.
 Bạn-bè thời bỏ hết,
 Ngát-ngưỡng Vọng-Hải-Đài.
 Ngó lên trời xanh ngắt,
 Cheo-leo quán sông Ngân.
 Phải chăng chàng Lý-Bạch,
 Ngồi chèo chén đằm ngày ?
 Tuyết thay Hòn Non Nước !
 Hồn Thôi-Hiệu ở đâu ?
 Kim, Mộc, Hỏa, Thổ lay,
 Trên, dưới, Đất, Trời chầu.
 Vàng sao ngôi mắt sáng,
 Swong châu rõ giọt sa.
 Gọi sắc cỏ thơm đây,
 Lán-khuất khí rừng hoa.
 Gọi hồn Đại-Hải lại,
 Nhập khối động Huyền-Không.
 Điều-thú về hết thấy,
 Phụng-hoàng múa theo công.
 Rộng xuống khoe năm vẻ,
 Bạch-viên ngoạn trát đảo.

Ta nay lên Ngọc-Điện,
 Chỉ nương Phật Như-Lai.
 Lượn theo thể biển rừng,
 Xếp lại hình đá cỏ.

Trò chín phẩm văn-chương.
 Ta bước xuống long-sàng.
 Viết trên hai tảng đá,

Bài « Hậu Ngũ-Hành-Sơn »,
 Ngó trời cười sang sáng.
 Trở lại giữa bạn-bè,
 Vỗ hai bàn tay trắng.

(BÍCH-KHÊ)

Danh-lam thắng-cảnh ở Ngũ-Hành-Sơn quả đã khéo quyền-dũ lòng du-khách bốn phương và đã thúc-giục nhiều thi-gia nổi tiếng tô-diêm thêm vào nước non này những nét bút đậm-đà, huyền-ào và duyên-dáng vô cùng, khiến cho :

Hành-Sơn đâu kém Bồng-Lai,
 Còn Non Nước đó, mền hoài Nước Non.
 Kỳ-Sơn bày sẵn năm hòn,
 Ngắm tranh thiên-tạo, lòng còn say-sưa...
 Kẻ chi đầu bể gió mưa,
 Non xanh đá găm ngàn xưa trắng lông.

*

Về đẹp thiên-nhiên và kỳ-ào của « Hành-Sơn Sài-Thủy » (tức núi Ngũ-Hành và sông Chợ Củi) biểu-hiệu cho tỉnh Quảng-Nam, không những đã từng để lại nhiều vang bóng trong thi-ca Việt-Nam, mà còn ảnh-hưởng sâu rộng đến nhân-vật của miền này. Thực thề, cảnh « sơn-kỳ thủy-tứ » nơi đây đã từng un-đúc cho tỉnh Quảng-Nam nhiều danh-nhân chí-sĩ, không kém gì những tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh (Thanh-Hóa, Nghệ-An, Hà-Tĩnh) ở phía Bắc đất Trung-Việt.

Trong một số báo sau, xin lược-thuật về tiểu-sử những nhân-vật lỗi-lạc nhất tại miền Ngũ-Hành-Sơn đã góp phần rất lớn trong việc tô-diêm giang-sơn và phù-trợ quốc-gia dân-tộc (như Phạm-Phú-Thứ, Hoàng-Diệu, Trần-Quý-Cáp, Nguyễn-Thành, Trần-Cao-Vân, v. v. . .).

*

Tài-liệu tham-khảo

1. Les Montagnes de Marbre (Tourane). Docteur A. Sallet (Collection du Vieux Huế. Imprimerie d'Extrême-Orient, Hà-nội).
2. Đại-Nam Nhất-Thống-Chi, quyển 5: Tỉnh Quảng-Nam (Cao-Xuân-Dục, Tổng-Tài tại Quốc-Sứ-Quán Huế). Bản-dịch của Tu-Trai Nguyễn-Tạo.
3. Ngũ-Hành-Sơn chí-sĩ (Anh-Minh Ngô-Thành-Nhân). Anh-Minh (Huế) xuất-bản năm 1961.
4. Quốc-triều đăng-khoa-lục (Cao-Xuân-Dục biên-soạn). Bản-dịch của Lê-Mạnh-Liêu (Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản năm 1962).



**NHỮNG TÁC-PHẦM DO SỞ TU-THU
DỊCH-THUẬT VÀ ẦN-LOÁT XUẤT-BẢN**

Tên sách	Tác-giả hay dịch-giả	Giá tiền
Cây cỏ miền Nam Việt-Nam	G. S. Phạm-hoàng-Hộ	150,00
Lịch-sử Triết-học đông phương. Tập IV	G.S. Nguyễn-dăng-Thục	120,00
Lão-tử đạo-đức-kinh	G. S. NghiêM Toàn phiên-giải	70,00
Lê-Triều Lịch-khoa Tiến-sĩ đề danh bí ký		85,00
Quyển I	Võ-Oanh	75,00
Quyển II		đang in
Quyển III		
Công-dư Tiếp ký		50,00
Tập I	Nguyễn-dinh-Diệm	đang in
Tập II và Tập III		
Quốc-triều đấng-khoa lục	Lê-mạnh-Liêu	80,00
Tang-thương ngẫu lục	Đạm-Nguyễn	đang in
Tiếng cười (Le rire của Bergson)	Phạm-xuân-Độ	32,00
Đạo-đức-học (Ethique de Nicomede của Aristote)	Đức-Hình	75,00
Xã-Uớc (Du Contrat social của J. J. Rousseau)	Nguyễn-hữu-Khang	32,00
Vạn-pháp tinh lý (L'Esprit des lois của Montesquieu)	Trịnh-xuân-Ngạn	30,00
Khảo về linh-hồn theo thể luân-lý (Phédon ou de l'Ame : genre moral của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	60,00
Kháng-biện-luận về tu-từ pháp (Gorgias của Platon)	Trịnh-xuân-Ngạn	48,00
Cung-oán ngâm khúc	Huỳnh-khắc-Dụng	28,00
Chinh-phụ-ngâm	dịch ra Pháp-văn	40,00
Thượng-chi Văn-tập toàn bộ 5 quyển (của Phạm-Quỳnh)	Từ quyển I đến quyển IV mỗi quyển giá	35,00
	Quyển V giá	25,00

Những sách này có bán tại tất cả các hiệu sách ở Thủ-đô, các tỉnh và tại Sở Tu-Thư, Dịch-Thuật và ẦN-Loát, số 89 đường Lê-văn-Duyệt, Sài-gòn.

DAVID D. THOMAS

Phó Giám-đốc

Viện Chuyên-khảo Ngữ-học

(Summer Institute of Linguistics)

thế nào là một "tiếng" [word] trong Việt-ngữ

0. Mào đầu
1. Phương-diện âm-thanh
2. Phương-diện hình-thái
3. Phương-diện chính-tả
4. Tóm tắt.

0. Từ thời các nhà văn-phạm-học Phạn-ngữ và Hi-ngữ, thường thường người ta vẫn cho rằng ngôn-ngữ nào cũng có một đơn-vị gọi là "tiếng". Tuy nhiên, định-nghĩa cho đích-xác, xem thế nào là một tiếng, là một vấn-đề khó-khăn. Từ đầu thế-kỷ XX, khoa ngữ-học miêu-tả phát-triển mạnh-mẽ, người ta cũng công-nhận rằng mỗi khi gặp một ngôn-ngữ mới, ta lại phải định-nghĩa lại xem, một "tiếng" là gì, và định-nghĩa nó theo cầu-thức riêng của ngôn-ngữ ấy. Thế mà, nói riêng từng ngôn-ngữ một, các ngữ-học-gia cũng vẫn chưa đồng-ý về phương-pháp định-nghĩa một "tiếng".

Đông-Á vẫn được coi là một khu-vực có những ngôn-ngữ "một-vấn", nghĩa là những ngôn-ngữ trong đó mỗi tiếng chỉ gồm vền-vện có một vấn. Ý-niệm "một vấn" này, theo các nhà ngữ-học cận-kim, căn-cứ vào việc miêu-tả thiếu-sót về các ngôn-ngữ ấy. Vì không được vừa lòng, nên các nhà ngữ-học

Đây là bản dịch bài "On Defining the 'Word' in Vietnamese" của ông David D. Thomas, Phó Giám-Đốc Viện Chuyên-khảo Ngữ-học (Summer Institute of Linguistics). Nguyên-tác bằng Anh-văn đã đăng trong Văn-Hóa Nguyệt-san số 70 (tháng 5 năm 1962), trang 519-523. (L. T. S.)

1 Tôi xin ghi lời cảm ơn ông Richard S. Pittman đã góp những ý-kiến quý báu trong khi tôi soạn bài tham-luận này.

[Tập XI, Quyển 7-8; (Tháng 7 & 8, 1962)]

kim-thời mới cố-gắng định-nghĩa lại ý-niệm "tiếng" trong nhiều ngôn-ngữ, nhưng họ cũng vẫn thu-lượm được những kết-quả khác nhau.

Riêng về Việt-ngữ, nhiều nhà ngữ-học xuất-sắc gần đây đã định-nghĩa hoặc định-tính danh-từ "tiếng", mỗi người một khác:

«Trong Việt-ngữ, một tiếng [mot] là một tín-hiệu ngôn-ngữ cấu-thành bằng một âm-vị duy-nhất, hoặc nhiều âm-vị kết-hợp lại: ngữ-hiệu đó biểu-hiện ra bằng một lần phát-âm, hoặc một vắn duy-nhất có một ý-nghĩa hiểu được và chính-tả ghi vắn đó bằng một đơn-vị riêng biệt.»²

«Đơn-vị âm-thanh trong đó các âm-vị từ-âm và mẫu-âm và các thanh được phân-bổ . . . "tiếng"»³ [word].

«Theo định-nghĩa của chúng tôi, danh-từ "tiếng" [word] dùng để chỉ cả những tiếng hai vắn trở lên lẫn những tiếng chỉ có một vắn.»⁴

«. . . xuất-hiện một cách tự-do trong nhiều kiểu câu, nên xứng đáng được gọi là một "tiếng" [word]»⁵.

«Đơn-vị vắn có vị-trí tự-do hoặc một loạt tối-thiểu có mấy đơn-vị như thế, trong số đó ít nhất một đơn-vị không bao giờ đứng một mình.»⁶

Những nhà ngữ-học khác, như Jones và Thông, thì dùng danh-từ "tiếng" [word] nhiều cách; lại có nhà, như Thompson, tránh không dùng danh-từ "tiếng" [word] bao giờ.⁷

Các nhà chuyên-môn bất-đồng ý-kiến như vậy không phải là người này phải, người kia trái: thật ra đây chỉ là trường-hợp một danh-từ không rõ nghĩa mà mỗi nhà ngữ-học lại dùng cho một hệ-thống ngôn-ngữ khác. Việt-ngữ là một ngôn-ngữ đặc-biệt để đưa đến chỗ rắc-rối như thế, vì lẽ, như mấy nhà ngữ-học tối kể trên đã vạch rõ, ngữ-vị và vắn [của Việt-ngữ] gần như

² Lê-Văn-Lý, *Le parler Vietnamien* (Saigon: Viện Khảo-cổ, 1960), tr. 133.

³ Emeneau, M. B. *Studies in Vietnamese (Annamese) Grammar* (Berkeley: University of California Press, 1951), tr. 2.

⁴ Smalley, William A. and Nguyễn-Văn-Vạn, *Tiếng Việt cho các giáo-sĩ, Vietnamese for missionaries* (Balat: Villa Alliance, 1956), Quyển 1, tr. 239.

⁵ Nguyễn-Đình-Hòa, *Speak Vietnamese* (Saigon: University of Saigon School of Languages, 1957), tr. 2.

⁶ Honey, Patrick J., "Word Classes in Vietnamese," *Bulletin of the School of Oriental and African Studies*, XVIII, tr. 534-535.

⁷ Jones, Robert B. và Huỳnh-Sanh-Thông, *Introduction to Spoken Vietnamese* (Washington: American Council of Learned Societies, 1957); Thompson, Laurence C., *Vietnamese Language Course* (Monterey, California: U.S. Army Language School, 1955) và "Saigon Phonemics", *Language*, Tập 35, số 3 (1959) tr. 454-476.

chập vào nhau, thành thử người ta không nhận thấy rõ là danh-từ "tiếng" [word] được áp-dụng vào các câu-thức khác nhau.

Danh-từ "tiếng" [word] đã được dùng trên ba bình-diện chính — bình-diện âm-thanh, bình-diện hình-thái và bình-diện chính-tả — và trong Việt-ngữ, việc định-nghĩa theo mỗi bình-diện đó lại đưa đến một định-nghĩa khác.

1. Trong một hệ-thống âm-thanh, ta có thể nói rằng "tiếng" [word] là đơn-vị ở giữa "vần" [syllable] và đoạn [phrase].

Một vắn trong Việt-ngữ, tức một chuỗi âm nhỏ nhất và có thể phát-âm ra về phương-diện "emic",^{7a} rất đều-dặn và có thể tiên-đoán được: một vắn là một đơn-vị có một trong sáu thanh và gồm có (ít nhất) là một âm-vị V hoặc (nhiều nhất) là chuỗi âm-vị CwV&C.⁸

Đoạn âm-thanh trong Việt-ngữ đã được Smalley, Jones, Thompson miêu-tả và phân-tích một phần nào.⁹ Nó là một chuỗi có từ một đến ba vắn, cứ sau một vắn nhân nhẹ lại đến một vắn nhân mạnh, rồi vắn cuối cùng thì nhân mạnh nhất.

Trong Việt-ngữ, không có đơn-vị có ý-nghĩa nào ở khoảng giữa một vắn và một đoạn âm-thanh, thành-thử danh-từ "tiếng" về "phương-diện âm-thanh" lẽ tất-nhiên được áp-dụng cho cái vắn: đó cũng là cách Emeneau dùng danh-từ ấy. Vậy thì đối với Việt-ngữ, hai danh-từ "vần" và "tiếng" về "phương-diện âm-thanh" có thể dùng thay thế cho nhau.

2. Trong một hệ-thống ngữ-thái, ta có thể nói rằng một "tiếng" là giai-đoạn trung-gian giữa ngữ-vị và đoạn cú-pháp đơn-giản nhất.

Đa-số các ngữ-vị mà người ta dùng trong Việt-ngữ thường-đậm là những vắn đơn-độc, song cũng có một số những ngữ-vị nhiều vắn, phần lớn là ngoại-lai. Thí-dụ về ngữ-vị nhiều vắn *ô-tô-buyt*, *ca-vát*, *xà-phòng*, *đu-đu*. Thí-dụ về ngữ-vị một vắn: *đi*, *nhà*, *chưa*.

Một đoạn cú-pháp trong Việt-ngữ là một chuỗi mà ý-nghĩa có thể hoàn-toàn suy-luận từ những thành-phần ra, và khả-năng bành-trướng khác hẳn khả-năng bành-trướng của các ngữ-vị đơn-độc. Thí-dụ: *đi* có thể thêm *sẽ*, *đã*,

^{7a} tương-đối với phương-diện "etic". Thí-dụ phonetic 'ngữ-âm' đối với phonemic 'âm-vị'. Xem Pike, Kenneth, *Language in Relation to a Unified Theory of the Structure of Human Behavior*, đoạn 2 "Emic and Etic Standpoints", tr. 8-28.

⁸ Tác-âm hầu xuất-hiện ở đầu vắn và trước mẫu-âm hình như không có ý-nghĩa về phương-diện âm-vị-học, nếu có thì CV sẽ là cấu-thức tối-thiểu.

⁹ Smalley, *op. cit.*, tr. 11 và tiếp theo; Jones và Thông, *op. cit.*, tr. 5-7; Thompson, *op. cit.*, tr. 22-23.

chưa, v. v. . . [để thành sẽ đi, đã đi, chưa đi, v. v. . .], còn sắp đi thì không thể thêm những tiếng đó. Vậy thì đi là một ngữ-vị đơn-độc, còn sắp đi là một đoạn cú-pháp.

Giữa ngữ-vị và đoạn cú-pháp, còn có một lớp khác nữa, mà ta có thể gọi là "tiếng về phương-diện ngữ-thái". Nó gồm có ba kiểu: những ngữ-vị đơn-độc, những ngữ-vị lập-láy, và những phức-ngữ. Những ngữ-vị đơn-độc lẽ dĩ-nhiên là rút từ bình-diện ngữ-vị ra, còn những ngữ-vị lập-láy và những phức-ngữ thì rõ-rệt thuộc bình-diện này.

Những tiếng gồm có ngữ-vị lập-láy có thể là lập-láy về phương-diện ngữ-ý hoặc lập-láy về phương-diện âm-thanh. Trong trường-hợp trùng-điệp về ngữ-ý, hai nguyên-tố đồng-nghĩa ghép vào nhau thành một đơn-vị, thí-dụ: *bán-thúu, vay-mượn, bé-nhỏ*. Trong trường-hợp trùng-điệp về âm-thanh, trình-độ tương-tự tùy theo công-thức người ta dùng, thí-dụ: *nhỏ > nhỏ nhỏ; vội > vội-vàng*.¹⁰ (Đu đủ cho thấy một mô-thức lập-láy thông-thường, nhưng hình như nó chỉ là một ngữ-vị nhiều vắn).

Còn các phức-ngữ thì cấu-thành bằng hai hay ba ngữ-vị phần nhiều là do mượn của Hán-ngữ.¹¹ Đó là những tiếng như: *tự-do, đại-lộ, thành-phố*, tuy gồm có hai ngữ-vị, nhưng chính ra là những đơn-vị rõ-rệt, bởi vì ý-nghĩa của toàn-thể là một ý-nghĩa đặc-biệt khác hẳn ý-nghĩa của các thành-phần và ý-nghĩa đó có thể thay thế cho các ý-nghĩa đơn-vị khác cũng trong trường-hợp ấy và theo một "tỉ-lệ" hay quan-hệ cũng như thế.¹² Ta có thể so-sánh với những tiếng như "blackbird" trong Anh-ngữ, nó là một đơn-vị công-năng: *the bird, the pigeon, the raven, the blackbird*, v. v. . . : *the black bird, the black pigeon, the black raven, the black blackbird*, v. v. . . là kết-quả của sự giao-hoán trong một trường-hợp và theo một tỉ-lệ.

¹⁰ Những tiếng lập-láy về âm-thanh và về ngữ-ý được bàn kỹ hơn trong Lê-Văn-Lý, *op. cit.*, tr. 136-142; riêng về cách lập-láy về âm-thanh, xem Nguyễn-Đình-Hòa, *op. cit.*, tr. 165-166, và Emeneau, *op. cit.*; tr. 159-200.

¹¹ Có người thích gọi những tiếng này là ngữ-vị phức-hợp (hay kép): nó thường được dùng nhiều nhất trong văn-chương và giữa những người học-thức, và trong những giới này, người ta cũng nhận-thức rằng nó là những tiếng phức-hợp ngoại-lai. Muốn đặt ra những tiếng kép mới phải biết chữ Hán. Mỗi khi những tiếng kép đó phổ-biến trong ngôn-ngữ thường-dàm rồi, thì hoặc nó được coi gần như là những ngữ-vị nhiều vắn, hoặc nó được tách ra, rồi ghép lại theo cú-pháp của Việt-ngữ.

¹² Về "tỉ-lệ", xin xem Kenneth L. Pike, *Language*, tr. 119-120, 150-151. Thí dụ về trường-hợp (hay hoán-cảnh) giống nhau mà tỉ-lệ khác nhau là những đoạn Anh-ngữ "the man in the house" và "he ran in the house".

3. «Tiếng về phương-diện chính-tả» thực ra không thuộc phạm-vi của ngữ-học miêu-tả. Nó chỉ là một qui-ước thực-tiến, căn-cứ vào một phương-diện nào đó của cấu-thức ngôn-ngữ; theo qui-ước ấy, ngữ-lưu được viết ra thành những đơn-vị rõ-rệt. Chính-tả, trên mọi bình-diện của nó, thường thường phải theo nhiều nguyên-tố: âm-thanh, ngữ-thái, thực-tiến, văn-hóa và lịch-sử. Vậy thì "tiếng về phương-diện chính-tả" có thể định-nghĩa là cái gì viết giữa hai khoảng cách; việc quyết-định xem giữa hai khoảng cách phải có cái gì là một việc chuyên-đoán.

Hiện nay chính-tả Việt-ngữ có khuynh-hướng để khoảng cách giữa những tiếng về phương-diện âm-thanh (tức những vắn). Tuy nhiên, cũng không nhất-định là thế, vì ta thường thấy các nhật-báo trong một bài viết các tiếng theo hai cách khác nhau. Ít khi người ta viết liền các vắn với nhau, trừ các tên ngoại-quốc và một vài địa-danh. Người ta cũng dùng gạch nối nhiều. Mỗi khi có gạch nối thì nó thường được dùng trong các ngữ-vị nhiều vắn và các phức-ngữ. Thực sự, phần nhiều đó là vắn-để sở-thích cá-nhân, chứ không phải có một qui-ước chung về chính-tả. Có một vài cuốn tự-điển thường được nhận là có thẩm-quyền, nhưng thực ra việc dùng cái gạch nối là tùy mỗi người theo cách gì mình cho là đúng, lúc thì dựa vào điều-kiện ngữ-âm, lúc thì dựa vào điều-kiện ngữ-thái.

4. Tóm lại, chúng ta có thể nói rằng, trong Việt-ngữ, trên bình-diện ngữ-âm, một tiếng cũng chính là một vắn; trên bình-diện ngữ-thái cú-pháp, có lẽ "tiếng" có thể gọi là đọt ở giữa ngữ-vị và đoạn, vì nó có hoặc một ngữ-vị, hoặc một tiếng lập-láy, hoặc một phức-ngữ, còn trên bình-diện chính-tả thì "tiếng" hiện thời chưa ngã-ngũ ra sao cả.

(NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA dịch)

« **COLLECTION CULTURE** »

éditée par la Direction des Affaires Culturelles
Département de l'Éducation Nationale du Viêt-Nam

Déjà parus :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents sur l'Histoire du Viêt-Nam)
par *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dùng*.
(Collection-Culture No 1, 246 pages) 25\$
- CÔ-ĐÓ HUỆ** (Huế, Ancienne Capitale)
(Histoire, Monuments, Sites et Anthologie) par *Thái-Văn-Kiểm*.
(Collection-Culture Nos 7 et 8 réunis, 487 pages
avec 53 illustrations et cartes). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Les 6 provinces du Sud Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
Tome I (Collection-Culture No 2, 152 pages). 20\$
Tome II (Collection-Culture No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié :
Province de Thanh-Hóa)
traduit par *A-Nam Trần-Tuấn-Khải*.
Tome I (Collection-Culture No 4, 122 pages). 15\$
Tome II (Collection-Culture No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Monographie complète du Viêt-Nam Unifié : Centre Viêt-Nam)
traduit par *Tu-Trai Nguyễn-Tạo*.
a) *La Capitale* (Collection-Culture No 6, 96 pages) 15\$
b) *Provinces de Quảng-Trị et Quảng-Bình*
(Collection-Culture No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province de Thừa-Thiên* : Tome I (Collect-Cult. No 10, 144 pages) . 15\$
Tome II (Collect-Cult. No 11, 152 pages) . 15\$
Tome III (Collect-Cult. No 12, à paraître) . 15\$
- En vente chez tous les grands libraires à Saïgon comme en province, chez
THÔNG-NHẬT, dépositaire général (329 Bd. Trần-Hưng-Đạo, Saïgon) et à la
Direction des Affaires Culturelles (266 Bd. Công-Lý, Saïgon).

THI-CA

THUYỀN ĐÁNH CÁ

Một chiếc thuyền con sẵn bèo khơi,
Tha hồ ngang dọc sợ chi ai!
Đè trần ba-lăng đôi tay lái,
Quét sạch kinh-nghê một mảnh chài.
Bạn với cá tôm khi sớm tối,
Liều vì non nước lúc đầy vơi.
Anh-hùng càng trải cơn chìm nổi,
Càng vững gan xoay, há chịu đời!

Á-NAM

BÀI BÈ CẢNH-DƯƠNG

Cảnh-dương phong-cảnh có đâu hơn?
 Nọ nước kìa non, bè lẫn cồn.
 Một vũng trong veo, hình bán-nguyệt,
 Ba bề xanh ngắt, dãy liên-sơn.
 Cam-tuyền mạch nước, ngày đêm chảy,
 Thạch-động bàn tiên, dấu tích còn.
 Du-khách những ai đã viếng cảnh,
 Hơi lam gió bè, mát tâm-hồn...!

AN-ĐÌNH (Huế)

ĐÀN BẦU

Một dây một buộc khéo duyên đầu!
 Mang tiếng mang tai cũng vị bầu.
 Dạn mặt thoa-quần năm ngón dạo,
 Ngay lòng phong-nguyệt bốn cung mau.
 Bắc nam nào phải riêng văn võ,
 Gay gắt thêm mang điệu oán sâu.
 Này sợi tơ tình khôn gỡ hết,
 Tri-âm ta phải rõ cho nhau...

A-NAM

BÓNG HOA SEN¹

Chàng ngại bùn hôi sợ sóng dào,
 Đứng đầu «hóa» đẩy cảnh tiêu-dao.
 Tàn che từ thủa... nhờ hương ngát,
 Cá ẩn bao đàn... vị tiết cao.
 Với nước, nêu gương: «Thanh thiện» trực,
 Vì nòi giữ đơm «Sắc hương» tao.
 Cũng loài thảo-mộc xanh xanh biếc,
 Quân-tử danh-hoa những mặt nào?

HẢI-ÂU TỬ

1 Họa-vận bài thơ «Bóng hoa sen» của thi-sĩ A-Nam đăng V.H.N.S. số 70 (trang 460.)

SEN TRẮNG TRONG HỒ

(Cả hồ có một bông hoa)

Giữa hồ, sen nở một bông hoa,
 Bông tuyết từ trong nước nẩy ra!
 Lớp lớp đón bao cơn sóng nổi,
 Lâng lâng không chút bụi trần pha.
 Gió đưa hương-khí lan thiên-hạ,
 Nắng rọi kim-quang hiện Phật-đà.
 Ngày tháng tiêu-dao riêng một khoảnh,
 Yên-ba lồng lộng bóng yên-hà?!

ĐÔNG-XUYỀN

CỐ GÁNH NƯỚC ĐÊM

Một gánh oản vai ráng sức gồng,
 Hai đầu mỗi nước, lướt đêm đông.
 Dầm sương gắng bước ê chân liễu,
 Gội gió dày thân buốt mặt hồng.
 Tay vững có chao không ướt đất,
 Vóc gầy đầu nặng dễ nao lòng.
 Lối mòn khúc-khủy hoa đầu-dãi,
 Há dám bì ai tất biển đông!

BẠCH-LANG nữ-sĩ

THIÊN-CƯ NGẨU-CẨM

Mới được người em cho ở nhờ,
 Căn nhà kè cũng đáng nên thơ!
 Ba bề ván ghép, mưa tung-tóc,
 Hai mặt mảnh che, gió vật-vờ.
 Bánh mắt đã ran còi cảnh-sát,
 Váng đầu còn rộn tiếng phi-cơ.
 Hương-quan chốn cũ nay đâu tá?
 Đề khách thiên-cư lưỡng thẩn-thờ!!

ĐẠM-NGUYỄN

VỊNH CẢNH TUY-HÒA

Xinh thay phong-cảnh cảnh Tuy-Hòa,
 Nửa vẻ tiêu-sơ, nửa mặn-mà.
 Đường lối quanh-co, nhà cũ-kỹ,
 Phố phường rộn-riếp, đất phồn-hoa.
 Tháp Chàm đỉnh núi xưa còn lại,
 Cầu Pháp ngang sông mới bắc qua.
 Thành-thị lâm-tuyền pha lẫn thú,
 Quyển người du-khách khắp gần xa.

ĐỒNG-VIÊN

NHỚ BẠN THI-HÀO

Nhớ ai tắc dạ lưỡng nao-nao,
 Xa cách phương trời tính đã bao.
 Quán khách ngóng trông người cố-hữu,
 Phòng văn khao-khát giọng thi-hào.
 Tiền-duyên may-mắn thành quen biết,
 Hậu-hội vui-vầy những ước ao.
 Ta nhớ, hẳn rằng ai cũng nhớ,
 Đôi ta lòng đã giống hao hao.

ĐỒNG-VIÊN

BỆNH-TRUNG TÙY-BÚT

(Đau bệnh áp-huyết)

Tuổi già mà huyết hãy còn dư,
 Có lẽ trời cho trẻ lại: ừ.
 Tài-đức so bề, đành chịu kém,
 Tâm-can bao nỗi, vẫn đương cừ.
 Cũng là thời-bệnh xui nên vậy,
 Đã gọi nhân-sinh há dễ từ?
 Nhờ có lương-y, thang thuốc giỏi,
 Rồi đây bình-phục lại ngay chừ.

AN-ĐÌNH¹

1. Trong V.H.N.S. số 70 (trang 461) về bài thơ "Hòn-Châu ở Vũng-Chùa" cũng của thi-sĩ An-Đình, tác-giả xin dời lại câu thứ hai như sau:

"Nguyễn-triều bi-sử, thấy mà đau..."

TIỄN BẠN LÀNG THƠ VỀ XUÂN-THÀNH

(Huế)

Mười

Thuyền thơ nặng chở bao tình,
 Ai về ai ở đình-ninh nhớ lời.
 Quan-hà chúc chén đầy vơi,
 Dem câu «Vạn-Phúc» chúc người «Thành-Xuân».

Nói

Sài-thành tương-biệt,
 Biết nói chi giải hết nỗi lòng ai...
 May thừa-nhan, vấn-ý bậc Lão-Tài,
 Vui xướng-họa cùng người chung một hội.
 Sao khéo vợ:

Thơ mở túi, xe duyên đương thắm mối,
 Rượu nghiêng bầu, chúc chén sớm chia tay.

Ai cùng ai, giáp mặt ngót mười ngày,
 Vui chưa mấy, tới nay buồn thối-biệt!...
 Mặt nhìn mặt, nỗi bàn-hoàn bao kẻ xiết,
 Tay cầm tay, ai thắm-thiết ngàn-ngỡ lòng.

Trông trắng lên, ai đấy còn mong,
 Còn trắng đó, non sông còn gặp-gỡ...
 Hương-Bình hội, còn duyên còn nợ,
 Hẹn cùng nhau, tao-ngộ còn nhiều...
 Thương ai, trời hẳn còn chiều,
 Đường mây rộng bực, còn nhiều xuân-du...

Nhớ chẳng! hơi bạn đồng-chu!...

HOÀI-QUANG

KHÁCH YÊU HOA

Hỡi ai là khách chẳng yêu hoa,
 Mà cách yêu hoa khó dễ đa!
 Tỏi nhọc ươm sương tươi nét mặt,
 Ngày từng che nắng dướm màu da.
 Trắng đầu non thấy gương lơ-lệt,
 Hoa cuối mùa thêm sắc đậm-đà.
 Tha-thiết yêu hoa, hoa hẳn biết,
 Hoa yêu hày chẳng cũng yêu mà...

THƯỜNG-TIÊN

KIẾP SAU

Kiếp sau xin thoát kiếp làm người,
 Làm mấy con chim én liệng chơi.
 Sáng sớm nhuộm sương cùng mặt bể,
 Xế chiều nương gió tận chân trời.
 Đường mây rong-ruổi vui đôi cánh,
 Vườn cúc vô ra sướng một đời.
 Các tía lâu hồng thêm vạn-vật,
 Cửa riêng dành đề khắp nơi nơi.

THƯỜNG-TIÊN

TÌNH NGƯỜI LIỆT-NỮ

Cái nét kiên-trinh quý lạ thường,
 Tình người liệt-nữ ngọt-ngào hương.
 Dòng sông Thúy-Ái, con thuyền đắm,
 Bến nước Ô-Giang, ngọn kiếm nhường.
 Muôn thác tạ lòng trang tuần-tiết,
 Một liêu đáp nghĩa đấng quân-vương.
 Lòng băng nở đề mùi trần vướng,
 Thà quyết chôn vùi giữa gió sương.

BẠCH-LANG nữ-sĩ

HUYỀN-TRÂN CÔNG-CHÚA

Bình-minh tỏa ánh vàng man-mác,
 Gió lay cành lác-đác sương gieo.
 Hoa phô trăm sắc mỹ-miêu,
 Cỏ xanh hớn-hở ra chiều đón đưa.
 Âm-thanh vắng trên chùa đưa xuống,
 Dặm đường hoa gió cuốn cờ bay.
 Kiệu hoa ai đã sắp bày,
 Huyền-Trân Công-Chúa gặp ngày thiêu-hương.
 Cửa tam-quan sen vàng tha-thướt,
 Thoảng hương trời quyện nước hồng-mai.
 Má hồng như diễm phấn tươi,
 Làn thu sâu thẳm, miệng cười trăm hoa.
 Duyên hội-ngộ trắng già cọt thử,
 Xui giai-nhân tài-tử tao-phùng.
 Ái-ân mong tạc chữ đồng,
 Khuôn xanh đâu có chiều lòng cho ai?
 Chàng danh-tướng mây người bì kịp,
 Tay kiếm cung sẵn nếp công-hầu.
 Vũ-văn kinh-sử thuộc lâu,
 Khắc-Chung danh đã nêu cao tại triều.
 Vườn Thượng-Uyển một chiều thướt nguyệt,
 Thấy người tiên trộm liếc dong-quang.
 Sầu tình bao đoạn văn-vương,
 Mong chi lá thắm đám màng chim xanh.
 Mây sao buổi vô-tình gặp-gỡ,
 Mắt nhìn nhau còn ngỡ chiêm-bao.
 Nghiêng mình chàng vội cúi chào,
 Công-nương đáp lễ má đào thêm tươi.
 Kề từ buổi lạc vờn cung Quảng,
 Gặp tiên-nga mang nặng mối tình,
 Tơ vò đời đoạn năm canh,
 Đài-gương soi tắm chân-thành cho chẳng?
 Mong nguyệt-lão xích-thằng xe lại,
 Nguyệt trăm năm kết giải tâm-đồng.
 Càng nghe càng ngân-ngờ lòng,
 Men tiên chưa nhấp hương nồng cũng say.

Lẽ trời đất xưa nay là thế,
 Cõi trần-gian ai kẻ thoát vòng?
 Vả chẳng là bậc huân-công,
 Cũng nơi cửa tướng, cũng dòng thư-hương.
 Nếu có phải đá vàng duyên nợ,
 Hẳn phụ-vương chẳng nở chối từ.
 Đào non ba bầy đượng vừa,
 Chọn người tri-kỹ để hồ được chẳng?
 Đôi lần thu ngõ-ngang e-lệ,
 Giọng oanh vàng thỏ-thẻ thừa qua,
 Liễu-bồ như hạt mưa sa,
 Trong cơ tiền-định hẳn là duyên may.
 Xui cá nước rỗng mây gặp-gỡ,
 Dạ sắt son xin chớ đổi-dời.
 Nguồn tình lai-láng đầy vơi,
 Nhạc tình rộng mở thay lời ái-ân.
 Cơ tạo-hóa xoay-vần đầu bề,
 Mỗi cương-thường đầu để xem khinh.
 Má hồng phận bạc mỏng-manh,
 Tiếc thay cây quế rừng xanh ai trèo?
 Tay nguyệt-lão trớ-trêu nhiều nổi,
 Đề ngàn thu vương mãi hận sâu.
 Cũng vì Ó, Lý hai châu,
 Chiêm.Thành nộp đất sớ cầu kết-thân.
 Xin Công-Chúa Huyền-Trân về nước,
 Cùng Chiêm-Vương đính ước Châu-Trần.
 Thương thay kẻ Việt người Tần,
 Niềm riêng khôn biết tỏ phân sự-tình.
 Đành lỗi hẹn ba-sinh hương-lửa,
 Nợ duyên này lỡ-dỡ vì đâu?
 Vì đâu gió thảm mưa sầu,
 Vì đâu Ó-thước bắc cầu Ngân-giang.
 Kiếp này đã muôn ngàn cách trở,
 Rồi kiếp sau biết có tao-phùng?

Đẳng-cay chua-xót nổi lòng,
 Canh khuya hẹn xuống vườn hồng thở-than.
 Tay nâng chiếc nhẫn vàng kỷ-niệm,
 Cùng tình-lang vĩnh-biệt chia-phôi.
 Hồ thu tâm-tả châu rơi,
 Sương thu lạnh-lẻo lòng người cô-đơn.

(Còn tiếp)

HỒNG-THIÊN nữ-sĩ

Đọc «THƯỜNG-TIÊN THI-TẬP»
cảm-đề*

Khoán-thủ bằng 2 câu:

Thơ ai khéo tả nạn nước nổi mình;
 Tình đời nghĩa bạn ngọc-ngân lòng at...

Thơ ai ghi chép đủ trò đời,
 Khéo tả gần xa chuyện đời đời.
 Nạn nước nghiêng thành dân đói khổ,
 Nổi mình vượt hận lệ đầy vơi...
 Tình đời ấm lạnh còn bao kẻ?
 Nghĩa bạn cao sâu được mấy người?
 Ngọc-ngân đem trường say lại tỉnh,
 Lòng ai tế-tái khóc hay cười?...

HOÀI-QUANG

* Tập thi-phần này gồm mấy trăm bài của nhà thơ lão-thành Thường-Tiên (năm nay 80 tuổi) hiện là hội-chủ «Nam-Phong thi-xã (Sài-gòn)» lấy nhan-đề là «Nạn nước nổi mình, tình đời nghĩa bạn» sẽ cho xuất-bản.

Kính viếng mộ « song-hồn » của Hai Cụ
TRẦN-CAO-VÂN và THÁI-PHIÊN

Cụ Thái-Phiên và Trần-Cao-Vân quê ở tỉnh Quảng-Nam, là hai nhân-vật trọng-yếu trong cuộc khởi-nghĩa Duy Tân năm 1916.

Bị thất-bại, hai cụ đành trả nợ non sống dưới lưới gươm dã-man của bọn thực-dân tại bãi An-Hòa gần Huế và cũng táng ở đó.

Năm 1925, cốt hai Cụ được một nữ đồng-chí là bà Trương-thị-Dương, tục gọi là bà Bát Mang, di-táng tại thôn Dương-Xuân-thượng, gần chùa Châu-Lâm Huế.

Hiện mộ hai Cụ chôn song-hồn vào một nấm đất như trăm nghìn nấm đất khác.

Thấy cảnh sinh tình, xin có vài lời sau đây gọi tỏ chút cảm-tưởng sau khi thăm viếng mộ hai nhà Chí-sĩ:

I

Hy-sinh thân-thế đề cho ai,
Nghĩ đến bao nhiêu lưỡng ngậm-ngùi.
Thịt nát đã cam lòng sự chúa,
Đầu rơi không hề đạo làm tôi.
Hành-sơn hạo-khí mây nghi-ngút,
Ngự-linh huân-danh nguyệt rạng-ngời.
Ngoảnh lại ngắm mồ hương khói lạnh,
Trung-hồn nhật-nguyệt tháng ngày soi.

II

Trung-hồn nhật-nguyệt tháng ngày soi,
Nhớ đến ai mà lại tử ai...
Ca-tụng anh-hùng nơi cửa miêng,
Tôn-sùng quốc-sĩ chuyện đầu môi.
Vị không người trước xem thân nhẹ,
Đâu có đoàn sau hưởng phước dài.
Khanh, tướng, công, hầu, lãng-tầm đó,
Khác nhau chỉ khác chữ «thời»... thôi.

QUỲ-ƯU



TÔ-ĐÔNG-PHA

trước-tác

QUẢN-CÔNG-THỊ

phiên-dịch

một bản dịch
«Tiền Xích-bích phú»
từ thế-kỷ XIX

Lời nói đầu

Tiền Xích-bích phú 前赤壁賦 là một áng văn-chương kiệt-tác của Tô Đông-pha 蘇東坡 (1036-1101), một văn-hào đời Tống. Đông-pha chính tên là Thúc 軾, tự Tử-chiêm 子瞻, người Mi-sơn 眉山 (huyện thuộc tỉnh Tứ-xuyên 四川 ngày nay), con Tô Tuân 蘇洵, anh Tô Triệt 蘇轍, cả ba cha con đều là văn-gia trứ-danh đời Tống, được người đương-thời hâm-mộ và gọi là « Tam Tô ».

Tô Thúc đã đỗ Tiên-sĩ trong niên-hiệu Gia-hựu 嘉祐 (1056-1063) đời Tống Nhân-tông 宋仁宗, và sau đó ra làm quan tại Sứ-quán.

Dưới triều Thần-tông 神宗 (1068-1085), Vương An-Thạch 王安石 lên làm Tể-tướng, thi-hành việc cải-cách chính-trị. Tô Thúc cùng em dâng thư lên Thần-tông, công-kích dự-án cải-cách của họ Vương, và vì xúc-phạm đến quan Tể-tướng, nên phải biếm ra Hàng-châu 杭州, rồi Hồ-châu 湖州, Hoàng-châu 黃州, Huệ-châu 惠州 và Quỳnh-châu 瓊州.

Trong thời-gian ở Hoàng-châu (nay thuộc tỉnh Hồ-bắc 湖北), Tô Thúc đã làm nhà ở Đông-pha 東坡 (sườn đối phía đông), tự hiệu là Đông-pha cư-sĩ 東坡居士.

Đền đời Triệt-tông 哲宗 (1086-1100), ông mới được triệu về Kinh, làm đến Đoan-minh-điện Thị-độc học-sĩ 端明殿侍讀學士. Lúc mất, được tứ thụy là Văn-trung 文忠.

Ông viết văn hàm-súc, bôn-phóng, làm thơ cũng tuần-dật, thanh-cao, lại còn viết đẹp, vẽ khéo, đúng là một văn-hào, thi-gia kiêm nghệ-sĩ. Ông còn để lại những tác-phẩm: Dịch Thư truyện 易書傳, Luận-ngữ thuyết 論語說,

Cụ Thới-Phiên và Trần-Cao-Vân quê ở tỉnh Quảng-Nam, là hai nhân-vật trọng-yếu trong cuộc khởi-nghĩa Duy Tân năm 1916.

Bị thất-bại, hai cụ đành trả nợ non sông dưới lưỡi gươm dã-man của bọn thực-dân tại bãi An-Hòa gần Huế và cũng táng ở đó.

Năm 1925, cốt hai Cụ được một nữ đồng-chí là bà Trương-thị-Dương, tục gọi là bà Bát Mang, di-táng tại thôn Dương-Xuân-thượng, gần chùa Châu-Lâm Huế.

Hiện mộ hai Cụ chôn song-hồn vào một nấm đất như trăm nghìn nấm đất khác.

Thấy cảnh sinh tình, xin có vài lời sau đây gọi tỏ chút cảm-tưởng sau khi thăm viếng mộ hai nhò Chí-sĩ:

I

*Hy-sinh thân-thế đề cho ai,
Nghĩ đến bao nhiêu lưỡng ngậm-ngùi.
Thịt nát đã cam lòng sự chúa,
Đầu rơi không hề đạo làm tôi.
Hành-sơn hạo-khí mây nghi-ngút,
Ngự-linh huân-danh nguyệt rạng-ngời.
Ngoảnh lại năm mờ hương khói lạnh,
Trung-hồn nhật-nguyệt thánng ngày soi.*

II

*Trung-hồn nhật-nguyệt thánng ngày soi,
Nhớ đến ai mà lại tử ai...
Ca-tụng anh-hùng nơi cửa miêng,
Tôn-sùng quốc-sĩ chuyện đầu môi.
Vị không người trước xem thân nhẹ,
Đâu có đoàn sau hưởng phước dài.
Khanh, tướng, công, hầu, lãng-tầm đó,
Khác nhau chỉ khác chữ «thời»... thôi.*

QUỠ-ƯU



một bản dịch «Tiền Xích-bích phú» từ thể-ký XIX

Lời nói đầu

Tiền Xích-bích phú 前赤壁賦 là một áng văn-chương kiệt-tác của Tô Đông-pha 蘇東坡 (1036-1101), một văn-hào đời Tống. Đông-pha chính tên là Thúc 軾, tự Tử-chiêm 子瞻, người Mi-sơn 眉山 (huyện thuộc tỉnh Tứ-xuyên 四川 ngày nay), con Tô Tuân 蘇洵, anh Tô Triệt 蘇轍, cả ba cha con đều là văn-gia trứ-danh đời Tống, được người đương-thời hâm-mộ và gọi là «Tam Tô».

Tô Thúc đã đỗ Tiền-sĩ trong niên-hiệu Gia-hựu 嘉祐 (1056-1063) đời Tống Nhân-tông 宋仁宗, và sau đó ra làm quan tại Sừ-quán.

Dưới triều Thần-tông 神宗 (1068-1085), Vương An-Thạch 王安石 lên làm Tề-tướng, thi-hành việc cải-cách chính-trị. Tô Thúc cùng em dâng thư lên Thần-tông, công-kích dự-án cải-cách của họ Vương, và vì xúc-phạm đến quan Tề-tướng, nên phải biếm ra Hàng-châu 杭州, rồi Hồ-châu 湖州, Hoàng-châu 黃州, Huệ-châu 惠州 và Quỳnh-châu 瓊州.

Trong thời-gian ở Hoàng-châu (nay thuộc tỉnh Hồ-bắc 湖北), Tô Thúc đã làm nhà ở Đông-pha 東坡 (sườn đối phía đông), tự hiệu là Đông-pha cư-sĩ 東坡居士.

Đền đời Triệt-tông 哲宗 (1086-1100), ông mới được triệu về Kinh, làm đến Đoan-minh-điện Thị-độc học-sĩ 端明殿侍讀學士. Lúc mất, được tứ thụy là Văn-trung 文忠.

Ông viết văn hàm-súc, bôn-phóng, làm thơ cũng tuân-dật, thanh-cao, lại còn viết đẹp, vẽ khéo, đúng là một văn-hào, thi-gia kiêm nghệ-sĩ. Ông còn để lại những tác-phẩm: *Dịch Thư truyện* 易書傳, *Luận-ngữ thuyết* 論語說,

[Tập XI, Quyển 7-8 (Tháng 7 & 8, 1962)]

Cừu-tri bút ký 仇池筆記, Đông-pha chí lâm 東坡志林, Đông-pha từ 東坡詞, Đông-pha toàn tập 東坡全集.

Hai bài *Tiền Xích-bích phú* và *Hậu Xích-bích phú* đã được làm ra trong lúc ông ở Hoàng-châu. Xích-bích 赤壁 là tên một dãy núi tại huyện Gia-ngư 嘉魚, tỉnh Hồ-bắc 湖北, trên bờ phía nam sông Dương-tử 揚子. Năm Kiền-an 建安 thứ 13 (mậu-tý, 208), Tào Tháo 曹操 đã thua to ở đó, vì bị tướng của Tôn Quyền 孫權 là Chu Du 周瑜 dùng lời hỏa-công đốt sạch chiến-thuyền của quân Tào. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên người ta mới gọi là «Xích-bích» (vách đỏ). Tô Thức đã bị trích ở Hoàng-châu, tức huyện Hoàng-cương 黃岡 ngày nay, cũng thuộc tỉnh Hồ-bắc, nhưng cách xa huyện Gia-ngư. Tại Hoàng-châu có một dãy núi sắc đá đỏ cũng gọi là Xích-bích hoặc Xích-tị-co 赤鼻磯. Ông Tô đi chơi ở đó và làm *Xích-bích phú*. *Thanh nhất-thống chí* 清一統志 dẫn lời của Hồ Khuê 胡珪 trong *Xích-bích khảo* 赤壁考, cho rằng «Tô Tử-chiêm đã lầm-lẫn Xích-tị-co tại Hoàng-châu với Xích-bích tại huyện Gia-ngư». Nhưng theo ý tôi thì nhân vì hai nơi trùng tên, nên ông Tô đã liên-tưởng đến việc Tào Tháo, Chu Du hồi xưa và nói đến ở trong bài phú, với dụng-ý luận về anh-hùng và ký-thác tâm-sự¹.

Ông Tô làm *Xích-bích phú* trong thời-gian bị biếm-trích, tâm-hồn đang đau-khò và chán-nản, muốn tìm niềm an-ủi ở những lẽ phi-thường. Bởi vậy, trong bài có những tư-tưởng tiêu-sái, phóng-khoảng, siêu-thoát, chứng-tỏ tác-giả đã chịu ảnh-hưởng Lão-giáo và Phật-giáo rất sâu xa.

Xét hai bài phú *Xích-bích* của Tô-Thức, bài thứ nhất (*Tiền Xích-bích phú*) hay hơn bài thứ hai (*Hậu Xích-bích phú*). Vì thế, *Tiền Xích-bích phú* đã được nhiều văn-gia, thi-sĩ dịch ra Việt-văn².

1 Tiêu-sứ Tô-Thức và những nhận-xét về Xích-bích viết theo các tài-liệu kể sau:

Tổng sử 宋史, quyển 338, *Liệt-truyện* số 97.

Trung-quốc nhân-danh đại từ-điền 中國人名大辭典, Thượng-hải,

Thương-vụ ấn-thư-quán 1921, tr. 1543-1544.

Cổ-văn quan-chỉ 古文觀止, Thượng-hải, Bách-tân thư-điểm, 1948, tr. 228-229.

Lịch-sử và sự-nghiệp Tô Đông-pha, nguyên Hán-văn của TÔN DỤC-TU, ĐÔNG-CHÂU dịch, trong *Nam-phong tạp-chí*, t. XXVI, tr. 344, 462 td.

2 Những bài dịch của các vị sau đây đáng chú-ý:

PHẠM SĨ-VY (xem *Văn-đàn bảo-glâm*, quyển thứ hai, in lần thứ 3, Hà-nội, Nam-ký thư-quán, 1934, tr. 186-188).

PHAN KẾ-BÍNH (xem *Đông-dương tạp-chí*, lớp mới, số 63).

ĐÀO CHÂU (xem DIỄN-HƯƠNG, *Thành-ngữ điền-lịch*, in lần thứ 2, Sài-gòn, Phương-lai xuất-bản, 1954, tr. 508-510).

Ngoài ra, còn mấy bài dịch đáng kể của các dịch-giả vô-danh in trong *Văn-đàn bảo-glâm* (quyển 2 đã dẫn trên, tr. 195-197) và trong *Sách dạy đánh chầu* (do nhà in Tân-dân ở Hà-nội xuất-bản, không đề tên tác-giả và không ghi năm, tr. 46-49).

Tuy nhiên, có một bài dịch nôm *Tiền Xích-bích phú* làm từ thế-kỷ XIX mà hiện nay ít ai biết. Bài này gia-đình tôi còn giữ được một bản, dưới hình-thức một tập sách mỏng, gồm 7 tờ (kể cả tờ đầu), cỡ 13 × 23. Mặt trước tờ đầu (không đánh số), ngay ở giữa là hai dòng chữ lớn nằm dọc (mỗi dòng 4 chữ) ghi rõ nhan-đề tập sách: «赤壁賦翻譯國音歌 = *Xích-bích phú phiên-dịch quốc-âm ca*»; phía trên có hàng chữ nằm ngang, đọc từ phải sang trái: «成泰戊戌仲秋新鵠 = *Thành-thái mậu-tuất trọng-thu tân thuyên*»; bên hữu ghi: «君公氏翻譯 = *Quân-công-thị phiên-dịch*»; bên tả ghi: «異經棧藏板 = *Dịc-kinh-sạn tàng bản*». Từ tờ 1 đến cuối sách là nguyên-văn bài *Tiền Xích-bích phú* và bản dịch theo thể song-thất lục-bát gồm có 92 câu; cứ mỗi trang chừa làm hai phần: phần trên nguyên-văn bằng chữ Hán, phần dưới dịch nghĩa bằng chữ nôm, và mỗi câu chữ nôm đối-chiều với một câu hoặc một phần câu chữ Hán, vì có câu chữ Hán phải dịch thành hai câu chữ nôm. Sau cùng có ghi: «猶子洪蘇宋卿洪著次卿全校 = *Do từ: Hồng Tô Tông-khanh, Hồng Trứ Thứ-khanh đồng hiệu*»³.

Theo các dòng chữ nhỏ ở tờ đầu thì sách này đã được khắc in năm Thành-thái thứ 10 (1898) và dịch-giả chỉ để tên tự. Tôi đã hỏi cụ Hồng Trứ, một vị học-già có dự vào việc hiệu-định sách này, về tên Quân-công-thị, thì cụ cho biết rằng đó là tự của Hoàng-hóa quận-vương, con thứ 66 của vua Minh-mệnh. Tôi đã tìm trong *Đại-Nam chính-biên liệt-truyện* 大南正編列傳 nhưng không thấy có tiêu-sứ Hoàng-hóa quận-vương. Tôi cũng có viết thư cho ông Bửu Kê, bạn tôi, đề nhờ tìm giúp tài-liệu về ngài Hoàng-hóa tại phủ Tôn-nhân ở Huế, thì ông trả lời tôi trong thư đề ngày 9-4-1961 như sau: «*Hiện nay trong Tôn-nhơn sách vở không còn gì nữa. Cả thấy hiện còn bản trấp về Ngọc-điệp tiên-biên, chánh-biên và hoàng từ nữ phổ. Nhưng triều Minh-Mạng mắt sạch không còn quyển nào cả. . . Theo tôi nhớ thì hình như ngài Hoàng-hóa vô tự, sau phòng Thọ-xuân quá kè. Tôi có hỏi một người con cháu trong phòng, nhưng họ cũng mờ-mịt về tiêu-sứ của ngài.*»

Mặc dầu chưa tìm được tiêu-sứ Hoàng-hóa quận-vương, thiết tưởng cũng nên đưa bản dịch *Tiền Xích-bích phú* của ngài ra giới-thiệu cùng độc-giả, với mục-dịch phổ-biên một tài-liệu văn-học có giá-trị mà hơn nửa thế-kỷ nay còn tiếm-tàng trong bóng tối.

Dưới đây xin đăng nguyên-văn bài *Tiền Xích-bích phú* của Tô Thức, phần phiên âm, phần dịch ra văn vần của Hoàng-hóa quận-vương và phần chú-thích của tôi.

³ Do từ: cháu gọi bằng chú, bác. Lễ, Đản-cung 禮檀弓 có câu: «兄弟之子, 猶子也 = Huynh-đệ chi tử, do từ dã = Con anh em mình cũng như con mình». Hồng Tô và Hồng Trứ là con Tuy-lý-vương.

逝者如斯。而未嘗往也。
 盈虛者如彼。而卒莫消長也。
 蓋將自其變者而觀之。
 則天地曾不能以一瞬。
 自其不變者而觀之。
 則物與我皆無盡也。
 而又何羨乎。
 且夫天地之間。
 物各有主。
 苟非吾之所有。
 雖一毫而莫取。
 惟江上之清風。
 與山間之明月。
 耳得之而為聲。
 目遇之而成色。
 取之無禁。
 用之不竭。
 是造物者之無盡藏也。
 而吾與子之所共適。
 客喜而笑。
 洗盞更酌。
 肴核既盡。
 杯盤狼籍。
 相與枕席乎舟中。
 不知東方之既白。

Phiên âm

TIỀN XÍCH-BÍCH PHŨ⁴

Nhâm-tuất chi thu,
 Thất nguyệt ký vọng ;
 Tô-từ dữ khách phiêm chu,
 Du ư Xích-bích chi hạ.
 Thanh phong từ lai, thủy ba bất hưng.
 Cử tửu chúc khách,
 Tụng Minh-nguyệt chi thi,
 Ca Yêu-điệu chi chương.
 Thiểu yên, nguyệt xuất ư đông sơn chi thượng,
 Bồi hồi ư Đầu Ngưu chi gian.
 Bạch lộ hoành giang,
 Thủy quang tiệp thiên.
 Túng nhất vĩ chi sở như,
 Lãng vạn khoảnh chi mang nhiên.
 Hạo hạo hồ như bằng hư ngự phong,
 Nhi bất tri kỳ sở chỉ.
 Phiêu phiêu hồ như di thể độc lập,
 Vũ hóa nhi dăng tiên.
 Ư thị âm tửu lạc thậm,
 Khâu huyền nhi ca chi.
 Kỳ ca viết : « Quê trạo hể lan tương,
 « Kịch không minh hể tồ lưu quang.
 « Điều điều hể dư hoài,
 « Vọng mỹ nhân hể thiên nhât phương ».
 Khách hữu xuy động tiêu giã,
 Ý ca nhi họa chi.
 Kỳ thanh ô ô nhiên,
 Như oán, như mộ, như khắp, như tồ.
 Dư âm niệu niệu,

4 Nguyễn-văn chữ Hán bài này được chấm câu và sang hàng đúng theo trong tập Xích-bích phú phiên-dịch quốc-âm ca của Quân-công-thị để cho dễ đối-chiếu với bản dịch nôm.

Bát tuyết như lữ.
 Vũ u hác chi tiếm giao,
 Khấp cô chu chi ly phụ.
 Tô-tử thiếu⁵ nhiên,
 Chính khâm nguy tọa,
 Nhi văn khách viết:
 « Hà vi kỳ nhiên dã? » Khách viết:
 « Nguyệt minh tinh hy, ô thước nam phi;
 « Thử phi Tào Mạnh-đức chi thi hồ?
 « Tây vọng Hạ-khẩu, đông vọng Vũ-xương;
 « Sơn xuyên tương liễu⁶, uất hồ thương thương.
 « Thử phi Tào Mạnh-đức
 « Chi khôn ư Chu-lang giả hồ?
 « Phương kỳ phá Kinh-châu, hạ Giang-lăng,
 « Thuận lưu nhi đông dã;
 « Trúc lô thiên lý,
 « Tinh kỳ tề không.
 « Si (ly) tửu lâm giang, hoành sáo phú thi;
 « Cờ nhất thể chi hùng dã.
 « Nhi kim an tại tai!
 « Huồng ngô dữ tử,
 « Ngự tiểu ư giang chứ chi thượng;
 « Lữ ngư hà nhi hữu mi lộc;
 « Giá nhất diệp chi thiên chu,
 « Cừ bào tôn di tương chúc.
 « Ký phù du ư thiên địa,
 « Điều thương hải chi nhất túc.
 « Ai ngô sinh chi tu du,
 « Tiệp trường giang chi vô cùng.

5 Chữ 愀 người ta quen đọc là *thu*, nhưng đọc *thiếu* mới đúng âm trong *Khang-hy tự-điền* 康熙字典 (thân 親 + tiểu 小).

6 Chữ này 縵 khi đọc *mâu* nghĩa triển-miền gần-bó (trừ-mâu); đọc *mậu* nghĩa là sai lầm (mậu-ngộ); đọc *liều*, đồng âm nghĩa với chữ 縵, nghĩa là quấn-quít, bao quanh (liều-nhiều). Ở đây đọc là *liều* mới đúng nghĩa.

« Hiệp phi tiên di ngao du,
 « Bão minh nguyệt nhi trường chung.
 « Tri bất khả hồ sậu đắc,
 « Thác di hương ư bi phong. »
 Tô-tử viết: « Khách điệp tri
 « Phù thủy dữ nguyệt hồ?
 « Thệ giả như tư, nhi vị thường vãng dã.
 « Doanh hư giả như bi, nhi tốt mạc tiêu trường dã.
 « Cái tương tự kỳ biên giả nhi quan chi,
 « Tác thiên địa tăng bất năng di nhất thuận;
 « Tự kỳ bất biên giả nhi quan chi,
 « Tác vật dữ ngã
 « Giải vô tận dã;
 « Nhi hựu hà tiệp hồ?
 « Thả phù thiên địa chi gian,
 « Vật các hữu chủ.
 « Cầu phi ngô chi sở hữu,
 « Tuy nhất hào nhi mạc thú.
 « Duy giang thượng
 « Chi thanh phong,
 « Dữ sơn gian
 « Chi minh nguyệt;
 « Nhi đắc chi nhi vi thanh,
 « Mục ngộ chi nhi thành sắc;
 « Thủ chi vô cầm,
 « Dụng chi bất kiệt.
 « Thị tạo vật giả chi vô tận tàng dã,
 « Nhi ngô dữ tử chi sở cộng thích. »
 Khách hỷ nhi tiêu,
 Tây trần cánh⁷ chước;
 Hào hạch ký tận,
 Bồi bản lang-tịch⁽⁷⁾.
 Tương dữ chăm tịch hồ chu trung,
 Bất tri đông phương chi ký bạch.

7 Ta quen đọc là *lang-tạ*, nhưng ở đây đọc là *lang-tịch* mới đúng vận.

BẢN DỊCH CỦA QUÂN-CÔNG-THỊ
(HOÀNG-HÓA QUẬN-VƯƠNG)

Năm nhâm-tuất⁽⁸⁾ mùa thu tháng bảy,
Mới qua rằm trăng hây tròn hin⁹.
Ông Tô cùng khách đời thuyền
Chơi nơi Xích-bích¹⁰ gần miền Kinh-châu¹¹.
Gió phảng-phất dòng sâu sóng lặng,
Cắt chén mời khách hân vui ra;
Ngâm nga Nguyệt-xuất¹² thi xưa,
Liên câu yêu-điệu¹³ cảnh giờ khéo in.
Phương đông thoát trăng lên chớp núi,
Trong Đẩu, Ngưu¹⁴ nơi dơi dẫn-dà;
Sóng trong, nước rặng bao-la,
Ngang giăng móc trắng¹⁵, là-đà trời xanh.

8 Nhâm-tuất: năm Nguyên-phong 元豐 thứ 5 triều Tống Thần-tông 宋神宗 (1802).

9 Tròn hin: rất tròn và đầy-dặn.

10 Xích-bích 赤壁: tên một dãy núi tại huyện Gia-ngư 嘉魚, tỉnh Hồ-bắc 湖北, ở trên bờ phía nam sông Dương-tử 揚子. Năm 208 (Đông-Hán Hiến-đế, Kiến-an thứ 13), Tào Tháo 曹操 đã thua to ở đó vì bị tướng của Tôn Quyền 孫權 là Chu Du 周瑜 dùng lối hỏa-công đốt sạch chiến-thuyền của quân Tào. Đá hai bên bờ sông bị lửa đốt thành sắc đỏ, cho nên người ta mới gọi là Xích-bích (vách đỏ). Tô Thức đã bị trích ở Hoàng-châu, tức là huyện Hoàng-cương 黃岡 ngày nay, cũng thuộc tỉnh Hồ-bắc, nhưng cách xa huyện Gia-ngư. Tại Hoàng-châu có một dãy núi sắc đá đỏ cũng gọi là Xích-bích hoặc Xích-tì-cơ 赤鼻磯. Ông Tô đi chơi ở đó, liên-tưởng đến trận hỏa-công của Chu Du ngày xưa, và làm Xích-bích phú. Bởi vậy, người ta ngỡ rằng Tô Thức không sành địa-lý, đã lầm-lẫn Xích-tì-cơ tại Hoàng-châu với Xích-bích tại huyện Gia-ngư.

11 Kinh-châu 荊州: Nước Ngô 吳 đời Tam-quốc 三國 đặt Kinh-châu tại Nam-quận 南郡, tức là huyện Giang-lăng 江陵 tỉnh Hồ-bắc 湖北 ngày nay.

12 Nguyệt-xuất 月出: tên một thiên trong Trần-phong 陳風, kinh Thi 詩.

13 Yêu-điệu 窈窕: Lòng đẹp gọi là yêu, mặt đẹp gọi là điệu. Yêu là nói về đức u-tính; điệu là nói về dung-mạo đẹp-đẽ. Nguyên hai chữ yêu-điệu được dùng để tả vẻ đẹp của người đàn-bà về cả hai phương-diện tinh-thần và trang-mạo, nhưng sau chỉ dùng để tả vẻ thù-mị dịu-dàng của phụ-nữ, tức là thiên về cử-chỉ và hình-dung. — Trong thiên Nguyệt-xuất có chương Yêu-điệu (Xích-bích phú viết窈窕, kinh Thi viết窈窕).

14 Đẩu Ngưu 斗牛: tên hai chòm sao trong nhị thập bát tú. Đẩu là chòm sao thứ nhất trong huyền-vũ thất tú 玄武七宿, thuộc nhân-mã tòa 人馬座; Ngưu là chòm sao thứ hai trong huyền-vũ thất tú, thuộc ma-yết tòa 摩羯座.

15 Móc trắng: sương móc màu trắng. "Ngang giăng móc trắng" dịch câu "白露橫江 白霧橫" (móc trắng giăng ngang sông).

Bồng¹⁶ một chiếc thích tình hùng cánh,
Nước mênh-mang muôn khoảnh¹⁷ sóng pha;
Phớt¹⁸ như cờ gió bay qua,
Nương không lỏng¹⁹ biết đâu là đèn đầu.
Phơ phơ giồng đời hầu có một,
Bỏ phàm trần cõi (cỏi) lốt lên tiên;
Chừng khi ấy đốc rượu liễn,
Vui chi xiết, gỡ mạn thuyền ca xoang.
Trời một khúc: «Thuyền lan, chèo quế²⁰,
«Vỗ trong ngần ngược về rặng trời²¹;
«Đăm đăm luông dạ ai-hoài²²,
«Mỹ-nhân²³ trông tưởng cách trời một phương.»
Thôi tiêu²⁴ sẵn có chàng đạo-sĩ²⁵,
Nương lời ca rú-ri họa theo;
Cổ-cổ loan phụng (phượng) tiếng kêu,
Dở hờn, dở khóc, dở chiều, dở than!
Tiếng thừ-thải khoan khoan réo-rắt,
Rõ-ràng nghe chẳng dứt như tơ;

16 Bồng: thuyền.

17 Khoảnh 頃: ruộng 100 mẫu là một khoảnh. Câu này ý nói nước rộng bao-la như muôn khoảnh ruộng.

18 Phớt: nhẹ-nhàng phơ-phớt.

19 Lỏng: lỏng nhẹ.

20 Thuyền lan, chèo quế: thuyền làm bằng gỗ cây mộc-lan (magnolia obovata) là một thứ cây có gỗ cứng; chèo làm bằng gỗ quế. Câu này cùng ba câu dưới là khúc hát trong bài Tiền Xích-bích phú.

21 Vỗ trong ngần ngược về rặng trời: mái chèo vỗ vào mặt nước có ánh trăng soi như phá vỡ một tấm gương trong ra làm nhiều mảnh, và thuyền đi ngược dòng sông cho nên người ta thấy những đợt sóng long-lanh ngời sáng trời ngược chiều của con thuyền.

22 Ai-hoài 哀懷: thương nhớ.

23 Mỹ-nhân 美人: người có dung-mạo mỹ-hảo (thường là phụ-nữ) hoặc người có đức (hạng hiền-nhân quân-tử). Ở đây, mỹ-nhân không phải là đàn-bà đẹp mà lại là hạng hiền-nhân quân-tử tại triều (xem Cổ văn quan chi 古文觀止, do Ngô Sở-Tài 吳楚材 tuyển-tập, Tào Quốc-Phong 曹國鋒 dịch chú, Vương Thiên-Hận 王天恨 hiệu-định, Bách-tân thư-điểm 百新書店 & Thượng-hải 上海 ấn-hành, Trung-hoa Dân-quốc năm thứ 37 [1948], tr. 229, chú 14).

24 Tiêu 簫: một loại nhạc-khí, thứ lớn gồm có 23 (hoặc 24) ống trúc kết lại, dài 1 thước 4 tấc, thứ nhỏ gồm có 16 ống trúc kết lại, dài 1 thước 2 tấc (Nhĩ-nhã thích nhạc 爾雅釋樂). Ngày nay, người ta quen gọi ống sáo là ống tiêu.

25 Đạo-sĩ 道士: người sùng-phụng Đạo-giáo (giáo-thuyết của Lão-tử).

Đám sâu giao ²⁶ lặn mùa kỳ ²⁷,
 Thuyền không gái góa sâu bi lữ đường.
 Đông-pha lão nghe trường buồn-bã,
 Sờ bả ngồi hỏi gã thấp cao;
 Hỏi rằng: «Do đi làm sao,
 «Tiệc vui thổi khúc tiêu-tào ²⁸ lấy gì?»
 Khách dẫn thi: «Tinh hy nguyệt bạch ²⁹,
 «Mạnh-đức ³⁰ ngậm Xích-bích phải không?
 «Xanh xanh đôi khắp tây đông,
 «Vũ-xương ³¹, Hạ-khâu ³² non sông tí mù.
 «Ấy chẳng phải đánh đua tài trí,
 «Nên Tào Man ³³ khôn bị Chu-lang ³⁴;
 «Đương sơ Kinh-địa ³⁵ phá tan,
 «Giang-lãng ³⁶ cũng đã tro tàn dòng xuôi.
 «Thuyền ngàn dặm nổi trôi giữa sóng,
 «Cờ muốn con ³⁷ rợp bóng trên không;
 «Rượu thi tới bên gác đồng ³⁸,
 «Hùng tài tốt ³⁹ thế gấm không ai bì.

26 Giao 蛟: con thuồng-luồng.

27 Kỳ 蓼: vẩy trên lưng loài cá.

28 Tiêu-tào 蕭騷: buồn-bã.

29 Tinh hy nguyệt bạch 星稀月白: Trong bài Đoàn ca hành 短歌行 của Tào Tháo có câu: «月明星稀, 烏鵲南飛 = Nguyệt minh tinh hy, ô-thước nam phi = Trăng sáng sao thưa, chim ô-thước bay về phương nam».

30 Mạnh-đức 孟德: tên chữ (tự) của Tào Tháo.

31 Vũ-xương 武昌: tên một quận đời Tam-quốc, nay là huyện Ngạc-thành 鄂城 tỉnh Hồ-bắc 湖北.

32 Hạ-khâu 夏口: tên thành, do Ngô-chủ Tôn Quyền đời Tam-quốc xây trên Hoàng-học sơn 黃鶴山, ở phía tây huyện Vũ-xương tỉnh Hồ-bắc bây giờ; tên đất, tức là huyện Hán-dương 漢陽 (Hồ-bắc).

33 Tào Man: Tào Tháo có tiêu-tự là A-man 阿瞞.

34 Chu-lang: tức là Chu Du. Xem chú số 10.

35 Kinh-địa: Kinh-châu. Xem chú số 11.

36 Giang-lãng: Xem chú số 11.

37 Con: cây (tiếng địa-phương).

38 Đồng: một thứ binh-khí như cây giáo.

39 Tốt: vượt lên trên.

«Đền giờ há còn chi đâu có?
 «Huống nữa là ngư nọ tiêu kia ⁴⁰.
 «Đôi ta bãi hạc, cồn le ⁴¹,
 «Vui-vầy tôm cá, bạn-bè hươu nai.
 «Lênh-dênh vãi thuyền chài một lá,
 «Hè-ha khuyển rừu lã vãi hồ;
 «Dầm vàng ⁴² gởi cái phù-du ⁴³,
 «Dự chi hột thóc xỏ-bỏ biển thương ⁴⁴.
 «Đời người gấm thắm thương thâm-thoắt,
 «Sông giang khen dài-dặc không cùng;
 «Giày phi-tiền cấp thung-dung,
 «Ôm châu minh-nguyệt muốn cùng dài lâu.
 «Liệu chẳng khá kịp câu mà đặng,
 «Đem tiếng thừa phải nhún gió đông.»
 Ông rằng: «Này khách biệt không?
 «Mặt trăng phải tỏ, lòng sông phải dò.
 «Nước chảy mãi có mô trôi thẳng,
 «Trăng khuyết tròn tròn chẳng tiêu hao.
 «Hãy coi lẽ biển làm sao,
 «Lại coi chăng biển thề nào thời hay.
 «Biển nháy mắt trời xoay đất trở,
 «Chẳng biển thời như rứa đeo-dai;
 «Vật, người chẳng hết còn hoài,
 «Có gì mà lại đồng-dài không-khen ⁴⁵.
 «Vả lại xét trong nền Tào-hóa,
 «Các vật đều có gã chủ-trương;

40 Ngư tiêu 漁樵: Ngư là người đánh cá; tiêu là người kiếm củi.

41 Le: con le-le, một giống chim ở bờ nước.

42 Dầm vàng: trong khoảng trời đất. Màu dầm xanh là màu trời, màu vàng là màu đất.

43 Phù-du 浮游: một loài côn-trùng có một đời sống rất ngắn-ngủi (ephemera strigata).

44 Dự chi hột thóc xỏ-bỏ biển thương: Sách Bội-văn vận-phủ 佩文韻府, 6c vận 沃韻, quyển 91, tờ 16 b, dưới điều nhất lập túc 一粒粟, có dẫn hai câu thơ trong sách Ngũ đặng hột nguyên 五燈會元 của sư Phổ-tế 普濟 đời Tống như sau: «一粒粟中藏世界, 半升鐘內煮乾坤 = Nhất lập túc trung tàng thế-giới, bán thăng xanh nội chử kien khôn» nghĩa là: Thế-giới giấu trong một hạt thóc, kien khôn nấu trong cái nồi nửa thăng.

45 Không-khen: cao-rao, khen ngợi (tiếng cổ).

« Dầu ta không có nõ màng,
 « Mây lòng chớ đứng ⁴⁶, muôn vàng ⁴⁷ kẻ chi.
 « Vui mặt nước những khi êm mát,
 « Cùng đầu non mây lướt thanh-tao.
 « Trăng thanh gió mát nghèo-ngao,
 « Trăng non, gió nước, đôi-dào hòa hai.
 « Tiếng không hèn lọt tai càng dứt ⁴⁸,
 « Sắc tình cờ vào mắt mà nên;
 « Mua vui nào phải tồn tiền,
 « Tai dưng không chán, mắt nhìn không no.
 « Ấy Tào-vật là kho vô tận.
 « Ta cùng người chỗ sẵn chơi chung. »
 Khách cười, chi xiết mừng lòng,
 Vội-vàng rửa chén, rắp mong nghiêng bầu.
 Cơm rượu thấy hồi lâu ráo xáo ⁴⁹,
 Chén bát đã lộn-lạo giữa-nghiêng;
 Chung nhau chiều gỏi trong thuyền,
 Không dè trời đã rạng liến hướng đông.

BỮU CẨM
 sưu-tầm và chú-thích

46. Chớ đứng: đừng động tới, chớ nhúng vào.

47. Muôn vàng: muôn lạng vàng.

48. Dứt: nói chót hoặc dứt. Trẻ con nói dứt là nói không đúng tiếng nhưng nghe rất

êm dịu và dễ thương.

49. Ráo xáo: hết sạch.

thi-hào Alfred de Vigny

Thi-văn là phạm-vi của tình-cảm. Nhưng, nếu có những cảm-xúc ứ-rũ, buồn-rầu, thì cũng có những tâm-tình nhiệt-thành, hăng-hái và những tâm-hồn giàu nghị-lực...

Gần đây, trong văn-học sử Pháp, những cán bút lạc-quan, danh-thếp, hùng-hồn, như Alain (1868 - 1951) hay Saint-Exupéry (1900 - 1944), không phải là hiếm có. Nhưng giữa thời lãng-mạn, về đầu thế-kỷ thứ XIX, giữa lúc văn-nhân thi-sĩ tiêc gió, mơ trăng, hay rên-rỉ, đau-thương, khiến lời thơ như khóc như than, mà lại có bậc anh-tài tỏ ra cương-quyết, dấn-giỏi, thì mới thật đáng cho ta lưu-tâm suy-ngẫm... Về phương-diện này, có lẽ Alfred de Vigny phảng-phất giống như Nguyễn-công-Trứ, một bậc trí-thức ưa hoạt-động, và can-đảm chông-chọi với cuồng-phong, giữ lúc bao nhiêu kẻ sĩ nước nhà chỉ say-mải ngâm hoa, vịnh nguyệt...

Vì vậy, dù nhân-vật không có gì là mới, chúng tôi cũng nhắc lại, những mong nêu lên ít nhiều khía-cạnh mới, đáng cho ta nhận-xét.

*

Alfred de Vigny là một thi-sĩ lãng-mạn trứ-danh; nhưng ông khác hẳn các nhà văn cùng một phái về hai phương-diện: trong khi Lamartine, Victor Hugo hay Alfred de Musset ưa tả-tình, thì ông lại là một nhà tư-tưởng, thường chỉ muốn trình-bày ý-kiến của mình bằng những câu truyện tượng-trưng, lấy trong lịch-sử hay trong cảnh-vật chung quanh. Lại nữa, trong khi các nhà thơ lãng-mạn khác ca-tụng thiên-nhiên, thì ông lại chê-ghét tạo-vật, coi đó là một kẻ thù.

I. TIÊU-SỬ

Ông gặp nhiều cảnh-ngộ éo-le, bất-mãn:

Cũng như bao nhiêu thanh-niên đương thời, ông những mong dưng kiếm-mã để thỏa chí cung tên. Nhưng ông nhập-ngũ dưới hời Napoléon thất

trận; rồi năm 1825, khi đã là đại-úy, ông rắp tâm sang Ý-pha-nhò dự chiến, thì lại được lệnh ngừng quân tại Pau, để thám-thính. Ở đây, ông chỉ có dịp soạn bài thơ « Tiếng ốc » (*Le Cor*), nên ông từ-chức năm 1827.

Năm 1825, ông kết duyên với nàng Lydia Bunbury, một thiếu-nữ người Anh, luôn luôn ốm-yếu, trí-tuệ tầm-thường, mà cũng chàng giàu có.

Trên trường nghệ-thuật, thì lúc đầu, văn-phẩm của ông chỉ được hạng trí-thức hoan-nghehnh: duy có vở-kịch *Chatterton*, là được quần-chúng hiểu biết ít nhiều.

Năm 1846, sau đủ sáu lần thất-bại, ông mới được bầu vào Hàn-lâm-viện; nhưng ông lại rất khó chịu về nghinh-tiếp-từ của Bá-tước Molé.

Năm 1848, ông ứng-cử nghị-sĩ tại hành-tỉnh Charente, mà chỉ được văn-ven mười phiếu bầu!

Ông mất năm 1863, sau một thời-gian ốm-yếu.

II. Tác-phẩm

Văn-vấn: Văn-vấn của Alfred de Vigny gồm có hai thi-tập.

1. Tập « *Les Poèmes antiques et modernes* » (Thi-văn cổ-sơ và cận-đại), được tục-bản nhiều lần từ năm 1822 đến năm 1837, mỗi lần lại tu-chỉnh và tăng-gia ít nhiều. Năm 1826, tập này được chia làm ba quyển: quyển đầu về thần-bí (*livre mystique*), gồm có những bài đặc-sắc như *Moïse* (Thánh Moïse) hay *Le Déluge* (Đại hồng-thủy); quyển thứ hai về thời cổ-sơ (*livre antique*), gồm những bài mà tài-liệu lấy ở Thánh-Kinh hay ở Cổ Hy-Lạp, như bài *La Fille de Jephté* (ái-nữ của Jephté); quyển thứ ba về cận-đại (*livre moderne*), có những áng văn nổi tiếng như *Le Cor* (Tiếng ốc) hay *La neige* (Tuyết). Thi-ca trong tập này có những giá-trị khác nhau; người đọc cảm-thây Vigny bắt đầu có một đường lối riêng biệt trong mấy văn thơ về Moïse, tức là cách diễn-tả tư-tưởng, bằng một câu truyện tượng-trưng.

2. Tập « *Les Destinées* » (Số-mệnh), là một tập di-cảo xuất-bản năm 1864, một năm sau khi thi-sĩ qua đời. Trong tập, có tất cả 11 bài, 6 bài¹ đã đăng trên tạp-chí Tân-Cựu Thế-giới (*Revue des deux Mondes*), và 5 bài² chưa cho in lần nào. Người đương thời đặc-biệt hoan-nghehnh 7 bài, mà người ta đã ví như Thất-tinh lộng-lẫy trên tao-đàn Pháp về thế-kỷ thứ XIX. Đó là các bài:

La Mort du Loup, 1843, (cái chết của con chó Sói), tả một con sói bị người đi săn hạ-sát, mà thân-nhiên nhắm mắt, không một tiếng kêu-rên.

1 6 bài là: *La Sauvage*, *la Mort du Loup*, *la Flûte*, *le Mont des Oliviers*, *la Maison du Berger*, *La Bouteille à la Mer*.

2 5 bài là: *Les Destinées*, *Les Oracles*, *Wanda*, *La Colère de Samson*, *l'Esprit pur*.

Le Mont des Oliviers, 1844, (Núi Dầu), nhắc đến Chúa Ky-Tô cầu-khẩn Cha trên ngọn núi.

La Maison du Berger, 1844, (Nhà người Chăn chiên), là những văn thơ rất đối-dào phong-phú, bàn về khoa-học, chính-trị, phụ-nữ, thi-ca và thiên-nhiên.

La Bouteille à la mer, 1854, (Chiếc chai quảng xuống bể), tả một thuyền-trưởng, trước khi tẩu-đám, cố đặt các tài-liệu về địa-lý và thiên-văn của mình, trong một cái chai, rồi ném xuống biển, để các kiên-thức ấy rơi vào tay kẻ khác, mà giúp-ích sự tiên-bộ của thế-gian.

Les Destinées (Số-mệnh), là bài mà đầu-đề đã được chọn làm nhan-đề của tập thơ. Tác-giả cho rằng: Con người, từ xưa tới nay, vẫn lệ-thuộc vào số-mệnh của mình.

La Colère de Samson (Sự phẫn-nộ của Samson), nhắc-nhờ đến truyện Samson bị vợ phản-bội, ngụ ý ám-chỉ sự thiếu thủy-chung có thể thấy trong nữ-giới.

L'esprit pur (Tinh-thần thuần-túy), nhấn-mạnh vào giá-trị của tinh-thần, vì tác-giả cho rằng: tổ-tiên ông đã nổi tiếng là dũng-cảm trong thực-tê, nhưng về văn-hóa, ông còn gầy được thanh-danh hơn nữa.

Tản-văn: Về tản-văn, ta có thể ghi mấy tác-phẩm chính như sau:

1. Về tiểu-thuyết: Alfred de Vigny xuất-bản, năm 1826, cuốn « *Cing-Mars ou une Conjuraton sous Louis XIII* » (Cing-Mars hay một cuộc âm-mưu dưới thời Louis XIII). Cing-Mars vốn là một vị hầu-tước, sủng-thần của vua Louis thứ XIII (1620-1642), và đã phải lên đoạn-đầu-đài vì âm-mưu chống Richelieu. Tác-giả bênh-vực quý-phái, nên tư-tưởng không có gì là đặc-sắc. Duy các trang mô-tả vùng Touraine, và trận bão trong núi Pyrénées là bóng-bẩy và văn-chương, đáng cho ta chú-ý.

Năm 1832, Vigny cho in cuốn *Stello ou les Diables bleus* (Chàng Stello hay các con Quỷ-xanh). Ông chứng-minh rằng: văn-nhân, thi-sĩ, dù ở xã-hội nào, cũng thường bị lãng-quên, không ai hiểu biết. Stello là một thi-giá, còn các con Quỷ-xanh thì ám-chỉ bệnh thần-kinh suy-nhược (*neurasthénie*).

Năm 1835, một tập truyện ngắn ra mắt độc-giả, dưới nhan-đề: *Seritude et Grandeur militaires* (Cái vinh và cái nhục của binh-giá). Thi-sĩ trình-bày những cái hay và cái dở trong nghề cầm súng dưới thời Đê-Quốc và Trưng-Hưng, tại nước Pháp. Nhiều sự-việc, như truyện Laurette ou le Cachet Rouge (Laurette hay cái dấu đỏ)¹, nói lên những tinh-tinh vô-cùng cao-cả, khiến ta phảng-phất nghĩ đến Mérimée hay Tolstoi.

1 Truyện này đã được Phạm-Quỳnh tóm-tắt trong Nam-Phong tạp-chí: Một trang thanh-niên tuân-tú bị lệnh của nhà vua có đóng dấu đỏ, bắt đi đây, rồi lại khép vào tù-hình. Ý trung-nhân của chàng, vì quá cảm-thương, nên mắc bệnh thần-kinh. Người thi-hành cái án tàn-nhân, bắt công kia, lại là một sĩ-quan già, đầy lòng nhân-đạo! Cảnh-ngộ thật là vô-cùng éo-lc, bi-đát, đầy rẫy những vinh và nhục.

2. *Về kịch bản*: Vigny có cho diễn hai kịch-bản: một bản do ông phiên-dịch theo vở *Othello* của Shakespeare (1829), và một bản do ông sáng-tác, nhan-đề *Maréchale d'Ancre* (Bà Thông-chê d'Ancre). Nhưng cả hai tác-phẩm chỉ được hoan-ngênh một cách phải chăng.

Vở *Chatterton* diễn tại Théâtre-Français (Pháp-Quốc kịch-trường) ngày 12-2-1835, mới thật được đặc-biệt chú-ý. Đề-tài lấy ở tiểu-thuyết Stello-ra. Chatterton là một thi-sĩ trẻ-trung, nhưng ốm-yếu và chẳng ai biết tới; chàng đến cư-ngụ tại nhà ông John Bell, một kỹ-nghệ gia, biển-lận và khắc-nghệt. Bà vợ ông này là Kitty Bell, đem lòng cảm-mềm khách tài-hoa. Thi-sĩ và bà sợ mắc vòng tội-lỗi, nên luôn luôn dè nén mỗi tình ngang-trái, khiến vở kịch dễ gợi cảm-thương, tương-tự như các kịch-phẩm của Racine. Phần kết-cục thật là giản-dị và bi-đát: Chatterton dùng thuốc độc tự-tử; Kitty Bell, vì quá cảm-kích, cũng thờ hơi cuối cùng, mà không nói nửa lời. Tác-giả chỉ muốn nêu lên một nhận-xét: xã-hội không săn-sóc bậc nhân-tài; nhưng khán-giả không nghi đến mục-tiêu ấy, mà chỉ thương-thức vở *Chatterton* như một bi-kịch về ái-tình. Ta nên biết: nữ tài-tử Marie Dorval đóng vai Kelly Bell rất khéo. Thi-sĩ và nàng đã trở-thành đôi bạn; nhưng chẳng bao lâu, nàng dứt áo ra đi, khiến Vigny đau-buồn, cảm-hận.

III. Ý-kiến của Vigny

Chính vì gặp nhiều cảnh-ngộ trở-trệu, Vigny có những tư-tưởng yếm-thê. Qua nhiều tác-phẩm của ông như *Stello*, *Chatterton*, hay bài *Moïse*, ta thấy ông tin rằng: kẻ tài-hoa, như triết-gia, văn-nhân, thi-sĩ, thường không được người đời hiểu biết, và đành để ngày tháng trôi qua trong quạnh-hiu, buồn-tê. *Moïse* than thở:

*Oh Seigneur! j'ai vécu puissant et solitaire,
Laissez moi m'endormir du sommeil de la terre!*
(Chúa ơi! tôi có uy-quyền, nhưng vẫn sống trong hiu-quạnh,
Chúa hãy để tôi yên-ngủ trong cát-bụi!)

Thực ra, quan-niệm này không có gì mới lạ. Từ Byron đến Victor Hugo và Musset, từ Tô Đông-Pha đến Nguyễn-Du, các thi-sĩ Đông-Tây đều tin ở giả-thuyết « tài-mệnh tương đố ». Nhưng, điếm đáng cho ta chú-ý là Vigny không phải vì thê mà sinh ra buồn-chán. Hơn nữa, ông cho rằng kẻ xuất-chúng không thể tìm thấy một phương-sách gì để tự an-ủi, tự khuấy-khỏa nỗi lòng, mà tiêu sấu vạn cổ... Rồi ông kết-luận là kẻ anh-tài nên coi thường đau-khổ, mà chỉ biết làm tròn bổn-phận một con người..

Thật vậy, theo bài *La maison du Berger* (Nhà người Chăn chiên), người tài-hoa, trong bước long-đông, không thể giải sầu bằng cách nhìn ngắm thiên-nhiên. Trái hẳn với Lamartine, ông cho tạo-vật là một kẻ-thù tàn-ác. Có cây phô-

bầy những hoa tươi, lá thắm? Đó là tại chúng thu-hút những chất màu, gồm có cả phần di-hải của người quá-cổ! Dòng sông kia tuôn sóng dạt-dào? Nhưng nếu ta nhận-xét bằng lý-trí, ta sẽ thấy những giọt máu trong làn nước trong xanh. Ta nên nhớ rằng: khoa-học cũng có một nhận-xét tương-tự như ý-kiến Vigny, về sự tàn-nhân của thiên-nhiên. Thật vậy, theo luật đào-thải, mặt đất chỉ là một bãi chiến-trường mệnh-mông, bất-ngát, để muốn vật trưng-tàn, qua sự luân-lưu của tuê-nguyệt! Anatole France, với một ngọn bút di-dòm tài-tinh, chứng-minh rằng: trẻ tạo đa-đoan, và chính thê-nhân mới giấu lòng bác-ái. Thiên-nhiên trà-trộn sấm-sét với phong-ba, thì con người áp-dụng thu-lôi tiên. Thiên-nhiên gieo rắc bệnh-tật trên hoàn-hải, thì con người tỏ-chức y-khoa. Thiên-nhiên dùng bê cá để chia rẽ dân-cư trên lục-địa, thì con người đặt thành tẩu-bè, để giao-dịch mà kết-giải đồng-tâm..

Kẻ tài-hoa lại không thể tìm cảm-hứng trong ái-tình, vì theo bài *Colère de Samson* (Sự phẫn-nộ của Samson) duyên-nợ thường là phẫn-bội.

Sau hết, tôn-giáo cũng không phải là nguồn hy-vọng. Trong bài *Le Mont des Oliviers* (Núi dầu), Chúa Ki-tô xin phép Cha được giải-thích cho thê-gian sứ-mệnh cứu thê của mình; nhưng Thượng-Đê, ngay đối với con, cũng chẳng trả lời, thì người thường còn trông cậy được sao?

Vậy, thê-nhân chỉ còn một lối thoát là can-đảm chịu đựng nỗi buồn sầu hiu-quạnh, bắt chấp sự đau lòng, hiên-ngang làm tròn nhiệm-vụ, dù bão táp mưa sa cũng không hề than-phiến rên-rỉ, tựa như con Chó Sói (*La Mort du Loup*) ung-dung nhắm mắt, không một tiếng kêu. Đó là một bài học về khắc-kỷ chủ-nghĩa.

Ngoại ra, ta nên giải-trí, bằng cách giúp-đỡ bước tiến của nhân-loại, làm những việc công-ích, như viên thuyền-trưởng đặt tài-liệu vào một chiếc chai ném xuống bể, những mong tránh tai-nạn cho các người đèn sau (*La bouteille à la mer*).

Đó là triết-lý của Vigny. Nhưng ta chớ lầm-tưởng rằng: ông lúc nào cũng đi sát tư-tưởng kể trên. Không, dù ông có lý-luận, có cố-gắng noi theo ý-nghĩ của mình, ông vẫn là một thi-sĩ đa sầu đa cảm, một thi-sĩ lãng-mạn, nên nhiều lúc ông tự buông theo nguồn thi-hứng và các cảm-xúc nhất thời. Thành thử có khi ông tỏ ra mâu-thuẫn với chính mình. Ti-dụ, trong bài *La Maison du Berger* (Nhà người Chăn chiên), lời kết-luận lên án thiên-nhiên; thê mà cả đoạn đầu lại ca-tụng cảnh nên thơ của núi rừng cùng vẻ êm-ái của chiếu tà. Bài *Colère de Samson* (Sự phẫn-nộ của Samson) hoặc nhiều bài khác ví phụ-nữ như một đứa trẻ đau ốm (*une enfant malade*), chê bai họ là yêu-đuôi và dỗi-trá, phẫn-bội và hèn-nhát (*faible et menteuse, traitre et lâche*); song, trong bài *La Maison du Berger* hay trong nhiều thi-ca khác, ông lại khen bạn gái là một phần-tử tinh-xảo, không có những sự thận-trọng hèn-nhát của nam-nhi (*lâches prudences masculines*), nên sẵn lòng an-ủi những nỗi sầu vạn-cổ (*Les grandes plaintes*). Khi cảm-giận Marie Dorval lãnh-đạm, thì ông tưởng phụ-nữ là Dalila; nhưng khi

gặp người hiền-hậu, ông lại thấy họ tương-tự như Eva. Trong bài *La Sauvage* (Người đàn-bà man-rợ), một thiêu-phụ man-rợ, mà gia-đình đã bị một bộ-lạc thủ tàn-sát, đến ăn-nấu trong trang-trại của một người da trắng, tín-đồ Giáo-phái Quốc-co (un Quaker). Nhân dịp, chủ-nhân-ông giải-thích để người thổ-dân kia hiểu rõ cái hay cái đẹp của nền văn-minh, và sự lợi-ích của luật-lệ. Thế mà, đoạn-kết bài *La Maison du Berger* lại khuyên người ta tìm thú nơi thôn-dã, xa-lánh tân-trào nơi thành-thị.

Cũng vì thế, bên những câu danh-thếp của nhà tư-tưởng, như :

*À voir ce que l'on fut sur terre et ce qu'on laisse,
Seul le silence est grand ; tout le reste est faiblesse.*

(La Mort du Loup)

(Nhìn cuộc trăm năm đã qua, và các thứ người ta để lại lúc ra đi,
Thì chỉ có sự yên-lặng là cao-cả ; làm gì khác đều là hèn-yếu).

hay :

On me dit une mère, et je suis une tombe.

(La Maison du Berger)

(Thề-nhân bảo ta là một người mẹ, nhưng ta là một nhà mồ),

bạn đọc thấy những vấn thơ mơ-màng, thánh-thót, tiêu-tao hay êm-ái, của thi-sĩ, như :

Dieu ! que le son du cor est triste au fond des bois !

(Le Cor)

(Trời ! tiếng ốc nơi rừng thâm, nghe thật buồn-tênh !)

Laissez-moi m'endormir du sommeil de la terre.

(Moïse)

(Hãy để tôi yên-nghỉ trong cát-bụi).

hoặc :

Eva ! j'aimerais tout dans les choses créées.

(La Maison du Berger)

(Eva ơi, anh sẽ ưa-mền đủ mọi thứ trong các vật thụ-sinh).

Tuy nhiên, nhà thơ thường ần-tránh sau lời lý-luận giản-lược và minh-liệu của triết-gia. . .

Nếu Lamartine thiên về tình-cảm và Victor Hygo buông theo tưởng-tượng, thì Vigny chỉ ưa suy-xét và giảng-giải. Có lẽ vì trăm-tư mặc-tưởng, rồi lại tìm những câu truyện tượng-trung để diễn-tả ý-nghĩ, nên Vigny không sáng-tác được nhiều ; nhưng tác-phẩm của ông có hai đặc-điểm : ông dùng một lời văn dấn-giỏi, gọn-gàng để diễn-tả những tư-tưởng hùng-hồn, mãnh-liệt. Chính Vigny ví thi-ca của ông như một con chim câu, mở dãn như hoàng-đồng (*une colombe au bec d'airain*). Thực ra, đó là đồng thau của tư-tưởng, cuộn theo thi-hứng, như bay-bồng trên mây từng mây. . . Phải chăng, chí hiên-ngang, lòng bác-ái, và lời thơ danh-thếp kia, đáng cho ta ghi-nhớ ? . . .



một ngôi sao sáng trong văn-giới : William Faulkner

William Faulkner, con đầu lòng trong bốn người con của ông Murray Charles Falkner và bà Maud Butler, sinh ngày 25 tháng 9 năm 1897 tại New Albany thuộc tiểu-bang Mississippi (Hoa-kỳ). Faulkner thuộc dòng-đôi danh-gia ở miền Nam nước Mỹ, rất cò-kết với phong-tục cũ. Trái với truyền-thuyết, gia-đình ông không phải trong số những nhà trường-giá trại-chủ, mà chỉ là một gia-đình tư-sản trung-lưu về sau mới tới lập-nghiệp ở miền Nam theo kiểu những gia-đình Snopes và Sartoris mà ông thường tả trong truyện. Sau trận nội-chiến Nam-Bắc phân-tranh (1861-1865), gia-đình đương phong-phú của thân-phụ ông bị phá-sản, ông lớn lên phải sống trong cảnh bán-hàn và cả trong sự cay đắng của bán-hàn.

William Faulkner tên thực là William Falkner (theo tên ông thân-sinh là M. C. Falkner). Sở dĩ thêm chữ U là do sự lầm lẫn của ấn-công trong bản in cuốn sách đầu *The Marble Faun* vào năm 1924. Vì sự tình-cờ này được ông ưng ý nên tất cả các tác-phẩm sau đều ký tên là Faulkner¹.

Năm 1914, ông được một luật-sư trẻ tuổi là Phil Stone giới-thiệu với các văn-gia nổi tiếng đương thời như Conrad Aiken, Robert Frost, Ezra Pound và nhất là Sherwood Anderson, để ông làm quen với những cuộc thảo-luận văn-chương. Thời Âu-Chiến 1914-1918, William Faulkner xin tòng-chinh trong quân-đội Hoa-kỳ nhưng vì vóc người quá nhỏ bé (1m67) nên không hợp lệ. Sau ông phải xin nhập Phi-đoàn Gia-Nã-Đại (trong Không-lực Hoàng-Gia Anh-Quốc) tại Toronto. Ngày 22 tháng Chạp năm 1919, giải-ngũ với cấp-bậc Thiêu-úy Không-quân và với tư-cách là cựu-chiến-binh, ông được vào Viện Đại-Học Mississippi theo các môn tiếng Anh, tiếng Tây-Ban-Nha và tiếng Pháp, nhưng chỉ được một năm rồi bỏ.

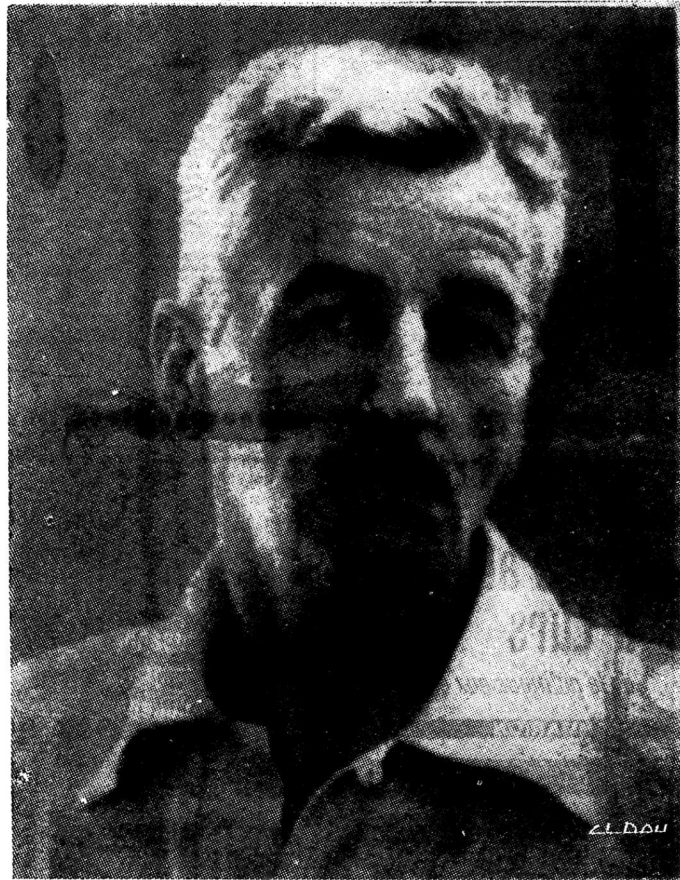
1. Cũng trong trường-hợp ấn-công lầm lẫn tương-tự, tên thi-sĩ Baudelaire (Pháp) có lần bị đời là Beaudelaire, nhưng tên này không được tác-giả dùng.

Đời nhà trường để tìm sinh-kế, suốt hai năm ông không ngại làm tất cả các công-việc lao-động như thợ-sơn, thợ-mộc, đốt-than, gác-công, thư-ký bưu-điện, hay bán hàng tại tiệm-sách. Năm 1924, cuốn sách đầu tay — thi-tập *The Marble Faun* — của ông ra đời.

Faulkner dự định qua tỉnh New Orleans để sang Âu-châu, nhưng một khi tới đó, ông ở lại sáu tháng làm biên-tập-viên cho tạp-chí *Double Dealer*, một tờ báo văn-nghệ giá-trị của địa-phương, và viết những đoàn-kịch cho tờ *Times-Picayune* lấy đề-tài là *Mirrors of Chartres Street*. Nhân dịp này ông kết thân với đại-gia văn-sĩ thời ấy là Sherwood Anderson và được ông này khuyến-khích giúp đỡ trong việc viết và in tập truyện đầu tiên là *Soldier's Pay*. Tình bằng-hữu Faulkner-Anderson vẫn thắm-thiết mặc dù tư-tướng hai người có nhiều điểm dị-đồng và đã lăm-phen xảy ra những cuộc tranh-luận công-khai sôi nổi. Tháng Sáu năm 1925, Faulkner cùng với một ông bạn mới là William Spratling, họa-sĩ ở New Orleans, đáp tàu sang Ý rồi từ đó du-hành qua Pháp và Đức. Qua năm 1926, Faulkner trở lại Nữ-Uớc để in tập truyện *Soldier's Pay*, một thiên tiểu-thuyết tự-luận rất chải-chuốt nói về «thê-hệ quá vãng». Tập *Soldier's Pay* được hoan-nghehnh nhiệt-liệt và các nhà xuất-bản ký thêm với ông một hợp-đồng mới cho cuốn sau. Faulkner lại trở về Pascagoula (Mississippi) để viết.

Năm 1927, Faulkner cho xuất-bản cuốn *Mosquitoes* và cuốn này được hoan-nghehnh hơn cuốn *Soldier's Pay*. Từ năm 1925, sau khi du-hành Âu-châu về và trong thời-kỳ phải làm công việc lao-động để độ nhật tại Oxford, ông khởi-sự viết cuốn *The Sound and the Fury*, -cuốn này bị các nhà xuất-bản từ chối không in, cho là đã có một hình-thức quá dị-kỳ. Mãi tới năm 1929, sau khi đã cho ra đời mấy tập giá-trị nhất là truyện *Sartoris*, cuốn *The Sound and the Fury* mới được xuất-bản. Tới đây thì Faulkner đã hiểu rõ chân-giá-trị của mình và gây được lòng tự-tin để mạnh-bước trên đường văn-nghệ. Tư-tướng ông đã đạt tới mức phong-phú dồi-dào khi ông viết cuốn *Sartoris*. Tập truyện này lấy một thành-phò tưởng-tượng — thành-phò Jefferson, mà người ta cho là thành-phò Oxford (Mississippi) — làm khung-cảnh để tả một gia-đình — gia-đình Sartoris, mà người ta cho là chính gia-đình Faulkner. Hai tập *Sartoris* và *The Sound and the Fury* ra đời cách nhau có mấy tháng, tập *Sartoris* chấm dứt cho thời-kỳ tập-sự văn-chương còn tập *The Sound and the Fury* thì định hẳn địa-vị cho một đại-gia văn-sĩ.

Tháng Sáu năm 1929, William Faulkner-kết-duyên với bà Estelle Oldham, một quả-phụ đã có hai con. Gia-đình nhỏ này định-cư ở Oxford 10 năm và Faulkner hoàn-toàn sống bằng ngòi bút. Đây là thời-kỳ mà văn-nghiệp của ông phát-triển nhất, thời-kỳ ông viết những sách tuyệt-phẩm. Một đôi khi ông cũng



William Faulkner
(1897-1962)



William Faulkner
thăm chiến-trường Âu châu sau kỳ Thế-Chiến II

có qua Nữu-Uớc hay Hollywood để viết truyện phim cho các hãng chiếu-bóng, nhưng phần lớn thời-gian trong 10 năm ông đều ở Oxford. Văn-phẩm của ông trong thời-kỳ này gồm có các cuốn: *As I Lay Dying* (1930), *Sanctuary* (1931), *These Thirteen* (1931), *Idyll in the Desert* (1931), *Miss Zilphia Gant* (1932), *Salmagundi* (1932), *Light in August* (1932), thi-tập *Green Bough* (1933), *Doctor Martino* (1934), *Pylon* (1935), *Absalom! Absalom!* (1936), *The Unvanquished* (1938) và *Wild Palms* (1939).

Trong số này, riêng cuốn *Sanctuary* đã đủ đưa Faulkner lên hàng danh-vọng. Được André Malraux đề tựa, và cũng vì cuốn này mà Jean Paul Sartre viết một bài phê-bình rất giá-trị để nhân đó quán-chúng Pháp càng quen biết và yêu mến Faulkner hơn. *Sanctuary* quả là tác-phẩm của một tiểu-thuyết-gia đầy phát-minh thần-diệu (... *Sanctuary is obviously the work of a skillful and highly inventive novelist* — William Van O'Connor, Pamphlets on American Writers N° 3. Minneapolis, University of Minnesota Press, 1960). *As I Lay Dying* là một tập truyện vừa giản-dị vừa phức tạp. Về bố-cục cũng như về đường lối, cuốn này đã trình bày rõ bút-pháp điều-luyện kỹ-tài của Faulkner. Từ sau cuốn *As I Lay Dying*, năng-lực sản-xuất của Faulkner rất đều đặn và công-chúng Hoa-Kỳ đã coi những tác-phẩm kế tiếp của ông như những món ăn tinh-thần cần-thiết.

Rất nhiều truyện của Faulkner được đem trình-diễn hoặc trên sân-khấu hoặc trên màn-ảnh, và thành-công nhất là cuốn *Intruder in the Dust*, trong đó tả chuyện cậu bé hi-sinh để bảo-vệ một người da đen vô tội trước sự cuồng loạn của bọn sát-nhập, sự cuồng loạn này đã xảy ra do những tình-trạng hiển-nhiên. Người ta quay cuốn phim *Intruder in the Dust* ngay tại Oxford, và một số những lân-bàng của Faulkner trong đó có cả ông Thị-Trường, đã được mời đóng các vai xác-thực.

Sau năm 1939, ngọn thác Faulkner lại càng cuộn sóng rạt-rào với những cuốn: *The Hamlet* (1940), *Go Down Moses and Other Stories* (1942), *Collected Stories* (1942), *Intruder in the Dust* (1948), *Knight's Gambit* (1949), *Collected Stories 7 W.F.* (1950, cuốn này được bội-tinh vàng về giải-thưởng Sách Quốc-gia), *Requiem for a Nun* (1951), *Notes on a Horsethief* (1951), *Mirrors of Chartres Street* (1953), *A Fable* (1954, giải-thưởng Pulitzer), *New Orleans Sketches* (1955), *Big Woods* (1955), *Faulkner at Nagano* (1956), *The Town* (1957), và *The Mansion* (1959).

Năm 1949, William Faulkner được tặng Giải-thưởng Nobel về Văn-chương. Qua 1950, tại Stockholm, trong bài diễn-văn cảm ơn nhận giải, Faulkner đã bắt đầu bằng câu: « Tôi hiểu giải-thưởng này cốt dành cho tác-phẩm hơn là cho tác-giả². » Xuông dưới, ông nói tiếp:

2 I feel that this award was not made to me as a man but to my work...

«Tôi tin rằng con người không những chỉ chịu-đựng mà sẽ còn có thể thắng thế nữa. Con người là bất-tử... vì con người có một tâm-hồn, một tinh-thần biệt thương, biết hi-sinh và biết chịu-đựng. Bản-phận của thi-gia và văn-gia là phải viết về những vấn-đề ấy. Thi-gia và văn-gia có đặc-án giúp con người nâng cao tâm-tình, nhắc nhở con người về những đức-tính can-trừờng, danh-dự, hi-vọng, kiêu-hãnh, trác-án, vị-tha và hi-sinh, những đức-tính đã đóng góp bao nhiêu vinh-quang trong quá-khứ của con người...»³

Danh vang chưa nhạt thì năm 1954 với tập truyện *A Fable*, William Faulkner lại được luôn giải-thưởng Văn-học Pulitzer. In tại Pháp, tập *A Fable* cũng là một tác-phẩm dị-kỳ, không những là tiểu-thuyết mà còn là biểu-hiện của sự nhân-loại theo đuổi hòa-bình. Nhưng tiếc rằng sứ-mệnh, hay nói cho đúng giáo-lý Faulkner trong sách này vừa hỗn-tạp vừa diễn-tả bằng một lối văn mờ-hồ thành thử người đọc không dễ gì hiểu thấu.

Qua hai giải-thưởng Nobel và Pulitzer, John Brown có viết về William Faulkner trong thiên cáo-luận *Le Panorama de la Littérature américaine* :

«Người ta không thể tưởng-tượng lại có cuộc sống kém văn-nghệ và kém giao-tê như cuộc sống của Faulkner. Thiên-tính ông đã khinh-miệt ngờ-vực văn-chương và lòng ông cũng không bao giờ muốn đi tìm danh-vọng, chính danh-vọng đã tự đèn tìm ông tại Oxford.»⁴

Tại Oxford, William Faulkner chuộc căn nhà cũ của tổ-phụ đã bán ngày trước để trang-hoàng lại và sống luôn ở đó tới ngày mất. Ông thường chia công-việc trong ngày ra làm hai : buổi sáng viết văn và buổi chiều làm vườn. Tác-phẩm cuối cùng của ông là cuốn *The Mansion* viết xong vào năm 1959 và chấm dứt cho tập trường-thiên cô-tích dòng Snopes miền Nam mà ông khởi-sự từ năm 1929.

Ngày mùng 6 tháng Bảy năm 1962, William Faulkner mất tại Oxford (Mississippi) để lại bà vợ Estelle và cô con gái tên là Jill, hưởng thọ 64 tuổi.

3 I believe that man will not merely endure, he will prevail. He is immortal... because he has a soul, a spirit, capable of compassion and sacrifice and endurance. The poet's, the writer's duty is to write about these things. It is his privilege to help man endure by lifting his heart by reminding him of the courage and honor and hope and pride and compassion and pity and sacrifice which have been the glory of his past.

4 On ne saurait imaginer une existence moins littéraire et moins mondaine que la sienne. Il avait du mépris et une méfiance instinctive pour la littérature. Il n'a jamais cherché la gloire; c'est la gloire qui est venue le chercher à Oxford. — John Brown.

II — Văn-nghệ

Trong tất cả các văn-phẩm giá-trị hiện-kim, những sách của William Faulkner mang nhiều dấu-tích thiên-tài hơn hết. Tuy những truyện có vẻ như chỉ hợp cho một hạng người nhưng thực ra nó có ích cho tất cả, cũng như bối-cảnh của truyện, tuy thuộc một vùng nhỏ ở tiểu-bang Mississippi, nhưng cũng có thể diễn-hình cho cả mọi nơi.

Xây-đựng tiểu-thuyết, Faulkner thăng-thần viết về cảnh một gia-đình — gia-đình ông —, tại một xứ nhỏ — xứ-sở ông —, không phải vì khiêu-sử-gia, xã-hội hay địa-phương, nhưng đó chỉ là tâm-trạng thật-thà của những văn-gia lưỡng-thiên : thích viết về những cái gì mình đã thấu-triệt ngọn ngành. Tuy bút-pháp ông thường nặng-nề khúc-mắc, nhưng nó vẫn có thể chiêu được một thứ ánh-sáng nhiệm-mầu vào chính-tâm người đọc. Như thế ông đã hoàn-tất một kỹ-thuật tự-sự và một văn-thê cần-thiết để xiết chặt tư-tưởng-muôn diễn-tả. Cách xử-thê của ông có vẻ man-rợ đối với đời sống văn-chương, song cũng về phương-diện văn-chương ông không phải là người cô-độc : ví-dụ ông đã giống Proust hay Joyce, và ở Hoa-kỳ cũng như ở Pháp ông đã tạo nên rất nhiều «đệ-tử», nào truyện của William Styron nổi tiếng mùa đông năm ngoái đã giống Faulkner ở trạng-thái ám-ảnh, nào tiểu-thuyết của Claude Simon đã giống Faulkner ở phương-pháp v.v.. Với cái lối độc-thoại thâm-tâm khai-thác chủ-quan đến tận cùng và diễn-tả trí-tuệ bằng những câu dài ngoằng để đào bới, đào bới mãi, tìm một ngọn cuồng-phong trong lòng thời-gian và trong ký-ức, ông đã nhặt được ở đây đó những thứ gì thích-hợp cho ý-chí, không phải là tâm-lý tân-tạo mà là một cách đặc-biệt để thông-cảm tiếng nhạc sâu thẳm của tâm-hồn.

Ở Hoa-kỳ, những tiểu-thuyết của Faulkner đã gây sôi nổi cho nhiều dư-luận trái ngược khen chê, có lẽ nhiều hơn tất cả dư-luận của các văn-gia đương-thời. Tuy nhiên dù kẻ công-kích cũng phải nhận ông là một trong những đại-danh tiểu-thuyết-gia hiện-đại. Với Hemingway người ta chỉ nhớ một cuốn sách, cuốn *Farewell to Arms*, nhưng với Faulkner, người ta phải lưu-niệm cả một xã-hội của thời qua.

Lòng tư-hương của Faulkner rất tha-thiết nên tuy các tác-phẩm (gồm hơn 30 cuốn) có khác nhau, người đọc vẫn thấy màu sắc quê-quán của ông ở miền Nam nước Mỹ phảng-phất ẩn hiện trong mọi cốt truyện. Thái-áp Yoknapatawpha do ông tưởng-tượng ra phải chăng là thái-áp Lafayette, và thành-phố Jefferson chỉ là thành-phố Oxford thay danh-hiệu? Dân-chúng trong thái-áp gồm có : dân bản-xứ da đỏ, nô-lệ da đen, điển-chủ, binh-sĩ trận Nam-Bắc nội-

chiến, phụ-nữ sang trọng, cựu-chiến-binh của Nội-chiến, của Thê-chiến I và Thê-chiến II, người đi khai-thác, đày-tớ, kẻ bán-hàng-rong, giáo-sĩ, luật-gia, thầy-thuộc, trại-chủ, sinh-viên v.v..., nói tóm lại là hết các hạng người đã và đang sống tại khu-vực Mississippi. Thêm vào đó, những đoạn tả-cảnh đàn chim bồ-câu bay lượn trước gác chuông nhà-thờ, mùi cây kim-ngân-hoa, một buổi chiều tháng Bảy oi bức; một chiều chủ-nhật tại đước-phòng, tiếng vó ngựa lộp-cộp trên đường... hay những ngoại-cảnh của thành-phố Jefferson như: lao-thật, công-viên, những căn nhà cổ pho màu tàn-tạ v.v..., tất cả những thứ đó đã tạo nên bầu không-khí dày đặc liên-tiếp lồng trong một cái khung thần-túy để làm nền-tảng cho các tiểu-thuyết miền Nam của ông. Trên những cảnh-vật ấy, Faulkner dệt thành các chi-tiết của một trường-thiên truyện-kỳ liên-tiếp (Saga) mà một phê-bình-gia đã cho là « hình như thoát tóa tự nơi lòng đất ».

Một phần lớn thiên-tài của Faulkner là ở chỗ cảm biết rằng biểu-thức tự-sự thông thường của tiểu-thuyết Âu-châu không đủ để diễn-tả những thực-trạng Mỹ-Quốc và cũng ở chỗ biết nhận-xét những phương-pháp mới của một số tác-giả người Âu mà ông bới-bỏ thêm để tạo thành một thứ kỹ-thuật diễn-tả những bi-cảnh quanh mình.

Thật thế, văn-nghiệp của Faulkner đã có thể tạo cho Hoa-kỳ một biểu-tương mới, khác biệt hẳn với những cái mà ta thường thấy, đồng thời nó cũng giới-thiệu một xứ mới là Miền-Nam, nơi mà trước kia lịch-sử và địa-dư chỉ được ghi bằng những truyện dật-sự. Ngày nay thì Faulkner đã cho chúng ta biết bao kho tàng châu báu về xứ đó, nhưng những châu báu này chỉ có giá-trị khi nó vượt qua được hết các biên-giới của những quốc-gia. Nhờ có Faulkner mà ngày nay miền Nam nước Mỹ đã thành một lãnh-vực của tư-tưởng, một nơi mà qua đó người ta có thể liên-quan chặt-chẽ thêm với một số sắc-thái của dân-cư trong toàn thể vũ-trụ; với đôi chút trường-thành thâm-kín của lịch-sử, đôi chút nặng-nề của gia-đình, đôi chút thê-lương của cảnh-vật, đôi chút gắn-gũ với đời sống của chim muông...

Cũng như mọi tư-tưởng cải-cách, mà văn-gia nào chẳng là một nhà cải-cách dù có nhiều hay ít lương-tâm, William Faulkner đã bao phen phải vượt qua những trở-ngại của sự công-kích sàm-báng. Chính ngay nước Mỹ, thoát đầu còn bờ-ngõ và công-phần về những hình-trạng độc-đạo kỳ-dị do ông tả, cũng phải để một thời-gian khá lâu mới có thể hiểu được ông. Cho nên có nhiều đức-tính giá-trị của ông như: năng-lực tưởng-tượng, bản-sắc đặc-biệt, lòng quả-cảm hay tính quảng-đại xây-dựng... đã và còn gây ra những dư-luận nông-nổi dù rằng thứ dư-luận này mỗi ngày một hiếm. Với Faulkner cũng như với các đại-tiểu-thuyết-gia khác, phương-pháp viết truyện phải liên-kết chặt-chẽ với cốt truyện, vì nếu không theo lối đó thì những đặc-điểm cần tả sẽ không rõ rệt,

và khi độc-giả không hiểu tất nhiên là tác-giả cũng không tự hiểu nổi. Một khi hoàn-tất văn-phẩm theo phương-pháp đã nói, người ta vẫn có thể tóm tắt đôi đoạn một cách rõ ràng, còn như trái lại nếu không theo thì sự tóm tắt sẽ lỏng-lẻo, và đành rằng nếu Faulkner viết thì vẫn là của Faulkner, nhưng là một thứ Faulkner yếu-ớt tầm-thường. Trong phương-pháp câu-tạo, chỉ khi nào xây-dựng đã đạt tới mức tối-đa táo-bạo thì tuy khó khăn đây, lúc đó văn-phẩm mới thành hình. Sau hết chỉ do phương-pháp độc nhất này mà văn-gia mới có thể viết thành truyện.

Chúng ta phải học nhiều ở Faulkner, dù chúng ta không bao giờ muốn bắt chước hay muốn gán một thiên-tài đặc-biệt như ông. Trước hết là giá-trị, không phải ở chữ mà ở cách phối-hợp các chữ. Một nhân-vật trong cuốn *Mosquitoes* đã nói: « Những chữ xếp đặt khéo léo sẽ tạo nên một cái gì sống. » Nó còn tạo ra khí-lực căng-thẳng của mỗi câu để cho truyện có hồn.

Faulkner còn cho biết nếu câu truyện không phải là một bản nghị-luận đặc-biệt thì sẽ phải dùng tới khí-lực nào để, với sự xúc-động của một nhân-vật, trở thành một bản diễn-thuật, một bài ngâm-vịnh cảm-động, trong đó thời-gian chỉ còn là sợi tơ vụn-vẹo xoắn-xuyt giữa ngón tay say-sưa của tác-giả, và quá-khứ sẽ vừa là môi ám-ảnh hiện-tại vừa là sự hỗn-loạn của cái gì chuyển-vận giữa thiên thu.

Bởi những lẽ trên, cách hành-văn của Faulkner vì đi quá sâu và quá độc-đáo, đã bị nhiều nhà phê-bình coi như bí-mật và phức-tạp. Các câu văn của ông không những đã dài mà còn tối-tăm, đôi khi thuận dòng hứng bút còn kéo ra đến mấy trang không dùng dấu chấm. Văn-thê của ông thì có một tính-cách bất-thường, đặc-biệt làm cho người đọc phải bỡ-ngỡ sững-sốt. Ông không bao giờ chịu nghe bất cứ một lời khuyên nào của các nhà tu-từ-học, ông nói: « Nếu câu truyện đã có ở trong lòng thì tự nhiên nó sẽ phát xuất! » Về toàn thể tác-phẩm của ông, một phê-bình-gia đã phải viết: « Xã-hội Faulkner là xứ của ác-mộng phản chiều bởi một thứ kính dị-hình! »

Cái ám-ảnh nó đè nặng trên cuộc đời văn-nghệ Faulkner có thể nói là một thứ ám-ảnh của sự sống trong cái chết. Nó hằng biểu-hiện trên tác-phẩm bằng một số lớn những lao-xá, phừng nhà-chứa, những tu-viện, những u-thất đầy hương-vị chua-chát, trong đó các nhân-vật rở-dại sống với những xác chết của tình-yêu hay của tham-vọng, như cô Emily và mục-sư Hightower trong *Light in August*, hoặc lão Varner ngồi trong lâu-đài để vưng tâm chờ đợi kẻ tới giết mình trong *The Mansion*. Cái ám-ảnh nhuộm màu từ-khí này chỉ là cái ám-ảnh của thời-gian do những kẻ mà hoài-niệm còn cò-kết với cuộc đời, níu chặt lấy. Lao-xá, u-thất, lâu-đài, đền miếu của tình lưu-niệm, nơi mà những phụ-nữ da đen suy-nhược, những gái-già bất-trị, những kẻ sát-nhân ào-trường, hàng

ngày kéo dài sự đau-thương trong hồi-cổ. Tất cả, họ đều là nạn-nhân của thời-gian, nhưng họ cũng là những kẻ đã chiến-thắng thời-gian. Và người đọc thường tự hỏi: vì đâu mà phát-sinh ra những ám-ảnh đó? và tự đâu mà có những cảnh tượng-trung đã bộc-lộ sắc-thái của những ám-ảnh kia? Phải chăng nó bắt nguồn ở những hình-ảnh của đôi vó ngựa cắt lên, của những bóng bấp ngổ vằng, của súng-lục, của lửa, nước, hay của hương-vị đục-vọng u-hoài? Lại nữa, cũng do ảnh hưởng thiêu-thời nào, ảnh-hưởng tình-trạng ngoại-thương nào đã tạo nên các thứ đó? Muốn có một ý-niệm có lẽ người ta phải tìm ngược vấn-đề truyền-thống của dòng họ Faulkner. Người đọc bắt buộc phải tin rằng trong khi tạo ra những dòng-dối ảo-tưởng của các đại-gia suy-vong như Sartoris, Compson, de Sapin, Faulkner đã vâng theo một sự đòi-hỏi của thế quán-bình. Trong môi tinh «hoài Nam» cò-chấp và ngay trong những kiểu-cách quý-phái, trong sự khinh-miệt văn-chương (ông nói: Tôi chỉ là một trại-chủ), vẫn có cái đáng-diệu để may ra người ta có thể thấy được một trong những chìa-khóa thiết-yếu của con-người và của tác-phẩm. William Faulkner đã mơ ước những danh-vọng khác những giải-thưởng Nobel và những bằng «Tiên-si Danh-dự» của các trường Đại-học. Những nhân-vật dưng-cảm trong buổi thiêu-thời của ông đã mang các tên: Bayard, Jimmy Stuart, Beaugard, Stonewall Jackson v.v... Ông say-sưa với sự-nghiệp của họ như đã say-sưa với chiến-thắng của các phi-công Anh-Quốc, Pháp-Quốc, Đức-Quốc trong thời-kỳ đệ-nhất Thế-chiến 1914-1918, tung trời bay lượn xứng danh với phong-độ khách mã-thượng anh-hùng. Cũng vì muốn noi theo lời sòng đó mà ông xin đăng vào Phi-đội Gia-Nã-Đại, nhưng tiếc rằng quá chậm để dự-chiến. Với hoài-bảo ấy, ta tự hỏi Faulkner còn có thể làm được gì trong cái nước Mỹ đầy những chủ nhà-băng, những chính-trị gia, những nhà sản-xuất phim chiếu-bóng..., trong cái xứ «Bắc» ghé-tôm mà ông hằng miệt-thị?

Ngày nay, đôi khi qua những sự hiểu lầm chệch-bai hay tán-tụng, tình cờ tác-phẩm đã đem đến cho ông tiến-tài danh-vọng, luôn thế giúp ông phương-tiện hòa mình vào bản kịch nhân-loại để góp mặt trên các sân-khấu chính-trị và văn-chương. Nhưng với riêng ông, kẻ «sống trong cái chết», công việc chính để qua những năm tháng phù-du còn lại, chỉ là công-việc vẽ trên tấm bản-đồ tưởng-tượng một khu-vực đất đai, một thành-phò, tạo nên một xã-hội huyền-ảo rồi tự giam mình vào để tha-thiệt với thời qua.

Thật ra thì ông đã chết, từ bốn chục năm dư con người Bill Faulkner thực-thể với thật tình tri-giác đã chết ngay khi tiếng súng trận vừa im, ngay khi những lá quốc-kỳ rách mướp của các nước trong thời đệ-nhất Thế-chiến vừa

hạ xuống. Ông đã chết cùng với Bayard Sartoris, trên một chiếc phi-cơ khu-trục ở dưới trời Âu...

III. Thác là thề-phách...

William Faulkner đã mất rồi!

Cái bóng người nhỏ-thó ăn mặc cầu kỳ, áo len sẫm, so-mi đỏ, cà-vạt đen, miệng ngậm ống điếu, mà người ta thường gặp lang thang chen lẫn với làn sóng bộ-hành trên đường Madison Avenue — Nữ-Uớc, ngày nay đã đi vào Lịch Sử. Văn-giới hốt nhiên vùng lên mà đồng thanh nhắc-nhờ tới ông, ngày đại như đám khán-giả ngủ gật ở hi-trường, tới lúc hạ màn chợt thức dậy rồi vỗ tay rầm rộ. Không, ông không cần thế! Giờ đây, nằm dưới mảnh đất đã được bón tưới bằng mồ-hôi của những người nô-lệ da đen, bằng dòng máu của bao chiến-sĩ Nam-quân tử-trận, bằng cả những hố lệ của kẻ chiến-bại, của những quả-phụ, ông đã thoát-ly được phần nặng nề thế-xác, đồng-thời thoát-ly cả những thành-kiến nhỏ nhen của loài người đối với các thiên-tài khi còn tại-thế. Con người ông đã thuộc về quá-vãng, và bên cạnh bàn giải-phẫu, những kẻ ngày trước đã đem tác-phẩm ông ra để trảm chiếu mổ sẻ, sẽ không khỏi có những giây phút ân-bận trước sự giải-thoát của Hóa-công. Với ngọn bút lịch-lạc, kẻ công-kích ông sẽ e-thẹn vì đã quá ngăn-ngại dụt dè. Nhưng ông vẫn phải trải qua bước đường muốn thua của những con người thuộc thế-hệ tinh-thần trước ông, và nếu như văn-giới chưa có những cuộc cách-mạng để đảo lộn quan-niệm thành-kiến thì tạm thời ông hãy nên lấy làm tự mãn: hình hài nằm xuống để tác-phẩm dậy ngát hương thiêng! Tất cả cuộc sống trầm-luân hay danh-vọng, tất cả những cái nhỏ-nhất vô vị khi sinh-tiến của ông, người đời dù muốn dù không cũng phải đặt vào tác-phẩm để hợp thành một nhất-thế. Từ nay mỗi nhân-vật trong tiểu-thuyết của ông sẽ là một Faulkner, và mỗi mảnh đời rải-rác của Faulkner sẽ tự nhiên nhập vào cảnh sống của những người trong truyện. Kẻ đọc ông mới bữa trước đây còn khinh thường cuốn sách vì thấy nó vô-tri-giác, bất-động, hôm nay đọc lại sẽ thấy truyện tủa một thứ hương thần kỳ-diệu và từng câu từng chữ sẽ thấy đượm một nguồn sinh-khí chứa-chan. Đồng tây kim cổ, cùng Không-Khâu, Nguyễn-Du, Shakespeare, qua Victor Hugo, và ngay mới đây với Ernest Hemingway, thế-nhân đã chẳng từng luôn luôn chứng cho điều đó?

Ngôi nhà của ông ở Oxford mà bên bàn ăn giữa người vợ góa với đứa con côi vảng một bóng hình thân-mền, đã là nơi hành-hương của du-khách năm châu, và những kẻ có thể trước đây không nhường ông một chỗ trên xe, không cho ông chịu một bữa ăn nơi quán trọ, sẽ tới để lượm từng mảnh giấy nhỏ, từng đôi giấy rách của ông đem về đặt trong tủ kính coi như những linh-vật tôn-thờ (relics).

quán-tính, trọng-lực, dẫn-lực

Từng tình một lữ-lữ «bỏ» lên không-trung, những ngôi nhà chọc giời có không biết bao nhiêu «cửa chính», vì kẻ ra vào có thể vào bằng cửa ở bất cứ tầng nào, chứ không cần đèn thang, những chiếc xe tránh nhau dễ dàng trong cả «ba chiều» những tai-nạn rùng-rợn như mây chiếc Boeing 707 phản-lực mới nổ tung gần đây khiến mỗi lần chết hơn trăm người, cũng không thể có nữa, xe cộ không-lở đẩy nhóc người «đám» vào nhau thì ngưng ngay lại không đổ vỡ sứt mẻ gì cả... Tất cả những sự-kiện lạ lùng này sẽ là đời sống hàng ngày của chúng ta «nếu» ta diệt được, ít ra trong khu-vực ta ở, cái lực-lượng bí-mật sở một của vũ-trụ là dẫn-lực (gravitation). Thực vậy, không có dẫn-lực thì trên mặt đất này không còn trọng-lực nữa (pesanteur), sự-vật không còn khối-lượng (masse) nữa mà quán-tính cũng chẳng còn, người ta chỉ cần những lực-lượng cực yếu cũng đủ đẩy đi những khối cực lớn, khi đụng nhau cũng không can ngại.

Trọng-lực và dẫn-lực liên-lạc một-thiết với quán-tính

Quán-tính là hiện-tượng thông thường đê-nhất, thâm nhập đời sống của ta hàng ngày, đến nỗi câu hỏi «quán-tính là gì» đã trở nên ngớ-ngẩn. Quán-tính (inertie) là đặc-tính của «tất cả» mọi sự-vật. Dù là những ngôi sao khổng lồ hay những điện-tử vô cùng nhỏ bé đều có quán-tính. Đặc-tính ấy làm cho mọi sự-vật chống lại mọi sự chuyển-động, và khi đã chuyển-động thì nó chống lại không chịu ngừng. Khi ngồi trên xe hơi, đột nhiên xe tăng tốc-độ, quán-tính làm cho lưng ta như dán chặt vào thành dựa của ghế ngồi. Khi từ trên xe buýt đang chạy nhảy xuống, người ta bị một lực-lượng vô hình đẩy lao đi theo chiều chạy của xe, đó là quán-tính. Khi ta đang đi xe đạp, muốn ngừng lại không phải thôi đạp là đủ, cần phải hãm thắng, vì có thể mới hãm được cái «đà» của xe, đà ấy là hiện tượng quán-tính. Nếu ta để vài hòn bi trên một chiếc mâm quay tròn, những viên bi đó bị lẩn từ phía trung-tâm ra thành mâm: cũng lại một hiện-tượng nữa của quán-tính mà người ta gọi là ly-tâm-lực... Kể ra thực không sao xiết.

[Tập XI, Quyền 7-8 (Tháng 7 & 8, 1962)]

Trọng lực, hay nói một cách nôm-na hơn, sức hút của quả đất, là một điều khác thông thường không kém quán-tính: Ta ngồi vững trên ghế, đó đặc đặt đầu yên đó khó di-chuyển, khi ta theo vợ đi mua hàng, «anh hùng» mang hết gói nọ, bịch kia, đèn mỗi sái cánh tay... Tất cả đều nhắc nhở đến sự hiện-diện của trọng-lực. Đối với chúng ta, kinh nghiệm hằng ngày chỉ đến đây rồi... thôi. Nhưng các nhà bác-học thường «chê sợ tóc làm tư» đã suy-luận rất nhiều để tìm hiểu cái đặc-tính bí-hiêm này.

Một giai-thoại cổ-diễn cho rằng một lần Newton nằm ngủ dưới gốc cây táo, thấy trái táo từ trên cao rơi xuống bỗng đột nhiên nghĩ đến mặt trăng trên trời cao mà tự hỏi: «Mặt trăng chạy quanh trái đất rất nhanh sao không bị ly-tâm-lực làm văng đi như những hòn bi trên chiếc mâm xoay tròn?» Trong một thoáng, ông khám-phá ra rằng sợi giây vô hình trói chặt định-mệnh mặt trăng vào với trái đất chính là cái lực-lượng làm cho trái táo phải rơi từ trên cây cao xuống, tức là trọng-lực. Nhưng trọng-lực là sức hút của trái đất, mà trái đất cũng chỉ là một trong những tinh-tú trong vũ-trụ, có lẽ nào các tinh-tú kia lại không có cùng đặc-tính ấy? Ông luận ra rằng tất cả mọi tinh-tú, cho chí cả mọi sự-vật nhỏ bé đều «hút» nhau, và ông gọi chung cái lực-lượng ấy là dẫn-lực (gravitation). Căn-cứ trên sự suy-luận «giản-dị» này, cả một lý-thuyết về sự xây-vấn của các thiên-thể đã được lập ra cực kỳ chính-xác.

Newton lại dùng toán-học chứng-minh rằng khi hai vật, chẳng hạn hai trái cầu để gần nhau, thì hai trái ấy «hút» nhau, sức hút tỷ-lệ với khối-lượng của hai trái cầu, và tỷ-lệ ngược với bình-phương quãng cách giữa hai trung-tâm của hai trái cầu. Nếu là hai vật không hình trái cầu thì ta chỉ cần thay hai trung-tâm của chúng bằng hai trọng-tâm (centre de gravité) còn thì con toán vẫn đúng. Tất cả người lầy lăm lẹ rắng như thề thì tại sao chiếc tẩy không nhảy lên gần lọ mực, lọ mực không chuyển lên gần chóng sách v.v... theo cái định-luật «vạn vật hấp dẫn» ấy? Thừa là vì sức hút giữa chúng quá yếu, không thâm-gi với cái trọng-lực của trái đất gắn chúng vào mặt bàn. Nhưng như thế không phải là không có cách làm hiển hiện: Trong một cuộc thí-nghiệm cực chính-xác người ta nhận thấy hai trái cầu bằng bạch-kim (platine), mỗi trái nặng một ký, khi để gần sát nhau có một sức hút nhau bằng $4/1.000.000$ của một cà-ram.

Nhờ định-luật của Newton người ta đã tính ra khối-lượng (masse) của cả trái đất là 5.980 tỷ tấn, với một tỷ-trọng (densité) trung-bình là 5,52 đứng giữa hai tỷ-trọng của nhôm (2,69) và kẽm (7,14).

Định-luật của Newton tuy chính-xác là thế mà vẫn còn cực-kỳ thô-sơ, nó không cất nghĩa được tại sao có dẫn-lực, và cũng không áp-dụng được trong cái thế-giới tè-vi của nguyên-tử, điện-tử, vì ở đây sức hút nói trên không đáng kể so với sức hút giữa điện-tích của các vi phân-tử.

Nhưng đây chỉ là những cảm-giác « chủ-quan » vì nói cho đúng ra nơi ấy không phải là không có ảnh hưởng của dẫn-lực, mà chỉ là một nơi mà các ảnh hưởng dẫn-lực *chê-ngự* lẫn nhau mà thôi. Cái duyên-cớ chính yếu là quán-tính văn y nguyên chỉ không có điều-kiện để bộc lộ.

Chính điểm này đã là một trong những sai biệt lớn lao nhất giữa hai thuyết không-gian tuyệt đối của Newton và không-gian tương đối của Einstein.

Thực vậy, Newton cho rằng sự chuyển-động xảy tròn là một sự chuyển-động tuyệt-đối, chẳng hạn một bình nước: nước đã quay thì ly-tâm-lực dồn nước ra phía thành bình, mặc dầu vỏ bình có quay hay không. Trái đất cũng thế, mặc dầu vũ-trụ có quay hay không quay, sự có mặt của ly-tâm-lực vẫn chứng tỏ rằng trái đất có quay. Ví dụ tất cả vũ-trụ biến mất, chỉ còn lại trái đất đang quay, nghĩa là không có điểm nào so sánh để thấy trái đất quay, thì ly-tâm-lực kia vẫn chứng tỏ rằng trái đất đang quay so với một không-gian tuyệt-đối.

Theo Mach và Einstein thì trái ngược hẳn lại, vì nếu vũ-trụ biến mất thì quán-tính của trái đất này đâu có còn để mà còn ly-tâm-lực?

Hai ông cho rằng không-gian sơ-di có cũng là vì có vũ-trụ. Vũ-trụ biến mất thì quan-niệm không-gian trở nên vô nghĩa. Nếu bình nước của Newton hiện đang đứng yên, ta không xây tròn nó mà đột nhiên, trái lại, tất cả vũ-trụ quay tít xung quanh nó, thì vũ-trụ sẽ kéo theo cả cái không-gian « tuyệt-đối » do Newton quan-niệm và tự nhiên trong bình sẽ xuất hiện ly-tâm-lực.

Các hiện-tượng dẫn-lực và quán-tính quẩn-quít với nhau không thể tách rời. Ta có thể nói rằng dẫn-lực gây ra quán-tính, gây ra không-gian, và chính quán-tính vừa chịu ảnh-hưởng của dẫn-lực, vừa làm sai lạc ảnh-hưởng của dẫn-lực ở từng nơi. Quán-tính lại có thể nhờ chuyển-động, hoặc làm mất dẫn-lực (như trong chiếc phòng kính của thang máy nói trên), hoặc tạo ra trọng-lực (như ly-tâm-lực hoặc giả sự-vật có một vận-động gia-tốc (mouvement accéléré)).

Và thực ra chưa có một lần nào, chưa có một nơi nào, người ta đã làm biến mất được dẫn-lực hoặc quán-lực.

Một sự lạ nhỏ bé mà Newton với Einstein không dự-tính đến

Tự bao nhiêu lâu nay, tất cả mọi công cuộc tìm-tòi để dứt con người ra khỏi chiếc xiềng của trọng-lực nó giam hãm ta trên mặt trái đất, đều chỉ hướng vào việc hoàn-bị những phương-pháp dùng năng-lực đánh thẳng bằng hoặc *chê-ngự* ảnh-hưởng trọng-lực, mà không một lần nào người ta nghĩ đến việc *làm mất* trọng-lực đi. À mà có, nhưng ý-nghĩ ấy chỉ nảy ra trong đầu óc một tiểu-thuyết gia là H.G.Wells. Ông này cách đây mấy chục năm có viết cuốn: « Những người đầu tiên lên mặt trăng », ông tưởng-tượng ra một thứ lá chắn kỳ lạ có thể chặn hẳn ảnh-hưởng của trọng-lực, nhờ đây phi-thuyền thung dung bứt ra khỏi được trái đất để lên quãng không vô tận.

Không dè một cuộc thí-nghiệm rất chính-xác và rất kiên-nhẫn của nhà bác-học Maurice Allais đã làm cho người ta phân-vấn tự hỏi: Cái ý-nghĩ của Wells có thực ngông cuồng như bề ngoài của nó không?

Maurice Allais đã làm lại cuộc thí-nghiệm mà Léon Foucault đã làm tại điện Panthéon năm 1851, nhưng lần này chính-xác hơn nhiều.

Nhà bác-học Léon Foucault lợi dụng đặc-tính của quả lắc để chứng-minh sự xảy tròn của quả đất. Chúng ta vốn biết là bộ quả lắc gồm một sợi giây, một đầu buộc một vật nặng, một đầu cột vào một điểm cao nào đấy, gọi là điểm treo. Khi ta kéo nghiêng quả nặng rồi buông tay thì quả lắc liên giao-động trong một bình-diện thẳng (plan vertical), cả điểm treo, quả nặng lẫn sợi giây đều nằm trong bình-diện này. Có một điều lạ là nếu điểm treo nằm trên một chiếc khung, thì mặc dầu ta quay chiếc khung, sợi giây treo cũng chỉ xoay lại thôi chứ không làm thay đổi hướng của bình-diện giao-động.

Léon Foucault đem treo ở điện Panthéon một quả lắc bằng sợi giây dài 67 mét, đầu quả lắc có một mũi nhọn quẹt trên một mặt phẳng bằng cát. Ông dùng một sợi giây kéo nghiêng quả lắc, rồi đột sợi giây đó để buông cho quả lắc lúc lắc, với một biên-độ 3 mét và một chu kỳ 16,4 giây đồng hồ. Theo đúng như ông dự tính, mỗi lần vệt ghi của mũi nhọn trên cát lại chệch đi 2 ly mét rưỡi, chứng-tỏ là điểm treo của quả lắc đã có xê-dịch. Quán-tính của quả nặng như vậy đã đặt vào trong tay nhà bác-học một bằng-chứng trực-tiếp về sự xảy tròn của trái đất trên trục nó.

Maurice Allais đã chế biến chiếc quả lắc ấy và đặt nó trong một chiếc hầm cách Ba-Lê vài cây số, tại Saint Germain en Laye.

Chiếc quả lắc mới này rất tinh-vi, nó chuyển-động do một trái bi lăn trên một mặt phẳng rất nhẵn hoàn toàn nằm ngang (horizontal) nên rất êm. Đã thế cứ sau 14 phút trái bi lại được thay. Quả nặng là một chiếc đĩa đồng. Cứ 20 phút quả lắc lại được buông cho chạy lại, và như thế liên miên suốt ngày đêm, 72 lần một ngày, và kéo dài hàng tháng. Người ta đã ghi được kết-quả đo lường của 220.000 lần, và đưa vào bộ óc điện-tử kiểm-soát, kết-quả là đường biểu-diễn được phác ra trên giấy. Khi xét-nghiệm đường biểu-diễn ấy, Maurice Allais lấy làm lạ, sao nó lại không đi đúng con đường phải theo, lại có những sự chệch, lạc khó hiểu. Giáo-sư bèn đem tất cả đường biểu-diễn ra xét-nghiệm và tìm thấy trong đó có hai ảnh-hưởng thâm kín, một ảnh-hưởng biến đổi với một chu-kỳ 24 giờ và một ảnh-hưởng với chu-kỳ 24 giờ 50 phút, chắc chắn là do ảnh-hưởng của mặt trời và mặt trăng. Những sự sai chệch nghiệm thấy vượt quá mọi dự đoán theo các lý-thuyết đã được giới bác-học công nhận.

Hơn thế nữa, một sự-kiện lạ khác lại đã phát hiện nhân kỳ nhật được ngày 30 tháng 6 năm 1954. Vừa đúng lúc cạnh mặt trăng bắt đầu lần che mặt trời

thì bình-diện giao-động (plan d'oscillation) của bộ quả lắc tại Saint Germain en Laye liền đột nhiên chuyển hướng; để rồi, đến khi nhật thực xong, nó lại trở về hướng cũ. Phải chăng, khi chắn ngang giữa mặt trời và ta, mặt trăng đã chặn lại phần nào dẫn-lực của mặt trời đối với ta, giống như tấm chắn mà H.G. Wells đã tưởng-tượng? Dầu sau thì sự sai lạc kia cũng đã chứng-tỏ có một lực-lượng bí-mật nào đây của vũ-trụ mà hiện tại chưa biết đến.

Mặt đầu cách cắt nghĩa thế nào đi nữa, sự-kiện trên đây cũng đã làm cho giới bác-học hứng chí. Cái lý-do mạnh nhất từ trước đến đây ngăn họ dẫn bước vào con đường tìm cách « hủy diệt chính căn nguyên trọng-lực » chứ không phải chỉ riêng « ảnh-hưởng của trọng-lực », là vì họ có một định-kiến vững chắc coi « trọng-lực là một lực-lượng kỳ-bí bất khả xâm-phạm », nói khác đi họ đã sẵn một tinh-thần chiến bại. Giờ đây, sự-kiện nói trên đã tỏ rõ có « một đột biến-có » nào đây khả-đi làm suy-giảm một phần dẫn-lực của mặt trời đối với ta. Tìm ra cái duyên-cớ ấy thì mộng của Wells chẳng mấy chốc thành sự thực.

Tại Mỹ, chính-phủ hằng năm cấp nhiều triệu đô-la cho những nhóm bác-học để tìm cách diệt trọng-lực. Món tiền tuy nhỏ, như nó đã chứng-tỏ rằng cái mộng này không còn bị coi là phi-lý viễn-vông nữa.

Từ Einstein đến Burkhard Heim

Đi sâu vào một địa-hạt mơ-hồ như địa-hạt này, khí-giói mạnh nhất của họ vẫn là lý-thuyết của Einstein, tuy rằng lý-thuyết ấy rất có thể vì cái sự-kiện nhỏ bé mà Maurice Allais đã tìm ra làm cho rạn vỡ sau này.

Theo Einstein thì dẫn-lực là một lực-lượng nằm ở ngoài vật-chất, nó là đường cong của vũ-trụ, một đường cong chung rất yếu vì vũ-trụ bao la vô cùng, và những khối-lượng (masse) lớn như các tinh-tú, làm sai lạc đường cong ấy đi phần nào ở nơi gần chúng. Trọng-lực đã biểu-hiệu cho cái đường cong tại chỗ, nơi gần trái đất, thì khối-lượng và quán-tính thực ra chỉ là biểu-hiệu của cái đường cong trung-bình của vũ-trụ mà thôi.

Einstein lại tin chắc rằng giữa dẫn-lực và điện-từ có một sự liên-lạc rất mật thiết. Tất nhiều người lầy lăm lăm vì giữa hai hiện-tượng không có một chút ảnh-hưởng nào. Nhưng ta cứ thử nghĩ lại: xưa kia ai dám nghĩ đến mối liên-lạc giữa điện của chiếc pin Volta và từ-trường của chiếc kim địa-bàn? Thế mà ngày nay cả hai hiện-tượng rời-rạc ấy đã nhập thành một hệ thống khoa-học cực-kỳ phong-phú, xâm-lấn vào cả địa-hạt quang-học, điện-từ-học v.v...

Tin tưởng của Einstein không phải hoàn toàn vô căn-cứ: Ánh sáng, như ta đã biết, là một tia sóng điện-từ tần-số rất cao. Thế mà, đúng như Einstein đã tiên đoán, người ta đã nghiệm thấy ánh sáng đi vào một dẫn-lực-trường cực mạnh (champ de gravitation) như cạnh mặt trời, thì nó bị hút chệch đi. Dẫn-lực đã ảnh-hưởng đến tia sóng điện-từ như vậy thì nếu nó không có một tính-chất điện-từ, ít ra nó cũng phải có những liên-lạc mật thiết với điện-từ.

Einstein suốt đời cặm-cui, gắng đặt những phương-trình bao gồm cả điện-trường, từ-trường lẫn dẫn-lực-trường vào làm một, nhưng mục-đích chưa đạt thì đã từ trần, để lại một mớ kết-quả lý-thuyết rất cao-siêu làm người sau vỡ óc. Thì giờ đây, có lẽ đã có người nối được chí của ông, đó là Burkhard Heim, một nhà bác-học Đức cực kỳ lỗi-lạc, mù cả hai mắt.

Ông này hiện nay 38 tuổi. Ông từng làm việc tại Viện Max Planck ở Gottingen với hai nhà bác-học kỳ-tài đương thời là Otto Hahn, cha đẻ của bom A và Werner Heisenberg. Ông được Von Braun, nhà vật-lý-học số 1 của ngành Không-Gian Hoa-Kỳ, coi là một « Tân Einstein », và Von Braun đã tung rất nhiều tiền ra để cõ mời ông sang Hoa-Kỳ nhưng ông từ chối, không những vì ông muốn ở lại Đức mà còn một phần vì ông cho rằng những công cuộc tìm-tòi là công việc của những nhà bác-học lẻ-loi chứ không phải là một công việc tập-đàn.

Hồi 16 tuổi ông đã được chính-phủ Đức cử đến làm việc tại Viện Hóa-Học Kỹ-Thuật. Hai năm sau, giữa thời chiến-tranh, ngày 19-5-1944, Heim đang nghiên-cứu một chất nổ thì bỗng báo-động, ông vội chạy xuống hầm trú ẩn, quên mất trong tay vẫn còn cầm ống thuốc nổ. Trên cầu thang, một tiếng nổ làm rung động cả hầm và đây là lần cuối ông còn được thấy một tia sáng xanh, rồi mù hẳn.

Năm 1946 ông ra khỏi bệnh-viện, mất mù, tai điếc và cụt cả hai tay. Ông may mắn gặp được một cô đào hát Gerda Straube chịu giải-nghệ lấy ông và một nhà kỹ-sư trẻ tuổi Hans Goslich cộng-tác với ông, khiến ông tàn-tật mà vẫn tiếp tục khảo-cứu.

Sau 6 năm trời cùng Hans Goslich làm việc, ông đi dự Đại-Hội Khoa-Học Không-Gian tại Francfort và làm các nhà bác-học chuyên môn kinh-ngạc, và chỉ có vài người hiểu nổi giá-trị của lý-thuyết ông đưa ra.

Theo Heim thì sở dĩ có dẫn-lực là do ảnh-hưởng của một tê-vi phân-tử do Yukawa tìm ra năm 1936 và trong mấy chục năm trời ta vẫn còn nghiên-cứu chưa hiểu rõ, đó phân-tử méson. Méson có nhiều loại, và có những đời sống dài ngắn khác nhau, tùy từng loại. Chúng vẫn thường được coi là chất gắn các cầu-tử của nguyên-tử, là cái lý-do thầm kín làm cho các phần của nhân nguyên-tử kết-hợp chặt-chẽ với nhau.

Những cuộc thí-nghiệm có kiểm-soát trong chiếc máy phóng vi-phân-tử không-lò Bévatron ở Berkeley hình như đã chứng-minh phần nào ý-kiến của Heim. Sự tăng-gia tốc-lực xây tròn của điện-từ xung quanh nhân hình như đã làm phát-sinh những hiện-tượng dẫn-lực ngay trong nhân.

Heim dự đoán rằng cái lực-lượng gây ra dẫn-lực chính là méson-trường (champ mésonique). Như Einstein đã dự tính, dẫn-lực và điện-từ-lực chỉ là

hai trạng-thái của cùng một năng-lực nằm trong nhân nguyên-tử. Khi người ta làm cho méson-trường gia-tăng thì dẫn-lực của khối-lượng cũng gia-tăng, nhưng trái lại nếu người ta làm cho điện-từ-trường gia-tăng thì người ta làm cho dẫn-lực của khối-lượng bị suy-giảm, tức là người ta diệt bớt phần nào dẫn-lực hay là người ta đã tạo ra một « phân-dẫn-lực » thì cũng thế.

Heim đã chỉ-dẫn cho Hans Goslich tạo ra một chiếc máy dùng tiêu-diệt một làn sóng điện-từ và biến nó thành một làn sóng dẫn-lực và ông quả quyết đã thành công trong việc làm thay đổi trọng-lượng của vật-chất.

Nhưng đến đây Heim không chịu tiết-lộ thêm nữa. Hồi 1939, Otto Hahn đã giấu kín không chịu tiết-lộ sự tan vỡ thành chuỗi (désintégration en chaîne) của nguyên-tử mà ông thực-hiện được vì e nhân-loại sẽ dùng nó tàn-sát nhau, thì giờ đây Heim cũng giữ riêng cho mình những điều nhận-xét quan trọng để tránh cho nhân-loại những hiểm-họa mới. Nhưng liệu ông có thành-công trong công việc bảo-vệ hạnh-phúc loài người hơn Otto Hahn không ?



TIN THƠ

SONG-HÒA THI-THẢO

Thi-phần

do ĐẠM-NGUYỄN và HUỲNH-KHINH biên-soạn

Gồm 115 bài thơ xướng-họa trào-lộng, xã-hội, tình-cảm, một số bài đã trích đăng trên báo-chí, được nhiều thi-dàn cùng thi-hữu tán-thưởng và khuyến-kích.

Ấn-loát mỹ-thuật — Giá bán : 30\$

Có bán tại các hiệu sách lớn ở Đô-thành và các tỉnh, cùng ở Hẻm 407/8, Đường Trương-Minh-Giảng, Sài-gòn.

TRƯƠNG-LƯƠNG

trước-tác

HẢI-ÂU-TỬ

phiên-dịch

bi-ca tán Sở

Lời dịch-giả: Bàn luận về chiến-tranh là điều bất-đắc-di của các nhà học-giả, mà nhà học-giả ấy được đương-thời và hậu-thế tôn lên bậc « Sư-biêu vạn-thê ».

Xem như khi Không Phu-tử qua nước Vệ, vua Linh-Công có hỏi Ngài về phép hành binh bỏ trận, Ngài trả lời thẳng rằng: « Tôi thường ngày có được nghe các bậc tiên-bồi nói về việc tề-khi ở nhà Tôn-miêu, còn việc hành quân bỏ trận, chưa được học ». (Vệ Linh-Công vẫn trận ư Không-Tử, Không-Tử đối viết: « Trò-đậu chi sự, tác thường văn chi hi, quân-lữ chi sự vị chi học dã ».)

Xem câu đối đáp trên, phải chăng Không Phu-tử không giỏi về trận mạc? Xin mạn phép thưa: Ngài không phải không giỏi về chiến-trận, nhưng chiến-trận của người là thuyết: « Lấy nhân đức để dẹp người bất nhân » chứ không dùng thuyết « Di bắt nhân phạt chí nhân ». Xem như câu Ngài khen Quán-Trọng: « Quán-Trọng tướng Hoàn-Công cú hợp Chư-hầu bắt di binh xa ». Đủ thấy lòng Ngài không phải không khâm-phục các tay lương-dồng có tài « an-bang tề-thê », dù người ấy chỉ giúp cho Bá-giả, chứ không giúp cho Vương-giả. Nhà chính-trị trong Nho-giáo là Mạnh-Tử, ông chủ-trương « thiên-thời bất như địa-lợi, địa-lợi bất như nhân-hòa » để nhắc nhở cho vua đương thời và hậu-thế biết: « Dân làm gốc, Dân ý là ý trời ».

Vì các thuyết trên mà các nhà chép sử về sau đều đem câu « Thiên-mệnh sở tại » để ca-tụng, hay để cổ-kết nhân-tâm họ cho các vị Đề, Vương sáng-nghiệp của các triều-đại. Đơn giản như việc hai nhà Hán, Sở, tranh thiên hạ, ai cũng đến nói Hán Cao-Tô có mệnh trời giúp, nhưng thử hỏi nếu không có Trương Tứ-Phòng dùng kế ly-gián (ngày nay được mệnh danh là chiến-tranh tâm-lý) để Hạng-vương thiên đô về Bành-Thành, bỏ ngỏ Hàm-Dương cho Hán-Cao cướp lấy, thì đời nào quân Hán ra khỏi được Bao-Trung ?

Tri từ ức niệm hể, lệ đoạn can trường.
 Hố mã tê phong hể, thượng chi luyện thờ.
 Nhân sinh khách địa hể, ninh vong cồ hương.
 Nhứt đán giao binh hể, đạo nhân nhi tử.
 Cốt nhục vi nê hể, suy thảo hào lương.
 Hồn phách du du hể, võng tri sở ý,
 Tráng sĩ liêu liêu hể, phó chi hoang đường.
 Đương thứ vinh dạ hể, truy tư thoái tình,
 Cáp tảo tán Sở hể, thô tử thù phương.
 Ngã ca khởi đán hể, thiên khiên cáo nữ,
 Nhữ kỳ tri mệnh hể, vật vị diêu mang.
 Hán-Vương hữu đức hể, hàng quân bắt sát,
 Ai cáo qui tình hể phóng nữ cao tường.
 Vật thủ không doanh hể, lương đạo di tuyết,
 Chi nhựt cảm Vũ hể, ngọc thạch câu thương.
 Sở chi thanh hể, tán Sở tốt,
 Ngã năng xuy hể, hiệp lục luật.
 Ngã phi Tư hể, phẩm Đan-dương,
 Ngã phi Trâu hể, ca Yên-thật.
 Tiên âm triết hể, thông cửu thiên,
 Thu phong khởi hể, Sở vong nhật.
 Sở ký vong hể, nhữ yên quy,
 Thời bất đãi hể, như điện tạt.
 Ca hể, ca hể, tam bách tự,
 Tự, tự, cú, cú, hữu thâm ý.
 Khuyên quân mạc tác đảng nhân khan,
 Nhập nhi, quan tâm đương thực ký.

Dịch

Tiệt trời cuối thu hể, bốn phía phôi sương,
 Trời cao nước cạn hể, tiếng nhận bi thương.
 Cực người biên thú hể, ngày đêm bàng hoàng,
 Thoát gươm mắc tên hể, sa-mạc phôi xương.
 Mười năm xa quê hể, cha mẹ đau buồn,
 Vợ con mong nhớ hể, gọi chiếc chăn đơn.
 Đông ruộng bỏ hoang hể, ai người trông nom.

Xóm có rượu ngon hể, cùng ai thưởng hương,
 Tóc bạc mong con hể, tựa cửa sớm hôm.
 Trẻ khóc gọi cha hể, nước mắt trào tuôn,
 Gió bắc kia thổi hể, ngựa Hồ nhớ chuồng.
 Người xa quê hương hể, nữ quên xóm làng.
 Một sớm giao phong hể, thân bỏ sa tràng,
 Xương thịt như bùn hể, trên bãi trong mương.
 Hồn phách bơ-vơ hể, không nơi tựa nương.
 Tráng chí lừng danh hể, phó trả hoang đường.
 Đêm trường canh vắng hể, tự hỏi thiên-lương.
 Mau bỏ Sở tan hể, tránh chêt tha-phương.
 Ta vâng ý trời hể, soạn ca thành chương,
 Ai biết mệnh trời hể, xin đừng mơ-màng.
 Hán-Vương nhân đức hể, không giết quân hàng,
 Ai muốn về quê hể, tha cho lên đường.
 Chớ giữ trại không hể, Sở đã tuyết lương,
 Khi Vũ bị bắt hể, ngọc đá khôn-lương.
 Mượn tiếng Sở, khuyến quân Sở hàng,
 Phò thành điệu nhạc luật Cung Thương.
 Tiếng tiêu Từ-Tư nơi Đan-Dương,
 Khúc hát Trâu-Diên tại Yên-Đường.
 Tiếng tiêu vang hể, chín tầng mây,
 Gió thu về hể, cuối thu này,
 Sở kia vong hể, chạy đâu đây!
 Thời không đợi hể, nhanh tựa bay.
 Lời ca dài hể, ba trăm chữ,
 Câu câu chữ chữ rõ-ràng thay.
 Khuyên ai nhận nghĩa nghe cho kỹ,
 Chậm tính, uống đời thân chiến-sĩ!

«CULTURE LIBRARY»

published by the Directorate of Cultural Affairs
Department of National Education

Already Published :

- SỬ-LIỆU VIỆT-NAM** (Documents on Vietnamese History)
by *Tuấn-Lý Huỳnh-khắc-Dùng*.
(Culture Library No 1, 246 pages) 25\$
- CÔ-ĐÔ HUẾ** (Huế, the Ancient Capital)
(History, Monuments, Sites and Anthology) by *Thái-Văn-Kiểm*
(Culture Library Nos 7-8, 487 pages, 53 illustrations and maps). 70\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : LỤC-TỈNH NAM-VIỆT**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
The 6 provinces of South Vietnam)
translated by *Tu-Trái Nguyễn-Tạo*.
Part I (Culture Library No 2, 152 pages). 20\$
Part II (Culture Library No 3, 132 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TỈNH THANH-HÓA**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Province of Thanh-Hoa)
translated by *A-Nam Trần-Tuấn-Khê*.
Part I (Culture Library No 4, 122 pages). 15\$
Part II (Culture Library No 5, 174 pages). 15\$
- ĐẠI-NAM NHẬT-THÔNG-CHÍ : TRUNG-PHẦN**
(Complete Monograph of the Great Vietnam Unified :
Central Vietnam)
translated by *Tu-Trái Nguyễn-Tạo*.
a) *The Capital* (Culture Library No 6, 96 pages). 15\$
b) *Provinces of Quảng-Trị and Quảng-Bình*
(Culture Library No 9, 208 pages) 20\$
c) *Province of Thừa-Thiên*, Part I (Culture Library No 10, 144 pages) 15\$
Part II (Culture Library No 11, 152 pages) 15\$
Part III (Culture Library No 12, in press) 15\$
- On sale in all bookshops of the Capital and the provinces, in THÔNG-NHẬT (329 Bd Trần-Hưng-Đạo, Saigon) and at the Directorate of Cultural Affairs (266 Công-Lý Street, Saigon).

phần phụ-trương

MESSAGE PRÉSIDENTIEL A L'OCCASION DU "DOUBLE SEPT 1962"

Chers compatriotes,

Nous venons de traverser une année pleine d'épreuves. Mais le courage et la détermination de notre peuple ont eu raison des difficultés. Notre juste cause triomphera. Notre certitude de vaincre renforce notre foi en l'avenir. L'opinion internationale est alertée et informée. L'attitude impartiale de la Commission Internationale de Contrôle qui a publiquement condamné les violations des Accords de Genève par les Viêt-Công et dénoncé l'agression dirigée contre nous par les valets des impérialistes rouges installés à Hanoi, démontre clairement la justesse et la justice de notre cause. La lumière est faite. Désormais les mensonges des communistes ne pourront plus tromper l'opinion internationale. Eux seuls sont responsables de la guerre au Sud Viêt-Nam : le soi-disant «Front de libération du Sud» n'est qu'un appareil fantoche créé de toutes pièces par les dictateurs du Nord Viêt-Nam.

Leurs crimes ne s'inscrivent pas seulement dans le sang et la chair de nos compatriotes, de nos frères, ils s'inscrivent dans l'histoire. L'histoire les condamnera car leur folie de destruction et de terrorisme n'a d'égale que la virulence de leur athéisme qui est la négation de l'homme et de l'humain.

Face à une agression accrue, notre armée, nos forces de sécurité, nos milices d'auto-défense, nos garçons et nos filles ont opposé une farouche résistance. Nos forces ont augmenté en puissance et en efficacité. La détermination de nos compatriotes appuyée par l'aide accrue de nos alliés du monde libre nous a permis de battre l'ennemi et de l'anéantir à chaque rencontre décisive. Nos intellectuels ont répondu fièrement à l'appel des armes et font vaillamment leur devoir de citoyens en acceptant les sacrifices communs.

* Bản dịch ra Pháp-văn này rút ở Việt-Nam Presse số 227, trang 2-4 (từ 2 đến 7-7-1962)

Unis, nous faisons face à l'adversaire ; unis, nous le vaincrons.

Cette année est l'année des hameaux stratégiques dont la promotion constitue la triple révolution politique, sociale et militaire adaptée aux pays sous-développés. Le hameau stratégique apporte la solution à notre triple combat contre le sous-développement, la discorde et le communisme. Il vise à assurer la sécurité de nos campagnes, à réaliser notre personnalisme communautaire dans un esprit fait d'adhésion enthousiaste, de liberté et d'indépendance. Le hameau stratégique c'est la démocratie militante en pays sous-développés, c'est la conquête de la liberté, de l'*habeas corpus* et de la justice sociale par tout le peuple contre tous les déterminismes qui l'enserrent. C'est le défi du peuple vietnamien contre le sous-développement.

Le hameau stratégique suppose donc un esprit nouveau incarné par des hommes nouveaux, des hommes tournés résolument vers l'avenir, vers un monde qui veut vivre et non un monde qui refuse de mourir, des hommes en marche assumant jusqu'au bout leurs responsabilités, face à leur peuple et face à un univers qui tend à devenir interplanétaire. Cet esprit nouveau suppose et crée une échelle et une hiérarchie des valeurs dans laquelle les valeurs économiques sont subordonnées aux valeurs biologiques, les valeurs biologiques sont subordonnées aux valeurs intellectuelles, et les valeurs intellectuelles sont subordonnées finalement aux valeurs spirituelles. Cet esprit nouveau signifie que les biens les plus précieux de l'homme, la liberté, l'indépendance, le bonheur ne sont pas donnés mais se conquièrent de haute lutte et que l'homme nouveau de demain doit combattre contre les anti-valeurs de toutes sortes pour assurer d'abord sa propre révolution spirituelle et créer un milieu favorable à la révolution spirituelle d'autrui en vue de la révolution intégrale. Le chemin est laborieux et long. Mais nous savons qu'il mène vers cet absolu qui, donnant une valeur d'éternité à nos actes temporels, confère à notre vie d'homme sa signification et sa grandeur.

Les hameaux stratégiques offrent aux militants l'occasion d'une ascèse, d'une purification et d'un dépassement. Leur objectif est de sauver et d'épanouir l'homme, tout l'homme, avec et malgré les difficultés inhérentes à la condition historique du tiers-monde en voie de développement. Ils proposent à vous tous un grand dessein, un idéal à servir, une révolution à réaliser. Ils nous préservent de l'erreur du libéralisme comme du neutralisme qui cherche à retarder l'échéance sans apporter la solution. Notre personnalisme nous rend militants et vigilants. Evitons les faux personnalismes, rejetons les prétextes et les demi-vérités pour nous engager dans un affrontement total, dans un combat courageux, fidèles en cela aux traditions d'héroïsme de nos ancêtres. Il n'y a pas de paix sans lutte ni de liberté sans risque !

Nos efforts de guerre ne diminuent pas pour autant nos efforts de reconstruction nationale. Notre deuxième plan quinquennal est lancé et nous travaillons avec persévérance à notre expansion économique, sociale et culturelle.

Chers compatriotes,

En ce huitième anniversaire de notre Révolution nationale, honorons pieusement l'âme de tous nos combattants civils et militaires qui sont morts pour la patrie. Pensons à notre armée, aux forces de sécurité, aux milices d'auto-défense, aux cadres de la jeunesse républicaine et de toutes les formations populaires et para-militaires qui jour et nuit mènent le combat contre l'agression et la subversion.

Unissons-nous tous dans la lutte suprême que nous entreprenons pour notre survie et pour un Viêt-Nam glorieux, libre et prospère.

Que le Tout Puissant nous vienne en aide !

**REMARKS OF THE HONORABLE FREDERICK E. NOLTING ON
JULY 17, 1962, AT THE NATIONAL MUSEUM ON THE OCCASION OF THE
RETURN OF VIETNAMESE ART TREASURES FROM THE UNITED STATES**

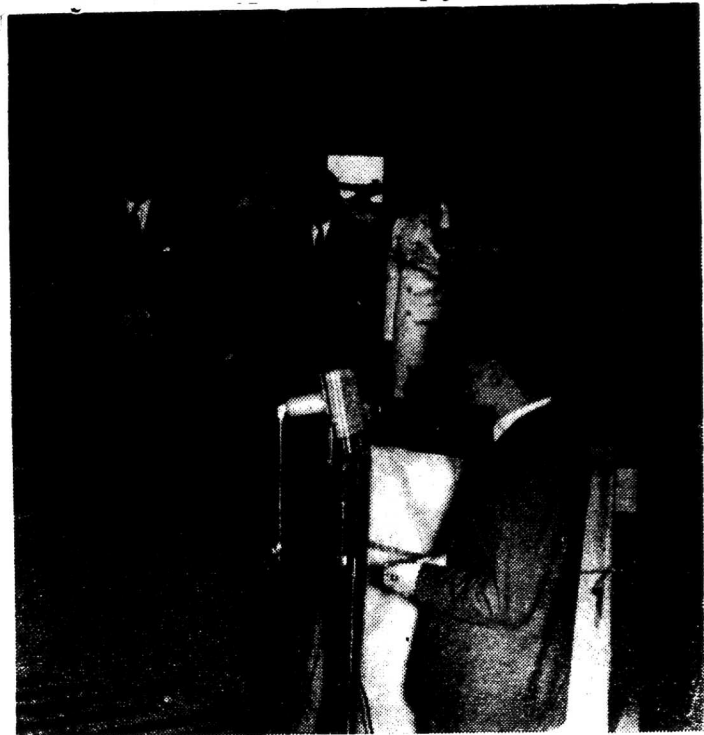
Ladies and Gentlemen,

It is a great pleasure for me to meet here with you today at this occasion which marks the return after a long absence, of the art treasures, your country has so generously left to us. Your magnanimity is the more appreciated in that these objects are part of your most cherished legacy. They testify to the genius of your land and your nation, and to 2,000 years of your history. They testify to a great culture which stands at the crossroad of three civilizations, exposed to the impact of powerful currents coming from many directions.

The fact that Vietnam stands at a such a crossroad has been, and still is, the cause of much suffering for your people. But it is also a source of your strength: the fountainhead from where your admirable culture has emerged with its particular brand of genius.

These treasures, which now have returned after many months of absence, have been shown and admired in every part of the United States. They have been displayed in 12 cities, including such centers of culture as Washington, Philadelphia, Boston, Cleveland, St. Louis, San Francisco and Baltimore. They have been admired literally by millions of Americans and wherever shown, they were hailed as masterpieces of great beauty and sensitivity, for they have created one more powerful bond between our two nations. There are few bonds stronger than art and beauty shared and few bridges which more effectively span the distance between continents. I am sure that the enjoyment of these wonderful treasures helped our people to recognize fully the greatness of your nation and the worth of your cause.

Ladies and Gentlemen, I wish to express to you the most sincere thanks of my nation and Government for the honor and privilege of playing host to this admirable collection.



Ồ. Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục đáp từ
trong dịp lễ Tiếp-nhận các bản-vật đưa đi dự
cuộc Triển-lãm Văn-hóa lưu-động tại các thành-phố ở Mỹ Quốc



Đại-sứ Mỹ Frederick E. Nolting Jr., đọc diễn-từ

RÉPONSE DE M. LE SECRÉTAIRE D'ÉTAT. À L'ÉDUCATION NATIONALE

Monsieur l'Ambassadeur,
Mesdames, Messieurs,

L'âme d'un peuple s'exprime par sa culture et celle-ci n'est rien d'autre qu'une recherche collective et continue des générations, à travers les vicissitudes de l'histoire, en vue d'atteindre le Bien, le Vrai et le Beau. Aussi, tous les peuples sont-ils fidèlement attachés à leur patrimoine culturel, cette source vive d'où ils tirent leur personnalité, leur fierté, comme leur courage pour les luttes présentes et à venir.

Voici plus d'un an, nous avons envoyé une collection de pièces de musée et d'objets d'art pour servir à une exposition itinérante à travers les grandes villes d'Amérique. En accomplissant ce geste, le Gouvernement du Viêt-Nam a voulu, comme l'a dit Mr. l'Ambassadeur Nolting, jeter un pont entre nos deux continents et, en montrant au public américain les traits fondamentaux de la culture vietnamienne, les étapes de notre histoire, comme les marques de notre sensibilité, établir les fondements d'une amitié durable entre nos deux peuples. L'accueil chaleureux qu'a reçu partout cette Exposition aux Etats-Unis montre que ce but a été largement atteint et nous avons tous le droit de nous en féliciter.

J'adresse mes plus vives félicitations au Comité d'Organisation de l'Exposition, aux pouvoirs publics américains, à la Direction de l'Institut Smithsonian et en particulier à MM. Thomas Beggs et Olov Janse dont la ténacité et la bonne volonté ont triomphé de tous les obstacles. Je tiens aussi très spécialement à remercier le capitaine et l'équipage du «Seminole» qui ont ramené à bon port la précieuse collection.



**ADDRESS BY MR. TRUONG VINH LE, PRESIDENT OF THE
NATIONAL ASSEMBLY OF THE REPUBLIC OF VIETNAM,
UPON RECEIVING HONORARY DEGREE FROM SEOUL UNIVERSITY**

Mr. Rector,
Distinguished Members of the Faculty,
Ladies and Gentlemen,

I feel deeply moved in receiving from the University of Seoul the degree of Doctor of Laws Honoris Causa. The great honor which you just conferred upon me is an eloquent evidence of your warm feelings towards the National Assembly of the Republic of Vietnam, and through that body, towards the Vietnamese people. May I express my most sincere thanks to you.

Like the people of the Republic of Korea, the people of the Republic of Vietnam are courageously facing many vital problems. Our most urgent task consists in overcoming such enemies as underdevelopment and Communism. Only by defeating such fearful foes can we build up a strong and prosperous nation and a true democracy, wherein freedom and human dignity are fully respected.

As I stand here in this illustrious hall, in front of the Faculty members, the most qualified representatives of Korean education, I cannot help thinking of the important role of education in the implementation of the above objectives. While we make present efforts aimed at the reconstruction of our countries and the promotion of democracy, I am quite sure you will agree with me on this, we also need to think about the future, the future which will be built by the young generation of our students today. Indeed a revolution is never completed as far as the generation which started it is concerned: only through the education of the succeeding generation can it continue to exist steadfastly. That is why, to the majority of Asian nations, presently facing many similar problems, it is both useful and necessary to seek an adequate educational policy.

Such an educational policy must try to reach the usual goals—providing a technical education, pre-requisite condition for a successful economic and social revolution, and also supplying a humane education, essential requirement for the full development of the human person in freedom and happiness. Under the present circumstances, however, our educational policies must also follow a third objective which, although not so pressing, is no less important than the above-mentioned traditional ones: we must strive for national cohesion and community consciousness by creating and disseminating a modernized culture that is particular to each of our nations.

No government is able to stand in a cultural or ideological vacuum, much less a democratic government. Yet those very endeavors towards rapid development and modernization may become a threat to Asia, since they tend to push us in the direction of a complete divorce from our age-old traditions without bringing about a substitute for them as the corner-stone of a new civilization. The menace is all the more serious when that emptiness, that voidness, occurs in a heterogeneous society. Under these conditions the role of education is to insure the continuity between the past and the future, and at the same time to eliminate social differences so as to induce a fundamental community consciousness that will constitute the very foundation of social cohesion.

Vietnam is constantly aware that education is important to the future of our nation. Side by side with political and economic accomplishments, and despite notable sacrifices needed for the fight against Communist sabotage and subversion, Vietnam has devoted enormous efforts to the development of education since the recovery of our sovereignty.

In 1954-55, we had only 400,865 primary school students; in 1961-62, the number increased to 1,361,422. The student population in Secondary schools jumped from 43,000 to 228,495 during the same period. Enrolment in our universities for this academic year has soared to 15,214, as compared with the 1954 figure of 2,154. We should also mention some 15,000 students of technical and vocational schools and around 18,000 pupils in community schools. Our efforts in school construction and teacher training are accompanied by equal endeavors in defining a sound educational policy as well as revising curricula and methods to fit that policy. Vietnam's educational policy has been conceived in the light of personalism — the soul of the Republic of Vietnam.

Not unlike the history of your valiant nation, Vietnamese history is an endless struggle for Freedom, and the present fight against Communist dictatorship is only part of that continuing struggle. However, we have to face another reality which is no less striking: like most Asian and African nations we should

exert tremendous efforts towards a speedy emergency from the state of underdevelopment. The crucial issue is how to defend the common good and still respect individual freedom. If, as in your distinguished country, we in Vietnam cannot accept Marxism, which lowers human beings to the level of production tools, we are not able either to confuse freedom with individualism, since capitalistic liberalism leads to disunity among men and also makes man a slave of his selfish interests. We believe that our personalism is the right solution which conforms with the deep aspirations of our nation and the genuine traditions of our people. Personalism advocates the building of a just and altruistic society, a community wherein everyone receives an equal opportunity to grow and develop through mutual sacrifices. It is the formula to help us free ourselves from underdevelopment. It is also the way to preserve our fine traditions and to uphold our eternal values. This undertaking is constructive and not destructive, and its results can only be enriching, invigorating and rejuvenating. Personalism is the road to progress, continuing progress.

Based upon those basic objectives and fundamental principles, the educational policy of Vietnam attempts at helping each human person develop his faculties to the fullest extent, aware of his mission and capable of carrying it out both in national history and in human history. With this ideal as its guiding light, Vietnamese education displays three distinctive features: it is humane, national and open. Vietnamese education respects the sacred value of man, considers man himself as an end, and thus works towards his fullest development. Vietnamese education also holds in highest respect those traditional values which are closely related to Vietnamese ways of life and effectively guarantee the survival and growth of the nation. Finally Vietnamese education is an open education, in the sense that it respects the scientific spirit, further democracy and social-mindedness, and stands ready to absorb the very best of various cultures in the world.

Mr. Rector,
Distinguished Members of the Faculty,
Ladies and Gentlemen,

If in this solemn ceremony I have taken the liberty of dealing at length with Vietnamese education, it is to submit to you that the Government and the National Assembly of Vietnam are particularly concerned with the problem of education, and that I myself believe that education is at once a vital factor in the development of a country and a stable foundation for a democratic regime. We hope that, thanks to that particular concern of our Governments and our

National Assemblies and through the devotion of our teachers, Vietnamese youth and Korean youth working side by side in freedom and happiness will be worthy of their common ideals — to defend democracy and to bring peace, unification and prosperity to their respective nations.

Once more may I thank you Mr. Rector and Distinguished Members of the Faculty of the University of Seoul, for the signal honor which you have conferred upon me. I trust that the warm sentiments you have shown to the National Assembly of the Republic of Vietnam and to my humble person will tighten the already existing bonds of friendship between our two nations in our common drive for education, human dignity, peace and liberty.

WORD-FINAL SYLLABICS IN STIENG¹

Word-final segments made up of two linear contoid components — voiced stop and a homorganic syllabic nasal or lateral — are a feature of Stieng phonology which seems to contradict the major word-final patterns. They are phonetically written as (d̩); (bm); (dn); and (g̩).² For this paper our attention will be centered on the segments (d̩) and (dn) since solutions pertaining to these segments are also valid for the others, and since (d̩) and (dn) are observed in normal conversation; whereas (bm) and (g̩) have been heard only in the slow speech of informants while repeating isolated items.

The segments (dn) and (d̩) could be likened to the comparable sequences (sɒdn)³ 'sudden' and (kɒd̩) 'cuddle' of certain dialects of English. We describe these segments as voiced alveolar stop (d) released into a syllabic nasal (n̩) or lateral. (l̩).

¹ Stieng is a Mon-Khmer language of southern Viet Nam. Data for this paper were gathered while the author was resident in the village of Bukreoi, Province of Phước-Long, Approximately 100 miles north of Saigon.

² Voiced stop and nasal phonemes of Stieng are /b, d, j, g/ and /m, n, ñ, ŋ/. Therefore among the final syllabics, instead of just three with nasal components, we would expect to find a fourth, *(jñ), a palatal. Actually final palatals are distinguished phonetically by an (i) on-glide and the easily discernable position of the tongue, more than by a distinctive voiced palatal stop or nasal palatal itself. Thus /ɒnh/ 'fire' is heard as (ɒ̩dn), never as *(ɒ̩jñ). And since /r/ is closely related to /l/, we would also expect to find a final syllabic symbolized as *(d̩r). That *(d̩r) does not occur may be due to the fact that /r/ is trilled.

³ The vowel symbols used in this paper are approximately equivalent in pronunciation to those used in Vietnamese. (ñ) and (ŋ) are written phonemically as digraphs, /nh/ and /ng/, also following the Vietnamese. The grave accent indicates a long vowel.

(dn) and (d̩) occur in Stieng after long or short vowels, but with long vowels they are phonetically more prominent. Their occurrence is not obligatory, since they occasionally may vary to plain (n) or (l). They do not occur following /a/, /o/, or /ɔ/.

The following examples illustrate both their restriction and variation. All are written phonetically.

?burn or ?burdn 'not'; jɛl or jɛd̩ 'small deer'
bru:n or bru:dn 'worm'; lɔ:n or lɔ:dn 'to fold'
bi:l or bi:d̩ 'glass'; khuɔl 'to call';
a:n 'to give'; diɔn 'a vegetable'.

In our phonemic interpretations of these word-final syllabics we consider the following possible solutions:

a. That (dn) and (d̩) are clusters of two phonemes, /dn/ and /d̩/ respectively. Thus (lɔ:dn) 'to fold' would be written * /lɔ:dn̩/. But the non-suspect word pattern⁴ for Stieng allows no consonant clusters word finally. Therefore we would not favor this hypothesis.

b. That these syllabic segments form disyllabic words. Thus (lɔ:dn) would be written * /lɔ:dn̩/. But this cannot be justified since in the non-suspect pattern for two-syllable words, the vowel of the preliminary syllable is never minimally contrastive or long.

c. That (dn) and (d̩) are allophones of single unit phonemes * /nd/ and /l̩d̩/. This possibility should be considered since the segments (nd) and (ld) occur word initially. If these were interpreted as units, not as clusters of two phonemes, then (dn) and (d̩) could be allophones of these phonemes, inverted in word final position. Thus (lɔ:dn̩) would be written as * /lɔ:nd̩/.

We do not prefer this solution because it would be phonemically uneconomical. It is not just (ld) and (nd) which occur in initial clusters, but also (mb), (ñj), and (ŋg). All of these would have to be considered phonemic units, giving us five additional phonemes.

And, further, initial consonant clusters occur in the following pattern: syllabic + stop + /h/ + /r/, /l/, or /w/. «Syllabic» refers to the nasal phonemes and /l/ and /r/ which, when initial in consonant clusters, are phonetically syllabic.

⁴ The general permissible word pattern in Stieng is CV₁CCCVC₂, in which V₂ is the only obligatory element, and the second syllable is the main syllable.

Only this type of sequence is found, but not in every combination. Since such combinations as *mp*, *nt*, *rd*, and *rg* occur along with the above mentioned (ld), (nd) etc. adding to the total number of phonemes by interpreting these segments as phonemic units would not make the consonant cluster statement any simpler.

d. That the word final syllabics are allophones of the voiced stops. Thus (lô:dn) would be written */lôd/. Voiced stops never occur word finally except as part of the above described final syllabic. To take care of this imbalance, we could say that voiced stops occurring word finally have syllabic nasal or lateral components. But that this would not be a satisfactory phonemic conclusion is quickly seen in the contrast (tudn) 'back edge of knife' and (tudl) 'protruding'. Both words would have to be written */tud/.

e. That (dn) and (dl) are positional allophones of /n/ and /l/ respectively. Thus (lô:dn) would be written /lôn/. This is the interpretation we prefer since the syllabic segments are never in contrast with the single phoneme and may occasionally vary to it. We can state then that in Stieng the nasal phonemes /m, n, nh, ng/ and lateral /l/, when in word final position, are syllabic and are preceded by a homorganic voiced stop, except after /a/, /σ/, and /o/.

In the following additional examples, words without the diagonals are phonetically written, and the words between diagonals are phonemically written. co:n /côn/ 'to collide', a:n /ân/ 'to give', rbo:l /rbol/ 'slippery', rɲi:ol /rɲgiol/ 'difficult', bɔ:dɪ /bêl/ 'a type of tree', bõ:nɔ:dɪ /bõnhêl/ 'drunk', bõ:n /bõn/ 'who', ca:l /càl/ 'wind', ʔdɔ:dɪ /ʔdêl/ 'also', drɛ:dn /drên/ 'child', gurɲ /gurn/ 'to scoop', idn /in/ 'personal name', ju:dn /jun/ 'deer', khõ:dn /khõn/ 'to be rich'.



TIN TỨC VĂN-HÓA

A. TIN TRONG NƯỚC

1. LỄ SONG-THẮT NĂM 1962

Sáng 7-7-62, nhân dịp lễ Song-Thắt, kỷ-niệm Đệ-bát chu-niên ngày chấp-chính của Ngô-Tổng-Thống, các phái-đoàn Dân-Quân-Chính cùng Ngoại-giao và Lãnh-sự-đoàn đều đến chúc mừng Ngô-Tổng-Thống trong một buổi lễ trang-nghiêm và trọng-thể, cử-hành tại dinh Gia-Long (Sài-gòn).

Ngoài ra, các cơ-quan, đoàn-thể, nhân-sĩ Việt-Nam và thân-hữu Ngoại-quốc có gửi rất nhiều điện-văn, thư-từ, kiến-nghị chúc mừng Tổng-Thống.

Ngô-Tổng-Thống có đáp-từ và ân-cần gửi lời cảm ơn chung tất cả. Ngoài ra, nhân dịp lễ Song-Thắt, Tổng-Thống có gửi cho đồng-bào một bản Thông-diệp (có đăng nguyên-văn cùng bản dịch ra Pháp-văn trong V.H.N.S. số này).

Cũng như ở Thủ-đô Sài-gòn, tại các tỉnh trên khắp lãnh-thổ Việt-Nam Cộng-Hòa, đều cử-hành lễ Song-Thắt rất trọng-thể. Nhiều buổi lễ tôn-giáo cầu-nguyện cho quốc-thái dân-an đã cử-hành tại các chùa chiền, nhà thờ Công-iáo và giảng-đường Tin-Lành trong toàn-quốc.

2. ÔNG CỖ-VĂN CHÍNH-TRỊ NGÔ-ĐÌNH-NHU KHAI-MẠC PHÒNG TRIỂN-LÂM VỀ ẤP CHIẾN-LƯỢC TẠI PHÒNG THÔNG-TIN ĐỒ-THÀNH

Chiều 5-7-62, ông Ngô-Đình-Nhu, Cỗ-Văn Chính-trị tại Phủ Tổng-Thống, đã khai-mạc Phòng Triển-lãm về Ấp Chiến-lược tại Phòng Thông-Tin Đồ-Thành, đường Tự-Do, Sài-gòn.

Cùng đi với ông Cỗ-Văn Chính-Trị, người ta thấy có ông Trương-Vinh-Lễ, Chủ-tịch Quốc-Hội, ông Đinh-Văn-Huân, Chủ-Tịch Viện Bảo-Hiến, các vị Bộ-Trưởng, các đại-diện Ngoại-giao và một số đồng viên-chức cao-cấp.

Gửa vào của Phòng Triển-lãm được trình bày rất lạ mắt. Đây là một chòi canh, bao quanh bằng tre vót nhọn, trên lợp bằng lá và mang tấm bảng

nền vàng chữ đỏ «*Ấp Chiền-lược An-Phủ-Đông, quận Gò-Vấp, tỉnh Gia-Định*». Trên chòi canh này, có các Dân-vệ đứng gác.

Sau khi xem các tranh-ảnh triển-lãm, ông Cộ-Văn Chính-Trị và các quan-khách sang phòng chiếu bóng thường-trực trong phòng triển-lãm. Tại đây, một chương-trình ca-nhạc đặc-biệt về Ấp Chiền-lược do các ca-sĩ Đài Phát-thanh và Đô-Thành trình-diễn. Sau đó, quan-khách xem một cuốn phim ngắn «*Toàn-dân xây-dựng Ấp Chiền-lược*» của Trung-Tâm Điện-ảnh.

3. THĂNG-TRẬT VÀ BỒ-NHIỆM MỘT SỐ GIÁO-SƯ VÀ GIẢNG-SƯ ĐẠI-HỌC

Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa vừa ký những nghị-định thăng-trật hoặc bổ-nhiệm một số Giáo-sư và Giảng-sư bậc Đại-Học liệt-kê sau đây:

Do nghị-định số 666 TTP/CV ngày 2-7-62

Được thăng Giáo-sư Thực-thụ hạng 1:

Quý Ông: NGUYỄN-QUANG-TRÌNH, Giáo-sư thực-thụ hạng 2
 VŨ-QUỐC-THỨC, - nt -
 VŨ-VĂN-MẪU, - nt -
 NGUYỄN-HỮU, - nt -

Được thăng Giáo-sư Thực-thụ hạng 2:

Quý Ông: TRỊNH-VĂN-TUẤT, Giáo-sư thực-thụ hạng 3
 TRẦN-VỸ, - nt -
 TRẦN-ĐÌNH-ĐỆ, - nt -

Được bổ-nhiệm Giáo-sư Thực-thụ hạng 3:

Quý Ông: VŨ-QUỐC-THÔNG, Giáo-sư Diễn-giảng hạng 3
 NGUYỄN-ĐÌNH-CÁT - nt -

Do Nghị-định số 665 TTP/CV ngày 2-7-62:

Được bổ-nhiệm Giáo-sư Diễn-giảng hạng ba:

Quý Ông: NGUYỄN-ĐÌNH-HÒA, Giảng-sư Đại-Học Văn-Khoa,
 NGUYỄN-KHẮC-HOẠCH, - nt -

Do Nghị-định số 667 TTP/CV ngày 2-7-62:

Được bổ-nhiệm Giáo-sư Thực-thụ Luật-Khoa hạng 3:

Ông NGUYỄN-CAO-HÁCH, Giáo-sư Thạc-sĩ Luật-khoa hạng 3.

Do Nghị-định số 728 TTP/CV ngày 12-7-62:

Được bổ-nhiệm Giáo-sư Ủy-nhiệm hạng 3:

Quý Ông: LƯU-VĂN-BÌNH, Giảng-sư Đại-Học Luật-Khoa
 NGÔ-GIA-HY, Giảng-sư Đại-Học Y-Khoa
 TRẦN-NGỌC-NINH, - nt -
 NGUYỄN-TẦN-THÀNH, Giảng-sư Đại-Học Luật-Khoa

Do Nghị-định số 729 TTP/CV ngày 12-7-62:

Được thăng Giảng-Nghiệm-Trưởng hạng 3:

Quý Ông NGUYỄN-ĐÌNH-HƯNG, Giảng-Nghiệm-Trưởng hạng 4.

4. LỄ PHÁT CHỨNG-CHỈ HỌC-TRÌNH VÀ PHẦN THƯỞNG CHO SINH-VIÊN TẠI TRUNG-TÂM VĂN-HÓA ĐỨC

Chiều 3-7-72, một buổi lễ phát chứng-chỉ học-trình và phần thưởng cho các sinh-viên Đức-ngữ đã được tổ-chức tại Trung-tâm Văn-hóa Đức, dưới quyền chủ-tọa của ông Đại-sứ Đức là Nam-Tước Von Wendland và phu-nhân. Một số đồng quan-khách đã tới dự cuộc lễ này, trong số người ta nhận thấy có ông Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục Nguyễn-Quang-Trình và phu-nhân.

Nhân dịp này, Đại-sứ Von Wendland đã tỏ ý hoan-nghênh sự cố-gắng học hỏi của sinh-viên các lớp Đức-ngữ do Trung-tâm Văn-hóa Đức tổ-chức. Đại-sứ cũng nhân mạnh về mối bang-giao thân-hữu giữa Cộng-Hòa Liên-bang Đức và Việt-Nam Cộng-Hòa ngày càng thêm bền-chặt hơn trước, về mọi phương-diện, và ngỏ lời khen ngợi các sinh-viên xuất-sắc.

Trong các khóa thi tổ-chức hồi tháng 4 và tháng 6 năm nay, 105 sinh-viên đã trúng tuyển trong số 144 sinh-viên dự-thi về các cấp sơ-đẳng, tiểu-học và trung-học, nghĩa là 73% tổng-số sinh-viên đã thành công.

5. VIỆN PASTEUR VIỆT-NAM XUẤT-BẢN MỘT CUỐN SÁCH VI-TRÙNG-HỌC Y-KHOA

Viện Pasteur Việt-Nam vừa cho ấn-hành một cuốn sách Vi-Trùng-Học Y-Khoa, viết bằng Việt-ngữ, của Bác-sĩ Nguyễn-Văn-Ái, Viện-Trưởng.

Cuốn sách này in lại lần thứ hai, trọn bộ, đã sửa-chữa và bổ-túc (926 trang, 244 hình vẽ). Sách gồm những mục sau đây: đại-cương về vi-trùng, vi-trùng gây bệnh, ri-kết-trùng và cực-vi-trùng.

Từ năm 1958, nhà xuất-bản Đại-học Huế đã cho ấn-loát lần đầu sách này thành những tập riêng biệt.

6. TƯỢNG ĐỒNG HAI BÀ TRUNG ĐƯỢC ĐẶT LÊN BÊ TẠI ĐÀI KỶ-NIỆM, CÔNG-TRƯỜNG MÊ-LINH (SÀI-GÒN)

Tượng Hai Bà Trưng bằng đồng đã được đặt lên bê ở Đài Kỷ-niệm Hai Bà tại Công-Trường Mê-Linh, Sài-gòn để thay thế cho pho tượng bằng thạch-cao trước đây.

Bức tượng bằng đồng này, nặng lối 3 tấn, cao 5 thước 20, được đúc tại xưởng Thanh-Lễ, là tác-phẩm của nhà điêu-khắc Nguyễn-Văn-Thê, cựu-sinh-viên Trường Mỹ-Thuật Quốc-gia Ba-Lê, đã chiếm giải-thưởng điêu-khắc «Premier Second Grand Prix de Rome» năm 1950.

Bức tượng thạch-cao là bức tượng nguyên-bản, trước đây đã được dùng để khánh-thành kịp ngày kỷ-niệm Hai Bà.

7. VIỆT-NAM GÓP PHẦN TÀI-CHÁNH VÀO CÁC TỒ-CHỨC QUỐC-TẾ

◦ Việt-Nam Cộng-Hòa vừa chuyển 150 Mỹ-kim cho Ủy-hội Quốc-tế Các Đập Lớn. Số tiền nói trên là phần đóng góp của Chính-phủ Việt-Nam về năm 1962.

Mặt khác, một số tiền là 3.220 phật-lăng mới, niên-liễm 1961 và 1962, cũng đã được Chính-phủ Việt-Nam đóng góp vào Tồ-chức Quốc-tế Kỹ-nghệ lạnh.

Ngoài ra, Chính-phủ Việt-Nam cũng đã cho thanh-toán số tiền 40.825 phật-lăng Bỉ, phần đóng góp của Việt-Nam Cộng-Hòa về niên-khóa 1961-1962 cho Văn-phòng Quốc-tế Quan-thuê-biểu.

◦ Chánh-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa còn quyết-định góp 2.000 Mỹ-kim vào Quỹ Viện Quốc-tế Nghiên-cứu xã-hội do Tồ-chức Quốc-tế Lao-động thiết-lập.

Ông David A. Morse, Tổng Giám-đốc Văn-phòng Quốc-tế Lao-động đã được ông Phan-Trọng-Nhiễm, Tổng Thơ-ký Bộ Lao-động thông-báo cho biết quyết-định nói trên.

◦ Chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa vừa gởi 23.927 Mỹ-kim vào quỹ của Cơ-quan Văn-hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO). Số tiền này là phần đóng góp của Việt-Nam về niên-khóa 1961-1962.

Ngoài ra, một số tiền là 2.000 Mỹ-kim cũng đã được Chính-phủ Việt-Nam đóng góp cho Viện Quốc-tế Xã-hội-học.

8. LỄ TRAO HOÀN MỸ-PHẨM VÀ CỒ-VẬT VIỆT-NAM ĐÃ TRIỂN-LÂM TẠI HOA-KỲ

Chiều 17-7-62, trong một buổi lễ tại Viện Bảo-Tàng Quốc-Gia, ông Đại-Sứ Hoa-Kỳ tại Việt-Nam đã trao hoàn tượng-trưng cho ông Bộ-Trưởng Quốc-

Gia Giáo-Dục, những mỹ-phẩm và cồ-vật Việt-Nam đã triển-lâm tại 12 thành phố ở Mỹ-Quốc trong 19 tháng và vừa trở về Việt-Nam trên chiếc tàu «Seminole».

Mặc dầu trời mưa to, một số rất đông nhân-vật Việt-Nam và ngoại-quốc trong ngành văn-hóa và giáo-dục đã hiện-diện trong buổi lễ này.

Những đồ cồ nói trên gồm có một Tượng Phật từ thế-kỷ thứ V, trạm trở theo lối Ấn-Độ Amaravati, những vật chạm chìm kiểu La-Mã, những huy-chương của thời-dại Antonins, những đồng tiền cũ của thời Antonin-le-Pieux (138-161) đã tìm thấy tại Óc-Eo trong năm 1942-1944, v. v. . .

Khi trao-hoàn tượng-trưng một cồ-vật cho ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, Đại-Sứ Frederick E. Nolting tuyên-bổ đại-đề rằng nhờ cuộc triển-lâm lưu-động các mỹ-phẩm và cồ-vật này, dân-chúng Mỹ đã dịp được biết tới nền văn-hóa và mỹ-thuật của Việt-Nam có một lịch-sử trên 2.000 năm. (Xem lời tuyên-bổ đăng trong số này, phần Phụ-Trưng).

Đáp-từ, ông Nguyễn-Quang-Trinh, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, tuyên-bổ :

«Tâm-hồn một dân-tộc thường được biểu-lộ bằng Văn-Hóa, mà Văn-Hóa phải chẳng chỉ là công-cuộc nghiên-cứu tập-thể và liên-tục qua nhiều thế-hệ, qua bao cảnh thăng trầm của lịch-sử, để tiến tới CHÂN, THIỆN, MỸ. Cho nên hết thảy các dân-tộc đều phải thủy-chung cồ-kết với di-sản văn-hóa cồ-hữu của mình, nó là nguồn sông linh-hoạt mạnh-mẽ tạo nên bản-sắc riêng biệt, sự hãnh-diện cũng như ý-khí can-trước của một dân-tộc để đối-phó với các cuộc tranh-đầu hiện-tại và tương-lai.

Trước đây hơn một năm, chúng tôi có gởi một số cồ-vật và mỹ-nghệ-phẩm sang Hoa-Kỳ để dự cuộc Triển-Lâm Văn-Hóa lưu-động qua các thành-phố lớn. Làm công việc đó, như lời Đại-Sứ Nolting vừa nói, Chính-Phủ Việt-Nam đã bắc một nhịp cầu liên-lạc giữa Á-Châu với Mỹ-Châu và trong khi trưng-bày cho công-chúng Hoa-Kỳ xem những sắc-thái cơ-bản của nền văn-hóa Việt-Nam, những giai-đoạn của lịch-sử dân-tộc, cũng là những dấu hiệu của sự cảm-ứng của người Việt, Chính-Phủ Việt-Nam đã đồng-thời đặt được nền-tảng cho tình hữu-nghị bền-chặt giữa hai dân-tộc. Sự tiếp đón nồng-hậu ở khắp nơi trên lãnh-thò Hoa-Kỳ chứng tỏ rằng cuộc Triển-lâm đã hoàn-toàn đạt được mục-dích nói trên, và chúng tôi rất lấy làm hoan-hỉ. . . »

Sau đó, ông Bộ-Trưởng ngỏ lời khen ngợi Ban Tồ-chức cuộc Triển-lâm lưu-động các mỹ-phẩm và cồ-vật Việt-Nam tại Mỹ-Quốc, các cơ-quan chính-

* Xem bài đáp-từ bằng Pháp-văn có đăng trong số này (phần phụ-trưng).

quyển cũng như Ban Giám-độc Viện Smithsonian và nhất là các ông Thomas Beggs và Olov Janse, đã có công lớn trong việc này. Ông Bộ-Trưởng cũng cảm ơn Thuyền-trưởng và các thủy-thủ tàu «Seminole» đã đem các cô-vật về tới bên một cách an-toàn.

Sau hết, ông Nguyễn-Quang-Trình tặng Thuyền-trưởng Orsm một bức tranh lụa để làm kỷ-niệm.

Buổi lễ kết-thúc bằng một cuộc tiếp-tân.

9. GIÁO-SƯ ERNST D. BERGMANN THUỘC VIỆN ĐẠI-HỌC DO-THÁI ĐẾN THĂM VIỆT-NAM

Trưa 18-7-62, ông Ernst D. Bergmann, Giáo-sư tại Viện Đại-Học Do-Thái, đã từ Vọng-Các đến thăm Việt-Nam, trong 3 ngày.

Giáo-sư Bergmann là Ủy-viên Chấp-Hành Trung-ương của *Trung-trợ Đại-học Quốc-tê* (WUS) ở Genève, và là Chủ-tịch Ủy-ban Quốc-gia *Trung-trợ Đại-học Quốc-tê* Do-Thái (WUS/Do-Thái).

Ra đón Giáo-sư Bergmann, có Giáo-sư Lê-Văn-Thới, Khoa-trưởng Khoa-học Đại-học-đường, Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa, Chủ-tịch Ủy-ban Quốc-gia *TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TÊ*, và một số sinh-viên Viện Đại-học Sài-gòn.

Trong thời-gian lưu lại Sài-gòn, Giáo-sư Bergmann có yết-kiến ông Bộ-Trưởng Q. G. D., viếng thăm những cơ-sở Đại-Học, tiếp-xúc với các tổ-chức sinh-viên, và diễn-thuyết tại Khoa-học Đại-học-đường Sài-gòn.

10. KHÁNH-THÀNH TRỤ-SỞ HỘI TƯỜNG-NIỆM THÁNH GANDHI

Sáng 17-7-62, ông M.S. Sait, Tổng Lãnh-sự Ấn-Độ tại Sài-gòn đã chủ-tọa lễ khánh-thành trụ-sở Hội Tường-niệm Thánh Gandhi, thiết-lập tại số 82, đường Trần-Quý-Cáp, Sài-gòn.

Trong số các nhân-vật tham-dự buổi lễ, có ông Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-trưởng Quốc-gia Giáo-dục, các nhân-viên Ngoại-giao-đoàn, đại-diện các báo Việt-Nam và ngoại-quốc và một số đồng thân-hữu Việt-Nam, Pháp và Ấn-Độ.

11. ĐẠI-SỨ MỸ MỞ CUỘC TIẾP-TÂN KHOẢN ĐÁI CÁC SINH-VIÊN VÀ CÔNG-CHỨC SẴP ĐI DU-HỌC NGOẠI-QUỐC THEO CHƯƠNG-TRÌNH VIỆN-TRỢ MỸ

Tối 18-7-62, Đại-sứ Hoa-Kỳ Frederick Nolting và phu-nhân đã tổ-chức một cuộc tiếp-tân tại tư-thất ở đường Hiến-Vương để khoản-đãi lời 200 công-chức và sinh-viên được lựa chọn đi tu-nghiệp và du-học ở ngoại-quốc trong

chương-trình viện-trợ Mỹ. Những công-chức và sinh-viên nói trên đã tham-dự một lớp hướng-dẫn 3 tuần lễ tại Hội Việt-Mỹ.

Trong số các tân-khách tới dự cuộc tiếp-tân, có ông Bộ-trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục Nguyễn-Quang-Trình và phu-nhân. Các sinh-viên Mỹ trẻ tuổi cũng hiện-diện trong cuộc tiếp-tân này.

12. THIẾT-LẬP CÁC CHỨNG-CHỈ CHUYÊN-KHOA «TOÁN-HỌC THÂM-CỨU» VÀ «PHƯƠNG-PHÁP TOÁN TRONG VẬT-LÝ» TẠI KHOA-HỌC ĐẠI-HỌC-ĐƯỜNG SAIGON

Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục vừa ký Nghị-định số 1128/GD ngày 10-7-62, thiết-lập tại Khoa-học Đại-Học-Đường Sài-gòn, kể từ niên-khóa 1962-1963, hai chứng-chỉ chuyên-khoa sau đây: Toán-học thâm-cứu (*Mathématiques approfondies*) và Phương-pháp Toán trong Vật-lý (*Méthodes mathématiques de la Physique*).

Chứng-chỉ «Toán-học thâm-cứu» có giá-trị tương-đương với bằng Cao-học Toán, còn chứng-chỉ «Phương-pháp Toán trong Vật-lý» thuộc thành-phần văn-bằng Cử-nhân Giáo-khoa Lý-Hóa, ngoài 2 chứng-chỉ bắt buộc «Vật-lý đại-cương» và «Hóa-học đại-cương».

13. MỘT PHÁI-ĐOÀN KHẢO-SÁT VỀ GIÁO-DỤC CỦA TRUNG-HOA DÂN-QUỐC THĂM VIỀNG VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

Chiều 26-7-62, một phái-đoàn Giáo-dục Trung-Hoa Dân-Quốc đã từ Vọng-Các tới Sài-gòn để thăm viếng Việt-Nam Cộng-Hòa trong 2 tuần lễ. Phái-đoàn này gồm các ông Châu-Thắng-Cao, Trưởng-Phòng Ủy-hội Kiểu-Vụ Viện Hành-Chánh; Ông Trương-Quân-Chương, Giáo-sư trường Đại-Học Chính-trị Quốc-lập và Ông Du-Thư-Lân, Giáo-sư Trường Đại-Học Sư-Phạm Tinh lập ở Đài-Loan.

Trong thời-gian lưu-trú lại Việt-Nam, phái-đoàn sẽ thăm viếng các cơ-sở Giáo-dục và các Trường Việt cũng như gốc Hoa tại Thủ-đô.

14. NGÀY KHAI-GIẢNG NIÊN-KHÓA 1962-1963 TẠI MỸ TRƯỜNG ĐẠI-HỌC SÀI-GÒN

○ Buổi diễn-giảng khai-mạc niên-khóa 1962-63 của trường Đại-học Luật-khoa Sài-gòn đã tổ-chức vào ngày 2 tháng 8 năm 1962, hồi 9 giờ, tại số 13 đường Duy-Tân. Buổi lễ khai khóa do ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục chủ-tọa.

Giáo-sư Vũ-Quốc-Thức, Khoa-trưởng Luật-khoa Đại-học-đường Sài-gòn diễn-giảng về «*Văn-đề tổ-chức kinh-tê nông-thôn*».

o 100 nam nữ thí-sinh trúng-tuyển kỳ thi nhập-học khóa X Học-viện Quốc-gia Hành-chánh mở ngày 19-6-1962 tại Sài-gòn và Huế đã tựu trường ngày 31-7-62 vào hồi 8 giờ sáng.

o Ngày khai-trường niên-khóa 1962-63 của Trường Đại-học Văn-khoa đã được ấn-định vào trung-tuần tháng 8 năm 1962.

Đơn xin nhập-học các ban sẽ được nhận tới ngày 15-9-62.

Các sinh-viên ghi tên vào Ban Dự-bị Văn-khoa phải chọn các ngành sau đây: Việt-văn, Triết-lý, Hán-văn, Anh-văn, Sử-Địa và Pháp-văn.

15. MẤY BUỔI NÓI CHUYỆN TẠI SÀI-GÒN

o Ngày 19-7-1962, hồi 10 giờ, tại Giảng-đường Lý-Hóa của Khoa-học Đại-học-đường, 227, Đại-lộ Cộng-Hòa Sài-gòn, ông Bergmann, Giáo-sư tại Viện Đại-học Do-Thái ở Jerusalem, đã diễn-thuyết về hai đề-tài: «*Khảo-cứu về những chất hữu-cơ có fluor*» và «*Tổng-hợp những chất thơm đa hoán*».

Ngày 20-7-1962, hồi 18 giờ 15, cũng tại giảng-đường Lý-Hóa của Khoa-học Đại-học-đường, Giáo-sư Bergmann nói về đề-tài: «*Vài khía cạnh hóa-học trong việc trừ sâu bọ*».

o Trong buổi nói chuyện sáng hôm 29-7-62 tại Trường Quốc-Gia Âm-Nhạc, nhà thơ Đông-Hồ trong hội «Nhà Văn Việt-Nam», đã cho rằng trong khoảng 5 thế-kỷ văn-chương của nước ta, từ thế-kỷ thứ XIII đến thế-kỷ thứ XVIII, «*Song-Tĩnh Bất-Dạ truyện*» là áng văn nổi theo thể diễn-ca độc-nhất và đầu tiên. Theo lời diễn-giả:

«Trong văn-học-sử Việt-Nam, truyện Song-tĩnh này là tác-phẩm theo thể truyện ca đầu tiên mở đường trước một thế-kỷ cho truyện Hoa-Tiên, Nhị-Độ-Mai của Nguyễn-Huy-Tự, truyện Thúy-Kiều của Nguyễn-Du về sau. Xét đến điều đó, chúng ta càng thêm thấy rõ truyện Song-Tĩnh này đã có một liên-hệ quan-trọng trong Văn-học-sử và có giá-trị đặc-biệt trong văn-chương Việt-Nam.»

«Đền đây, chúng ta có quyền và có phận-sự phải đặt đúng địa-vị trong văn-học-sử cho Nguyễn-Hữu-Hào, một tác-giả bị mai-một gần ba thế-kỷ. Ông nói «*Chung quanh những Nguyễn-Huy-Tự, những Nguyễn-Đình-Chiều, Nguyễn-Du, ngày nay, ta đã có thêm Nguyễn-Hữu-Hào xứng đáng dự vào ngôi tiên-chỉ*».

Song-Tĩnh Bất-Dạ, áng văn nổi viết theo thể truyện này vừa được nhà thơ khám-phá sau những công-trình nghiên-cứu và gìn-giữ từ năm 1924. Truyện được sáng-tác trong khoảng 1704-1713, dài 2216 câu, kể lại truyện một người học

trò tài-hoa tên là Song-Tĩnh, tự là Bất-Dạ và Giang-Nhụy-Châu, một thiên-kim tiêu-thư vừa nhan sắc vừa tài-hoa. Cuộc đời của đôi trai gái thật là lảm giã: Song-Tĩnh thi đỗ Trạng-Nguyên từ-chối không lấy con gái Đỗ Phò-Mã, bị sai đi đánh giặc, Nhụy-Châu sau đó bị tuyền vào cung, phải tự-vẫn.

Nhưng hoàn-cảnh éo-le, cũng được kết-thúc một cách êm đẹp, Song-Tĩnh đẹp được giặc, Nhụy-Châu được cứu, hai bên đoàn-tụ.

Tác-giả Song-Tĩnh Bất-Dạ Truyện là Nguyễn-Hữu-Hào. Diễn-giả cho biết Đại-Nam Liệt-Truyện Tiên-Biên chép tiêu-sử của ông có đoạn dịch nôm như sau: «*Triều Hiến-Tông năm thứ 13 Giáp Thân (1704) dưới thời Chúa Nguyễn-Phúc-Chu, Hữu-Hào lãnh chức trấn-thủ Quảng-Bình. Gặp lúc biên cảnh (miền Bắc) vô sự, thích ý về việc hàn mặc, dùng quốc-âm trước-tác nên sách, được người đời truyền tụng. Mùa Thu năm Quý-Tỵ thì mất (1713)*».

Sau khi đặt vị-trí, và địa-vị quan-trọng của Truyện trong Văn-học-sử Việt-Nam, diễn-giả đã nhận mạnh tư-tưởng sắc-thái của thời-dại (Trịnh-Nguyễn phân-tranh) trong tác-phẩm, giá-trị văn-chương, diễn-giả đã nói thêm rằng sự xuất-hiện của Truyện Song-Tĩnh khiến cho ta thấy một sự liên-tụ từ Bạch-Vân-Am, (Nguyễn-Bình-Khiêm) đến Chinh-Phụ Ngâm (Đoàn-thị-Điễm) cách nhau một trăm rưỡi năm. Diễn-giả nói tiếp:

«Truyện Song-Tĩnh là dấu hiệu chuyên-biên, là nhịp cầu trung-gian nối liền hai thời văn-học: Văn-học thế-kỷ XVI và văn-học cuối thế-kỷ XVIII đầu thế-kỷ XIX, trong đó quan-niệm đạo-lý hường nhân, tư-tưởng thung-dung tự-tại của thế-kỷ XVI chưa tan, mà khuynh-hướng lãng-mạn trữ-tình, tâm-trạng đau-khổ thương yêu của thế-kỷ thứ XIX mới nhóm».

Đây là buổi nói chuyện ra mắt của Hội Nhà Văn Việt-Nam vừa mới được phép chính-thức hoạt-động tháng trước. Nhà thơ Đông-Hồ là Chủ-tịch lâm-thời. Buổi nói chuyện đặt dưới quyền chủ-tọa của ông Ngô-Trọng-Hiểu, Bộ-trưởng Công-Dân-Vụ.

o Sáng 5-8-62, tại Chùa Phò-Quang, đường Ngô-Đình-Khôi, Sài-gòn, Thượng-Tọa Thích-Từ-Quang đã diễn-giảng về văn-đề «*Phật-giáo khê-hiệp xã-hội, nhân-sinh*».

Trước một số đồng thính-giả, Thượng-Tọa đã nhận mạnh rằng Đạo Phật không xa lìa thế-gian, trái lại giáo-pháp của Đạo Phật đã hướng về xã-hội nhân-sinh. Vì vậy, mỗi người Phật-tử phải thực-hành công-tác của mình trong xã-hội theo đúng những nguyên-tắc Phật-giáo (Từ Bi, Trí Huệ, Tinh Tấn, Thanh Tĩnh v. v. .)

Trước đó, Thượng-Tọa đã nói sơ-lược về sự du-nhập của Phật-giáo vào Đông-Nam-Á và Việt-Nam, và công-trình truyền-đạo của các vị Đại-Tăng thời trước.

Buổi diễn-giảng này nằm trong chương-trình của Ban Hoàng-Pháp của Hội Việt-Nam Phật-giáo Xã-hội, mỗi tuần vào 9 giờ sáng ngày chúa nhật.

Ngoài ra, Hội cũng tổ-chức những khóa học Phật-pháp mỗi tháng hai lần vào hồi 4 giờ chiều những ngày chúa-nhật đầu tháng và giữa tháng, trước những khóa lễ cầu-nguyện quốc-thái dân-an.

16. MẤY CUỘC TRIỂN-LÂM TẠI SÀI-GÒN

○ Tất cả có vào khoảng 180 tác-phẩm của học-sinh các trường Mỹ-Thuật được đem trưng-bày tại Phòng Triển-lâm Sinh-viên, do Mỹ-Thuật Học-Vụ tổ-chức tại Tòa Đô-Sảnh Sài-gòn ngày 6-7-62 dưới quyền chủ-tọa của Ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục.

Sở tác-phẩm do Trường Quốc-gia Cao-đẳng Mỹ-thuật Gia-định gửi tới gồm có: 20 bức tranh lụa, 15 bức tranh dầu, 16 bức sơn mài, 9 bức thủy mặc, 8 tranh trang-trí, 10 tranh vẽ than, 4 dự-án kiến-trúc và trang-trí nội ốc, và 2 khắc gỗ và thạc họa.

Trường Cao-đẳng Mỹ-thuật Huế cũng gửi tới 5 bức tranh lụa, 10 tranh dầu, 5 thủy mặc, 4 tranh trang-trí, 5 thủ-ân họa, 9 điêu-khắc gỗ, xi-măng và thạch-cao

Trường Trung-học Trang-trí Mỹ-thuật Gia-Định cũng gửi tới cuộc Triển-lâm 17 tranh trang-trí, 17 bức họa phong cảnh, 10 bích-chương, 8 bức khắc họa và 5 bức họa tinh-vật.

○ Chiều 10-7-62, tại trụ-sở Pháp-Văn Đông-Minh Hội, giáo-sư Trần-Đình-Đệ, Bộ-Trưởng Y-Tê, chủ-tọa lễ khai-mạc, phòng triển-lâm hội-họa của họa-sĩ Phạm-ngọc-Hiền, trước một số đông quan-khách.

Họa-sĩ Phạm-ngọc-Hiền trưng bày một số tác-phẩm gồm 35 bức tranh đủ loại, tinh-vật, biển, hoa, phong-cảnh và nhân-vật. Qua các họa-phẩm này, người ta nhận thấy họa-sĩ Hiền đã có những nét vẽ đơn-sơ nhưng không kém phần rực-rỡ về màu sắc.

Cuộc triển-lâm của họa-sĩ Phạm-ngọc-Hiền mở cửa cho tới hết ngày 20-7-62.

○ Chiều 16-7-62, cuộc Triển-lâm tranh lụa của họa-sĩ Phạm-Tú khai-mạc tại Quán Điểm-Tâm Hội Việt-Mỹ, trước một số đông quan-khách.

Họa-sĩ Phạm-Tú, người đã được giải-thưởng « Grand Prix » trong cuộc triển-lâm Nghệ-thuật Công-giáo tại Ba-lê năm 1937, 1940 và 1941, trưng-bày 38 bức họa, phần lớn là những bức tranh lụa và một vài bức thủy-mặc, tả các phong-cảnh và nhân-vật.

Cuộc triển-lâm của họa-sĩ Phạm-Tú mở cửa cho tới hết ngày 31-7-62.

○ Họa-sĩ Lê-Cao-Phan mở cuộc triển-lâm tranh tại Phòng Thông-Tin Đô-thành, từ ngày 2-8-62 đến hết ngày 12-8-62.

Họa-sĩ Phan trình-bày khoảng 60 tranh sơn dầu, cỡ trung-bình, thuộc đủ loại: phong-cảnh, nhân-vật, hoạt-cảnh, khóa-thân và tinh-vật.

Họa-sĩ thuộc phái ấn-tượng này đã tham-gia các cuộc hội-họa mùa xuân những năm trước đây cũng như các cuộc triển-lâm tranh khác tại Phòng Thông-Tin Đô-thành.

○ Họa-sĩ Triều-Đỗ-Nhuận mở cuộc triển-lâm một số tranh dầu tại phòng khách của Hội Việt-Mỹ, 55 Mạc-Đĩnh-Chi Sài-gòn, kể từ ngày 10-8-62 đến 24-8-62.

Họa-sĩ Triều-Đỗ-Nhuận là người Việt gốc Hoa và đã học vẽ từ năm lên 4 tuổi.

17. KHÁNH-THÀNH PHÒNG TRIỂN-LÂM «THANH-LÊ»

Chiều 14-7-62, đã khánh-thành Phòng Triển-lâm «Thanh-Lê» tại đường hẻm Tự-Do - Nguyễn-Huệ. Trong số các quan-khách, người ta nhận thấy có Phó Tổng-Thống Nguyễn-Ngọc-Thơ.

Phòng Triển-lâm đặt tại rạp chớp bóng Catinat cũ, mới sửa-chữa lại và trang-trí, tốn-phí 1 triệu 500 nghìn đồng. Tại phòng Triển-lâm này, nhà «Thanh-Lê» trưng bày các đồ mộc sơn mài, đồ trạm, độc-bình, mỹ-phẩm bằng ngà, sơn mài hay gốm. Trị giá các mỹ-phẩm trưng bày lên tới 2 triệu 500 nghìn đồng bạc.

18. TRIỂN-LÂM HỘI-HỌA IN LỊCH ESSO 1963

Hãng dầu Esso loan báo sẽ tổ-chức một cuộc triển-lâm hội-họa để tuyển chọn 12 tấm tranh đặc-sắc nhất in lịch Esso 1963.

Giải thưởng gồm có 12 giải: giải nhất 25.000\$, giải nhì 15.000\$, và 10 giải khuyến-khích mỗi giải 2.000\$. Hai giải nhất và nhì thuộc quyền sở-hữu của Hãng Dầu Esso. Mỗi họa-sĩ có quyền gởi tới-đa ba bức tranh dự thi và phải gởi họa-phẩm tới phòng Giao-tê Hãng Dầu Esso số 8, Đại-lộ Thông-Nhứt Sài-gòn, trước 11 giờ ngày thứ tư 22-8-1962.

Để tiện việc in lịch Esso 1963, Hãng Dầu chỉ nhận dự thi những tranh sơn dầu, phần tiên, màu nước, sơn bột và tranh lụa. Khuôn khổ họa-phẩm phải theo tỷ-lệ bề ngang 4, bề cao 3, tối-thiểu là 40 cm x 30 cm, tối-đa là 80 cm x 60 cm. Tranh dự-thi phải đóng khung và gắn sẵn hai khuy để xỏ dây treo.

19. THIẾT-LẬP VĂN-PHÒNG THƯỜNG-TRỰC CỦA ỦY-BAN TỔ-CHỨC TRIỂN-LÂM QUỐC-TẾ MỸ-THUẬT TẠI SÀI-GÒN

Ủy-ban Tổ-chức Triển-lâm Quốc-tê Mỹ-thuật kỳ thứ nhất tại Sài-gòn vừa thiết-lập Văn-phòng thường-trực tại số 35, đường Lê-Thánh-Tôn Sài-gòn.

Văn-phòng sẽ phụ-trách việc tiếp-nhận các mỹ-phẩm trưng bày tại cuộc triển-lãm.

Các Ban Thường-trực, Kỹ-thuật, Nghề-nhiếp và Giao-tê sẽ nhóm họp tại địa-điểm nói trên.

Các nghệ-sĩ có mỹ-phẩm trưng bày, người Việt hay người ngoại-quốc cư-trú tại Việt-Nam, có thể liên-lạc với Văn-phòng này để được biết mọi chi-tiết về cuộc Triển-lãm.

B. TIN NGOÀI NƯỚC

1. PHÓ-HỘI-CHỦ TỔNG-HỘI PHẬT-GIÁO ĐI KHẢO-SÁT PHẬT-GIÁO THÈ-GIỚI

Vào hồi 7 g 30 tối hôm 12-7-62, ông Mai-Thọ-Truyền, Phó Hội-Chủ Tổng-Hội Phật-giáo Việt-Nam, Hội-trưởng Hội Phật-học Nam-Việt và đồng-thời cũng là Phó Chủ-tịch Hội Phật-giáo Thê-giới đã lên đường bắt đầu chuyến du-hành khảo-sát Phật-giáo tại nhiều nước trên thê-giới.

Cuộc du-hành này kéo dài chừng 4 tháng, và đặt trong khuôn-khò chương-trình trao đổi văn-hóa do Chánh-phủ Hoa-Kỳ bảo-trợ. Đầu tiên, ông Phó-Hội-Chủ đền Hương-Cảng và sau khi lưu lại đây chừng 3 ngày theo chương-trình, ông đi Honolulu, Cựu-Kim-Son và Hoa-Thịnh-Đôn. Tại đây cũng như tại Nữ-u-Úc, ông viếng thăm những tổ-chức Phật-giáo, những viện bảo-tàng, những thư-viện, những Đại-học-đường có diễn giảng về triết-lý Phật-giáo. Sau đó, ông sang thăm vài nước ở Âu-châu để tiếp-xúc với những tổ-chức Phật-giáo và sưu-tầm tài-liệu.

2. TƯỚNG PARK CHUNG HEE TRAO TẶNG ÔNG TRƯƠNG-VĨNH-LÊ HUY-CHƯƠNG VĂN-HÓA ĐẠI-HÀN

Sáng 14-7-62, ngay sau khi tới Hán-thành, ông Trương-Vinh-Lê, Chủ-Tịch Quốc-Hội, và Phái-đoàn Dân-Biểu Việt-Nam đã viếng thăm xã-giao Tướng Park Chung Hee, Chủ-Tịch Hội-đồng Cách-mạng Tỏi-cao và Quyền Tổng-Thống Đại-Hàn.

Nhân dịp này, Tướng Park Chung Hee đã đích-thân trao tặng ông Trương-Vinh-Lê tấm Huy-chương Văn-hóa Đại-Hàn Dân-Quốc. Trong một diễn từ ngắn, Tướng Park Chung Hee đã ngỏ lời ca-tụng ông Trương-Vinh-Lê là người đã giữ một vai trò quan-trọng trong việc khích-lệ tình thân-hữu giữa Đại-Hàn và Việt-Nam và đã thúc đẩy tình-thần chông Cọng của nhân-dân.

Cũng trong dịp này, ông Trương-Vinh-Lê đã trao tặng Tướng Park Chung Hee một tấm họa sơn mài, trình bày một cảnh công-tác đồng áng.

3. ÔNG TRƯƠNG-VĨNH-LÊ ĐƯỢC TẶNG BẰNG TIẾN-SĨ LUẬT-KHOA DANH-DỰ CỦA VIỆN ĐẠI-HỌC HÁN-THÀNH

Hôm 16-7-62, Viện Đại-học Quốc-gia Hán-Thành đã tặng ông Trương-Vinh-Lê, Trưởng Phái-đoàn Dân-Biểu Quốc-Hội Việt-Nam, văn-bằng Tiến-sĩ Luật-khoa Danh-dự của Viện.

Sau cuộc lễ trao bằng, ông Trương-Vinh-Lê đã tuyên-bô: «Không một Chính-phủ nào có thể đứng vững, nếu không có một đường lối văn-hóa và một lý-trưởng để theo đuổi».

Ông Chủ-Tịch Quốc-Hội tuyên-bô tiếp: «Chúng tôi tin-tưởng rằng chủ-nghĩa Nhân-vị là giải-pháp hợp-lý nhất, phù-hợp với những nguyện-vọng sâu-xa của quốc-dân và với những đức-tính cổ-truyền của nhân-dân Việt-Nam».

«Chính-sách giáo dục ở Việt-Nam nhằm giúp mỗi cá-nhân phát-triển khả-năng của họ tới tốt độ. Nền văn-hóa Việt-Nam có 3 sắc-thái rõ-rệt: dân-tộc, nhân-bản và khai-phóng».

Tham-dự buổi lễ này có Ngoại-Trưởng Đại-Hàn Thôi-Đức-Tân, ông Kim-Sang-Hyup, Bộ-Trưởng Quốc-gia Giáo-dục, ông Kim-Se-Rhun, Bộ-Trưởng Tài-chánh, ông Nguyễn-Quý-Anh, Đại-lý Đại-sứ Việt-Nam tại Hán-Thành, ông Choong-Hui-Won, Chương-Ấn-Viện Đại-học Quốc-gia Hán-Thành, và nhiều giáo-sư, sinh-viên.

4. MỘT NHÓM SINH-VIÊN VIỆT-NAM ĐI DU-HỌC ÚC-ĐẠI-LỢI

Sáng 14-7-62, một nhóm sinh-viên Việt-Nam, trong số có 3 nam sinh-viên và 6 nữ sinh-viên, đã rời Sài-gòn đi du-học tại Úc-Đại-Lợi, dưới sự bảo-trợ của Kế-Hoạch Colombo. Các nam, nữ sinh-viên này sẽ theo học các ngành kỹ-thuật, văn-khoa và giáo-dục tại các trường Đại-học ở Úc-Đại-Lợi, trong khoảng thời-gian từ ba đến bốn năm.

Người ta được biết hiện nay có 57 sinh-viên đang theo học tại Úc; thêm 9 sinh-viên này nữa, tổng-số sẽ lên tới 66 người. Trong những năm vừa qua, có trên 50 công-chức và sinh-viên đã tốt-nghiệp tại các trường Đại-học ở Úc và đã trở về làm việc tại Việt-Nam.

5. ÁO DÀI PHỤ-NỮ VIỆT-NAM ĐƯỢC NHIỆT-LIỆT HOAN-NGHÈNH TẠI DẠ-HỘI TRÌNH-BÀY Y-PHỤC PHỤ-NỮ Á-ĐÔNG Ở TÂN-GIA-BA

Áo dài phụ-nữ Việt-Nam đã được trình-bày cùng với y-phục phụ-nữ các nước Á-Châu khác tại dạ-hội do Hội «Scripture Union of Singapore» tổ-chức tại hi-viện Victoria ở Tân-Gia-Ba tối hôm 13-7-62.

Ngoài Việt-Nam, các nước tham-dự dạ-hội là Nhật-Bản, Miên-Điện, Mã-Lai, Hối-Quốc, In-do-nê-xi-a, Đại-Hàn và Bornéo.

Khi một nữ-sinh Việt-Nam 18 tuổi mặc chiếc áo dài màu đỏ và hồng xuất-hiện, cử-tọa vỗ tay hoan-nghênh nhiệt-liệt.

* Xem diễn-từ bằng Anh-văn có đăng trong số này (phần phụ-trưng).

6. VIỆT-NAM THAM-DỰ CÁC HỘI-NGHỊ QUỐC-TẾ VỀ GIÁO-DỤC TẠI THỤY-ĐIỀN

Một phái-đoàn của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, do ông Nguyễn-Hữu-Chính, Tổng-Thư-ký của Tổng-Hội làm Trưởng-phái-đoàn tham-dự Đại-Hội-đồng thứ 11 các Đại-biểu Giáo-giới Quốc-tê và những Đại-hội Giáo-dục khác tại Stockholm từ ngày 25 tháng 7 đến 8 tháng 8 năm 1962.

Ông Nguyễn-Hữu-Chính còn là Chủ-tịch Ủy-ban Văn-hóa, Giáo-dục và Thanh-niên Quốc-Hội Việt-Nam Cộng-Hòa và hiện đang cùng ông Chủ-tịch Quốc-Hội và các vị Dân-biểu khác, viếng thăm các nước Đại-Hàn Dân-quốc, Trung-Hoa Quốc-gia và Nhật-Bản. Ông đi Stockholm sau cuộc viếng thăm này.

Trong phái-đoàn Tổng-Hội Giáo-giới, còn có Giáo-sư Trương-Văn-Chôm, Khoa-trưởng Đại-học Dược-khoa, Phó-Chủ-tịch Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, và ông Trần-Bích-Lan, Giáo-sư Trung-học, Ủy-viên Thường-trực.

Chương-trình các Đại-hội đó như sau:

Từ ngày 25-7 cho đến ngày 28 tháng 7, ba Đại-Hội Quốc-tê sau đây sẽ

nhóm họp:

Đại-Hội của Liên-đoàn Quốc-tê các Giáo-sư Trung-học.

Đại-Hội của Hội-đồng Quốc-tê về Y-tê, Thể-dục và Giải-trí.

và Đại-Hội thứ XXXI của Liên-đoàn Quốc-tê các Hiệp-hội, Giáo-giới.

7. TỔNG-HỘI SINH-VIÊN VIỆT-NAM ĐƯỢC CÔNG-NHẬN LÀ HỘI-VIÊN CỦA HỘI-NGHỊ SINH-VIÊN QUỐC-TẾ

Tại Hội-nghị Sinh-viên Quốc-tê (ISC) lần thứ 10 họp tại Quebec, Gia-Nã-Đại từ 27-6 đến 10-7-62 vừa qua, Phái-đoàn Sinh-viên Việt-Nam đã thành-công trong việc tranh-đấu cho Tổng-Hội Sinh-viên Việt-Nam được hưởng quy-chế đại-biểu của một Tổng-Hội Quốc-gia Sinh-viên trong cơ-cấu tổ-chức của Hội-nghị Sinh-viên Quốc-tê.

Trong số 80 quốc-gia tham-dự Hội-nghị, Tổng-Hội Sinh-viên Việt-Nam đã không gặp một sự chông-đôi nào, ngoại trừ ba phiếu trắng của Nam-Tư, Cộng-Hòa Á-Rập Thống-Nhất và Indes Occidentales.

8. TỔNG-LIÊN-ĐOÀN GIÁO-GIỚI QUỐC-TẾ THẢO-LUẬN VỀ VIỆC VIỆT-CỘNG PHÁ-HOẠI CÁC TRƯỜNG HỌC Ở VIỆT-NAM

Trong một bản phúc-trình được công-bỏ ngày 29-7-62 tại Stockholm, Ủy-ban nghiên-cứu và điều-tra tại chỗ của Tổng Liên-đoàn Giáo-giới Quốc-tê (World Confederation of Organisations of the Teaching Profession, WCOTP) đã vạch rõ rằng giáo-viên và trường học là mục-tiêu đặc-biệt mà Việt-Cộng nhắm tấn-công trong cuộc chiến-tranh du-kích do Cộng-sản gây ra ở Việt-Nam.

Bản phúc-trình viết:

« Những tài-liệu thông-kê mà Ủy-ban đã nhận được và kết-quả cuộc điều-tra Ủy-ban thực-hiện tại chỗ đã cho biết là có 32 giáo-viên bị Việt-

cộng sát hại, 73 người bị bắt cóc và hiện vẫn còn bị giam cầm, 189 người bị bắt cóc nhưng sau đó được tha về, trong số có lời 100 người đã bị Cộng-sản hành-hạ dã-man».

«... Trong khoảng thời-gian từ 1959 đến 1962, có 636 trường đã bị đóng cửa, 1.838 lớp học bị bãi bỏ, và số học-sinh phải nhận vào các trường Tiểu-học đã giảm mất 78.196 trẻ em. Con số bị giãm này, cộng với con số trẻ em gia-tăng vì mức sinh-sản trong nước, đã cho người ta thấy rõ sự quan-trọng của con số những trẻ em bị thất-học».

9. VIỆT-NAM ĐƯỢC MỜI THAM-DỰ HỘI-NGHỊ CÁC GIÁO-SƯ LUẬT-HỌC TẠI TÂN-GIA-BA

Việt-Nam Cộng-Hòa vừa được mời tham-dự Hội-nghị các Giáo-sư Đại-học Luật-khoa thuộc 10 quốc-gia, sẽ họp tại Tân-Gia-Ba, trong một tuần lễ, kể từ ngày 27-8-62.

Hội-nghị này, do Trường Đại-Học Luật-khoa Viện Đại-Học Tân-Gia-Ba bảo-trợ, sẽ thảo-luận về những chế-độ giảng dạy môn Luật tại Anh, Pháp và nhiều nước khác.

Các quốc-gia tham-dự Hội-nghị này là Tân-Gia-Ba, Phi-Luật-Tân, Thái-Lan, Miên-Điện, Ân-Độ, Hô-i-Quốc, Hoa-Kỳ, Tích-Lan, Mã-Lai và Việt-Nam Cộng-Hòa. Tổng-số các đại-diện ngoại-quốc tới họp sẽ vào khoảng 40 người.

10. VIỆT-NAM THAM-DỰ ĐẠI-HỘI-ĐỒNG TỔ-CHỨC TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TẾ (WUS)

Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa, Chủ-tịch, và Ô. Trần-văn-Ngô, Phó Tổng Thư-ký Ủy-ban Quốc-gia TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TÊ, đã lên đường sang Tokyo tham-dự Đại-Hội-đồng của tổ-chức đó từ 12 đến 21 tháng 8, 1962.

TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TÊ (Entr'aide Universitaire Mondiale; World University Service) là một tổ-chức được thành-lập tại Genève để giúp đỡ sinh-viên các nước về mọi phương-diện vật-chất và tinh-thần. Ủy-ban Quốc-gia của Việt-Nam về WUS đứng làm trung-gian để phân-phối các tặng-phẩm của WUS gửi đến cho sinh-viên Việt-Nam. WUS đã giúp thuốc men, phim quang-tuyến X, máy ronéo, v. v. . . và đồ trang-bị cho máy cư-xá sinh-viên. Gần đây, WUS - Việt-Nam đã thành-lập một quán sách hợp-tác-xã để mua sách báo trong nước và ngoài nước cho sinh-viên.

Trụ-sở của Ủy-ban Quốc-gia TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TÊ: 61-B, Đường Phan-Đình-Pùng, Sài-gòn.

Sáng-lập-viên và Chủ-tịch Danh-dự của Ủy-ban Quốc-gia TƯƠNG-TRỢ ĐẠI-HỌC QUỐC-TÊ là Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục kiêm Viện-Trưởng Viện Đại-Học Sài-gòn.

Ông Nguyễn-Đình-Hòa, Giáo-sư Diễn-giảng tại Văn-Khoa Đại-học-đường, sẽ đại-diện ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục tại các phiên họp của Ủy-ban Chấp-hành WUS.

II. HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ CÁC NGŨ-HỌC-GIA

Hội-nghị Quốc-tế các nhà Ngữ-học lần đầu tiên họp tại La Haye hồi 1928.

Tiếp theo là khóa thứ 2 họp tại Genève năm 1931, khóa thứ 3 họp tại Rome năm 1933, khóa thứ 4 họp tại Copenhagen năm 1936. Lần thứ 5 đáng lẽ năm 1939 tính họp ở Bruxelles, nhưng vì tình-hình thế-giới phải bãi bỏ. Mãi tới 1948 mới họp được Hội-nghị lần thứ 6 tại Paris. Khóa thứ 7 họp tại Luân-Đôn năm 1952, khóa thứ 8 tại Oslo năm 1958.

Hội-nghị lần thứ 9 vẫn do Ủy-ban Quốc-tế thường-trực các ngữ-học-gia (Comité International Permanent des Linguistes, CIPL) tổ-chức. Hội-nghị họp tại Viện Đại-Học Massachusetts Institute of Technology ở Cambridge, tiểu-bang Massachusetts, từ 27 tháng 8 đến mùng 1 tháng 9 năm 1962.

Chủ-tịch Hội-nghị là Giáo-sư Einar Haugen thuộc Viện Đại-Học Wisconsin (Hoa-kỳ). Năm thuyết-trình-viên là: Nikolay D. Andreyev, thuộc Viện Đại-Học Leningrad (Liên-sô), Emile Benveniste, thuộc trường Sorbonne (Pháp), Noam Chomsky, thuộc Viện Đại-Học M.I.T. (Hoa-kỳ), Jerzy Kurylowicz, thuộc Viện Đại-Học Krakow (Ba-lan), và André Martinet, thuộc Trường Sorbonne (Pháp).

12. VIỆT-NAM THAM-DỰ HỘI-NHỊ QUỐC-TẾ LẦN THỨ 9 CÁC NHÀ NGŨ-HỌC

Theo lời mời của Ủy-ban Quốc-tế Thường-trực các Ngữ-học-gia (Comité International Permanent des Linguistes), Viện Đại-học Sài-gòn đã đề-cử và Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã chấp-thuận, gởi Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa, Trưởng-ban Văn-hóa Anh-Mỹ tại Trường Đại-học Văn-khoa Sài-gòn, đại-diện Việt-Nam tại Hội-nghị Quốc-tế lần thứ 9 Các Nhà Ngữ-học (Ninth International Congress of Linguists) họp tại Viện Đại-học M.I.T., ở Cambridge, Mass. từ 27 tháng 8 đến mùng 1 tháng 9, 1962.

Sau cuộc hội-nghị nói trên, Ông Nguyễn-Đình-Hòa, Giáo-sư Diễn-giảng môn Ngữ-học và Anh-ngữ tại Viện Đại-học Sài-gòn, sẽ viếng thăm những Ban Ngữ-học của nhiều viện đại-học danh tiếng ở Hoa-kỳ, như Harvard, Columbia, New-York, Cornell, Indiana, Chicago, Northwestern, North Dakota, Washington, California, Stanford, Los Angeles và Hawai. Tại Đại-học-đường North Dakota, Giáo-sư Nguyễn-Đình-Hòa sẽ thăm viện Chuyên-Khảo Ngữ-Học (Summer Institute of Linguistics).

TIN SÁCH BÁO MỚI NHẬN

Văn-Hóa Nguyệt-San đã nhận được những sách báo mới sau đây của tác-giả hoặc của nhà xuất-bản có nhã-ý gửi tặng. Xin thành-thực cảm ơn và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến.

VIỆT-NAM CA-TRÙ BIÊN-KHẢO. Đỗ-Bằng-Đoàn và Đỗ-Trọng-Huê. Tác-giả tự xuất-bản, Sài-gòn, 1962, 688 trang. Khổ 16 x 24. Giá 180\$.

Tác-phẩm này do vị túc-nho Đỗ-Bằng-Đoàn (trước đã chung soạn quyển Đường-thi trích-dịch với thi-sĩ Bùi-Khánh-Đản) và một nhà tân-học Đỗ-Trọng-Huê, (phụ-khảo trường Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn), hợp-soạn, là một quyển sách rất có giá-trị, với một nội-dung phong-phú.

Sách biên-khảo này có hai phần:

A. Phần thứ nhất gồm hai chương:

1. Ca-trù lược-khảo (lược-sử, danh-từ chuyên-môn, giáo-phương, các lời ca-trù, nhạc-khí, tổng-luận).
2. Những truyện á-đào lưu-danh sử sách và các vị tiền-bồi hay nghe hát.

B. Phần thứ hai gồm hai chương:

1. Ca-trù hợp-tuyển (những bài hát ở cửa đến về đời Lê (4 bài), những bài hát nói bằng Hán-văn (5 bài), và bằng quốc-âm (214 bài), những áng danh-văn Trung-quốc ngày xưa có đầu thường hát (5 bài).

2. Tiểu-truyện tác-giả (31 vị).

Cách trình-bày và xếp-đặt các chương-tiết rất có phương-pháp, lời hành-văn diễn-giải rất sáng-sủa, khúc-triết, khiến bạn đọc cảm thấy thích-thú vô-cùng. Có thể nói rằng, từ xưa đến nay, chưa có quyển nào biên-khảo về môn ca-trù được đầy-đủ và công-phu như quyển này.

PHẬT-GIÁO VIỆT-NAM (Le bouddhisme au Việt-Nam). Mai-Thọ-Truyền — Chùa Xá-Lợi phát-hành, Sài-gòn, 1962, 126 trang khổ lớn. Bìa rất đẹp (bằng giấy bristol verni). Giá 1'0\$.

Ông Chánh-Trì Mai-Thọ-Truyền, Phó-Hội-Chủ Tổng-Hội Phật-Giáo Việt-Nam, Hội-Trưởng Hội Phật-học Nam-Việt và cũng là Phó-Chủ-Tịch Hội Phật-Giáo Thế-giới, đã cùng với một số đạo-hữu ở Sài-gòn, cho xuất-bản cuốn này bằng ba thứ tiếng Pháp, Anh, Việt. Tác-phẩm in trên giấy «couché» láng thượng hạng, là một tài-liệu lịch-sử về Phật-Giáo ở Việt-Nam. Sách in gồm 140 tranh ảnh màu và trắng đen giới-thiệu các chùa tháp, trường Bồ-Đề (cơ-quan từ-thiện Phật-giáo), các cuộc tập-hợp vĩ-đại, v.v... Sách chia làm 3 phần: 1. Lược-sử Phật-giáo Việt-Nam 2. Phật-giáo hiện-tại (tổ-chức, hoạt-động, thành-tích). 3. Những đóng góp của Phật-Giáo cho nền văn-chương, mỹ-nghệ và triết-học nước nhà.

Đọc qua sách này, ta sẽ nhận rõ sự trưởng-thành của tổ-chức Phật-Giáo ở Việt-Nam.

VASTE RECUEIL DE LÉGENDES MERVEILLEUSES (Truyện - Kỳ Mạn-lục). Bác-sĩ Nguyễn-trần-Huân dịch ra Pháp-văn. Nhà xuất-bản Gallimard, Paris (NRF) ấn-hành năm 1962 (Loại sách *Connaissance de l'Orient*, Collection Unesco), 270 trang. Giá 16 NF + t. 1.

Dịch-giả dịch ra Pháp-văn bản nguyên-tác bằng Hán-văn của Nguyễn-Dự, danh-sĩ Việt-Nam hồi thế-kỷ thứ XVI. Văn dịch lưu-loát và sát nghĩa với nguyên-tác. Cách ấn-loát rất sáng-sủa và trình-bày rất mỹ-thuật.

HOA TRẮNG THÔI CÀI TRÊN ÀO TÍM. Kiên-giang Hà-huy-Hà. Nhà xuất-bản Phù-Sa ấn-hành, Sài-gòn, 1962, 64 trang khổ lớn. Giá 34\$.

Thi-phẩm này của Kiên-Giang, một thi-sĩ miền Nam có nhiều triển-vọng, gồm hơn hai chục bài thơ trường-thiên, giọng thơ nhẹ-nhàng, êm đẹp và gọi cảm, diễn-tả hương-vị của miền Nam nước Việt, nhất là những bài: Dưới bóng dừa, Bên-tre, Đẹp Hậu-Giang, Hương nước mưa, Hoa trắng thối cài trên ao tím, Nhạc xe bò, Tình quê tình nước, Gởi nàng xuân-nữ, v. v. . .

DANH-TỪ ĐỊA-LÝ. Nhóm Nghiên-Cứu Sử-Địa biên-soạn. In tại Sài-gòn, 1962 (theo lời quay Ronéo). 269 trang khổ lớn. Không ghi giá bán.

Một nhóm các nhà nghiên-cứu Sử-Địa nhận thấy những danh-từ địa-lý phiên-dịch từ ngoại-ngữ sang tiếng Việt không chính-xác, không hợp-lý, không thống-nhất hoặc thiếu sót, v. v. . ., đã chung sức biên-soạn quyển «Danh-từ Địa-lý» này. Các soạn-giả không những đã quy-định kỹ-lưỡng các danh-từ về ngành

địa-lý thiên-nhiên, nhân-văn và kinh-tế, lại còn chê-tác cả những danh-từ địa-lý quốc-tê, thường gặp trên các bản-đồ và các sách địa-lý ngoại-quốc mà chưa phiên-dịch hoặc phiên-âm bao giờ. Đồng-thời, các soạn-giả cũng đã thu-thập các chữ viết tắt của các tổ-chức quốc-tê, hoặc thày in trên các bản-đồ hay dùng trong các ngành liên-hệ. Sách này biên-soạn rất công-phu và cung-ứng nhiều tài-liệu hữu-ích.

SONG-HÒA THI THẢO. Đạm-Nguyên và Huỳnh-Khinh. Tác-giả tự xuất-bản, Sài-gòn, 1962, 90 trang. Giá 30\$.

Hai ông Đạm-Nguyên (thứ-tôn Cụ Tam-Nguyên Yên-Đồ) và Huỳnh-Khinh (thi-hữu trong Trúc-Lâm thi-xã Sài-gòn và Hương-Bình thi-xã Huế) đã cho xuất-bản tập thi-phẩm nói trên gồm nhiều bài thơ xướng-họa, trào-lộng, có phụ thêm lời bình-giảng. Lời thơ tự-nhiên, gọn-gàng và ước-thức. Nhiều câu thơ trào-lộng và ẩn-ý (gồm hai ý-nghĩa), vì tác-giả có lẽ muốn xung-phong làm môn-đệ của Hồ-xuân-Hương trong lời thi-ca thanh mà tục, tục mà thanh.

HY-NHAN THI-VĂN TẬP. Hy-Nhan Nguyễn-Đình-Uyên. Xuất-bản tại Sài-gòn, 1962. 60 trang. Giá đặc-biệt 5\$.

Trong tập thi-phẩm này, tác-giả đã in nhiều bài thơ làm theo lối cũ (Thơ Đường-luật, Ngũ-ngôn và thất-ngôn cổ-phong, Lục-bát và song-thất lục-bát). Lời thơ kiếm đủ các giọng bao-biêm, thù-tạc và tác-giả đã khéo trích hai câu thơ của nhà thơ lão-thành Lan-Đình làm tiêu-đề cho tập thi-phẩm này và cũng để tỏ bày chí-hướng riêng của mình:

Đã không công việc hay cho nước,

Phải có văn-chương góp với đời.

SÔNG VUI HAY SÔNG KHỔ. Huỳnh-Minh. Nhà Cánh Bằng xuất-bản, in lần thứ hai tại Sài-gòn, 1962, 60 trang, khổ nhỏ. Giá 20\$.

Sách này thuộc loại sách xây-dựng làm người do tác-giả soạn để «góp phần cùng các bậc trí-thức, mở xẻ những khía-cạnh, bề mặt và bề trái của sự vui khổ cho xác-thực và rộng-rãi hơn», mong giúp ích cho các bạn «rèn-luyện tinh-thần, hầu vững lòng để tiến bước trên con đường tranh-đấu».

BUỔI CHIỀU LÁ RỤNG. Ngọc-Linh. Nhà xuất-bản Phù-Sa ấn-hành, Sài-gòn, 1962, 336 trang. Giá 54\$.

Sau khi cho xuất-bản mấy cuốn tiểu-thuyết «Đôi mắt người xưa», «Chi Hà», «Nước mắt người đàn bà», nhà văn Ngọc-Linh lại cho ra mắt cuốn tiểu-thuyết này, đã khéo đem ngòi bút linh-động lôi cuốn bạn đọc đến một kết-cục

êm-đẹp, trả lại hạnh-phúc của đôi vợ chồng trẻ thật lòng yêu thương và cô em vợ ngày thơ, nhẹ dạ mà lại mê say văn-ngệ.

QUÊ HƯƠNG, nguyệt-san nghiên-cứu chính-trị, kinh-tế, văn-hóa, xã-hội. Đã phát-hành số 36 tháng 6 năm 1962 tại Sài-gòn. Gán 300 trang, giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-luận đầy-đu và rất đặc-sắc về Đông và Tây (Giá-trị tinh-thần cổ-truyền Đông-Phương trước trào-lưu Cộng-Sản, Đông-Phương nguồn gốc của hỗn-độn và phi-tồn, Khoa-học chính-xác và kỹ-thuật quân-sự, Kinh-tế Việt-Nam đi về đâu? Từ tài-chánh thuộc-địa đến tài-chánh độc-lập, v. v. .)

ĐẠI-HỌC, tạp-chí nghiên-cứu của Viện Đại-học Huế. Đã phát-hành số 3 tháng 6 năm 1962 tại Huế, 152 trang, giá 20\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-luận mới-mẻ và khúc-triệt (Y-thức nô-lệ, Người vong-bản trí-thức, Hai chế-độ học-chánh, Nghĩa chữ «văn-minh» ở trong tâm-lý người Pháp, Tây-Sơn lấy Nam-Hà, Năng-lực gây bệnh của vi-trùng, v. v. .)

LUẬN-ĐÀM, cơ-quan ngôn-luận của Tổng-Hội Giáo-giới Việt-Nam, xuất-bản hàng tháng. Đã phát-hành số 6, bộ II tại Sài-gòn (tháng 6 năm 1962), 184 trang, giá 15\$.

Nội-dung phong-phú và đặc-sắc. Số này gồm phần đặc-biệt về «nghi-luận-hội trách-vụ giáo-chức» và nhiều bài khảo-luận có giá-trị (Văn-đề giáo-dục tại các nước chậm tiến Á-Phi, Triết-học sinh-thành, Quân-trung-đôi, Biện-minh trang cho tương-lai, Gurcy le Chatel, Nhân-tử-lực, v. v. .)

TIÊU-HỌC NGUYỆT-SAN, do Nha Tiêu-Học Bộ Quốc-gia Giáo-Dục đảm-nhiệm việc xuất-bản. Đã phát-hành số 1 (tập I và tập II) tại Sài-gòn (tháng 7 năm 1962, đầu niên-khóa 1962-63), mỗi tập 160 trang, giá 15\$.

Bắt đầu từ niên-khóa 1962-63, nguyệt-san này có thay đổi cách trình-bày cả về hình-thức lẫn nội-dung. Bìa mỗi số có in màu cho thêm về mỹ-quan.

Ý-NIỆM (Concept) do Sở Thông-Tin Hoa-kỳ Sài-gòn xuất-bản. Đã phát-hành tập II số 1 tại Sài-gòn (năm 1962), 128 trang, giá 10\$.

Trình-bày trang-nhã, nội-dung phong-phú và đặc-sắc. Số này gồm phần đặc-biệt về văn-hào Hemingway và nhiều bài giá-trị (Luận về đánh giặc chậm tiến, Principles of Leadership, Bước tiền-diễn của khoa-học ngôn-ngữ tại Mỹ-Quốc, Nhân-dân Tây-Tạng chuẩn-bị cho tương-lai, Life in space: A Jules Verne prophecy, Pittsburgh Evening, v. v. .)

BÁCH-KHOA số 134 phát-hành ngày 1-8-62 tại Sài-gòn, 124 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài mới-mẻ (Chính-sách Hiệp-Chúng-quốc tại Châu Mỹ La-tinh, Nhân-sinh-quan của Sartre, William Faulkner, Kinh-nghiệm đời văn, Phụ-nữ xứ người, Người y-sĩ trại tập-trung, Cuộc phỏng-vấn về quan-niệm hội-họa, v. v. .)

SÁNG DỘI MIỀN NAM, nguyệt-san nghiên-cứu văn-hóa và xã-hội. Đã phát-hành số 37 tháng 7 năm 1962 tại Sài-gòn, 34 trang khổ lớn, giá 15\$.

Số này trình bày rất mỹ-thuật và gồm có nhiều bài giá-trị (Góp vào Nhạc-sư Việt-Nam, Những vì sao hy-vọng, Triển-lãm Nhiếp-ảnh tài-tử 1962, Làng Đại-học Thủ-Đức, Mùa lưới đăng ở Khánh-Hòa, Chợ Bến-Thành, v. v. .)

LÀNH MẠNH, tạp-san khoa-học, văn-hóa và xã-hội. Đã phát hành số 70 ngày 1-7-1962 tại Huế, 32 trang khổ lớn, giá 12\$.

Số này gồm nhiều bài giá-trị (Mai-Đình mộng-ký, Nội-Tán đẹp yên, Thi-ca biên-thê, Hoa và Thơ, Nỗi buồn trong thi-ca qua những nhà thơ Cách-Mạng, Louis Armstrong, Sở đo lường quốc-tê, Giải vô-địch túc-cầu thế-giới 1962, v. v. .)

THỜI NAY số 69 phát hành ngày 1-8-62 tại Sài-gòn, 148 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài khảo-cứu hấp-dẫn và tiểu-thuyết tân-kỳ (Người tạo thời-cuộc: Norstard và Crass, Khí-gió mới: Lưỡi kiếm lửa, Tôi học thư-viện, Văn-chương Thái-Lan, Kỳ-quan Tây-Ban-Nha, Thiệu-niên với thời-cuộc, Ba giai-thoại về Trạng Trình v. v. .)

TIN SÁCH, nguyệt-san do Trung-tâm Văn-bút Việt-Nam xuất-bản. Mới phát-hành số 1 (bộ mới) tháng 7 năm 1962 tại Sài-gòn, 32 trang, giá 5\$.

Số này giới-thiệu những sách báo mới xuất-bản trong tháng. Ngoài ra, lại còn những bài sáng-tác, dịch-thuật, cùng phê-bình sách mới ấn-hành (Tâm-sự tác-giả, Ở bên kia thất-bại, Luyện-ái quan, Người kéo màn, Ngày vui, v. v. .)

PHỔ-THÔNG số 85 phát-hành ngày 1-8-62 tại Sài-gòn, 132 trang, giá 10\$.

Số này gồm nhiều bài đặc-sắc (Xã-giao trong đời sống mới, Văn-đề học sinh-ngữ, Nhân-vật Xuân-Thu: Kỳ-Hê, Cờ-nhạc là linh-hồn của nòi giống, Vũ-Hậu, Một phương-pháp mới để ngăn-ngừa nạn vị-thành-niên du-đăng, Máy Radar, Lễ đạo tình người, v. v. .)